PROJECT RENEW™

Restoring the Environment and Neutralizing the Effects of the War

Dự án "Phục hồi môi trường và Khắc phục hậu quả chiến tranh"

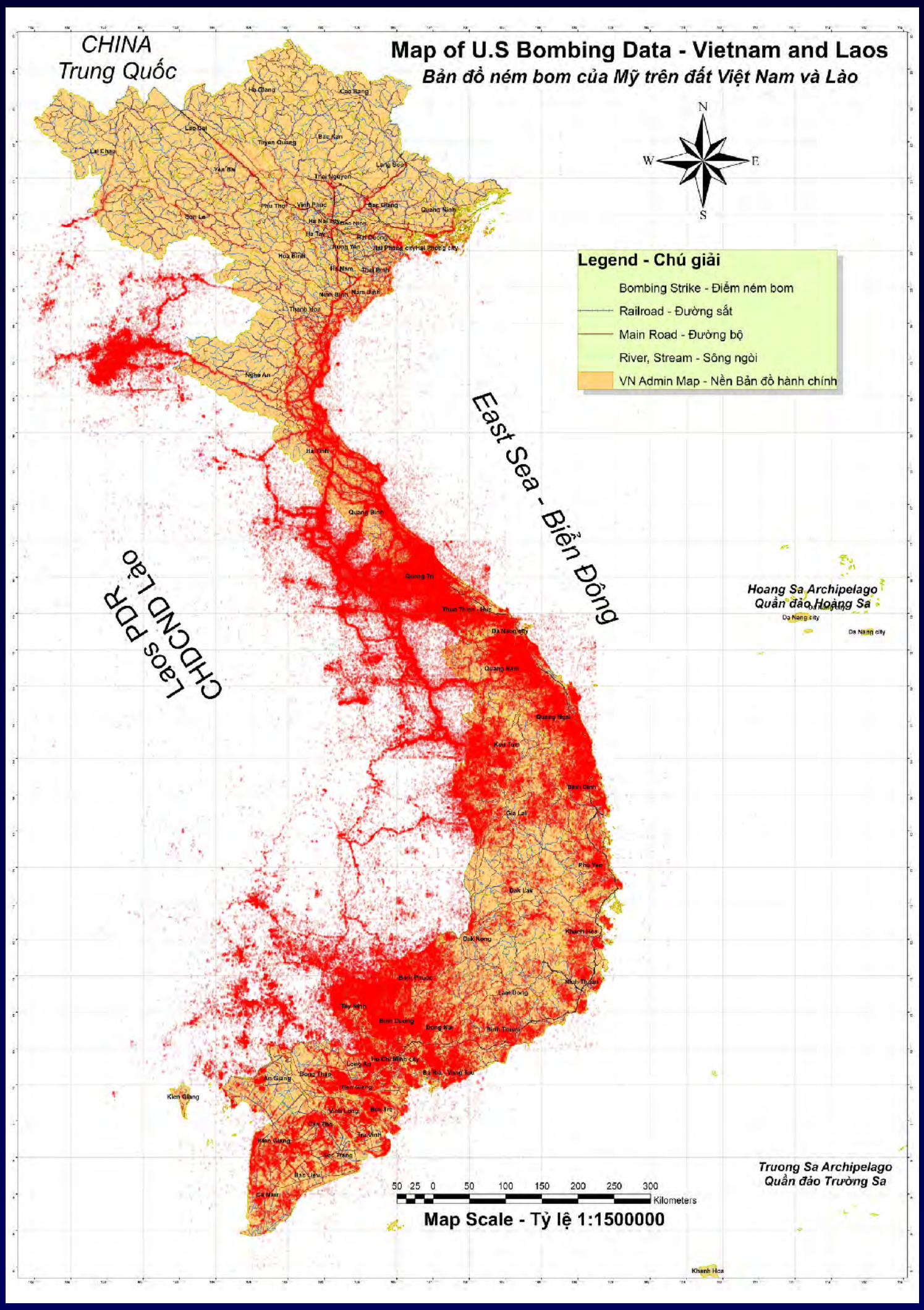

Explosive Remnants of War often found in Quang Tri Province, Viet Nam

Bom mìn vật nổ sau chiến tranh thường gặp ở tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

List of the idea workshop participants

01. Mr. Nguyen Duc Chinh, Standing Vice Chairman of Quang Tri Provincial People's Committee, Chairman of Project RENEW's Steering Committee
02. Mr. Hoang Dang Mai, Director of Quang Tri Provincial Department of Foreign Affairs, Vice Chairman of RENEW PSC
03. Mr. Nguyen Chi Dung, Chief of Staff of Quang Tri PPC, Member of RENEW PSC
04. Mr. Hoang Van Thanh, Deputy Commander, Chief of Staff of Quang Tri Provincial Military Headquarters, Member of RENEW PSC
05. Mr. Nguyen Phuc Vuong, Deputy Director of Quang Tri Provincial DoFA
06. Mr. Dang Quang Linh, Head of Internal Affairs Section, Bureau Office of Quang Tri PPC
07. Mr. Hoang Nam, Chief of Staff of Quang Tri Provincial DoFA, Project RENEW Coordinator
08. Mr. Nguyen Duc Quang, Head of International Relations Section of Quang Tri Provincial DoFA
09. Mr. Tran Khanh Phoi, Head of Consular and National Border Section of Quang Tri Provincial DoFA
10. Mr. Le Manh Hung, Head of Military Engineering Section of Quang Tri PMHQ
11. Mr. Le Huu Phuoc, Deputy Head of External Affairs Section, Bureau Office of Quang Tri PPC, Member of RENEW PSC
12. Mr. Nguyen Van Bien, Deputy Chief of Staff of Quang Tri Provincial DoFA, Secretary of RENEW PSC
13. Mr. Phan Van Hung, Information Officer, Project RENEW
14. Mr. Bui Trong Hong, Quality Control Officer, Project RENEW
15. Mr. Nguyen Van Loi, Military Liason, Project RENEW
16. Mr. Hoang Trung Ha, Military Liason, Project RENEW
17. Mr. Phung Manh Ly, Military Liason, SODI Project
18. Ms. Nguyen Thi Van Anh, Administrative Manager, VVMF Hanoi Office
19. Mr. Tran Gia Quang, Program Officer, VVMF Hanoi Office
20. Mr. Chuck Searcy, In-country Representative of VVMF
21. Mr. Roger Hess, Field Operation Manager, Golden West Humanitarian Foundation
22. Mr. Christopher Matute, UXO Technical Advisor, Golden West Humanitarian Foundation
23. Mr. Ulric Eriksson, UXO Technical Advisor, Norwegian People's Aids

Danh sách tham gia đóng góp ý kiến

01. Ông Nguyễn Đức Chính, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Quảng Trị, Trưởng Ban chỉ đạo Dự án RENEW
02. Ông Hoàng Đăng Mai, Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị, Phó ban Ban chỉ đạo Dự án RENEW
03. Ông Nguyễn Chí Dũng, Chánh Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị, thành viên Ban chỉ đạo Dự án RENEW
04. Ông Hoàng Văn Thanh, Phó Chỉ huy trưởng, Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Trị, thành viên Ban chỉ đạo Dự án RENEW
05. Ông Nguyễn Phúc Vượng, Phó Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị
06. Ông Đặng Quang Linh, Trưởng phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị
07. Ông Hoàng Nam, Chánh Văn phòng Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị, Điều phối viên Dự án RENEW
08. Ông Nguyễn Đức Quang, Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế, Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị
09. Ông Trần Khánh Phôi, Trưởng phòng Lãnh sự Biên giới, Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị
10. Ông Lê Mạnh Hùng, Trưởng ban Công binh Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Trị
11. Ông Lê Hữu Phước, Phó Trưởng phòng Ngoại vụ, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị, thành viên Ban chỉ đạo Dự án RENEW
12. Ông Nguyễn Văn Biên, Phó Chánh Văn phòng Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị, Thư ký Ban chỉ đạo Dự án RENEW
13. Ông Phan Văn Hùng, Cán bộ thông tin, Dự án RENEW
14. Ông Bùi Trọng Hồng, Giám sát chất lượng, Dự án RENEW
15. Ông Nguyễn Văn Lợi, Giám sát viên Quân sự, Dự án RENEW
16. Ông Hoàng Trung Hà, Giám sát viên Quân sự, Dự án RENEW
17. Ông Phùng Mạnh Lý, Giám sát viên Quân sự, Dự án SODI
18. Bà Nguyễn Thị Vân Anh, Quản lý Văn phòng đại diện VVMF tại Việt Nam
19. Ông Trần Gia Quang, Cán bộ Chương trình Văn phòng đại diện VVMF tại Việt Nam
20. Ông Chuck Searcy, Trưởng đại diện VVMF tại Việt Nam
21. Ông Roger Hess, Giám đốc Hoạt động hiện trường của tổ chức Golden West
22. Ông Christopher Matute, Cố vấn kỹ thuật về vật nổ của tổ chức Golden West
23. Ông Ulric Eriksson, Cố vấn kỹ thuật về vật nổ của tổ chức Norwegian People's Aids

Foreword

During the Vietnam-American War from 1954 to April, 1975, Quang Tri Province suffered the fiercest fighting of any battlefield in the nation. Although the War ended more than three decades ago, the legacy of ERW (Explosive Remnants of War) still remains a serious threat in the land.

Project RENEW ("Restoring the Environment and Neutralizing the Effects of the War") is a cooperative effort between the Vietnam Veterans Momorial Fund (VVMF) and the provincial government of Quang Tri, along with other partners and local people, to solve the problems of remaining Explosive Remnants of War (ERW) as effectively and as soon as possible, to restore safety, better living conditions, and more opportunities for the local people.

According to the Technology Centre for Bomb and Mine Disposal (BOMICEN) of the Vietnam Ministry of Defense, since 1975 about 105,000 victims of ERW have been killed or injured, many permanently disabled, throughout Vietnam.

Project RENEW's survey database totals 7,024 ERW victims from 1975 to the end of 2008 in Quang Tri Province only (comprising 1.2% of provincial population in 2006). Of these, 2,618 were fatalities, and 31% of the total victims were children.

The U.S Department of Defense estimates that the U.S military used about 15 millions tons of ordnance during in Vietnam and some 10% of that amount did not function as designed due to technical or other reasons. In addition, large amount of munitions were used by the Vietnamese side, and ordnance remains as well that was used by all parties during previous wars.

The final report of a survey conducted by BOMICEN and VVAF states that 20% of the land area of the country is contaminated with ERW. The contamination rate for Quang Tri Province is the higheste in the nation, about 84%.

Explosive remnants of war in Vietnam are varied in design and dimensions, types, shapes, features, and purpose. The explosive functions for which they were designed may remain potentially active and ready to be triggered for many years, so they can be as dangerous or even more lethal than when they were first first deployed, because of age, deterioration, instability.

Within the scope of this publication, we hope to bring you a general view and understanding of the diversity and abundance of these weapons and munitions, designed for use in war time but still potentially dangerous today. We hope to present to you a broad picture, a visual image of the war's destructiveness and today's hidden hazards and risks that people are in Vietnam must live with, throughout the country but in Quang Tri in particular.

Most of the photos, images and technical information are extracted from the U.S Department of Defense's ORDATA II Software turned over by EOD experts of the Golden West Humanitarian Foundation (GWHF). Field photos of ERW items are mainly selected from activity reports of Project RENEW's field work in cleaning up the ERW. In addition, we used some materials shared by other humanitarian mine action organizations operating in Quang Tri Province.

The Project RENEW Coordination Office would like to express our sincere thanks to Mr. Nguyen Duc Chinh, Vice Chairman of the Provincial People's Committee of Quang Tri (PCC) and also Chairman of Project RENEW's Steering Committee, together with other members of the Project Steering Committee including representatives of the Quang Tri PPC, Department of Foreign Affairs, Provincial Military Headquarters, and other relevant agencies and organizations who have provided ideas and suggestions for this publication. Our great thanks also to the Vietnam Veterans Memorial Fund (VVMF), other foreign experts and technical advisors, and international organizations for their contributions to this book.

We can hardly avoid mistakes and errors in this first edition. Any corrections, comments and suggestions for improving the quality of this material and its usefulness in future editions will be highly appeciated.

Lời nói đầu

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ của dân tộc Việt Nam (1954-1975), tỉnh Quảng Trị là chiến trường ác liệt nhất so với các địa phương khác trên cả nước. Mặc dù chiến tranh đã qua hơn 3 thập kỷ nhưng hậu quả của bom mìn, vật nổ trên mảnh đất này là vô cùng nặng nề.

Dự án "*Phục hồi môi trường và Khắc phục hậu quả chiến tranh*" (gọi tắt: Dự án RENEW) là nỗ lực hợp tác giữa Quỹ Tưởng niệm Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam (VVMF), các đối tác với chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Trị nhằm khắc phục hậu quả bom mìn một cách hiệu quả nhất, góp phần đem lại cuộc sống bình yên và tốt đẹp hơn cho người dân địa phương.

Theo số liệu của Trung tâm Công nghệ Xử lý Bom mìn thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam (BOMICEN), từ sau năm 1975 đến nay có khoảng 105,000 trường hợp thương vong do bom mìn vật nổ còn sót lại.

Kết quả khảo sát của Dự án RENEW cho thấy, riêng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, từ sau năm 1975 đến cuối năm 2008 đã có 7.024 nạn nhân bom mìn (khoảng 1,2% dân số của tỉnh), trong đó 2.618 trường hợp tử vong, nạn nhân trẻ em chiếm 31%.

Theo số liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ, 15 triệu tấn vũ khí đã được quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam và 10% trong số đó đã không phát nổ như dự kiến vì lý do kỹ thuật và những lý do khác. Bên cạnh đó, còn có một số lượng lớn vũ khí được phía Việt Nam sử dụng trong cuộc chiến tranh này, chưa kể đến lượng vũ khí mà các bên đã sử dụng trong cuộc chiến tranh trước đó.

Báo cáo khảo sát của BOMICEN và VVAF cho biết khoảng 20% diện tích đất toàn quốc vẫn còn ô nhiễm bom mìn và tỷ lệ này ở Quảng Trị là 84%.

Bom mìn vật nổ còn sót lại không những rất nhiều mà còn đa dạng cả về kích thước, chủng loại, hình dạng và tính năng hầu như vẫn còn nguyên như mục đích khi người ta sản xuất và sử dụng chúng.

Trong khuôn khổ tài liệu này, chúng tôi mong muốn giới thiệu đến bạn đọc sự khái quát về tính đa dạng của các loại vũ khí đã được sử dụng, từ đó có thể hình dung được một phần tính chất hủy diệt của chiến tranh và những mối hiểm họa tiềm ẩn mà người dân Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng đang phải sống chung trong cuộc sống hàng ngày.

Phần lớn những hình ảnh và thông số, thông tin kỹ thuật được trích xuất từ phần mềm ORDATA II của Bộ Quốc phòng Mỹ, phần mềm do cố vấn kỹ thuật của Tổ chức Golden West Humanitarian Foundation cung cấp. Hình ảnh trên thực địa được lấy từ hoạt động của Dự án RENEW. Ngoài ra, chúng tôi có sử dụng tư liệu do một số tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực bom mìn nhân đạo tại Quảng Trị cung cấp.

Văn phòng Điều phối Dự án RENEW xin chân thành cám ơn ông Nguyễn Đức Chính, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị, Trưởng Ban chỉ đạo Dự án RENEW cùng các thành viên Ban chỉ đạo dự án, đại diện từ Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và các ban ngành, tổ chức liên quan đã tham gia đóng góp ý kiến. Xin trân trọng cám ơn đại diện Quỹ Tưởng niệm Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam (VVMF) cùng các chuyên gia, cố vấn kỹ thuật nước ngoài đã đóng góp ý kiến cho việc hoàn thành tài liệu này.

Lần biên soạn đầu tiên khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tài liệu này ngày càng hoàn thiện hơn.

Appendix

Explosive Remnants of War found in Quang Tri Province are divided into seven basic categories. Each item of ERW has a unique alpha-numeric descriptive code which identifies the category of munition and the particular item within that category. If types of ordnance not on this list are later discovered, they will be added to the list.

A – Bombs and Dispensers
A-1 to A-19

B – Cluster Submunitions
B-1 to B-18

C – Grenades
C-1 to C-21

D – Mortars
D-1 to D-20

E – Projectiles
E-1 to E-55

F – Rockets
F-1 to F-12

G – Mines
G-1 to G-15

Units of Measurement

1. Length
   - m (meter) is used for lengths equal to or greater than one meter
   - mm (milimeter) is used for lengths of less than one meter

2. Weight
   - kg (kilogram) is used for weights equal to or greater than one kilogram
   - g (gram) is used for weights less than one kilogram

Decimal Numbers

Vietnamese language uses a comma as the separator between the integer and the decimal in a numbering system, while English language uses a period (full stop). To avoid rewriting the numbers and also causing confusion to foreigners, we use the English language's standard for writing decimal numbers, i.e. the integer and the decimal are separated by a period.

Phụ lục

Bom mìn vật nổ thường gặp ở tỉnh Quảng Trị được chia thành 7 nhóm cơ bản. Mỗi đơn vị bom mìn vật nổ được gán một mã số riêng bao gồm ký tự ký hiệu nhóm và số thứ tự trong nhóm. Nếu phát hiện thêm bom mìn vật nổ chưa được liệt kê trong tài liệu này, chúng tôi sẽ bổ sung thêm vào danh sách.

A – Bom và Bom rải
A-1 đến A-19

B – Bom con/đạn chùm
B-1 đến B-18

C – Lựu đạn
C-1 đến C-21

D – Đạn cối
D-1 đến D-20

E – Đạn pháo
E-1 đến E-55

F – Rocket
F-1 đến F-12

G- Mìn
G-1 đến G-15

Đơn vị đo lường
1. Đơn vị đo độ dài
- được tính bằng m (meter) cho những trường hợp có độ dài lớn hơn hoặc bằng 1 m
- được tính bằng mm (milimeter) cho những trường hợp có độ dài nhỏ hơn 1 m

2. Đơn vị đo trọng lượng
- được tính bằng kg (kilogram) cho những trường hợp có trọng lượng lớn hơn hoặc bằng 1 kg
- được tính bằng g (gram) cho những trường hợp có trọng lượng nhỏ hơn 1 kg

Số thập phân
Tiếng Việt dùng dấu phẩy để ngăn cách phần nguyên và phần thập phân của một số thập phân, trong khi đó tiếng Anh dùng dấu chấm.
Để tránh viết lại những con số cũng như tránh gây khó hiểu cho người nước ngoài, chúng tôi thống nhất sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn tiếng Anh, phần nguyên và phần thập phân được ngăn cách bằng một dấu chấm.

Popular Humanitarian Mine Action Terminology

1. Explosive
A substance or mixture of substances which, under external influences, is capable of rapidly releasing energy in the form of gases and heat.

2. Munition, Ammunition
A complete device charged with explosives, propellants, pyrotechnics, initiating composition, or nuclear, biological or chemical material for use in military operations, including demolitions.
Note: In common usage, ‘munitions’ (plural) can be military weapons, ammunition and equipment.

3. Mine
A munition designed to be placed under, on or near the ground or other surface area and to be exploded by the presence, proximity or contact of a person or a vehicle.

4. Anti-Personnel Mine (APM)
A mine designed to be exploded by the presence, proximity or contact of a person and that will incapacitate, injure or kill one or more persons.
Note: Mines designed to be detonated by the presence, proximity or contact of a vehicle as opposed to a person that are equipped with anti-handling devices, are not considered APM as a result of being so equipped.

5. Explosive Ordnance (EO)
All munitions containing explosives, nuclear fission or fusion materials and biological and chemical agents. This includes bombs and warheads; guided and ballistic missiles; artillery, mortar, rocket and small arms ammunition; all mines, torpedoes and depth charges; pyrotechnics; clusters and dispensers; cartridge and propellant actuated devices; electro-explosive devices; clandestine and improvised explosive devices; and all similar or related items or components explosive in nature.

6. Unexploded Ordnance (UXO)
Explosive Ordnance that has been primed, fuzed, armed or otherwise prepared for use or used. It may have been fired, dropped, launched or projected yet remains unexploded either through malfunction or design or for any other reason.

7. Abandoned Explosive Ordnance (AXO)
Explosive Ordnance that has not been used during an armed conflict, that has been left behind or dumped by a party to an armed conflict, and which is no longer under control of the party that left it behind or dumped it. Abandoned explosive ordnance may or may not have been primed, fuzed, armed or otherwise prepared for use.

8. Explosive Remnants of War (ERW)
Unexploded Ordnance (UXO) and Abandoned Explosive Ordnance (AXO).

9. Explosive Ordnance Disposal (EOD)
The detection, identification, evaluation, render safe, recovery and disposal of EO.
EOD may be undertaken:

as a routine part of mine clearance operations, upon discovery of ERW;
to dispose of ERW discovered outside hazardous areas, (this may be a single item of ERW, or a larger number inside a specific area); or
to dispose of EO which has become hazardous by deterioration, damage or attempted destruction

10. Submunition (bomblet)
Any munition that, to perform its task, separates from a parent munition.
Mines or munitions that form part of a CBU, artillery shell or missile payload.

11. Cluster Bomb Unit (CBU)
An expendable aircraft store composed of a dispenser and sub-munitions.
A bomb containing and dispensing sub-munitions which may be mines (anti-personnel or anti-tank), penetration (runway cratering) bomblets, fragmentation bomblets etc.

12. Cluster munitions
Munitions are air-dropped or ground-launched explosive weapons that eject smaller submunitions: a cluster of bomblets. The most common types are designed to kill enemy personnel and destroy vehicles. Other submunition-based weapons designed to destroy runways, electric power transmission lines, disperse chemical orbiological weapons, or to scatter land mines have also been produced. Some submunition-based weapons can disperse non-munitions such as leaflets.
Because cluster bombs release many small bomblets over a wide area they pose risks to civilians both during attacks and afterwards. During attacks the weapons are prone to indiscriminate effects, especially in populated areas. After a conflict unexploded bomblets can kill or maim civilians long after a conflict has ended. Unexploded submunitions are costly to locate and remove.

13. Mine Action (humanitarian mine action)
Activities which aim to reduce the social, economic and environmental impact of mines and ERW.

Một số thuật ngữ trong lĩnh vực Hành động bom mìn nhân đạo

1. Chất nổ/Thuốc nổ
Là một chất hoặc hỗn hợp của nhiều chất, với sự tác động từ bên ngoài, có khả năng giải phóng năng lượng rất nhanh dưới dạng khí và nhiệt.

2. Đạn dược/vũ khí
Một thiết bị được nạp chất nổ, thuốc phóng, thuốc pháo, hỗn hợp kích hoạt, hoặc hạt nhân, vật liệu sinh học hay hóa học được sử dụng trong các hoạt động quân sự, bao gồm cả hoạt động hủy nổ.
Lưu ý: Trong cách dùng thông thường, thuật ngữ này (thường là số nhiều) có thể chỉ tất cả các loại vũ khí đạn dược và trang thiết bị quân sự.

3. Mìn
Là một loại vũ khí được thiết kế để đặt dưới, trên hoặc gần mặt đất hay một mặt bằng khác với mục đích phát nổ khi có sự hiện diện, tiếp cận hay va chạm với một người hoặc xe cộ.

4. Mìn sát thương (APM)
Là một loại mìn được thiết kế với mục đích phát nổ khi có sự hiện diện, tiếp cận hay va chạm với một người, sẽ làm mất khả năng, làm bị thương hoặc giết chết một hay nhiều người.
Lưu ý: Mìn được thiết kế với mục đích phát nổ khi có sự hiện diện, tiếp cận hay va chạm với xe cộ, chứ không phải với con người, được trang bị các thiết bị chống tháo gỡ, không được xem là mìn sát thương do tính chất quá máy móc đó.

5. Vật nổ (EO)
Tất cả những loại vũ khí đạn dược có chứa chất nổ, các vật liệu hạt nhân hợp hạch hay phân hạch hoặc những chất hóa học hay sinh học. Vật nổ bao gồm bom, đầu đạn; tên lửa đạn đạo có điều khiển; đạn pháo, đạn cối, rocket, và những loại đạn dược vũ khí hạng nhẹ; các loại mìn, ngư lôi và các khối nổ dưới nước, pháo sáng, bom chùm bom rải, vỏ đạn và những thiết bị kích hoạt đẩy; các thiết bị nổ điện tử; các loại thiết bị nổ tự tạo ít được biết đến; và tất cả những vật thể nào tương tự hoặc liên quan hay những hỗn hợp gây nổ trong tự nhiên.

6. Vật nổ chưa nổ (UXO)
Vật nổ đã được kích nổ, lắp đầu nổ, lên chốt hay bằng một cách thức nào đó chuẩn bị sử dụng hoặc đã được sử dụng. Vật nổ này có thể đã được bắn ra, thả xuống, phóng đi hoặc đẩy đi nhưng vẫn chưa phát nổ hoặc do sự cố hoặc do thiết kế hay bất kỳ lý do nào khác.

7. Vật nổ bỏ lại (AXO)
Vật nổ đã không được sử dụng trong suốt một cuộc xung đột vũ trang, bị bỏ sót lại hoặc vứt bỏ bởi một bên tham chiến và không còn nằm trong tầm kiểm soát của bên tham chiến đã bỏ sót lại hay vứt bỏ này. Vật nổ bỏ lại có thể đã hoặc chưa kích nổ, lắp đầu nổ, lên chốt hay bằng một cách thức nào đó chuẩn bị sử dụng.

8. Vật nổ sót lại sau chiến tranh (ERW)
Bao gồm cả Vật nổ chưa nổ (UXO) và Vật nổ bỏ lại (AXO).

9. Xử lý bom mìn vật nổ (EOD)
Là việc rà tìm, xác định, đánh giá, vô hiệu hóa, đưa về trạng thái an toàn và phá hủy các Vật nổ.
Xử lý bom mìn vật nổ có thể được thực hiện:

- như là một công việc thường xuyên của các hoạt động rà phá bom mìn, tùy thuộc vào việc phát hiện Vật nổ sót lại sau chiến tranh (ERW);
- nhằm phá hủy ERW phát hiện bên ngoài khu vực nguy hiểm, (có thể là một vật nổ hoặc một số lượng vật nổ nhưng chỉ nằm trong một khu vực nhất định); hoặc
- nhằm phá hủy EO đã trở nên nguy hiểm do phân hủy, phá hủy hay do không thành công trong hủy nổ trước đó

10. Đạn chùm/bom con (bom bi)
Là một loại vũ khí/đạn dược, để thực hiện nhiệm vụ của mình, được tách ra từ một vũ khí mẹ/bom đạn chứa.
Mìn hoặc đạn dược là thành phần của một đơn vị bom chùm (bom mẹ), đạn pháo hoặc được nạp trong tên lửa.

11. Đơn vị bom chùm/bom mẹ (CBU)
Là một vật chứa có thể rải bằng máy bay bao gồm một bom rải và nhiều bom con/đạn chùm.
Một quả bom chứa và rải bom con/đạn chùm có thể là mìn (sát thương hoặc chống tăng), bom con xuyên (phá đường băng), hay bom bi phân mảnh...

12. Vũ khí chùm/Bom chùm
Vũ khí chùm/Bom chùm là vũ khí chứa chất nổ được thả từ trên không hay bắn từ mặt đất rồi sau đó phóng ra nhiều bom con/đạn chùm (hay một chùm những quả bom nhỏ). Những loại thông thường nhất thường thiết kế để giết chết đối phương và phá hủy xe cộ. Nhiều loại vũ khí bom đạn chùm khác được thiết kế để phá hủy đường băng, đường dây điện, rải vũ khí hóa sinh hoặc rải cả mìn sát thương. Một số loại bom dạng này không rải vũ khí mang chất nổ mà rải truyền đơn.
Bởi vì bom chùm rải ra rất nhiều quả bom con trên một diện tích rộng lớn nên loại vũ khí này mang đến nhiều nguy hiểm cho thường dân cả trong quá trình xung đột và hậu chiến. Trong quá trình tấn công, loại vũ khí này thường ảnh hưởng không phân biệt thường dân, đặc biệt vùng đông dân cư. Sau khi xung đột kết thúc, bom con chưa nổ sót lại có thể gây thương vong cho thường dân một thời gian dài. Việc xác định và di dời bom con/đạn chùm chưa nổ sót lại rất tốn kém.

13. Hành động bom mìn (Hành động bom mìn nhân đạo)
Những hoạt động nhằm mục đích giảm thiểu ảnh hưởng về kinh tế xã hội và môi trường của mìn và các loại vật nố sót lại sau chiến tranh.

Warning Page – Trang Cảnh báo

Items of Explosive Remnants of War that have been emplaced, fired, launched, projected or dropped, always should be assumed to be armed and ready to explode.

Do not touch or try to come closer to any ordnance found; immediately report it to the nearest responsible person(s).

****

Bom mìn vật nổ sót lại sau chiến tranh, đã được đặt, bắn, phóng, đẩy hay thả xuống, được xem như đang trong tình trạng lên chốt và sẵn sàng phát nổ bất kỳ lúc nào.

Không được đụng vào hay cố gắng tiến lại gần bất kỳ vật nổ nào được phát hiện; thông báo ngay cho (những) người có trách nhiệm ở gần nhất.

A

Bombs and Dispensers
Bom và Bom rải

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **2000-LB, GP, AN M66A2, AN M66A1**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 591.57mm

Length/Chiều dài: 2.35m

Weight/Trọng lượng: 901.30kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 518.01kg

Appearance – Nhận dạng

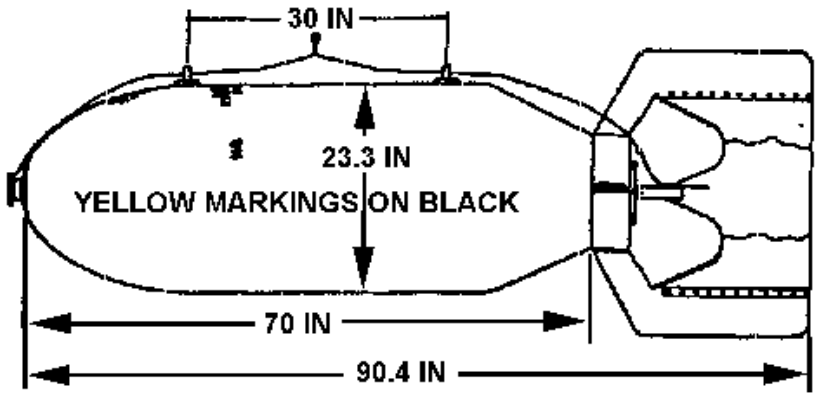

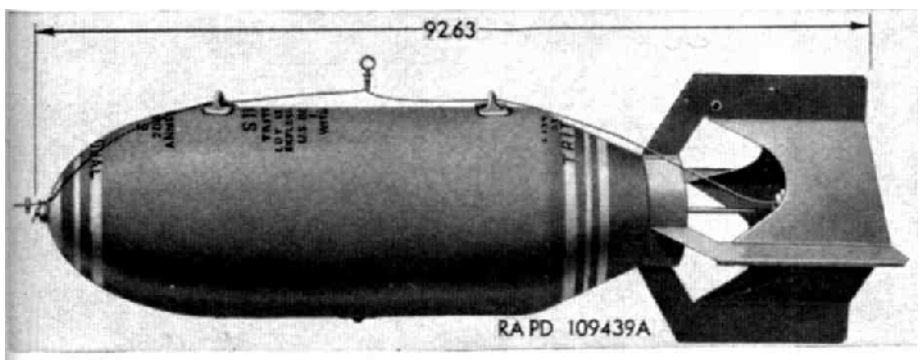

Bomb, GP, tritonal, 2,000-lb, AN–M66A2.

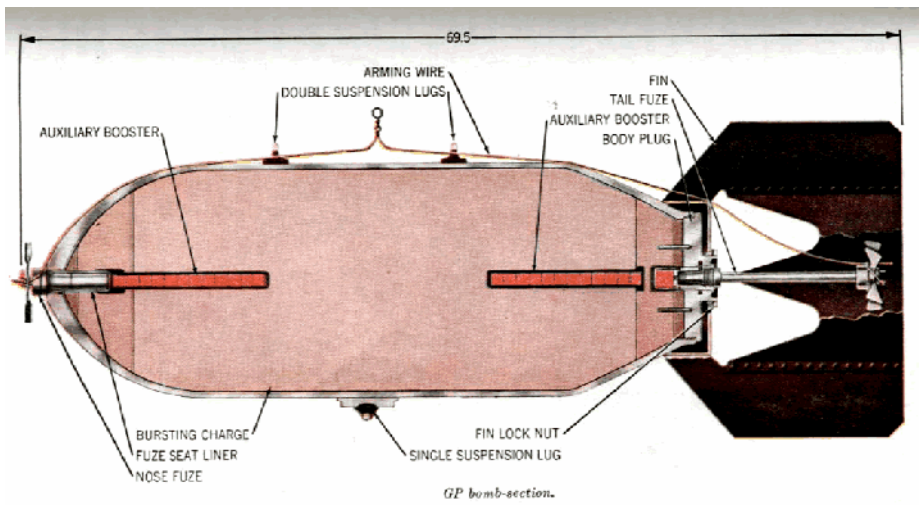

GP bomb-section.

Hazards of Initiation: Cocked-Striker, Movement
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

*Technical Name/Tên kỹ thuật**:*** **2000-LB GPLD MK84**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 457.00mm

Length/Chiều dài: 2.47m

Weight/Trọng lượng: 907.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: H-6

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 429.00kg

Appearance – Nhận dạng

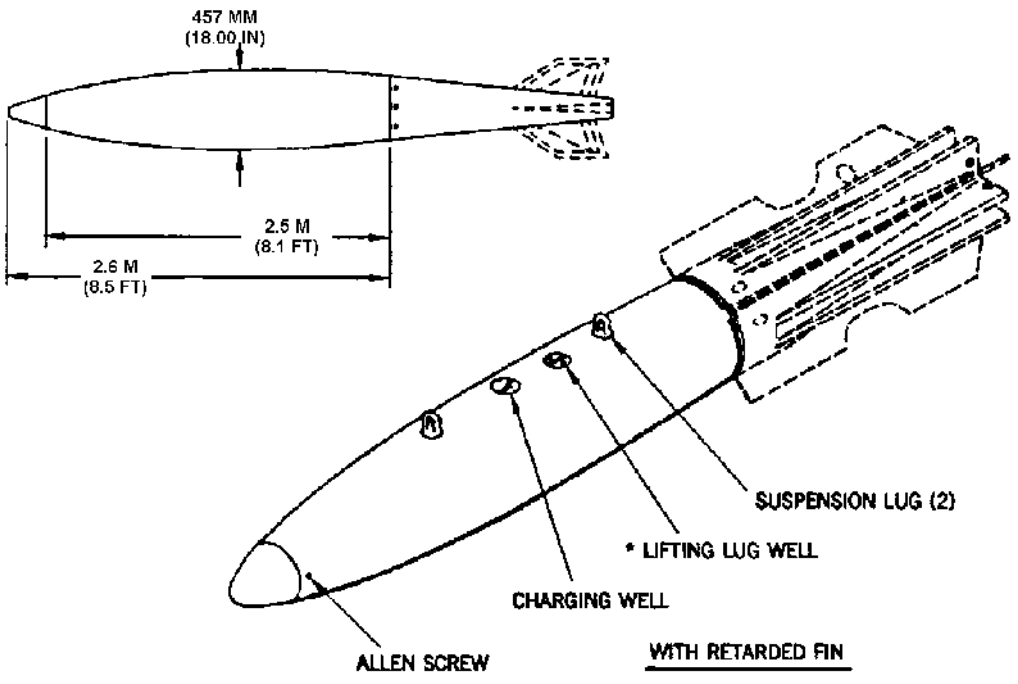

Hazards of Initiation: Magnetic, Antidisturbance, Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Từ tính, Tính năng chống dịch chuyển, Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

*Technical Name/Tên kỹ thuật**:*** **1000-LB GPLD MK83**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 356.00mm

Length/Chiều dài: 1.84m

Weight/Trọng lượng: 454.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: H-6

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 202.00kg

Appearance – Nhận dạng

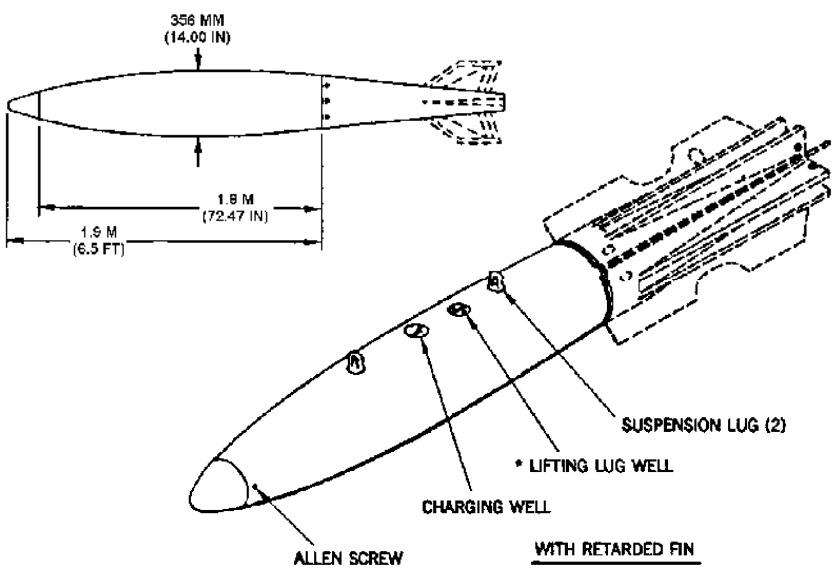

Hazards of Initiation: Magnetic, Antidisturbance, Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Từ tính, Tính năng chống dịch chuyển, Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **1000-LB GP MK3**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 449.58mm

Length/Chiều dài: 1.84m

Weight/Trọng lượng: 455.87kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 231.79kg

Appearance – Nhận dạng

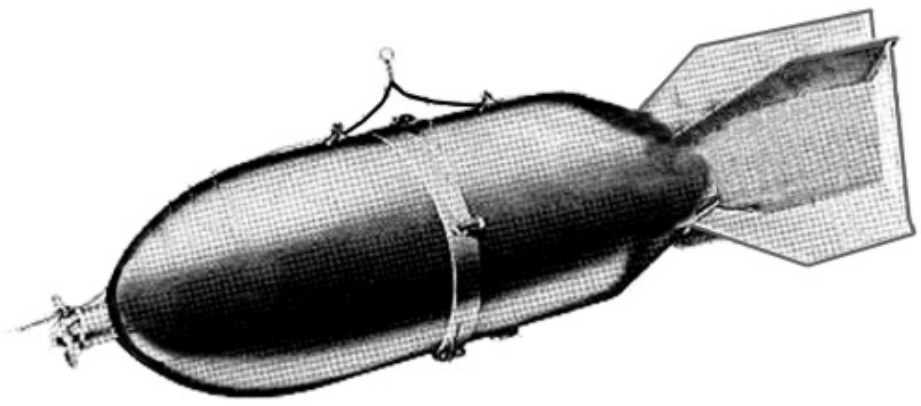

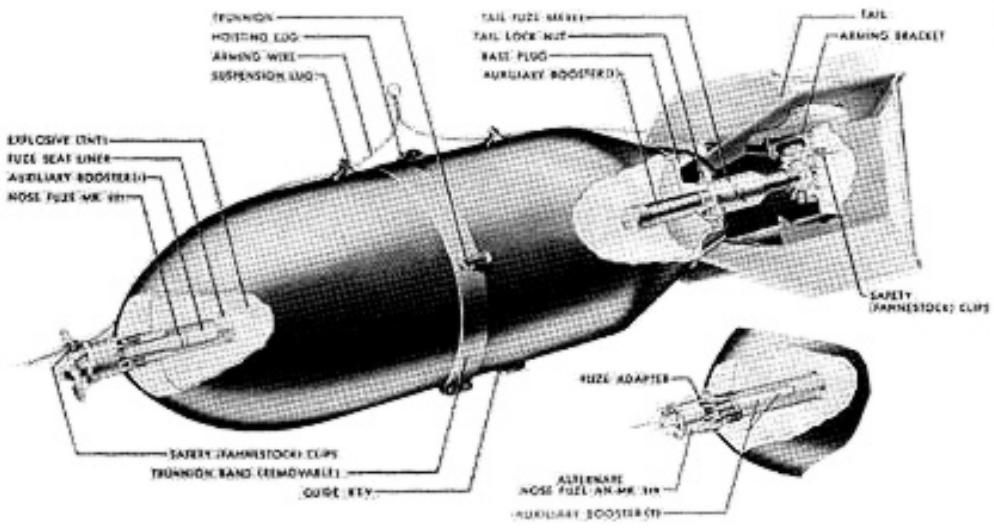

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **750-LB GP M117**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 406.00mm

Length/Chiều dài: 1.20m

Weight/Trọng lượng: 334.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Minol-2

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 175.00kg

Appearance – Nhận dạng

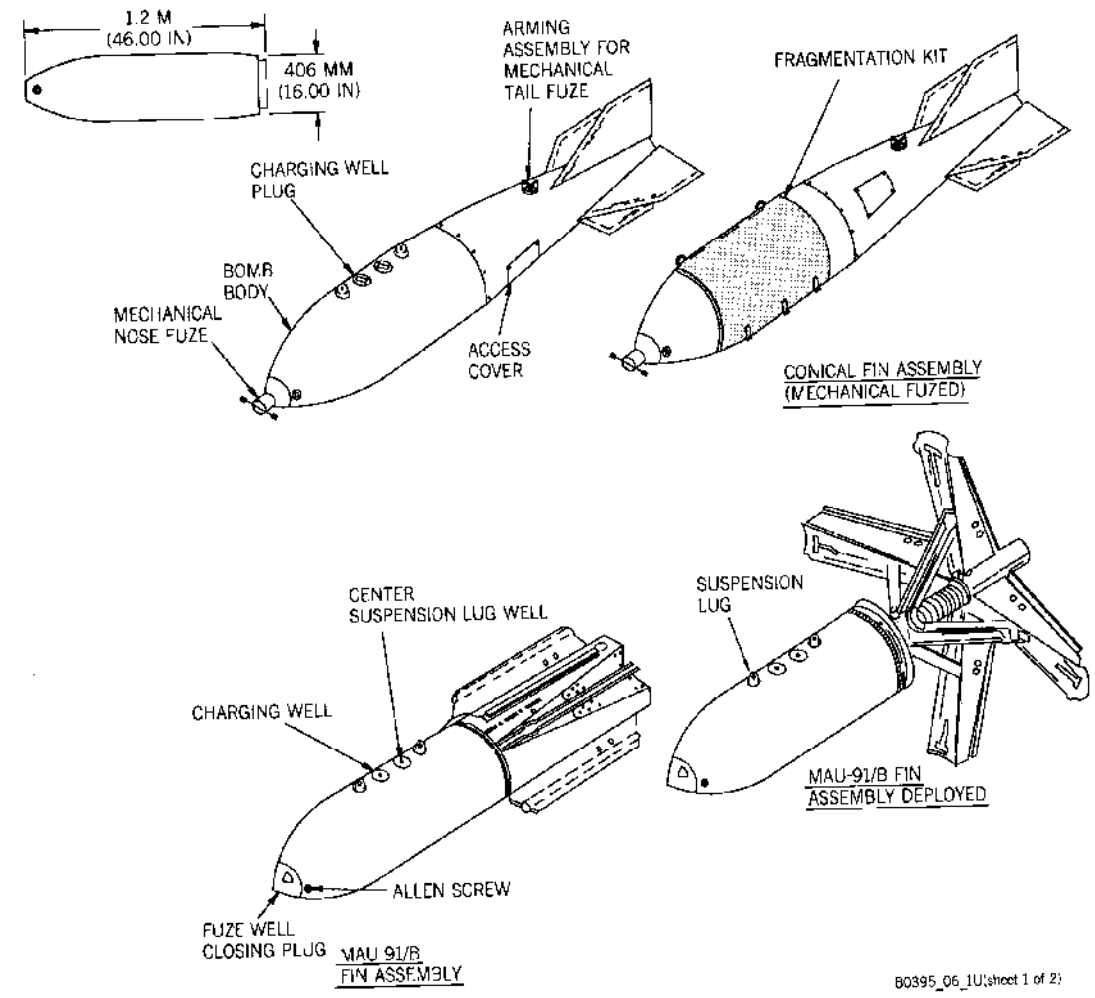

Hazards of Initiation: Magnetic, Antidisturbance, Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Từ tính, Tính năng chống dịch chuyển, Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

*Technical Name/Tên kỹ thuật**:*** **500-LB GPLD MK82**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 274.00mm

Length/Chiều dài: 1.54m

Weight/Trọng lượng: 227.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: H-6

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 87.10kg

Appearance – Nhận dạng

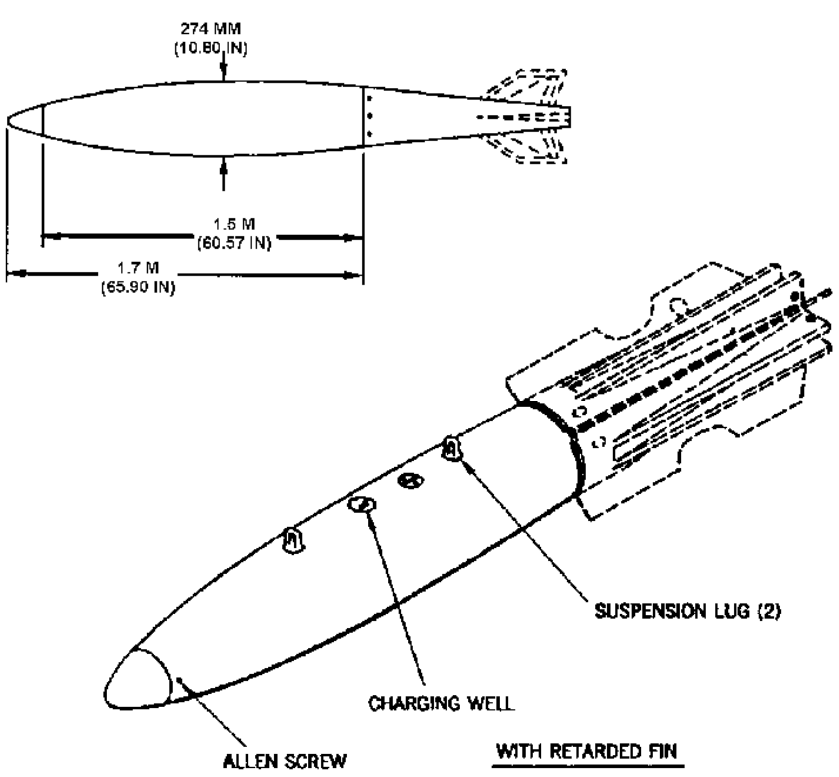

Hazards of Initiation: Magnetic, Antidisturbance, Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Từ tính, Tính năng chống dịch chuyển, Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **500-LB GP MK3 MOD1**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 355.60mm

Length/Chiều dài: 1.51m

Weight/Trọng lượng: 228.61kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 116.12kg

Appearance – Nhận dạng

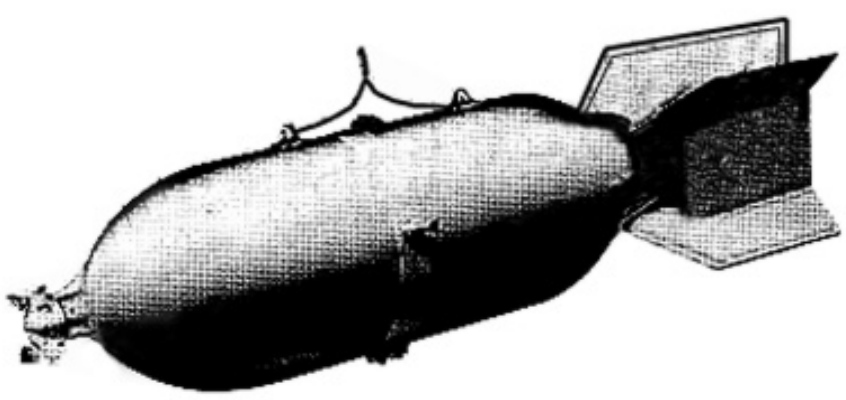

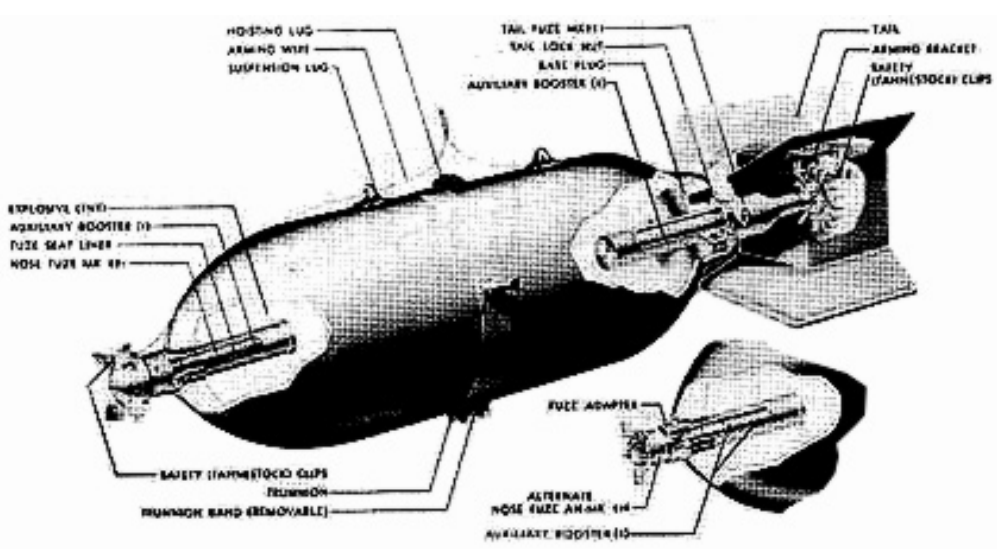

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

*Technical Name/Tên kỹ thuật**:*** **250-LB GPLD MK81**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 229.00mm

Length/Chiều dài: 1.10m

Weight/Trọng lượng: 113.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: H-6

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 45.40kg

Appearance – Nhận dạng

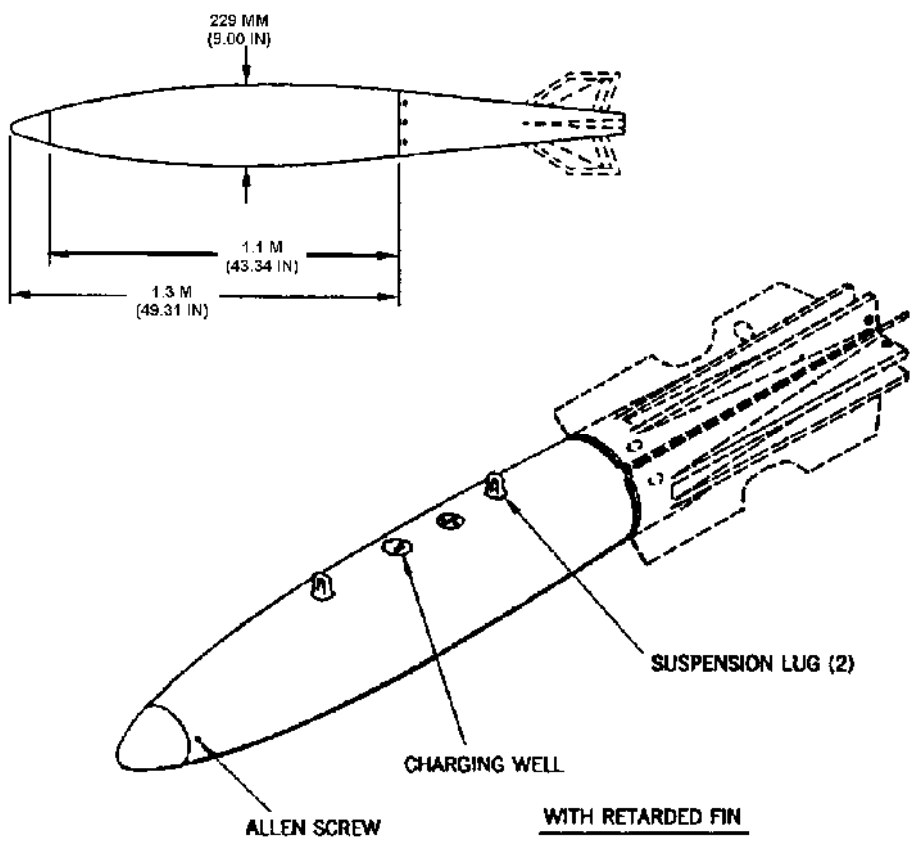

Hazards of Initiation: Magnetic, Antidisturbance, Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Từ tính, Tính năng chống dịch chuyển, Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

*Technical Name/Tên kỹ thuật**:*** **250-LB GP AN-M57**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 276.86mm

Length/Chiều dài: 1.15m

Weight/Trọng lượng: 117.94kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Amatol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 58.51kg

Appearance – Nhận dạng

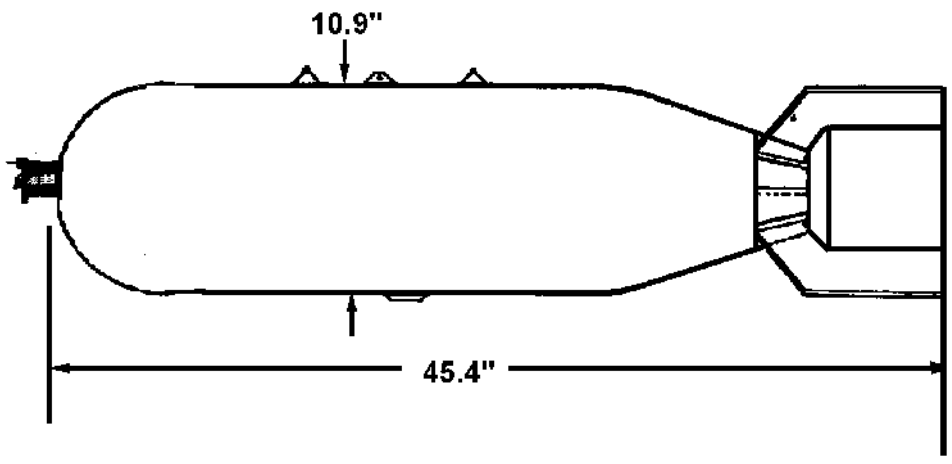

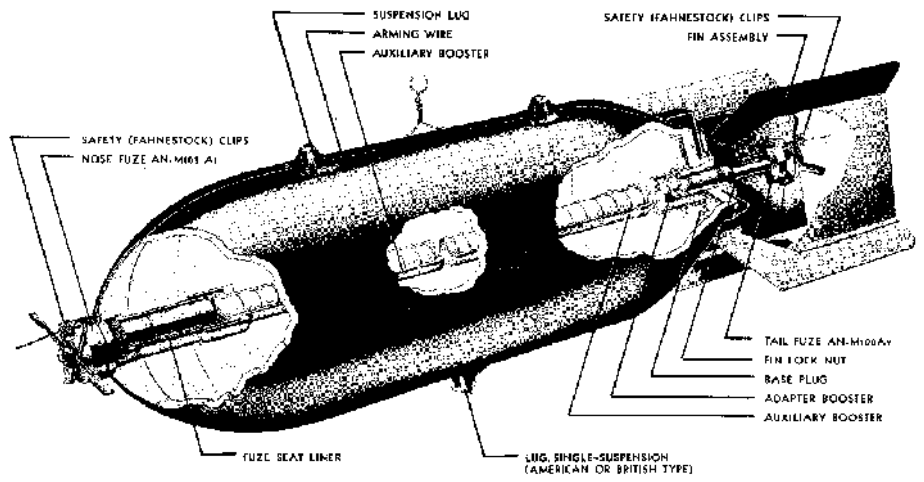

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

*Technical Name/Tên kỹ thuật**:*** **220-LB Frag, AN M88**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 206.00mm

Length/Chiều dài: 1.11m

Weight/Trọng lượng: 99.79kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 18.78kg

Appearance – Nhận dạng

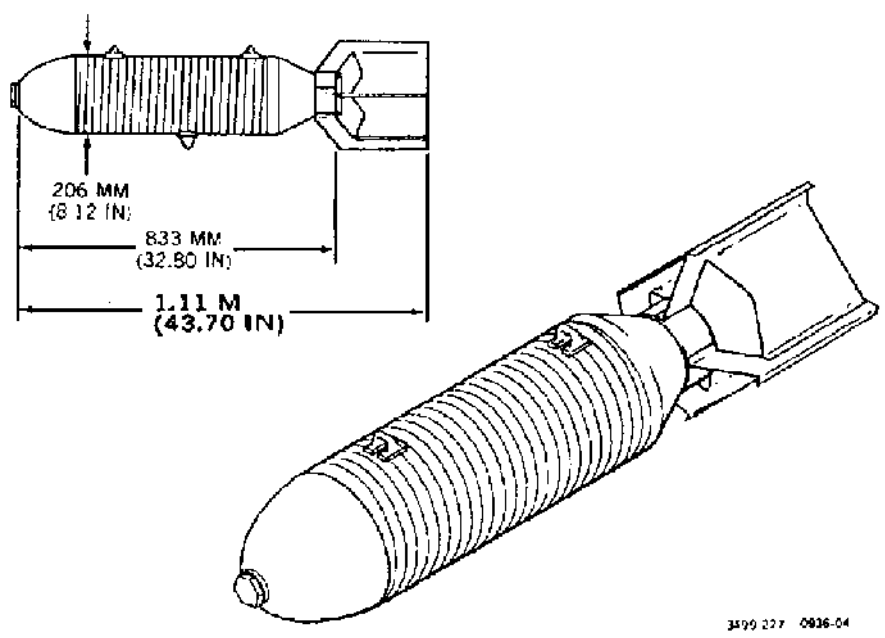

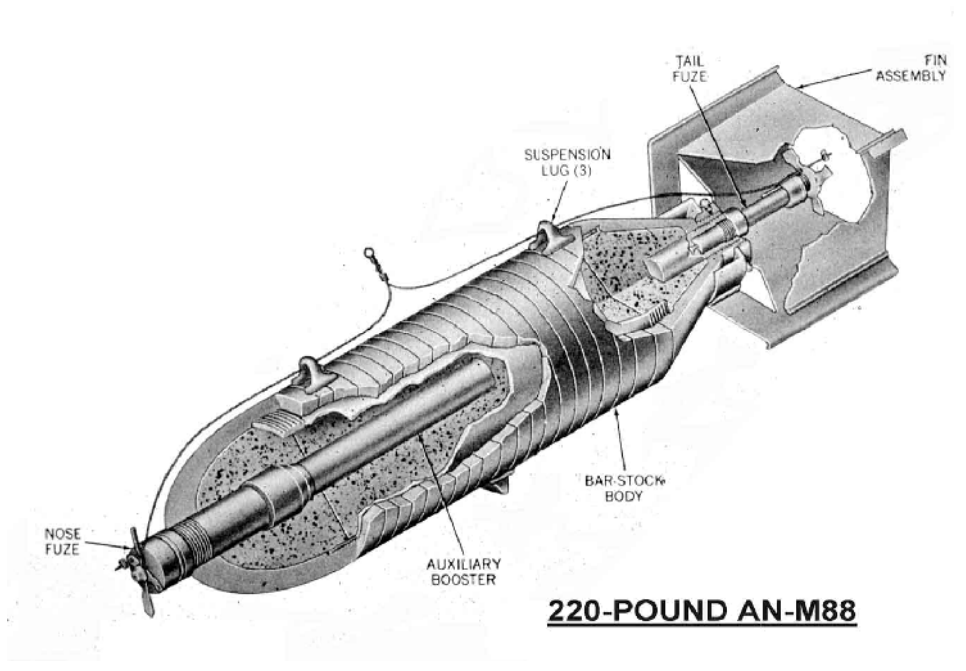

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **100-LB, Smoke, WP, PWP, AN M47A3**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Smoke, WP, Incendiary/Bom khói, Phốt-pho, Bom cháy

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 215.90mm

Length/Chiều dài: 1.34m

Weight/Trọng lượng: 47.63kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous, Plasticized/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 33.57kg

Appearance – Nhận dạng

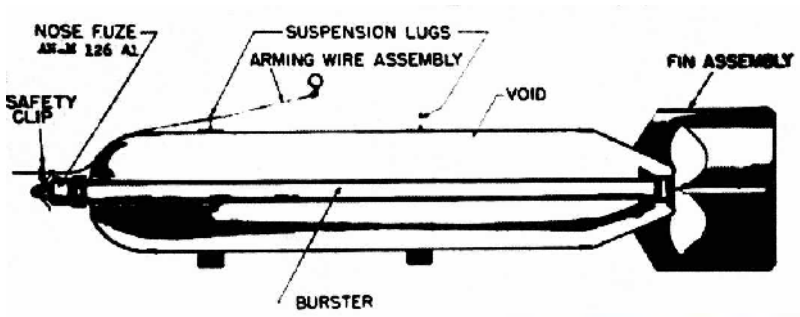

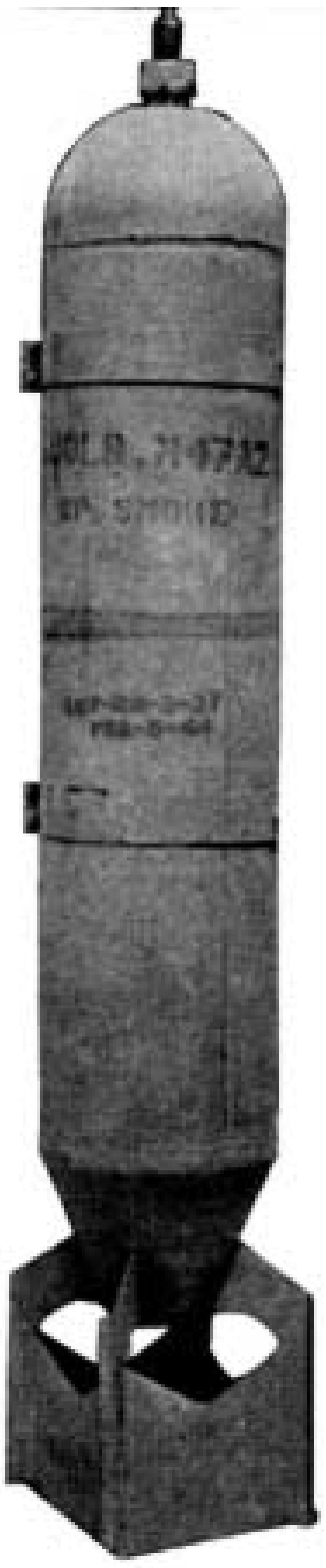

Hazards of Initiation: Cocked Striker, White Phosphorous (WP)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho tiếp xúc với không khí! Không cố gắng tiếp cận vật nổ chứa Phốt-pho đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **100-LB GP MK4 MOD4**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: High Explosive, General Purpose/Thuốc nổ mạnh, Công phá

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 203.20mm

Length/Chiều dài: 919.48mm

Weight/Trọng lượng: 47.63kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 24.95kg

Appearance – Nhận dạng

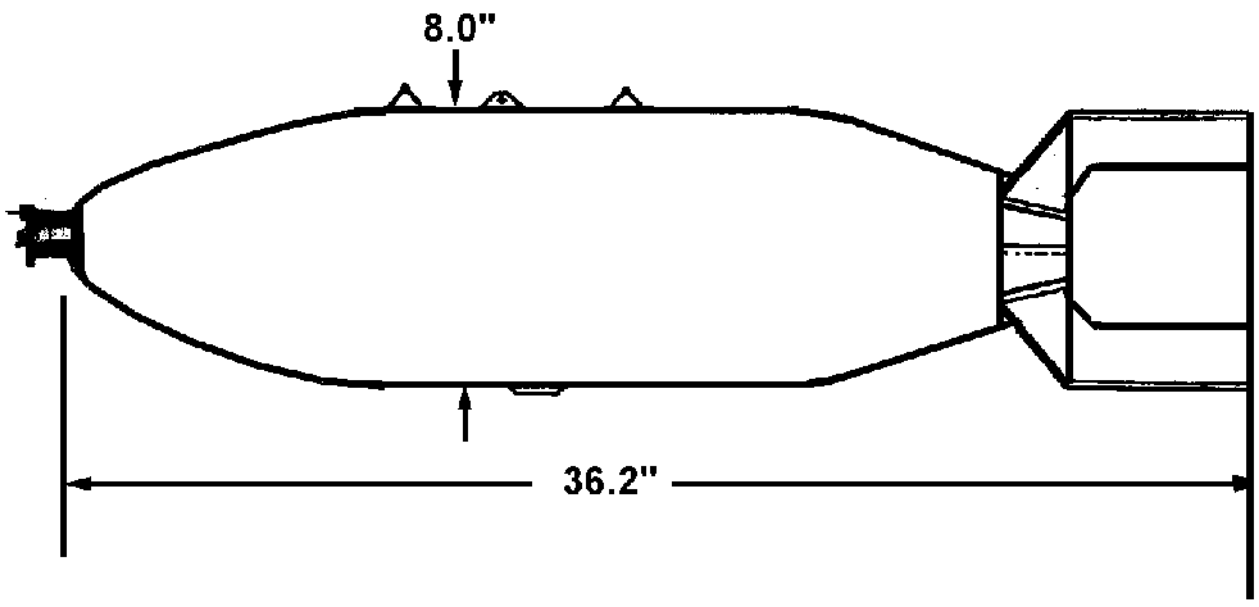

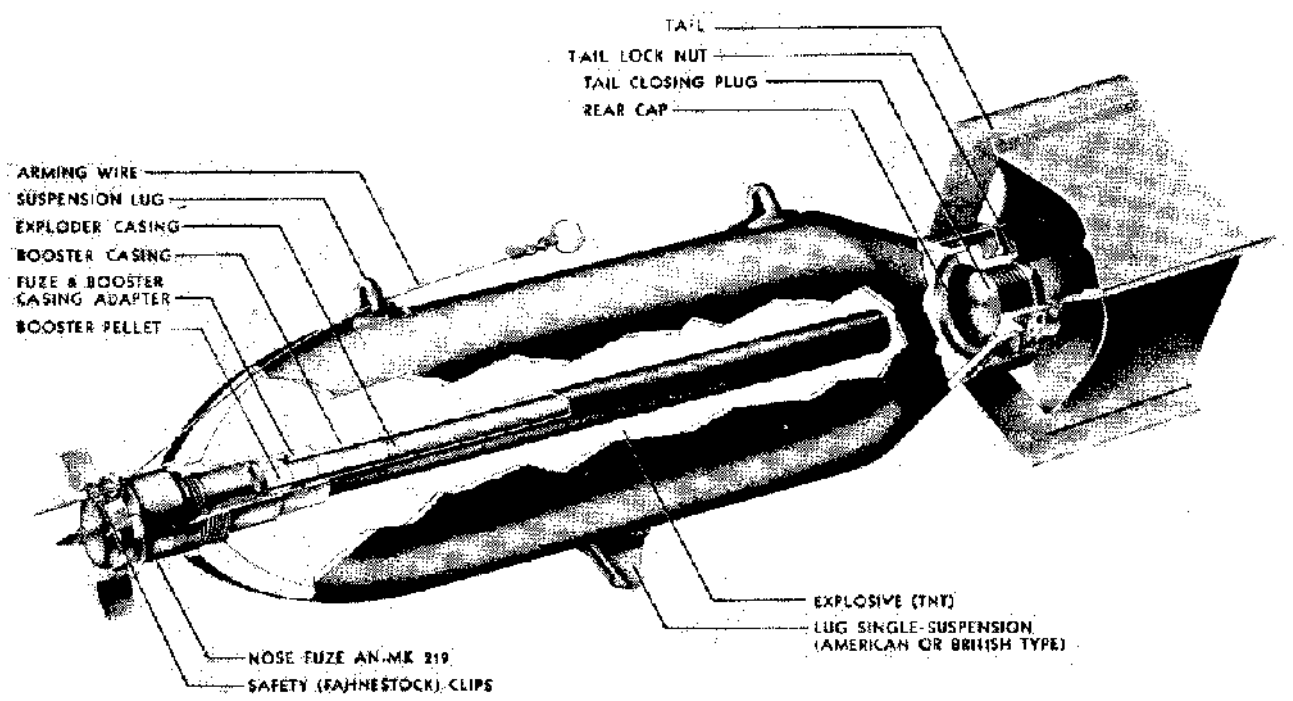

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **DISPENSER SUU-30B/B &H/B**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Cluster Dispenser/Bom mẹ (Chứa bom con)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 411.00mm

Length/Chiều dài: 2.10m

Weight/Trọng lượng: 377.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Varied with the Payloads/Tùy thuộc bom con

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

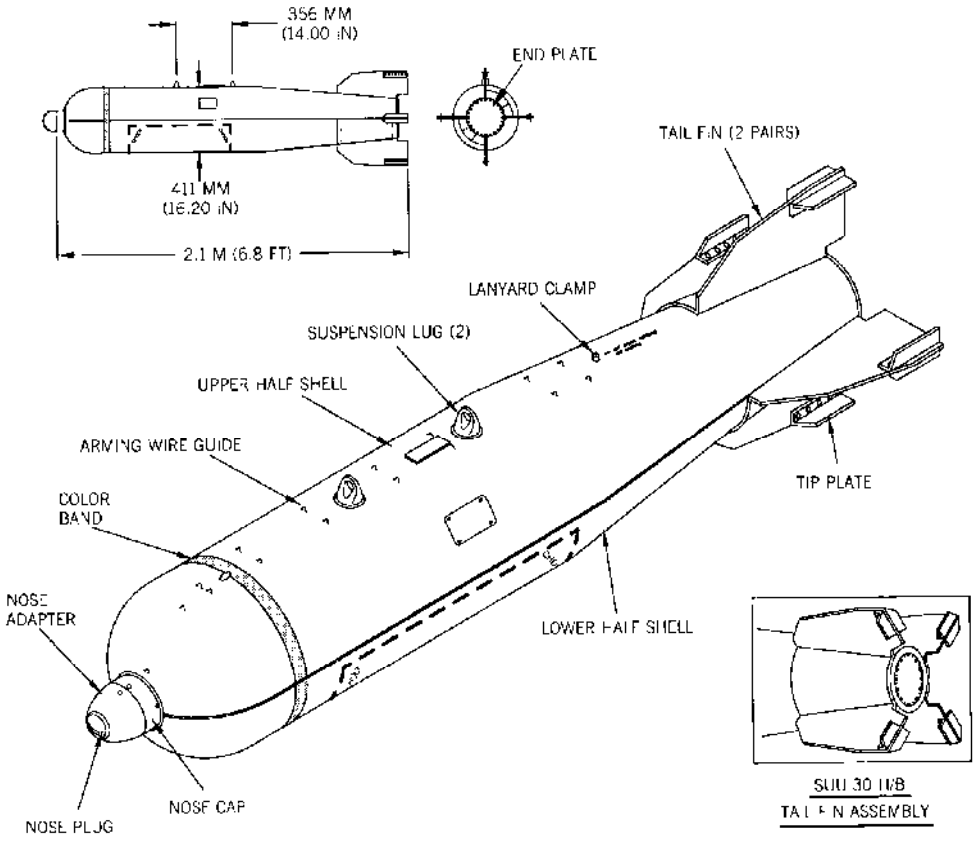

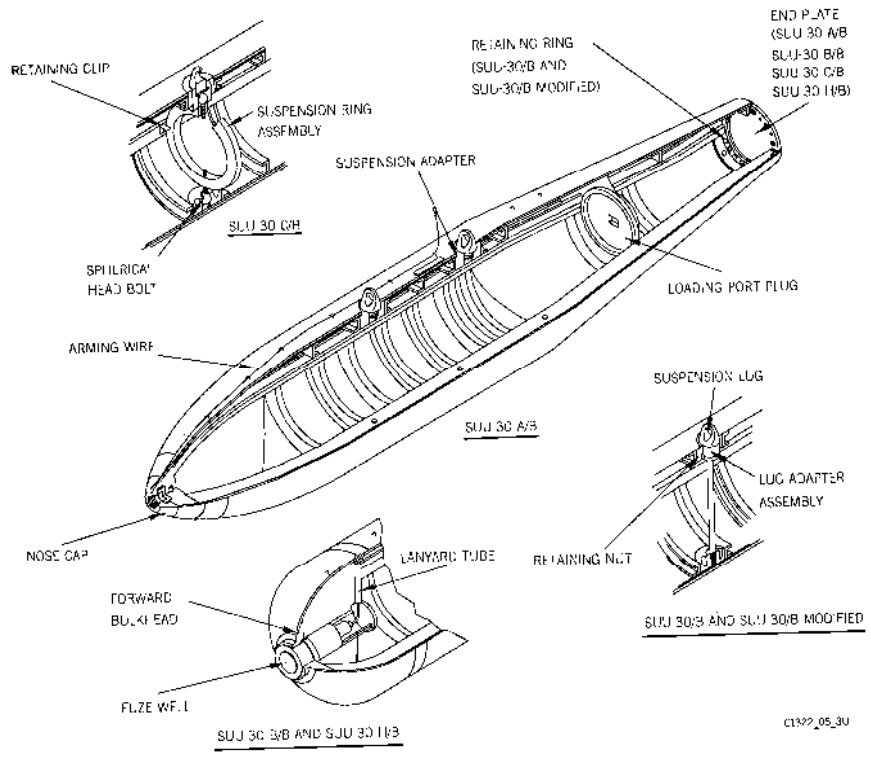

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **DISPENSER SUU-13/A; A/A; B/A; C/A; D/A**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Cluster Dispenser/Bom mẹ (Chứa bom con)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 366.00mm

Length/Chiều dài: 2.60m

Weight/Trọng lượng: 388.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Varied with the Payloads/Tùy thuộc bom con

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

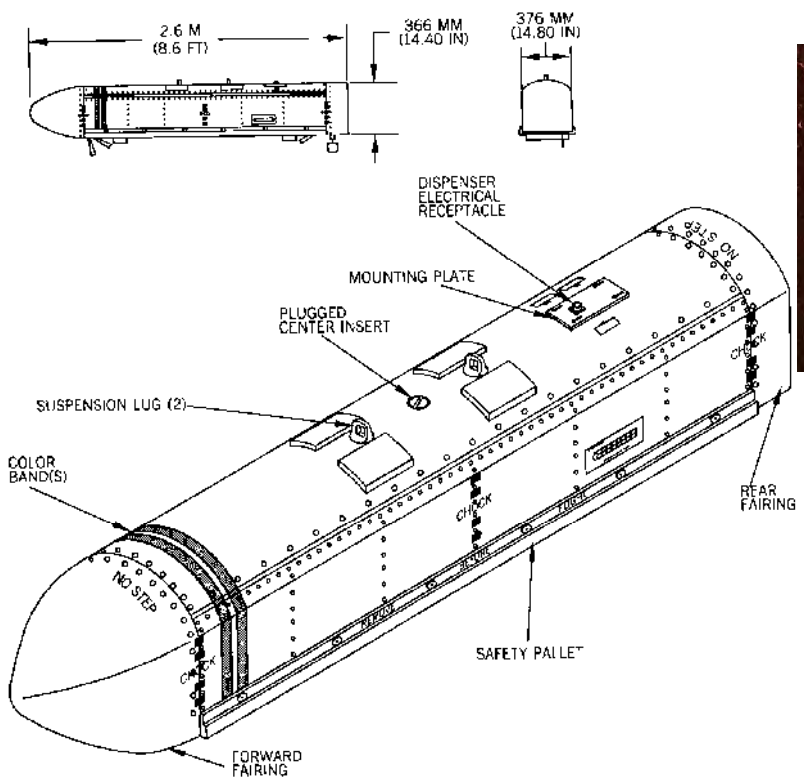

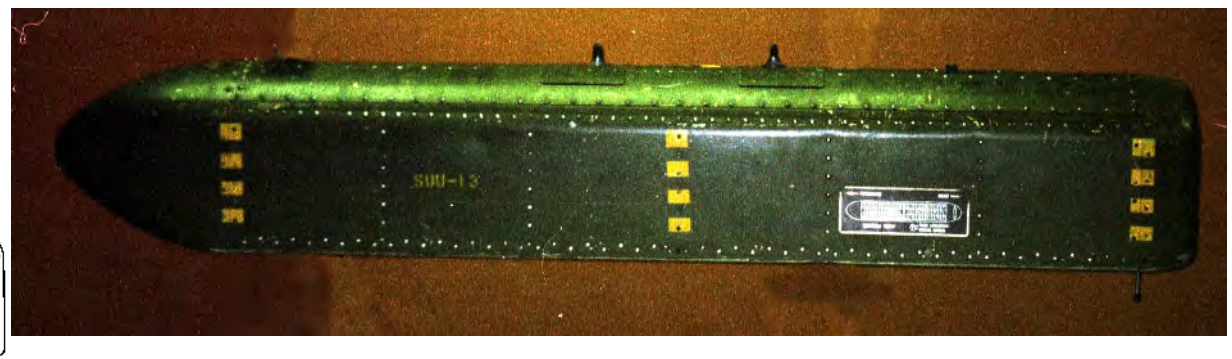

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **DISPENSER SUU-38/A**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Cluster Dispenser/Bom mẹ (Chứa bom con)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 419.00mm

Length/Chiều dài: 3.61m

Weight/Trọng lượng: 397.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Varied with the Payloads/Tùy thuộc bom con

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

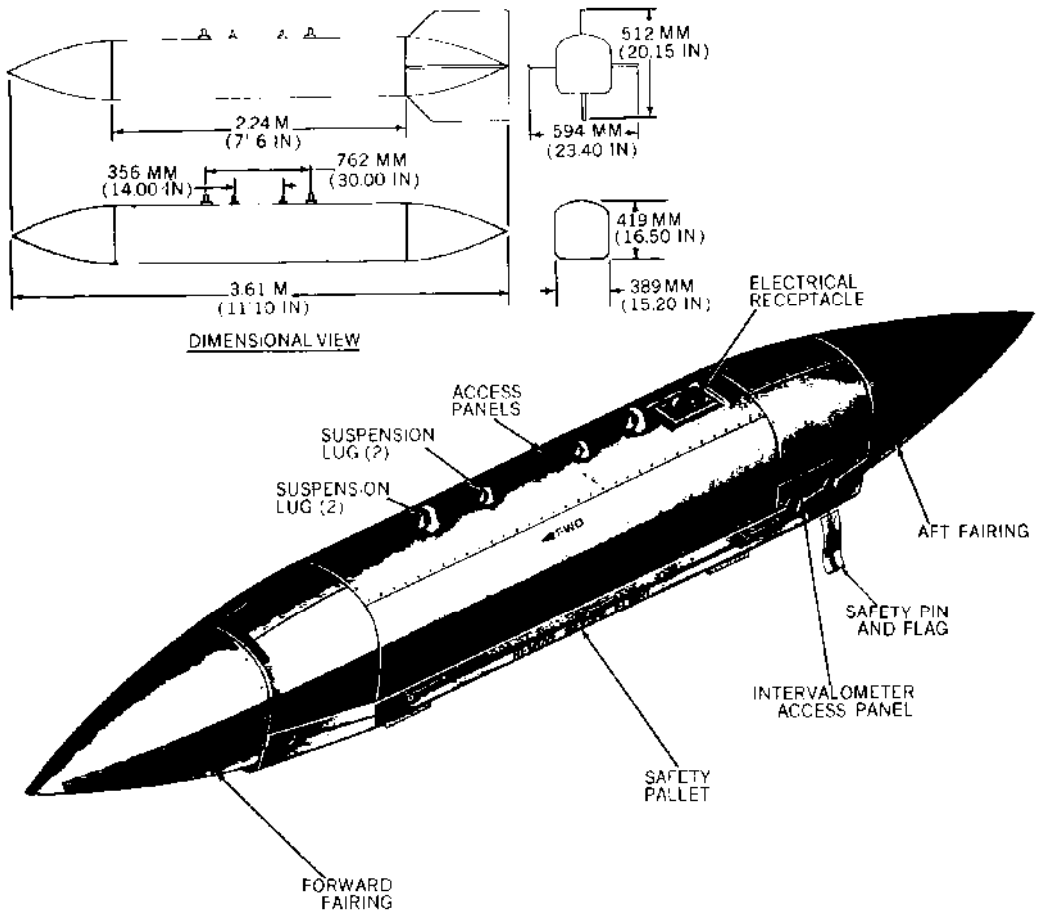

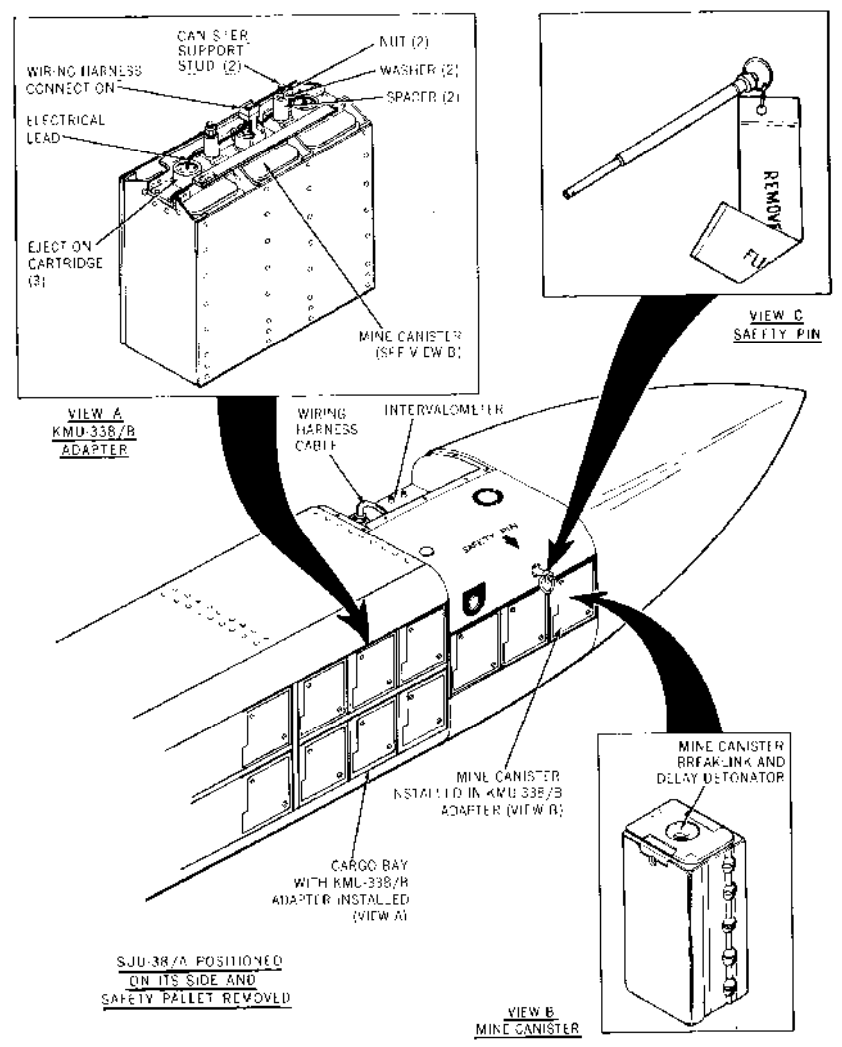

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **DISPENSER SUU-7/A**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Cluster Dispenser/Bom mẹ (Chứa bom con)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 401.00mm

Length/Chiều dài: 3.73m

Weight/Trọng lượng: 340.20kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Varied with the Payloads/Tùy thuộc bom con

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

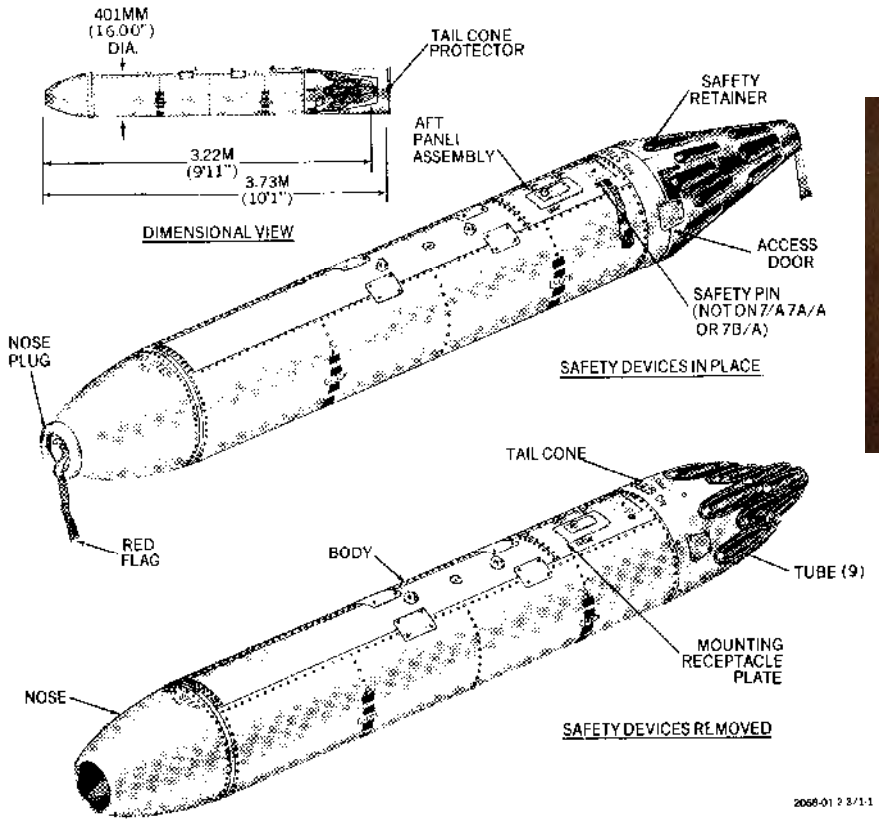

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **DISPENSER SUU-14/A**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Cluster Dispenser/Bom mẹ (Chứa bom con)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 287.00mm

Length/Chiều dài: 2.05m

Weight/Trọng lượng: 119.70kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Varied with the Payloads/Tùy thuộc bom con

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

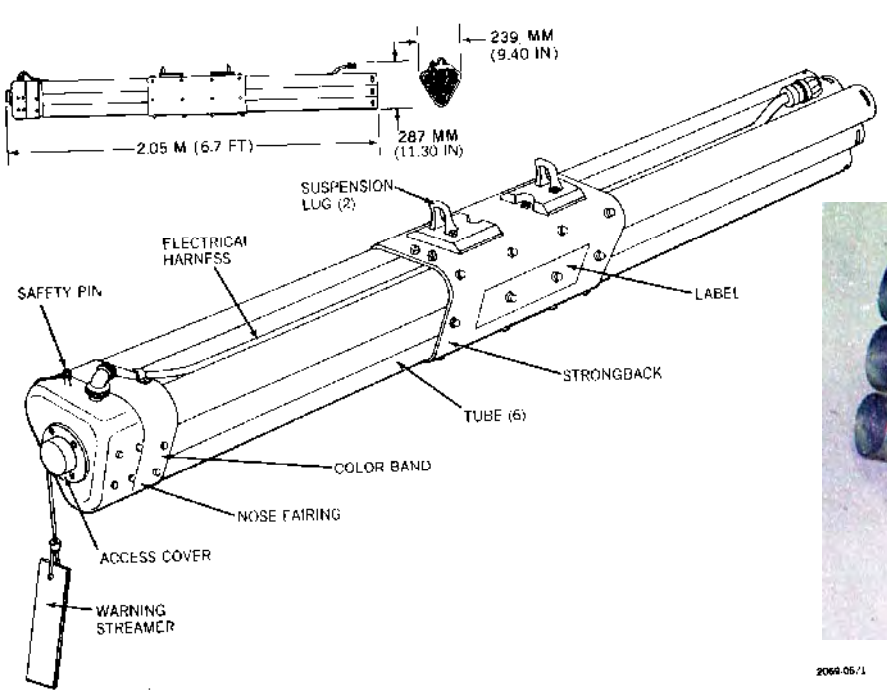

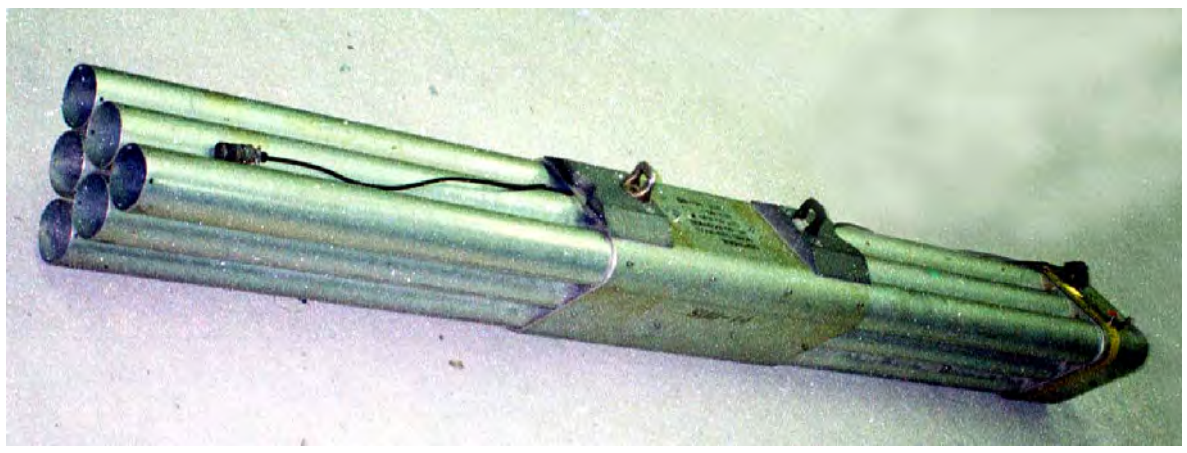

2068-05/1

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **DISPENSER SUU-36/A**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Cluster Dispenser/Bom mẹ (Chứa bom con)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 389.00mm

Length/Chiều dài: 3.60m

Weight/Trọng lượng: 383.75kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Varied with the Payloads/Tùy thuộc bom con

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

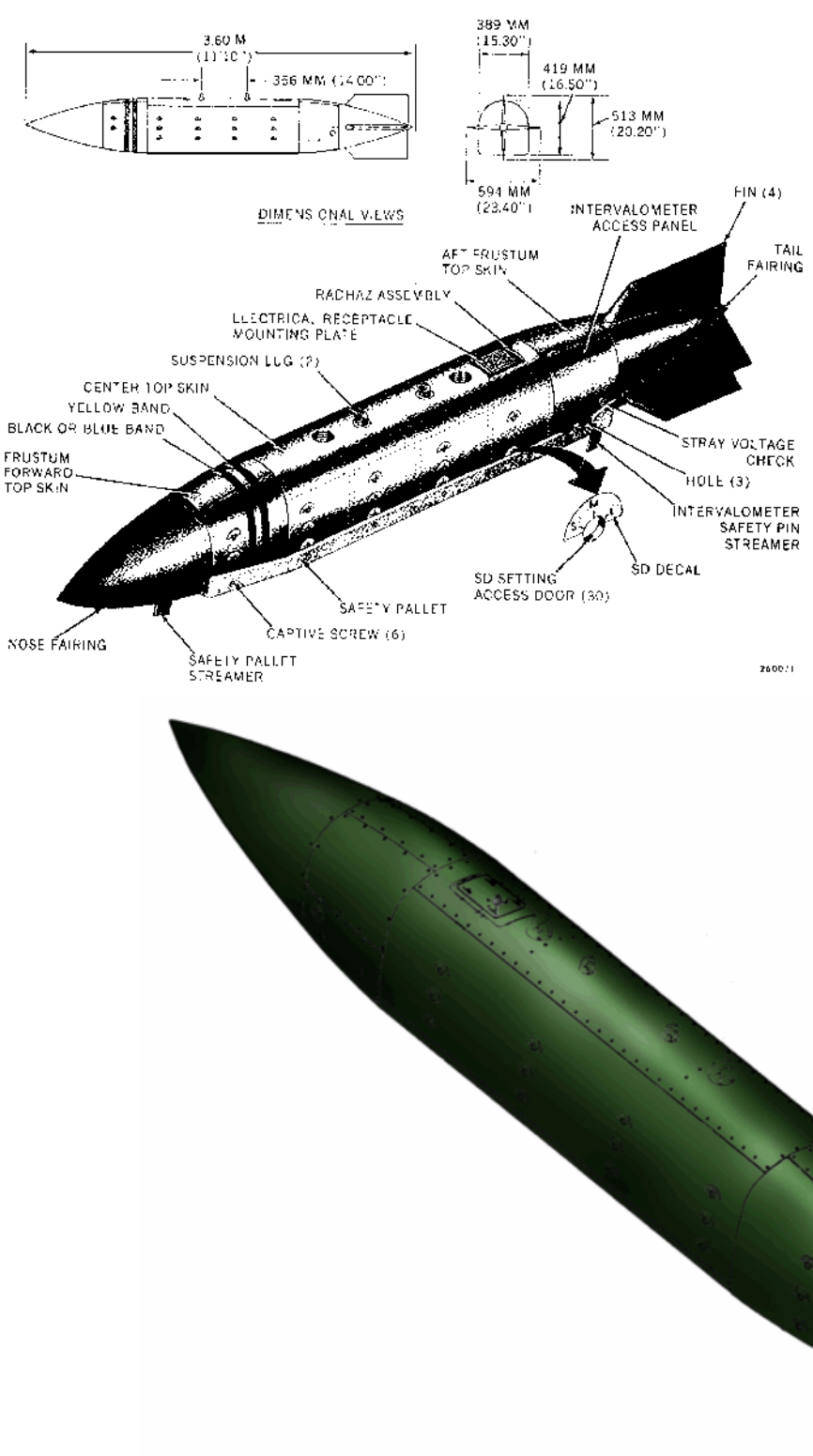

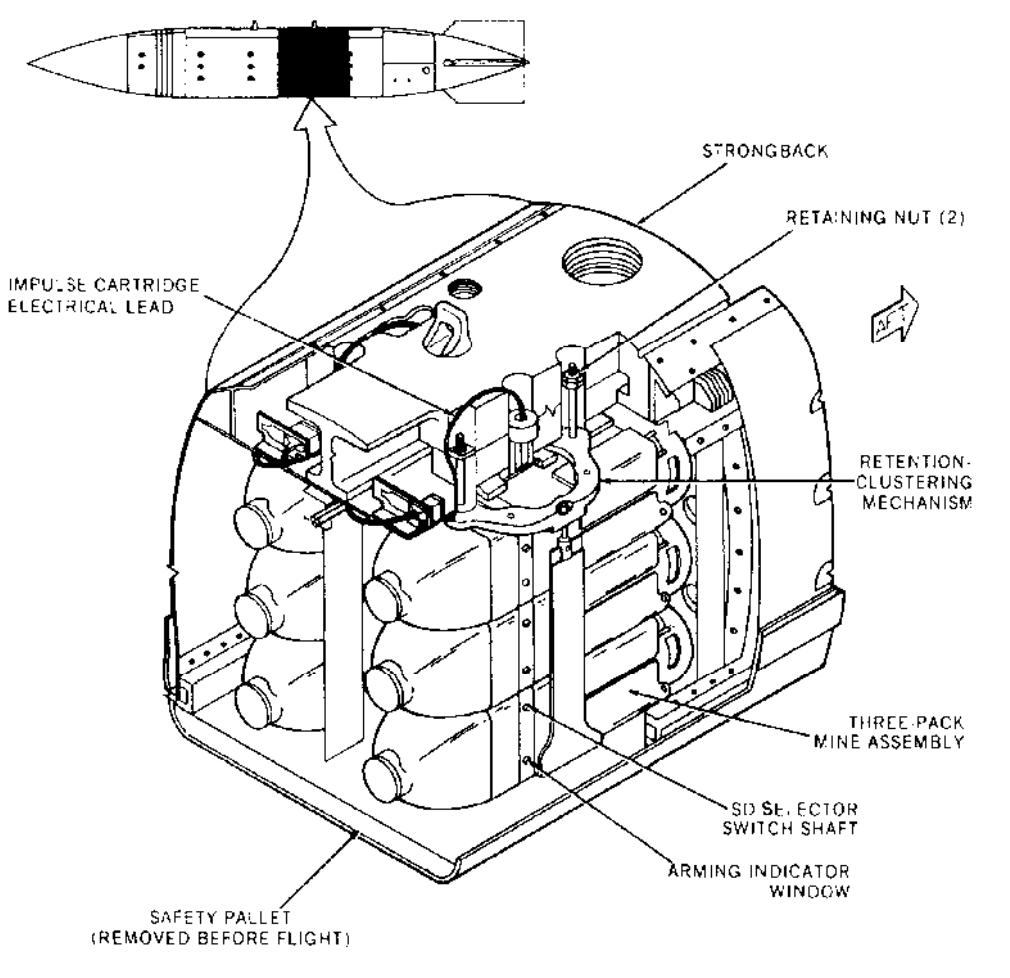

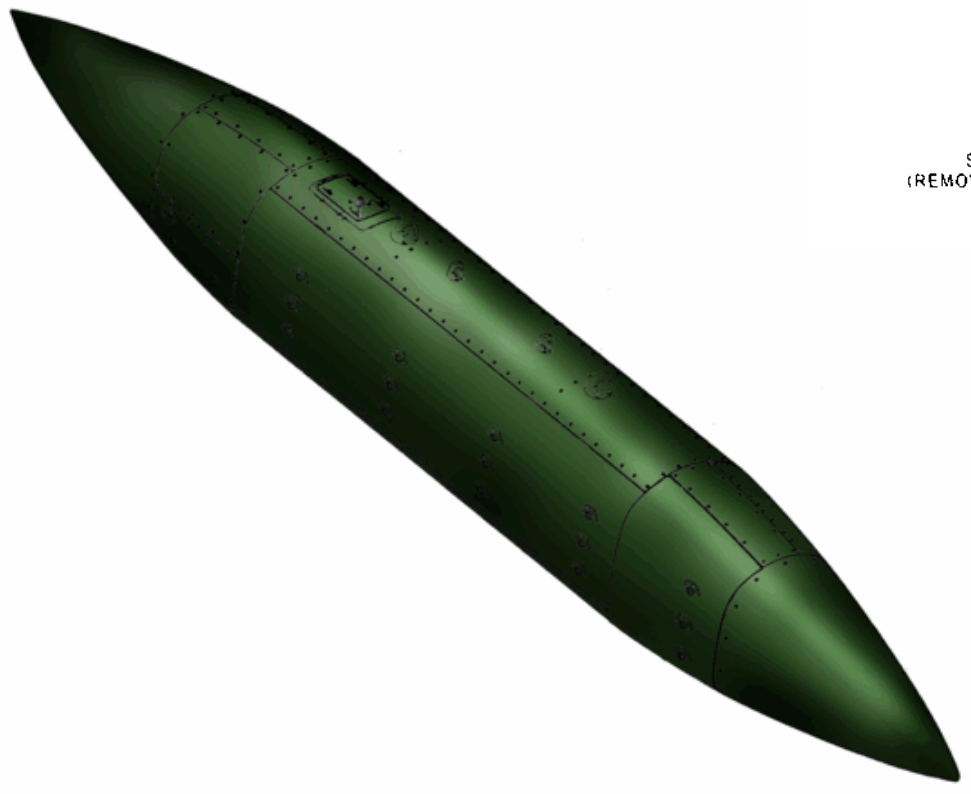

Hazards of Initiation: Magnetic, Movement, Static, Electromagnetic Radiation, Wait Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not touch! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Từ tính, Dịch chuyển, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Thời gian chờ
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không đụng đến! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **DISPENSER, Air-launched, Free-Fall, MK 7 Mod 2;3;4;6**

Family/Nhóm: Bomb/Bom

Type/Loại: Cluster Dispenser/Bom mẹ (Chứa bom con)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 337.00mm

Length/Chiều dài: 2.31m

Weight/Trọng lượng: 340.20kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Varied with the Payloads/Tùy thuộc bom con

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

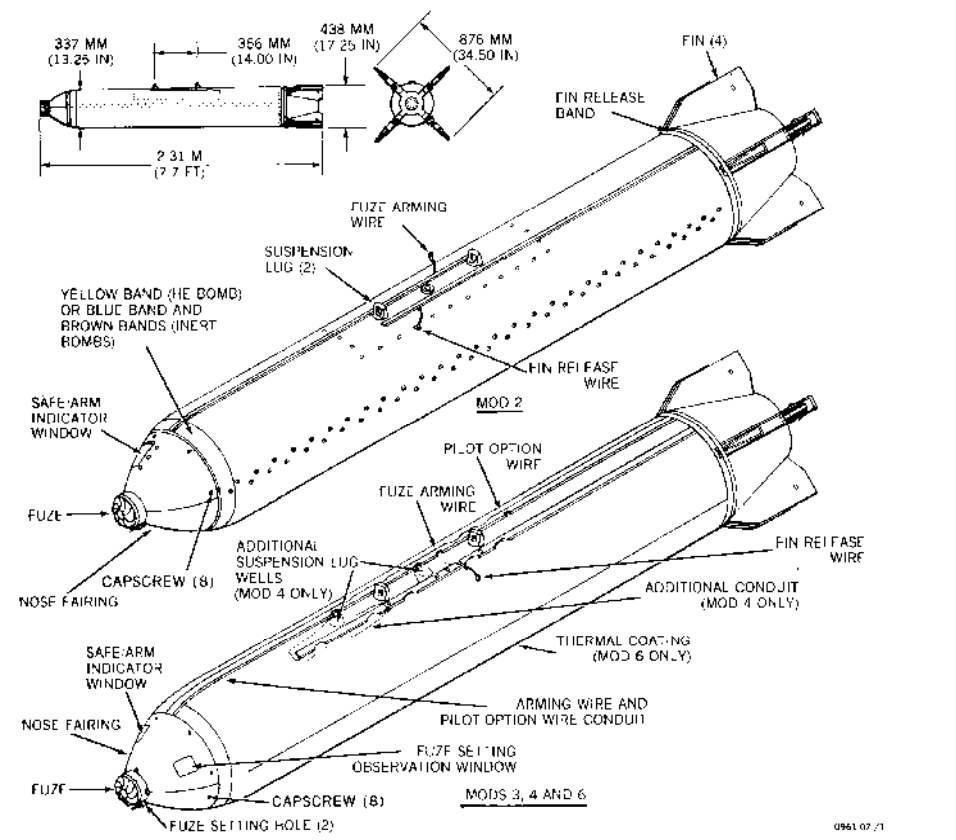

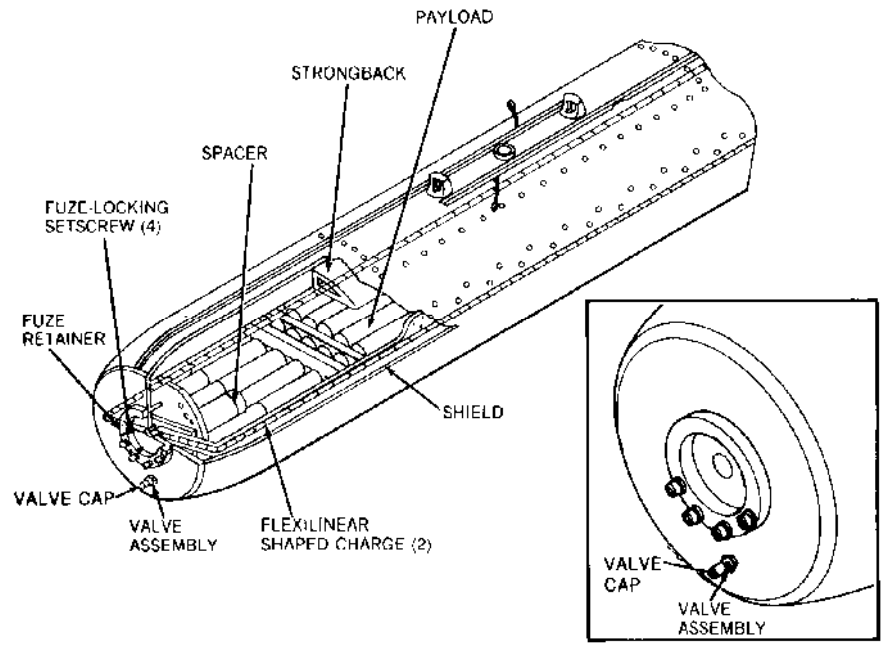

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

Cluster, Submunitions
Bom con, đạn chùm

B

Cluster, Submunitions
Bom con, đạn chùm

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-26/B; BLU-36/B; BLU-59/B; BLU-36(T-1)/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con (*Tên địa phương thường gọi*: **Bom bi ổi**)

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 64.00mm

Length/Chiều dài: 64.00mm

Weight/Trọng lượng: 454.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Cyclotol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 85.00g

Contained in SUU 30 Dispenser, BLU-26: 670 units; BLU-36: 670 units; BLU-59: 640 units

Chứa trong bom mẹ SUU 30, BLU-26: 670 quả; BLU-36: 670 quả; BLU-59: 640 quả

Appearance – Nhận dạng

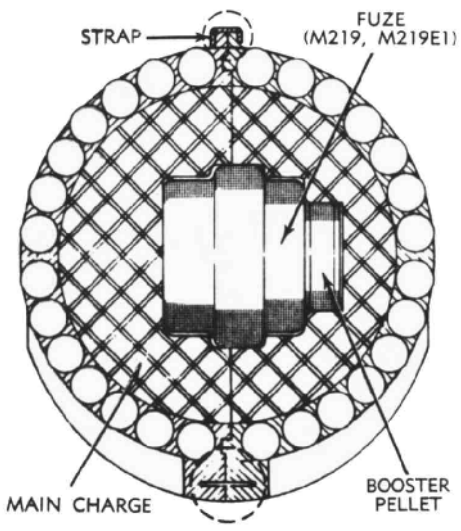

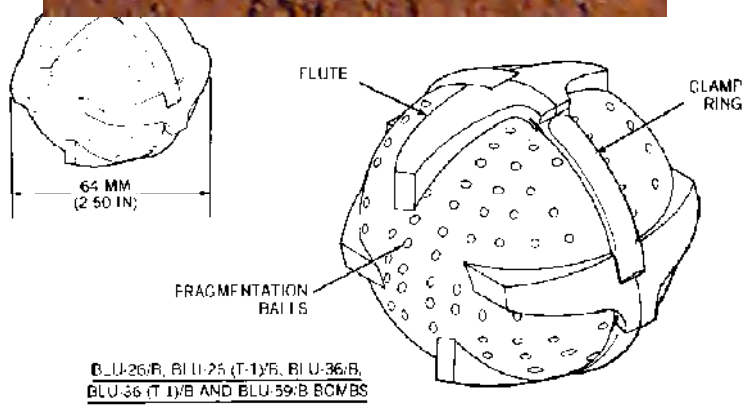

Hazards of Initiation: Centrifugal Armed, Impact-fired (BLU-26/B), Time-delay-fired (BLU-36/B and BLU-59/B)

Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Lên chốt (cài) bằng lực ly tâm, Chạm nổ (BLU-26/B), Nổ chậm (BLU-36/B và BLU-59/B)

Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-61A/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con (*Tên địa phương thường gọi*: **Bom bi ổi**)

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 99.00mm

Length/Chiều dài: 99.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.20kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Octol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 277.00g

Contained in SUU 30 Dispenser, BLU-61A/B 217 units

Chứa trong bom mẹ SUU 30, BLU-61A/B 217 quả

Appearance – Nhận dạng

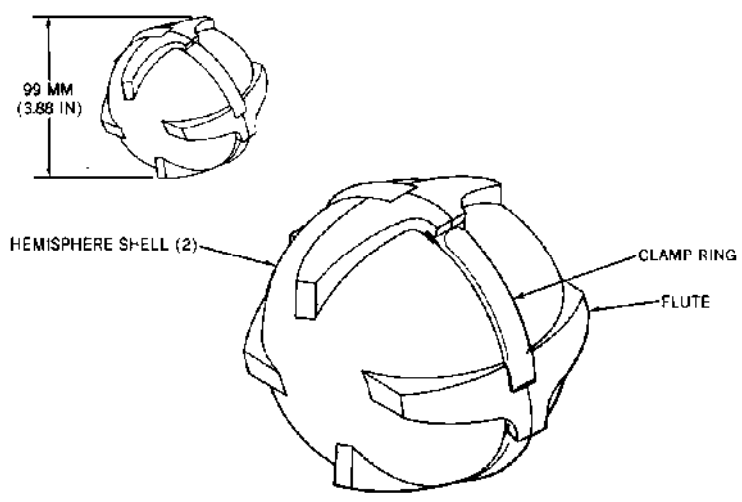

Hazards of Initiation: Centrifugal Armed, Impact-fired
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Lên chốt (cài) bằng lực ly tâm, Chạm nổ
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-63/B, BLU-63A/B, BLU-86/B, BLU-86A/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con (*Tên địa phương thường gọi*: **Bom bi ổi**)

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 76.00mm

Length/Chiều dài: 76.00mm

Weight/Trọng lượng: 454.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Cyclotol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 113.00g

Contained in SUU 30 or SUU 54 Dispenser, from 650 to 1,800 units

Chứa trong bom mẹ SUU 30 hoặc SUU 54, từ 650 đến 1.800 quả

Appearance – Nhận dạng

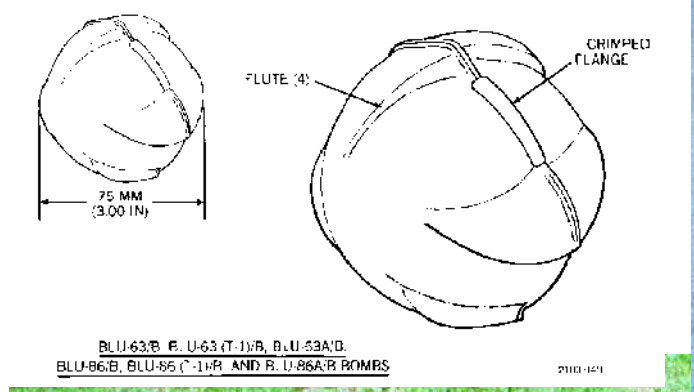

BLU-63/B, B. U-63 (T-1)/B, BLU-63A/B, BLU-86/B, BLU-86 (T-1)/B, AND B. U-86A/B BOMBS

Hazards of Initiation: Centrifugal Armed, Impact-fired (BLU-63/B and BLU-63A/B), Time-delay-fired (BLU-86/B and BLU-86A/B)

Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Lên chốt (cài) bằng lực ly tâm, Chạm nổ (BLU-63/B và BLU-63A/B), Nổ chậm (BLU-86/B và BLU-86A/B)

Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-85/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: Multilinear Shaped Charge /Thuốc nổ định dạng (lõm) đa tuyến tính

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 64.00mm

Length/Chiều dài: 287.00mm

Weight/Trọng lượng: 2.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 590.00g

Contained in SUU 30BB Dispenser, 2,025 units

Chứa trong bom mẹ SUU 30BB, 2.025 quả

Appearance – Nhận dạng

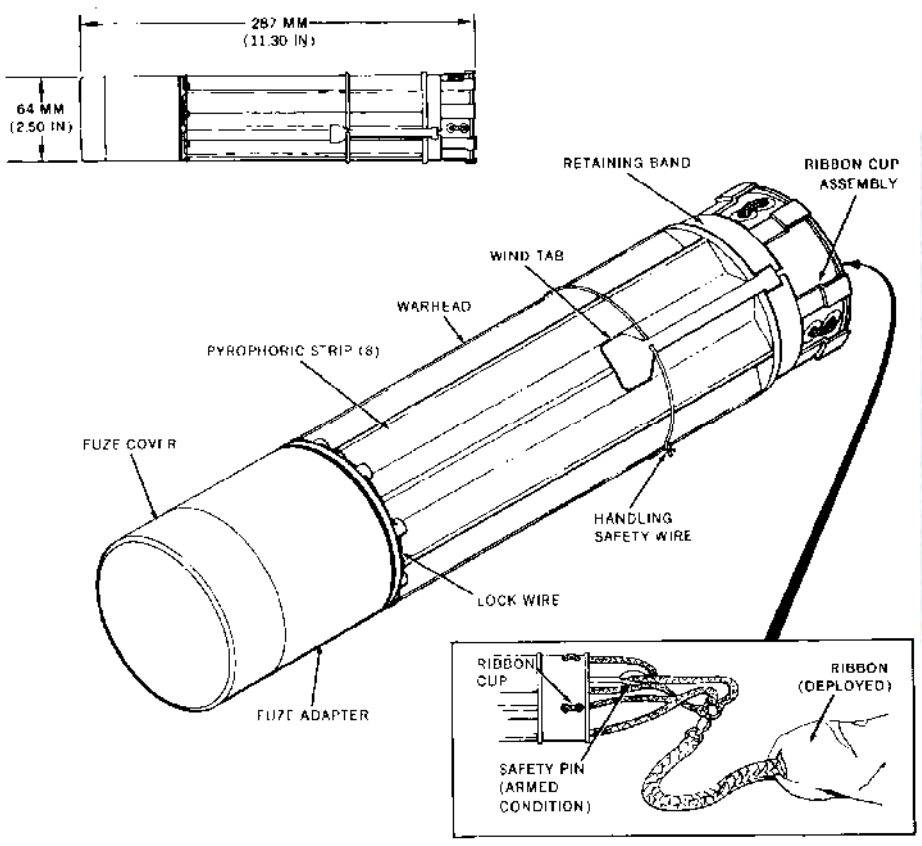

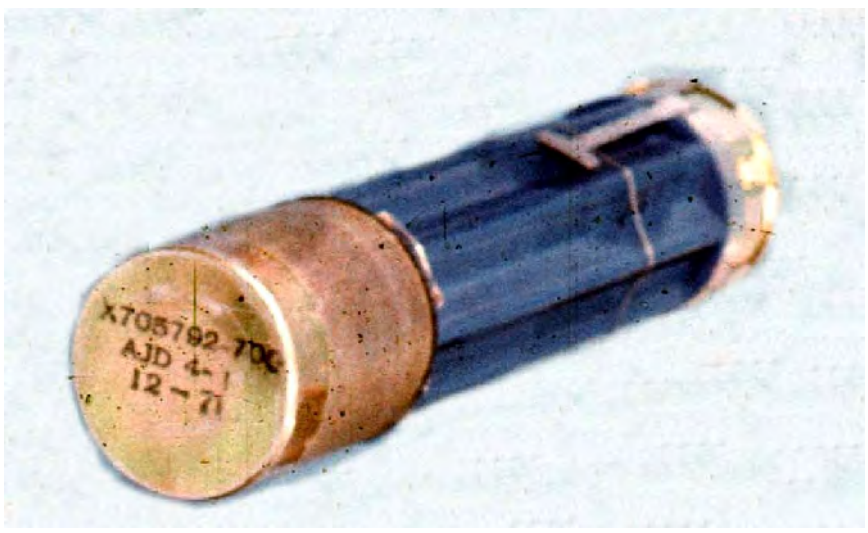

Hazards of Initiation: Multilinear shaped-charge, Clockwork-delay-armed, Inertia-fired fuze, Clockwork/Mechanical Time, Jet

Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Khối thuốc nổ lõm đa tuyến tính, Lên chốt (cài) bằng cơ chế hẹn giờ, Đầu nổ quán tính, Hẹn giờ cơ học, Tia lực

Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-49/B, BLU-49A/B, BLU-49B/B, BLU-87/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 117.00mm

Length/Chiều dài: 343.00mm

Weight/Trọng lượng: 6.40kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Cyclotol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 2.10kg

Contained in SUU 13A/A Dispenser, 40 units

Chứa trong bom mẹ SUU 13A/A Dispenser, 40 quả

Appearance – Nhận dạng

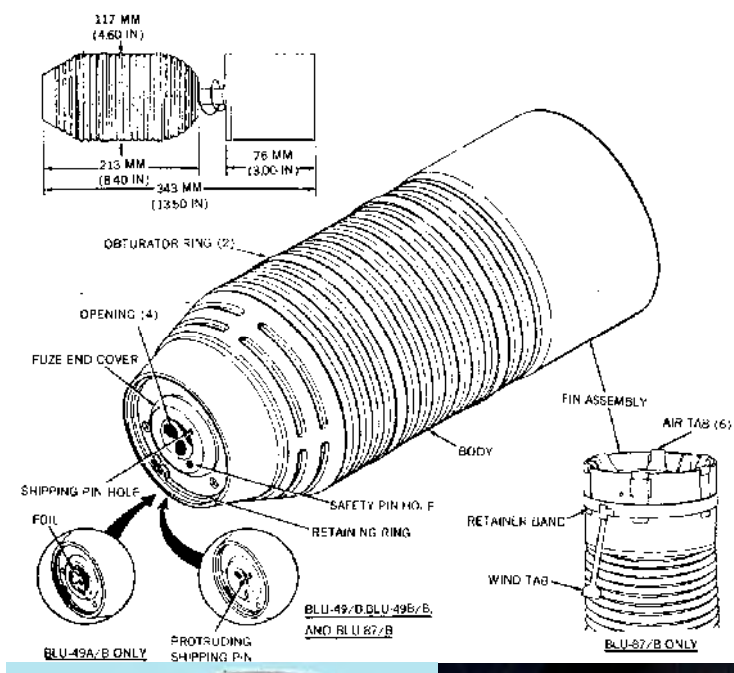

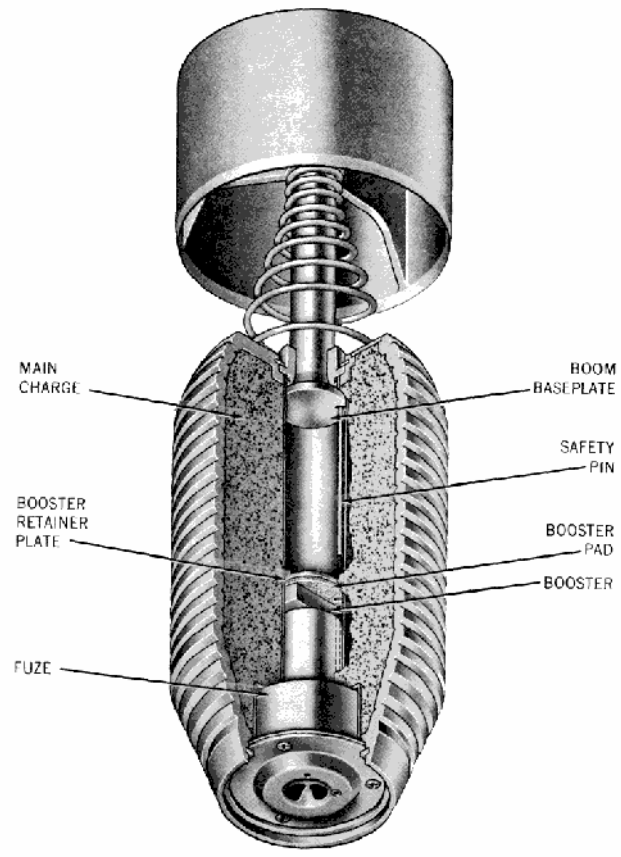

Hazards of Initiation: Fin-stabilized, Clockwork-delay-armed, Impact-inertia-fired fuze, The BLU-49/B, BLU-49A/B, and BLU-49B/B fire instantaneously, while the BLU-87/B has a 0.015-second delay
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cân bằng chóng đuôi, Lên chốt (cài) bằng cơ chế hẹn giờ, Đầu nổ quán tính chạm nổ, BLU-49/B, BLU-49A/B và BLU-49B/B nổ ngay, trong khi BLU-87/B nổ chậm 0,015 giây
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-3/B; Simulated, Spotting Charge, BDU-27/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con (*Tên địa phương thường gọi*: **Bom bi quả dứa**)

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 95.00mm

Weight/Trọng lượng: 785.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 165.00g

Contained in SUU 7A Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU 7A Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

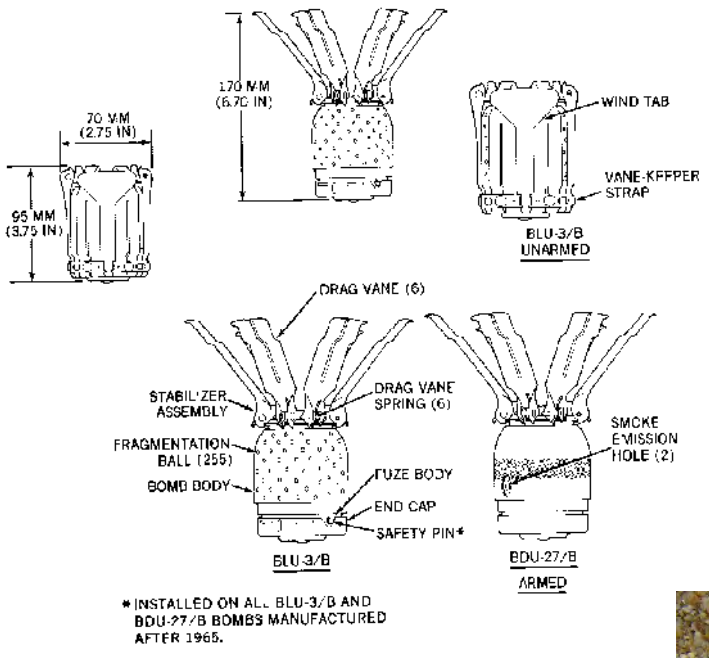

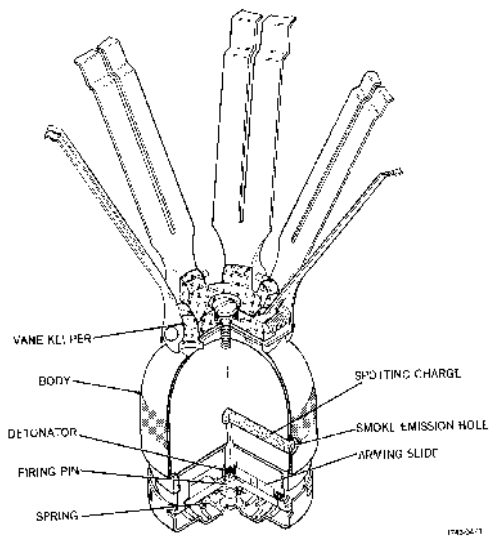

Hazards of Initiation: Drag-vane-stabilized, Impact-fired, Movement
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cân bằng lực cản cánh quạt, Chạm nổ, Dịch chuyển
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-4/B; BLU-4A/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 125.00mm

Weight/Trọng lượng: 544.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 80.00g

Contained in SUU 7A Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU 7A Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

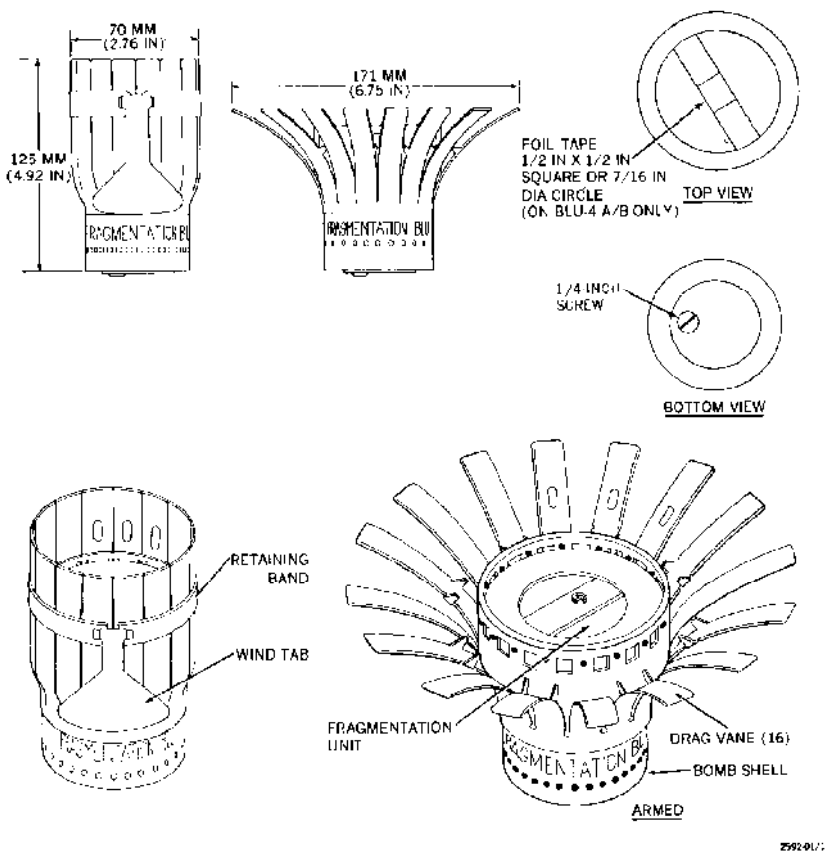

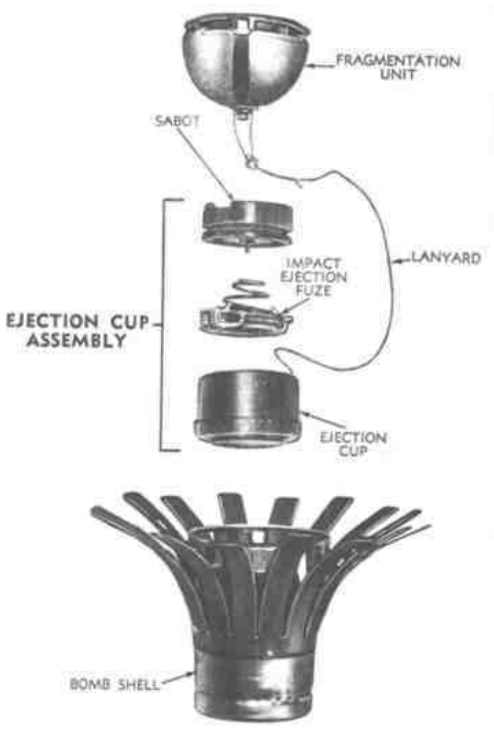

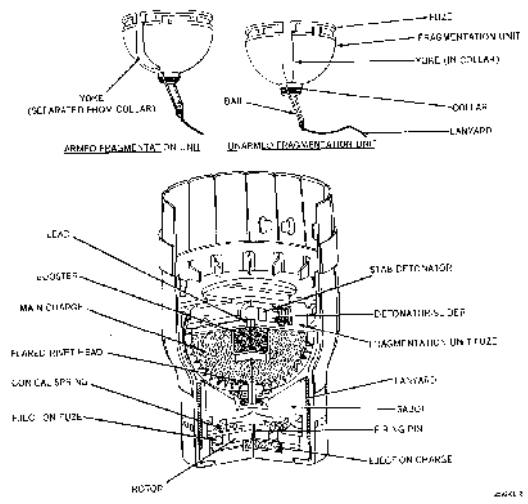

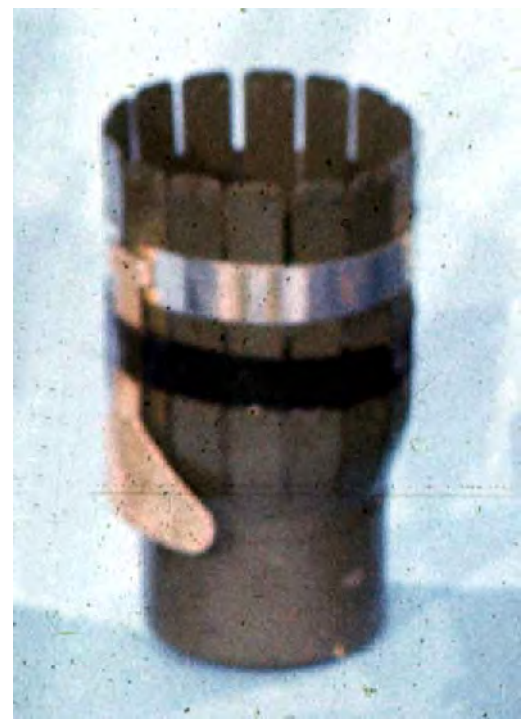

Hazards of Initiation: Drag-vane-stabilized, Impact-ejected, Lanyard-fired
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cân bằng lực cản cánh quạt, Chạm nổ phụt, Dây giật phát nổ
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-24B/B; BLU-66A/B, (Jungle Bomb)**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 71.00mm

Length/Chiều dài: 94.00mm

Weight/Trọng lượng: 726.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Cyclotol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 119.00g

Contained in SUU 14A Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU 14A Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

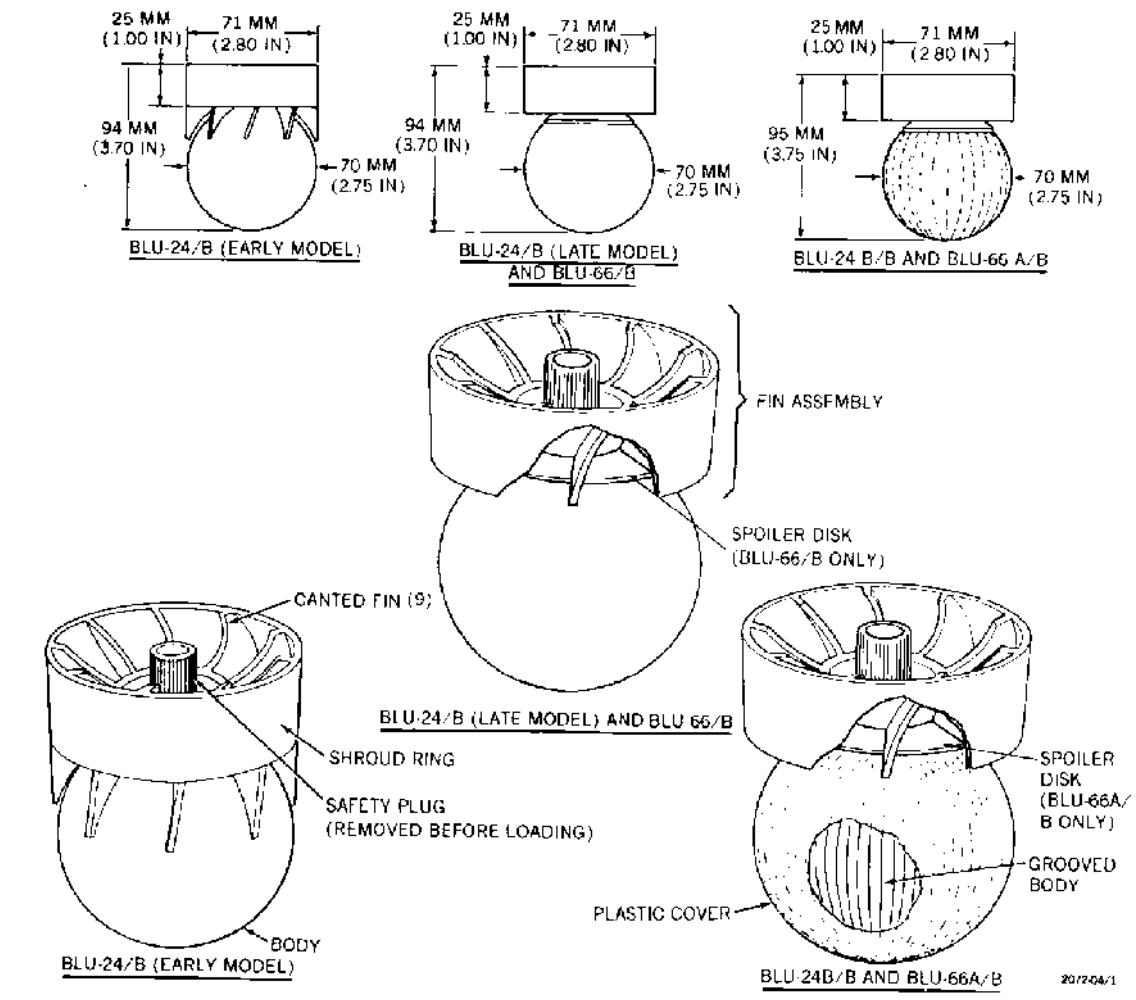

Hazards of Initiation: Fin-stabilized, Centrifugal-armed and fired when centrifugal force decreases (spin-armed, spin-decay fired), Cocked Striker
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cân bằng chóng đuôi, Lên chốt (cài) bằng lực ly tâm và phát nổ khi lực ly tâm giảm xuống (Trục quay lên chốt, Trục quay giảm phát nổ), Cò mổ (Búa gõ)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-24C/B; BLU-66B/B, (Jungle All-terrain Bomb)**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 94.00mm

Weight/Trọng lượng: 907.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Cyclotol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 125.00g

Contained in SUU 14A Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU 14A Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

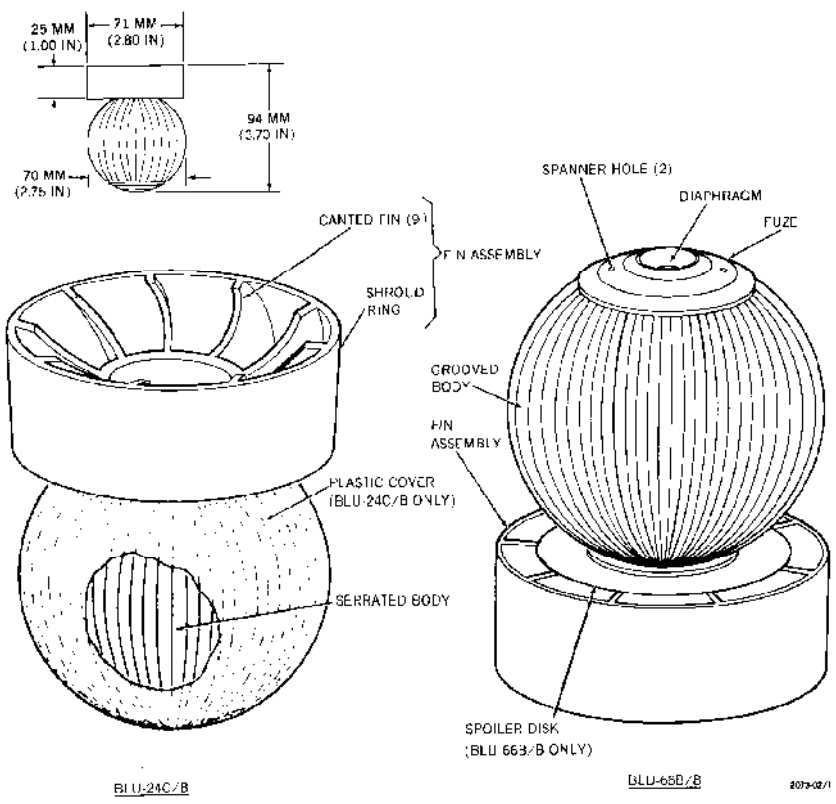

Hazards of Initiation: Fin-stabilized, Centrifugal-armed and fired when centrifugal force decreases (spin-armed, spin-decay fired), Cocked Striker
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cân bằng chóng đuôi, Lên chốt (cài) bằng lực ly tâm và phát nổ khi lực ly tâm giảm xuống (Trục quay lên chốt, Trục quay giảm phát nổ), Cò mổ (Búa gõ)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **BLU-17/B**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt –pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 115.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorus

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 499.00g

Contained in SUU 14A Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU 14A Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

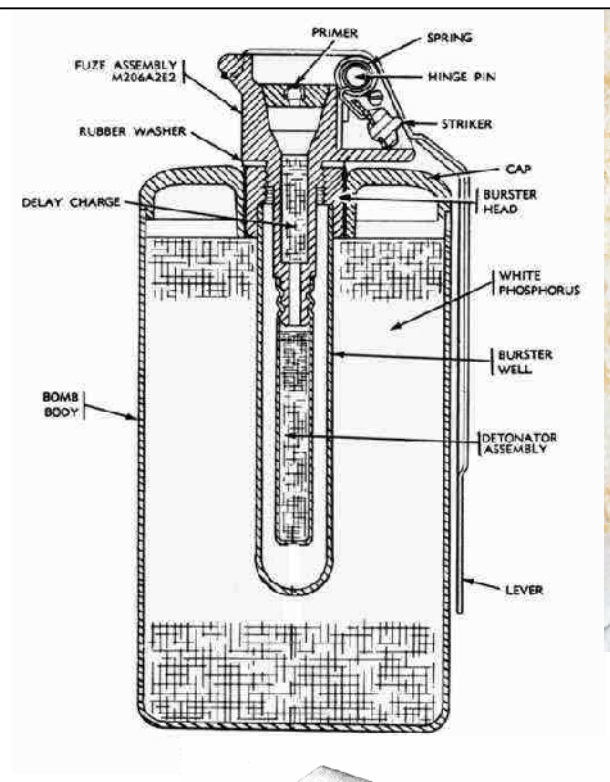

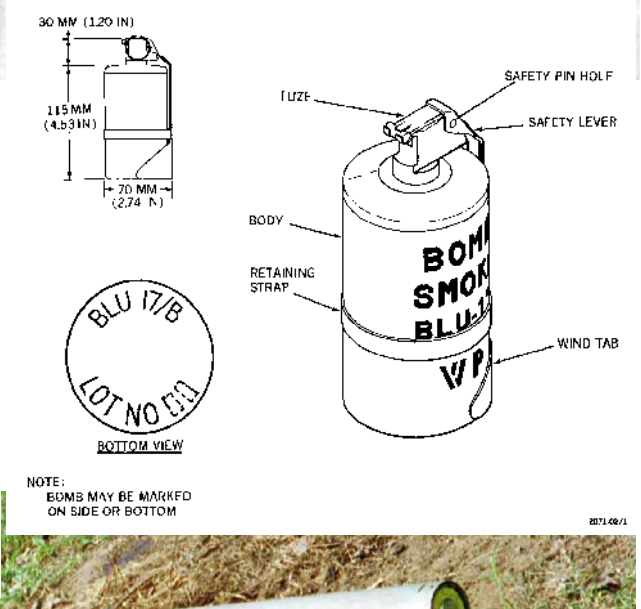

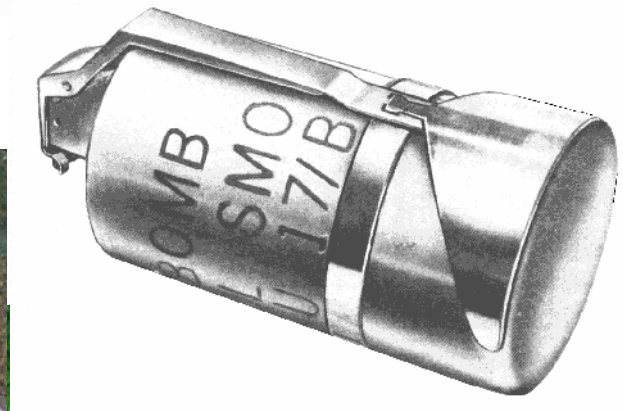

Hazards of Initiation: Delay-fired, White Phosphorous

Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Nổ chậm, Phốt-pho trắng

Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho tiếp xúc với không khí! Không cố gắng tiếp cận vật nổ chứa Phốt-pho đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **M83 (Butterfly), 4-Pound**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 79.00mm

Length/Chiều dài: 282.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.70kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 227.00g

Contained in SUU M29 Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU M29 Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

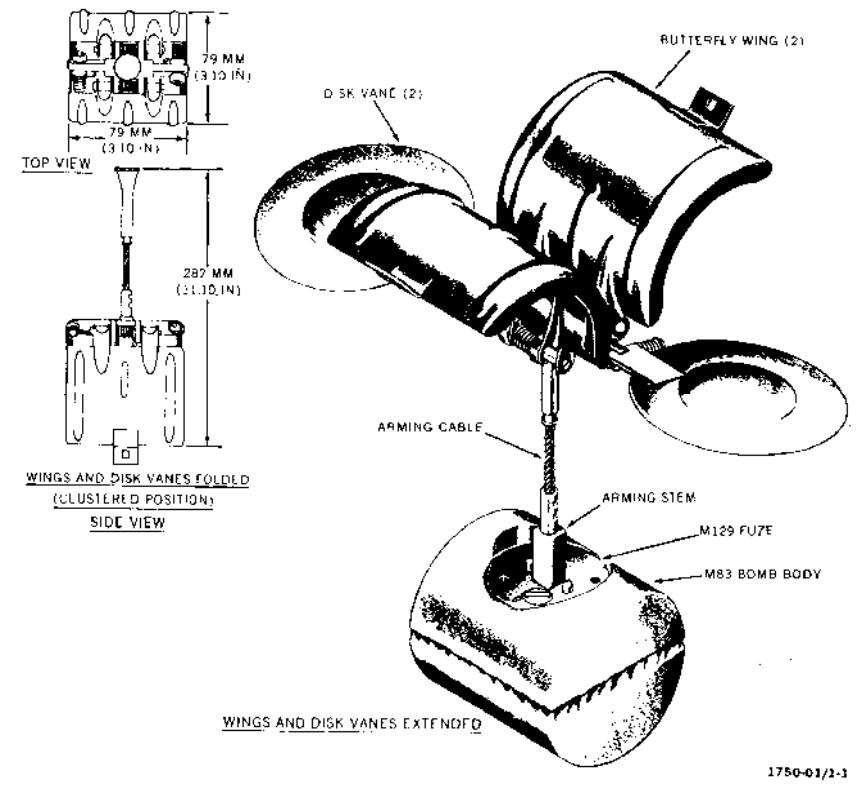

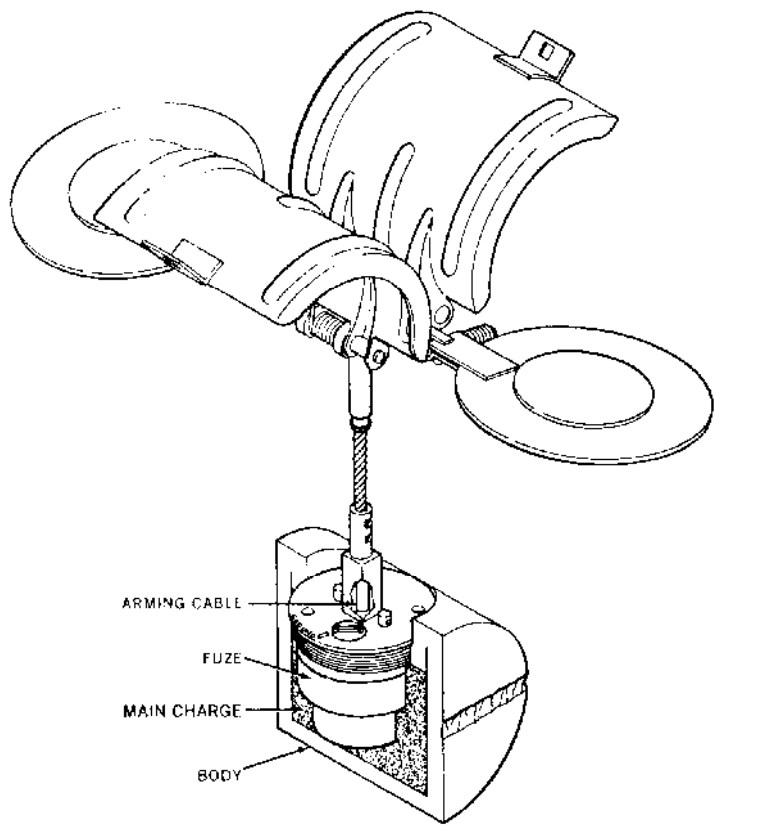

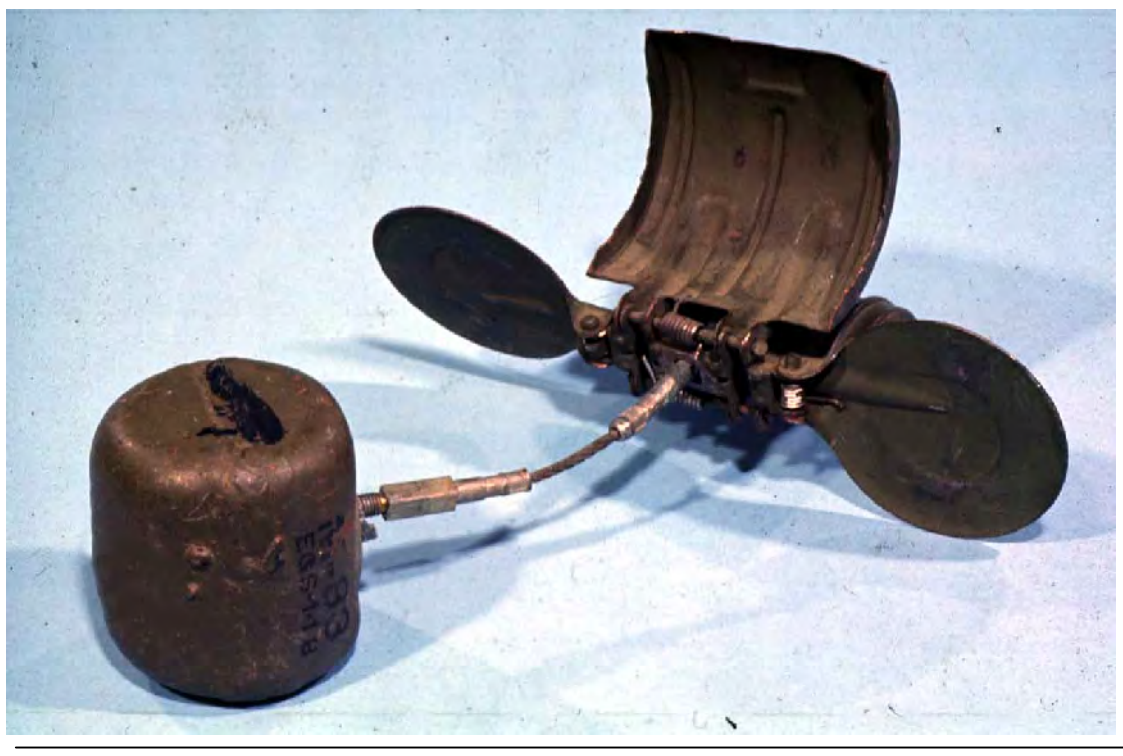

Hazards of Initiation: Antidisturbance, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cơ chế chống dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **M74, PT-1, 10-Pound**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: Incendiary/Bom cháy

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 71.12mm

Length/Chiều dài: 495.30mm

Weight/Trọng lượng: 3.86kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: PT1

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.36kg

Contained in SUU M29 Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU M29 Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

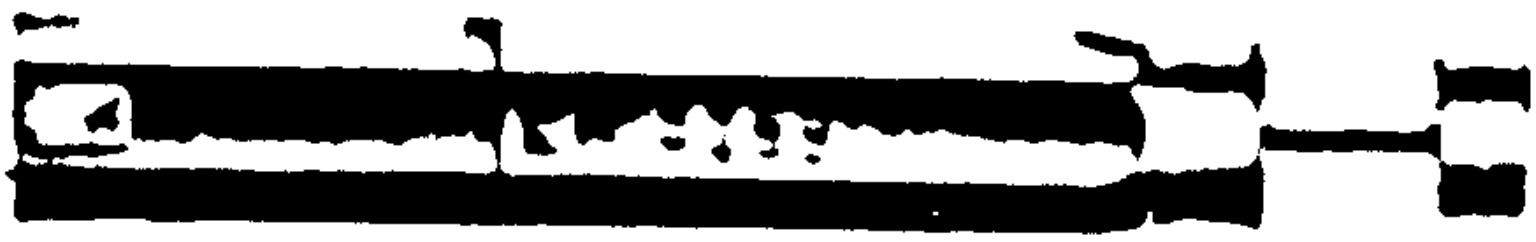

Figure 11. M74 10-pound PT1 incendiary bomb.

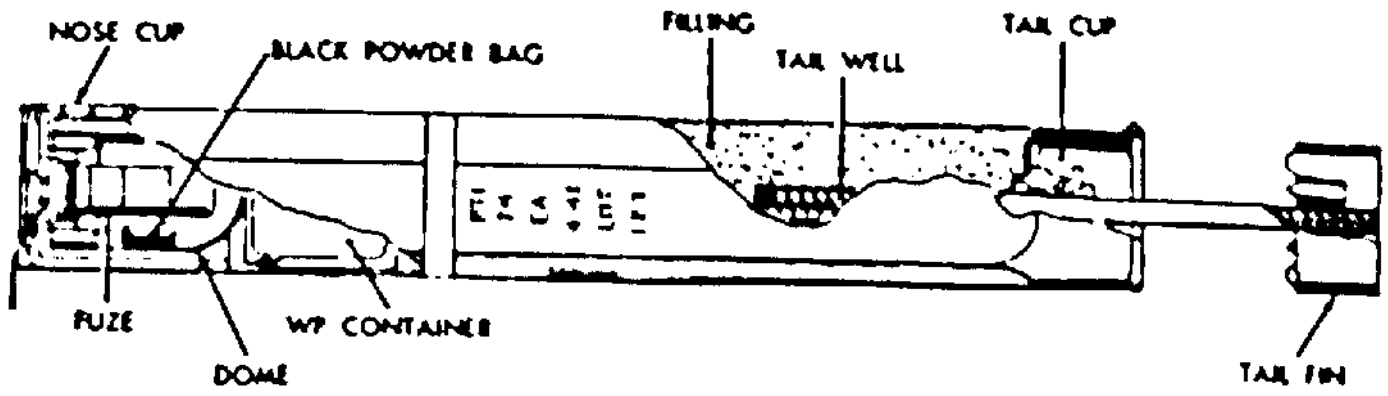

Figure 12. M74 10-pound PT1 incendiary bomb, cutaway view.

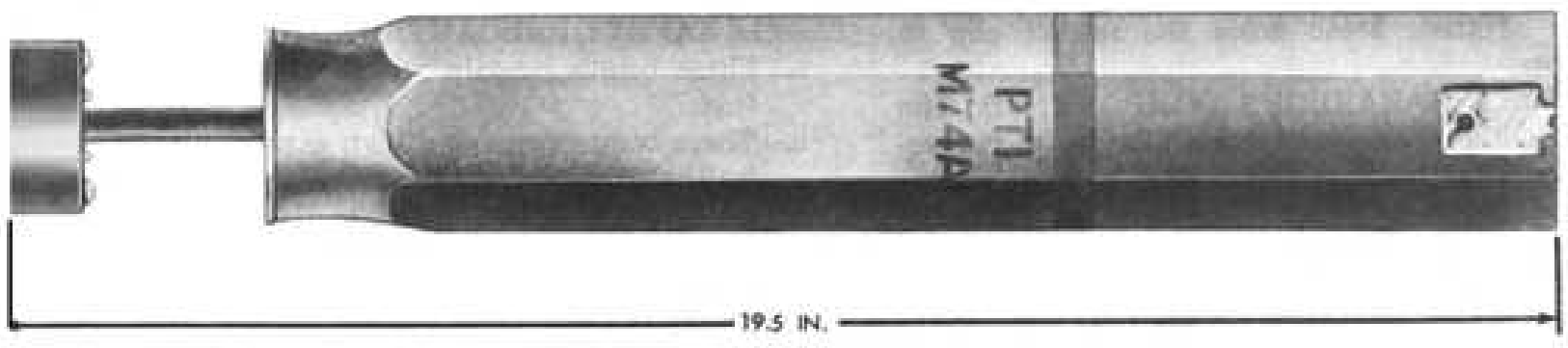

Hazards of Initiation: Movement
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **AN-M50 Series, M126, 4-Pound**

Family/Nhóm: Bomb Unit/Bom con

Type/Loại: Incendiary/Bom cháy

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 43.00mm

Length/Chiều dài: 542.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Thermate

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 283.00g

Contained in SUU M126 Dispenser, total amount of units: not available

Chứa trong bom mẹ SUU M126 Dispenser, số lượng quả bom con chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

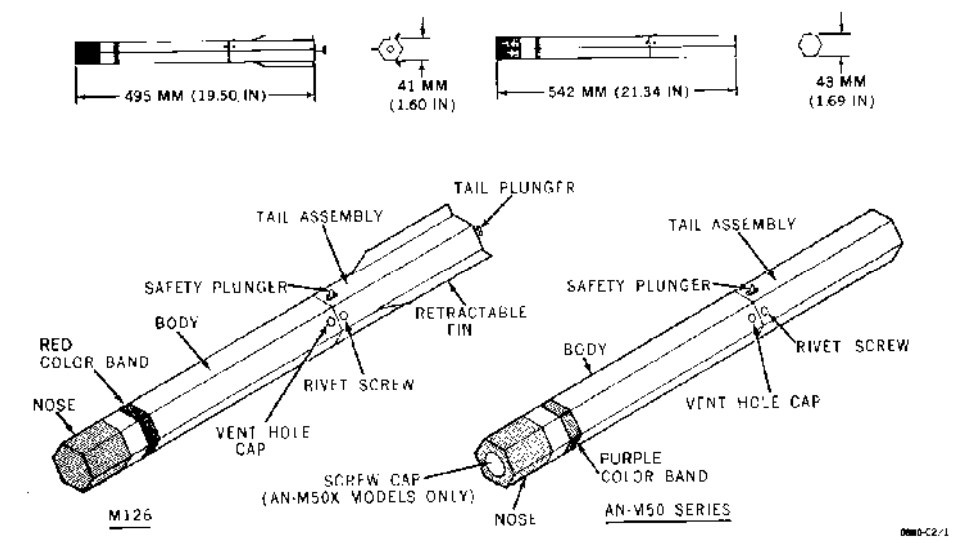

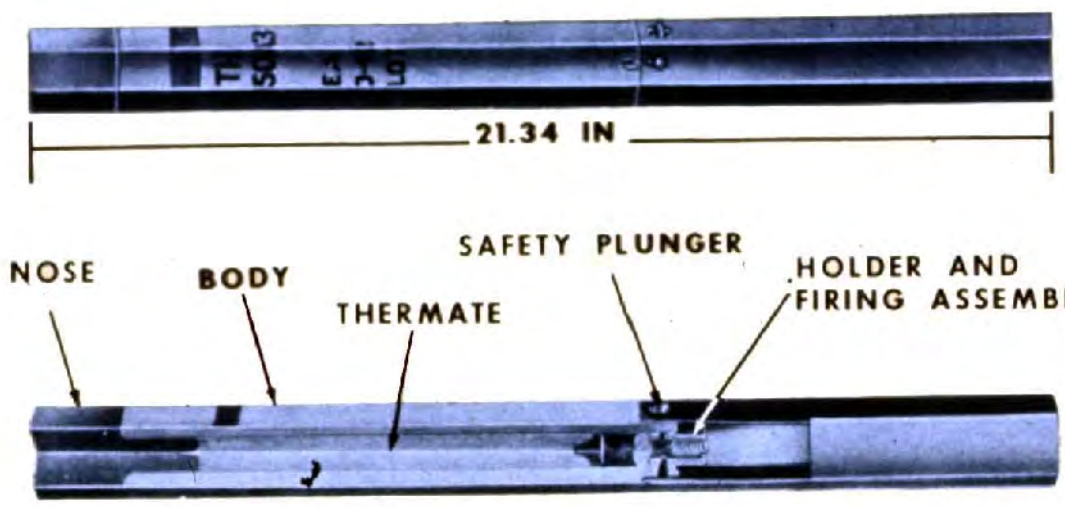

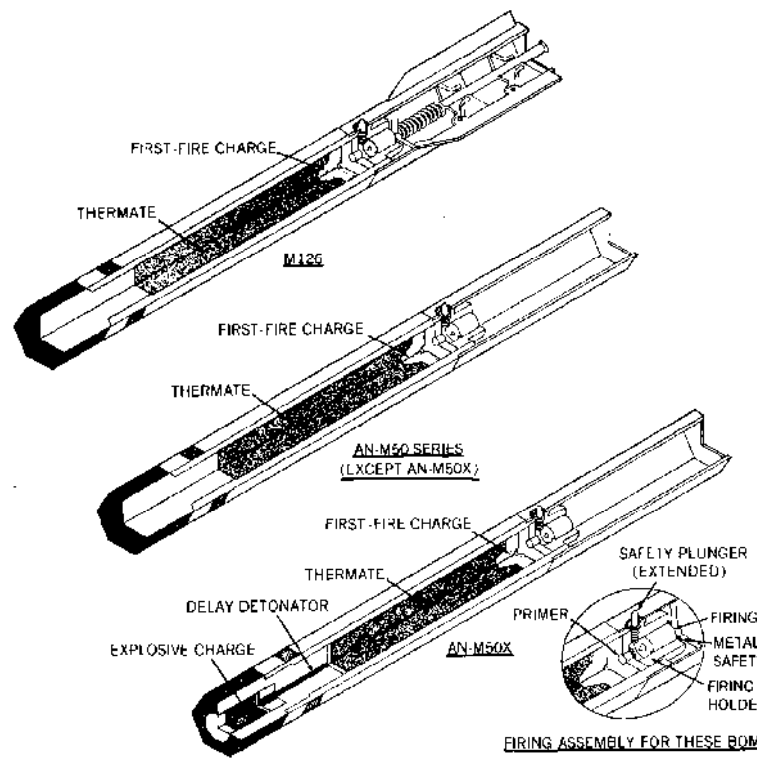

Hazards of Initiation: Impact-inertia-fired
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Phát nổ chạm, quán tính
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **M38, M40**

Family/Nhóm: Grenade Submunition/Lựu đạn chùm

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 43.00mm

Length/Chiều dài: 43.00mm

Weight/Trọng lượng: 136.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 27.00g

Contained in SUU 30BB Dispenser, 2,025 units

Chứa trong bom mẹ SUU 30BB Dispenser, 2.025 quả

Appearance – Nhận dạng

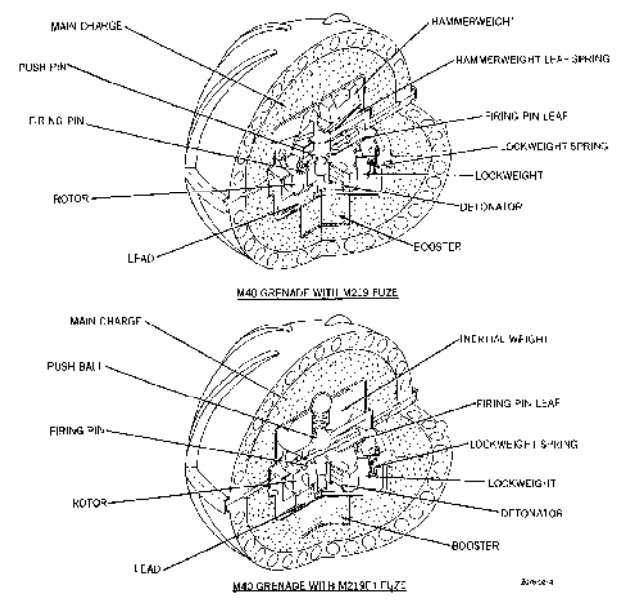

M40 GRENADE WITH M219 FUZE

M40 GRENADE WITH M219C1 FUZE

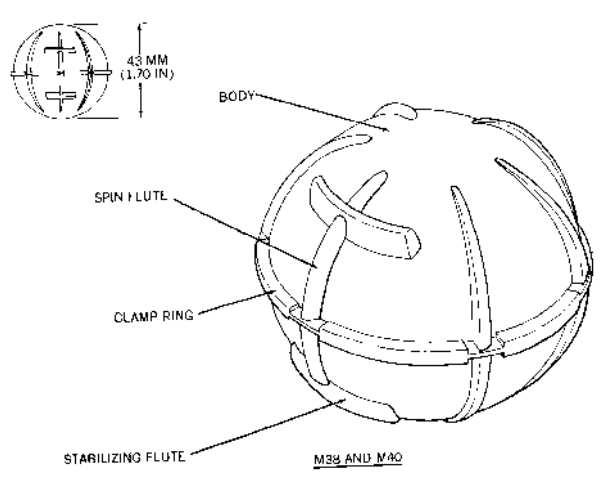

M38 AND M40

Hazards of Initiation: Movement, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **M39, APERS**

Family/Nhóm: Grenade Submunition/Lựu đạn chùm

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 64.00mm

Length/Chiều dài: 51.00mm

Weight/Trọng lượng: 227.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 24.00g

Projectile-dispensed Grenade

Lựu được rải bằng đạn pháo

Appearance – Nhận dạng

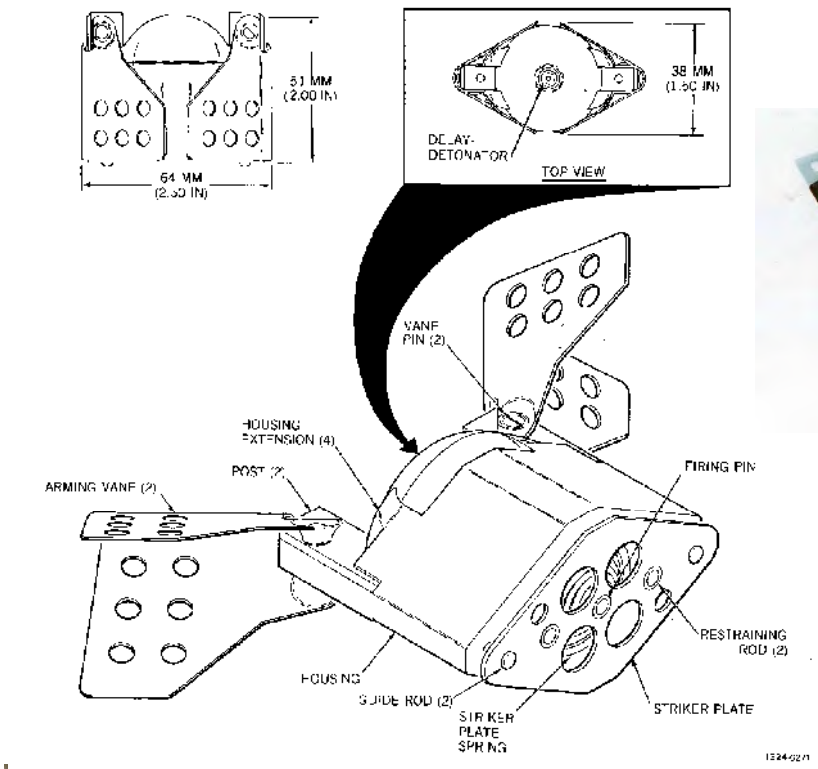

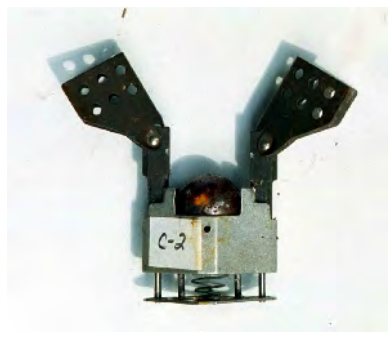

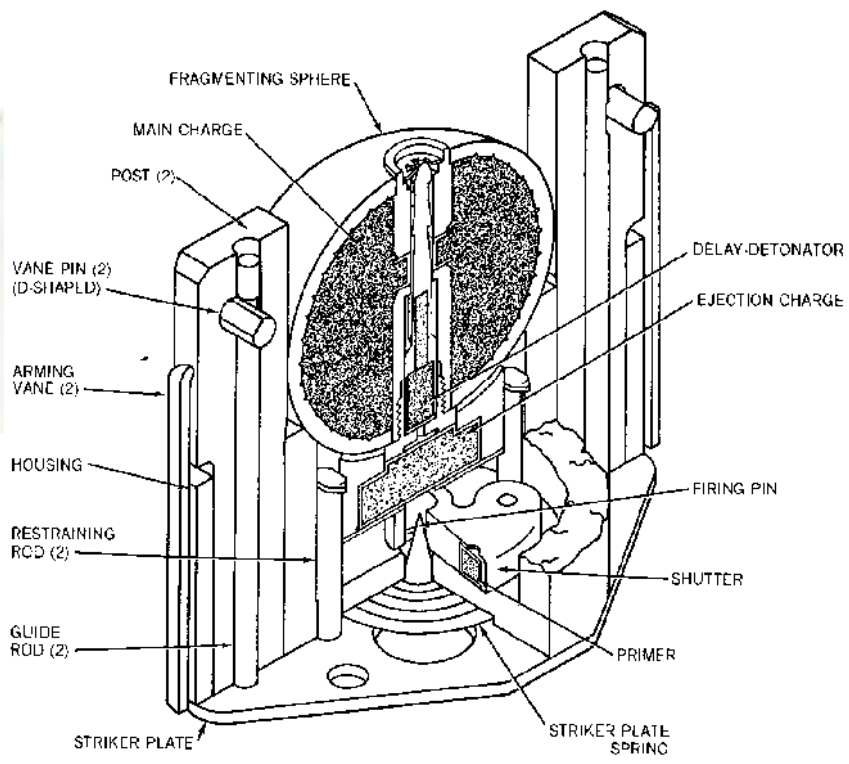

Hazards of Initiation: Vane-armed, Impact-actuated, Bounding
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Lên chốt (cài) bằng lực chóng gió, Chạm nổ, Nhảy
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **M43, APERS**

Family/Nhóm: Grenade Submunition/Lựu đạn chùm

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 54.00mm

Length/Chiều dài: 41.00mm

Weight/Trọng lượng: 218.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 22.00g

Projectile-dispensed Grenade

Lựu được rải bằng đạn pháo

Appearance – Nhận dạng

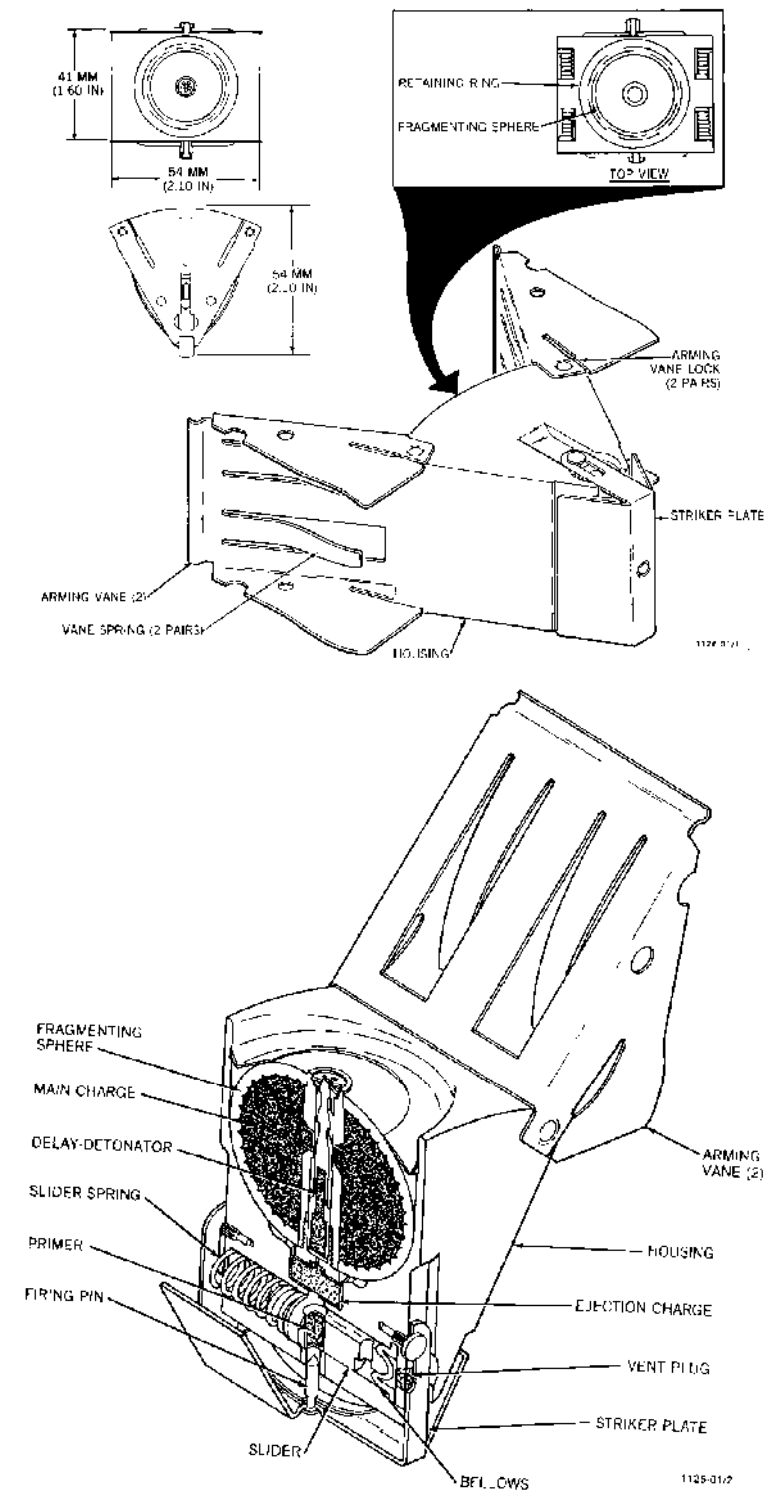

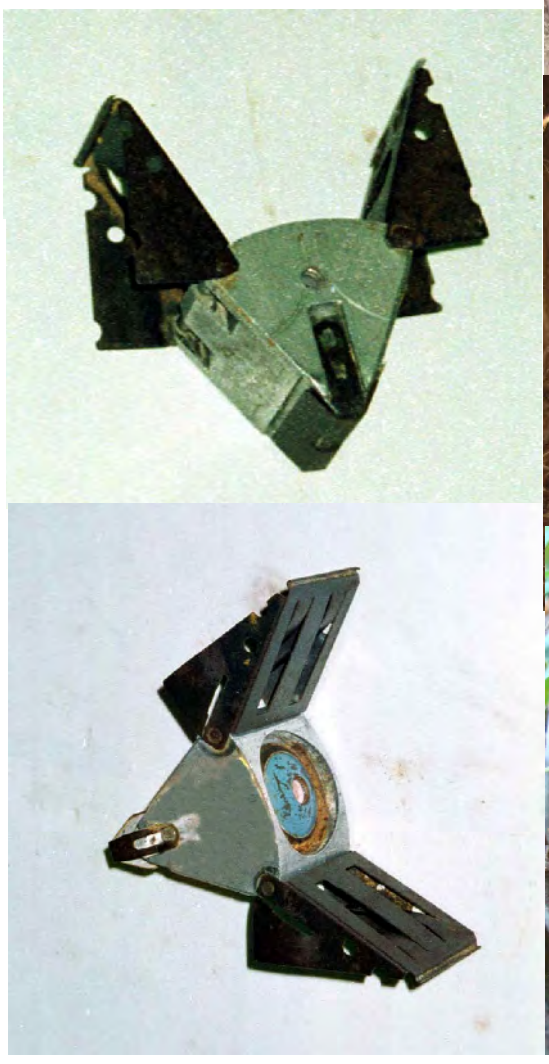

Hazards of Initiation: Movement, Vane-armed, Impact-actuated, Bounding
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Lên chốt (cài) bằng lực chóng gió, Chạm nổ, Nhảy
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **M35, APERS**

Family/Nhóm: Grenade Submunition/Lựu đạn chùm

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 38.00mm

Length/Chiều dài: 63.00mm

Weight/Trọng lượng: 120.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 28.00g

Projectile-dispensed Grenade (contained 105mm projectile)

Lựu được rải bằng đạn pháo (chứa trong pháo 105mm)

Appearance – Nhận dạng

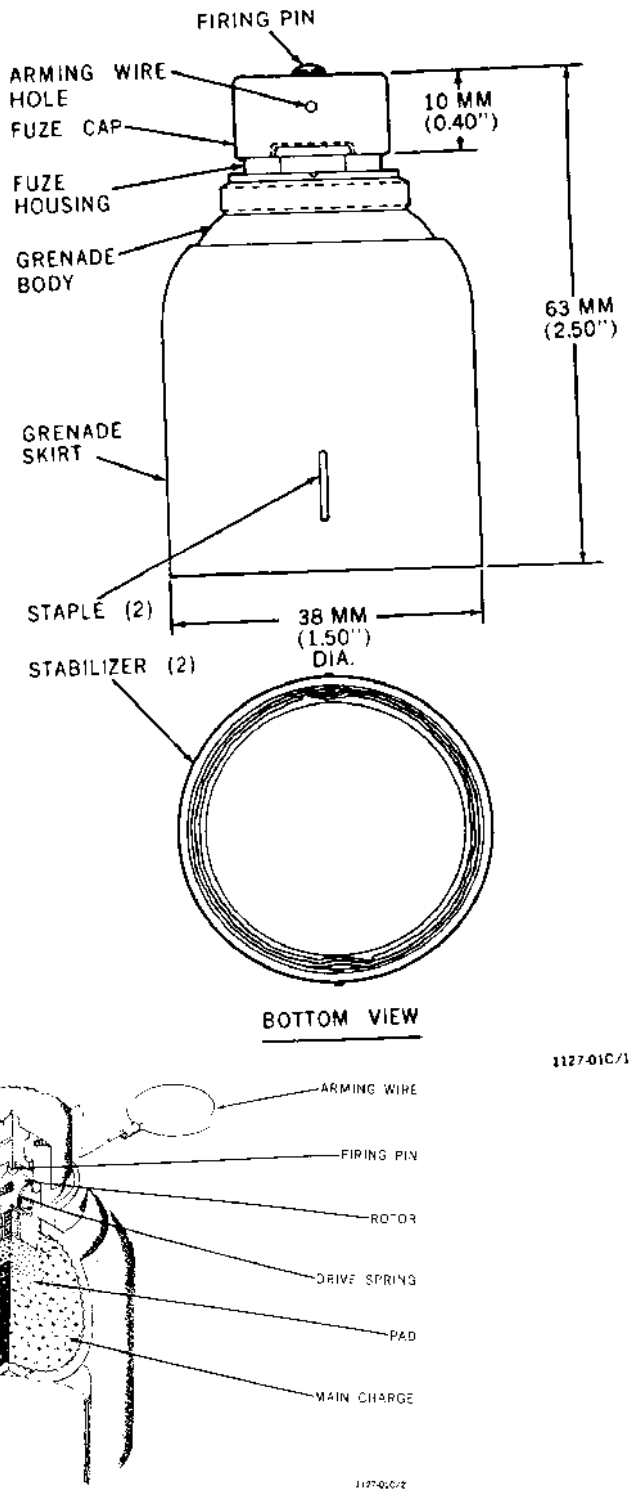

Hazards of Initiation: Impact-initiated

Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Chạm nổ

Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **M42; M46; M77, HEDP**

Family/Nhóm: Grenade Submunition/Lựu đạn chùm

Type/Loại: High Explosive, Dual-Purpose/Thuốc nổ mạnh, Lưỡng dụng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 38.00mm

Length/Chiều dài: 81.00mm

Weight/Trọng lượng: 198.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp A-5

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 33.00g

Projectile-dispensed or Rocket-dispensed Grenade

Lựu được rải bằng đạn pháo hoặc đầu rocket

Appearance – Nhận dạng

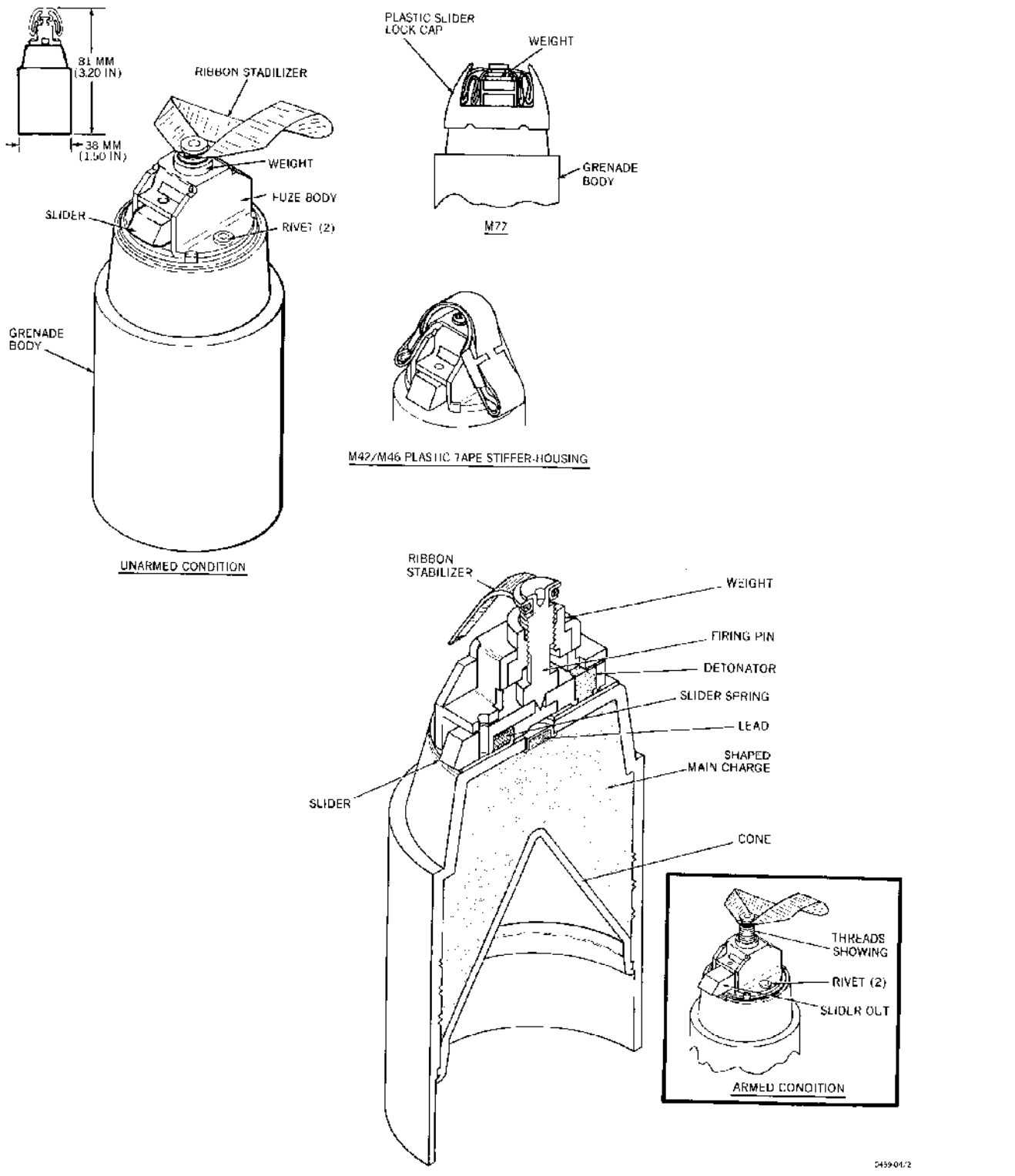

Hazards of Initiation: Impact-inertia fuze, Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ chạm nổ quán tính, Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

Grenades
Lựu đạn

C

Grenades
Lựu đạn

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade M26, M26A1, M61**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 99.00mm

Weight/Trọng lượng: 453.60g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 164.43g

Appearance – Nhận dạng

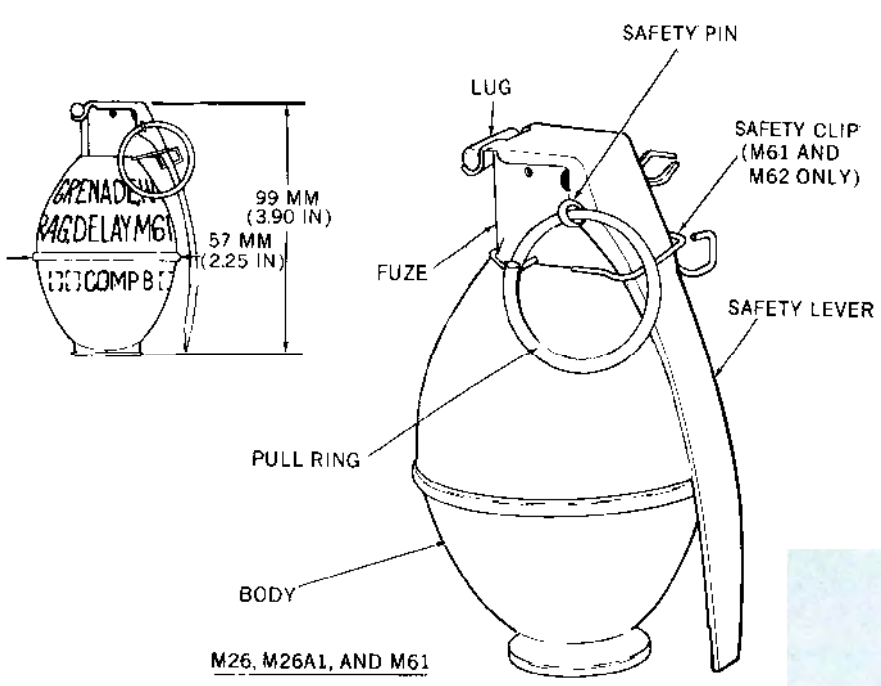

M26, M26A1, AND M61

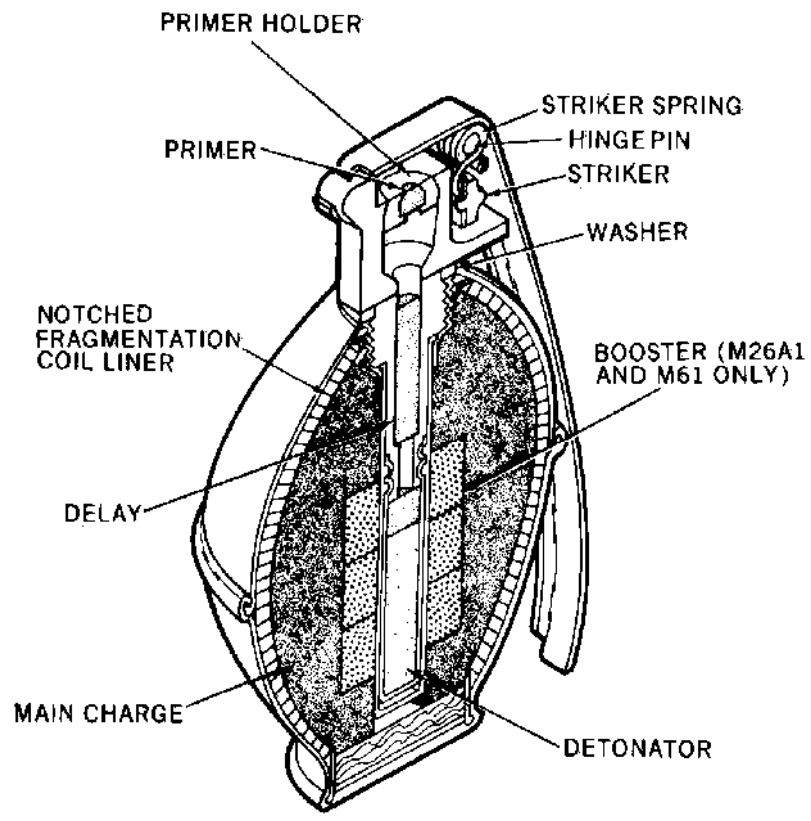

M26, M26A1 AND M61 FRAGMENTATION

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Delay-detonating
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Nổ chậm
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade M26A2, M57**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 99.00mm

Weight/Trọng lượng: 454.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 155.93g

Appearance – Nhận dạng

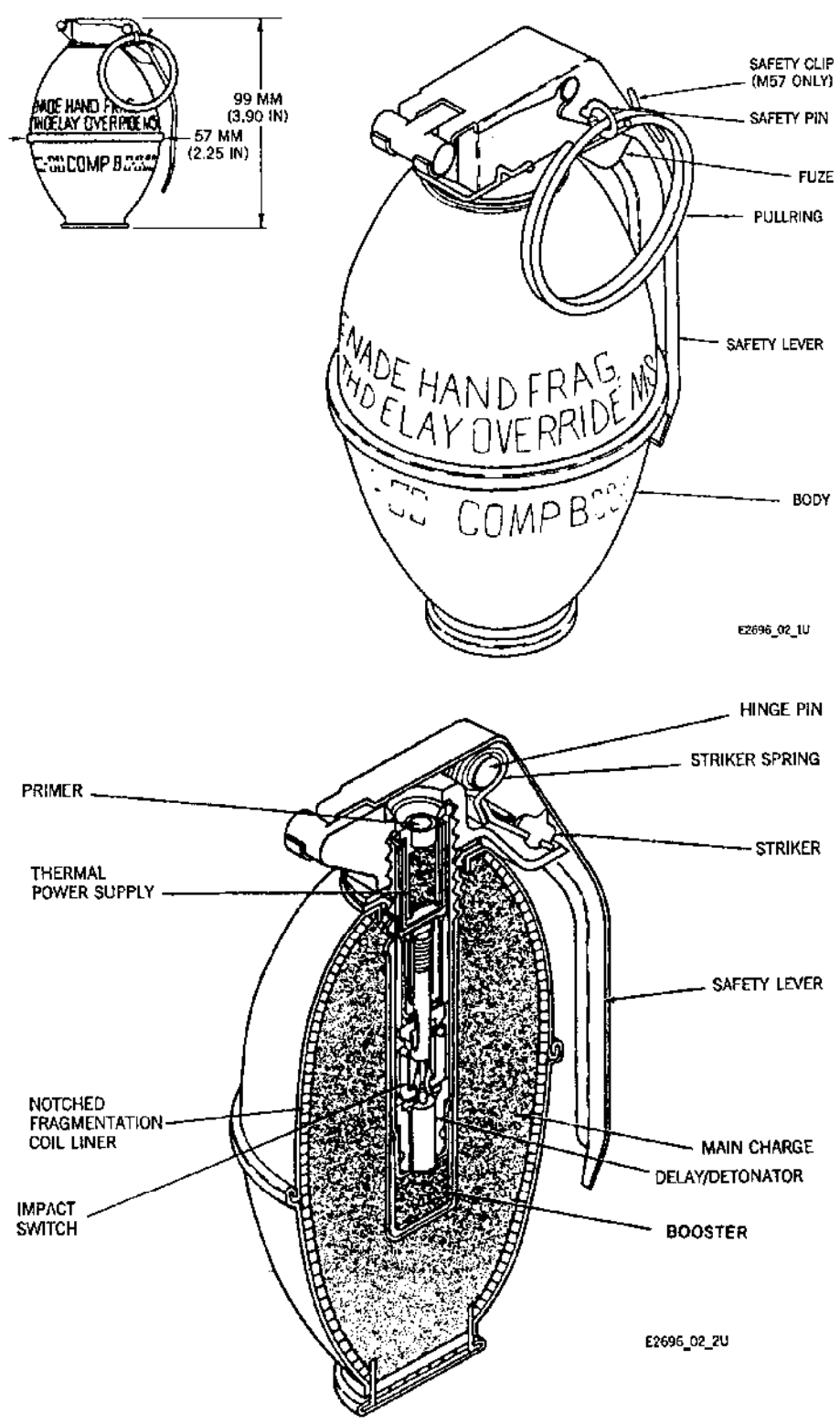

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Delay-detonating, Impact-actuated
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Nổ chậm, Chạm nổ
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade M33, M67**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 64.00mm

Length/Chiều dài: 90.00mm

Weight/Trọng lượng: 396.90g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 184.27g

Appearance – Nhận dạng

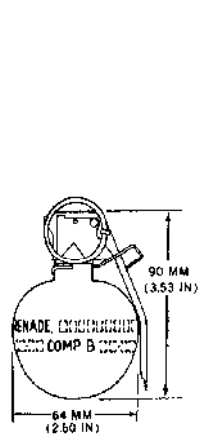

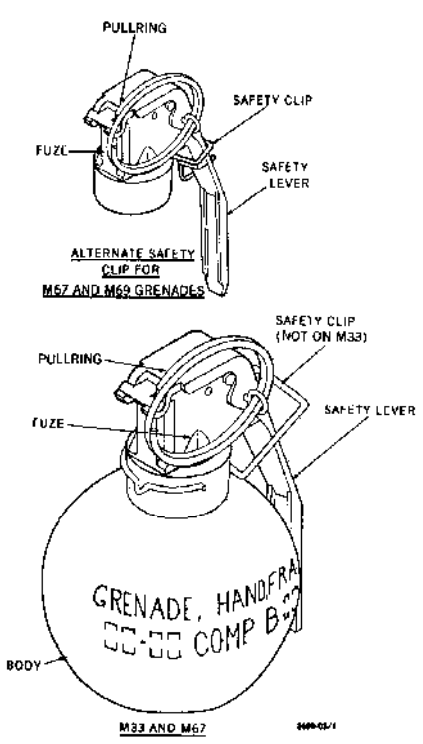

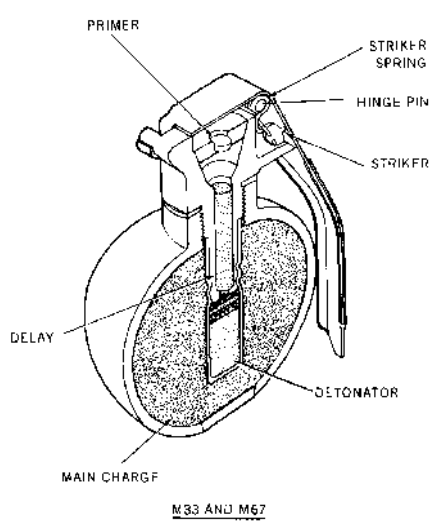

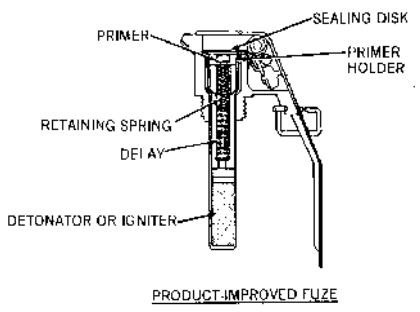

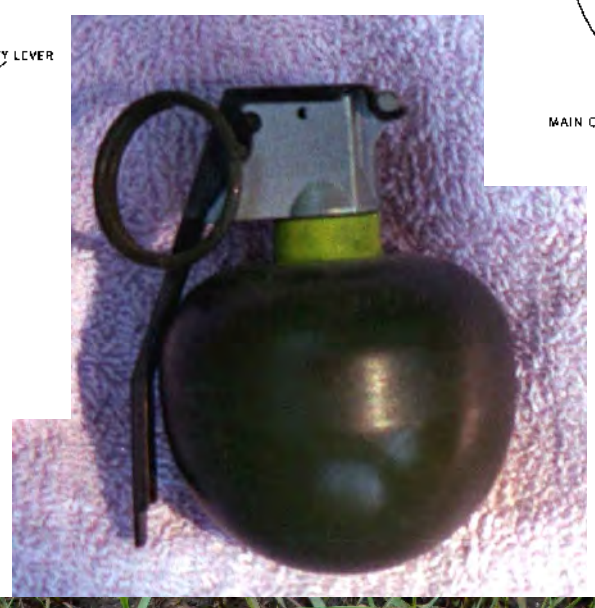

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Delay-detonating
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Nổ chậm
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade XM58 (CS), Pocket**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: CS, Riot-control/Hơi cay, chống bạo loạn

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 32.00mm

Length/Chiều dài: 89.00mm

Weight/Trọng lượng: 113.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: CS-2

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 43.00g

Appearance – Nhận dạng

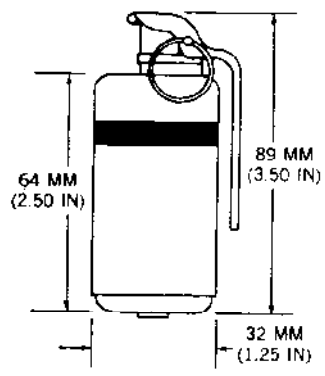

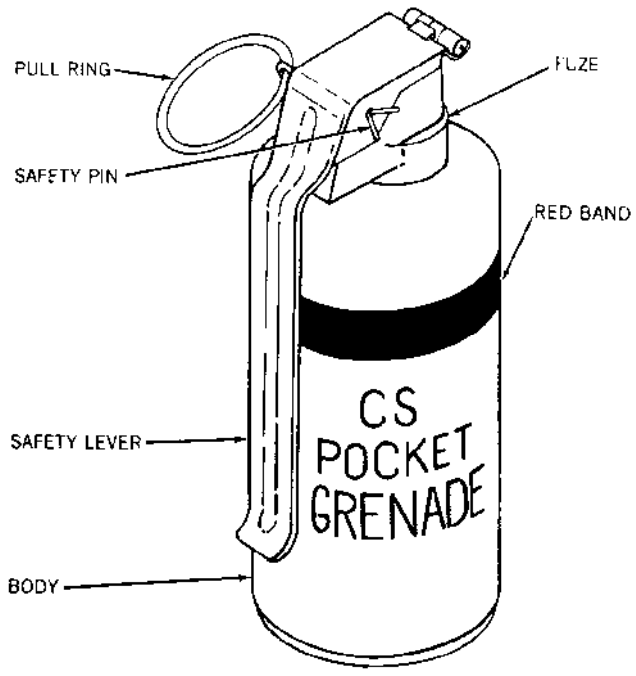

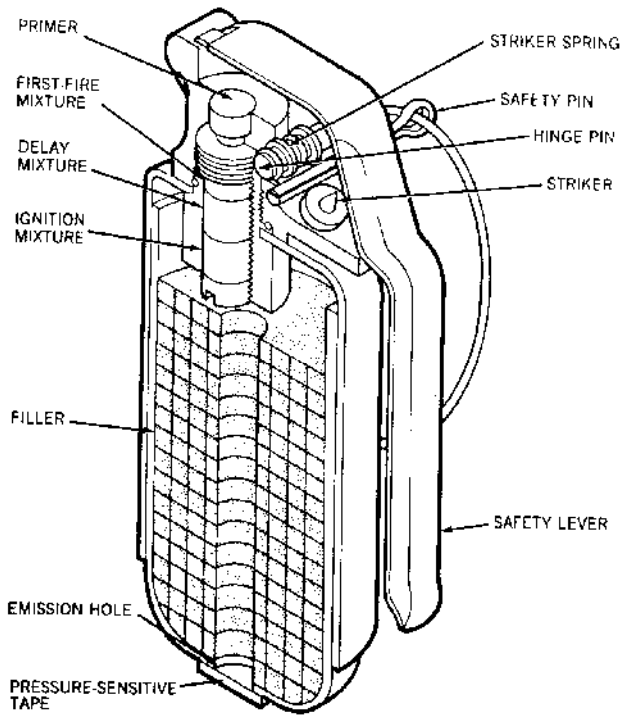

Hazards of Initiation: Chemical, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Maintain safe distance upwind from hazardous chemical munitions

Nguy cơ kích nổ: Hóa chất, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Giữ khoảng cách an toàn phía trên gió đối với những vũ khí hóa học nguy hiểm

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade/Rifle M7A1, ABC-M7A2, M7A3, M54 (CS)**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Rifle/Lựu đạn cầm tay, lựu phóng

Type/Loại: CS, Riot-control/Hơi cay, chống bạo loạn

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 64.00mm

Length/Chiều dài: 145.00mm

Weight/Trọng lượng: 454.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: BZ

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 354.00g

Appearance – Nhận dạng

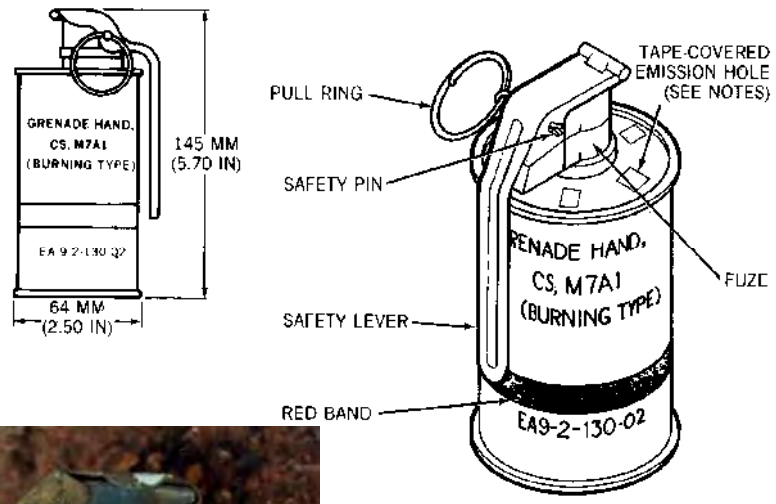

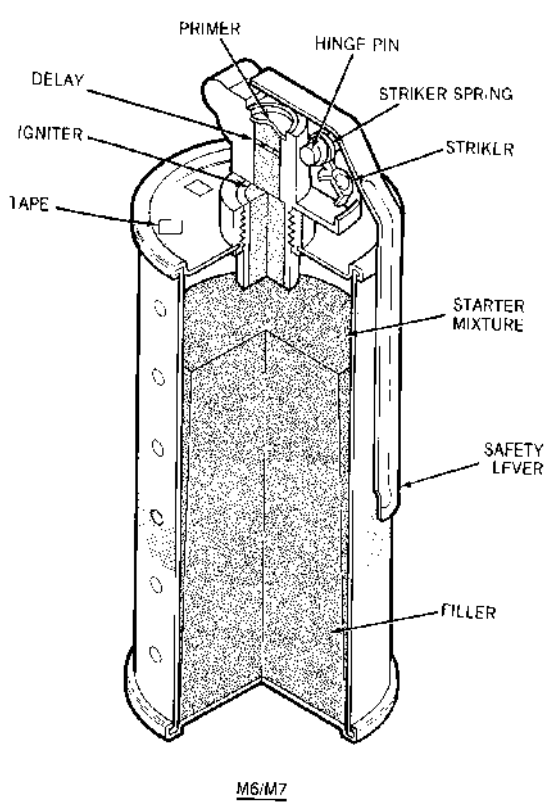

M6/M7

Hazards of Initiation: Chemical, Cocked Striker
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Maintain safe distance upwind from hazardous chemical munitions

Nguy cơ kích nổ: Hóa chất, Cò mổ (Búa gõ)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Giữ khoảng cách an toàn phía trên gió đối với những vũ khí hóa học nguy hiểm

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade MK2**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 114.00mm

Weight/Trọng lượng: 589.68g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT, Flaked

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 56.70g

Appearance – Nhận dạng

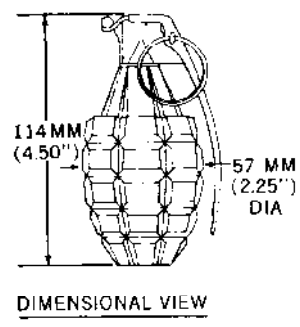

DIMENSIONAL VIEW

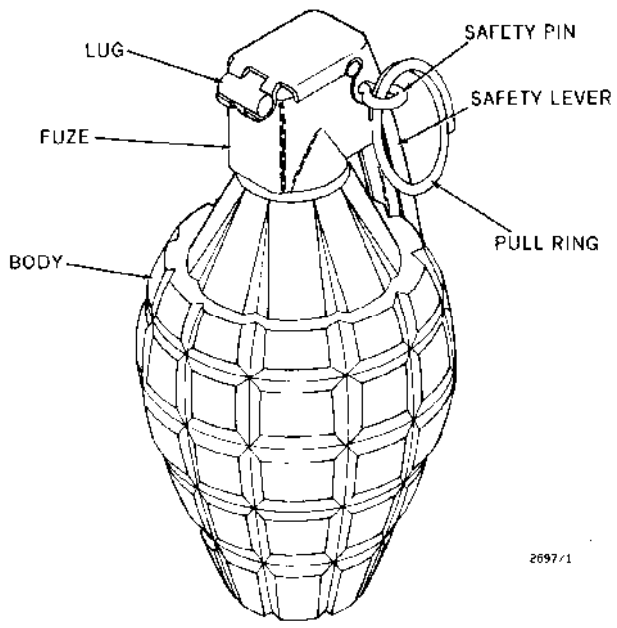

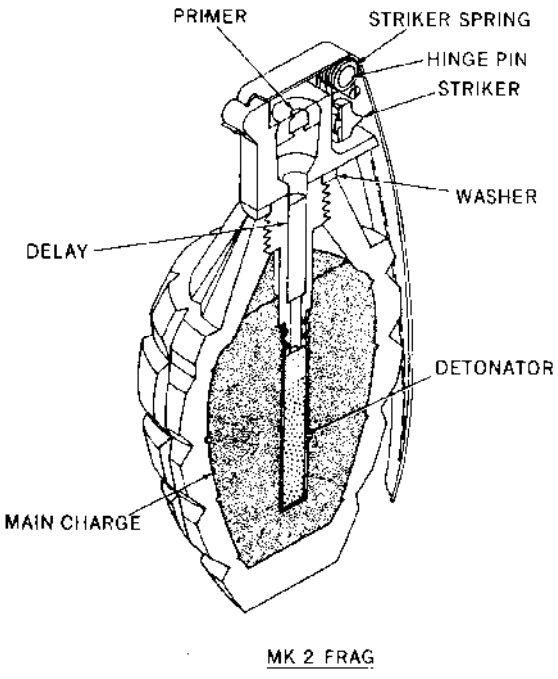

MK 2 FRAG

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Delay-detonating
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Nổ chậm
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade MK3**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Blast, Offensive/Thuốc nổ mạnh, Hơi, Tấn công

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 64.00mm

Length/Chiều dài: 138.00mm

Weight/Trọng lượng: 453.60g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 113.40g

Appearance – Nhận dạng

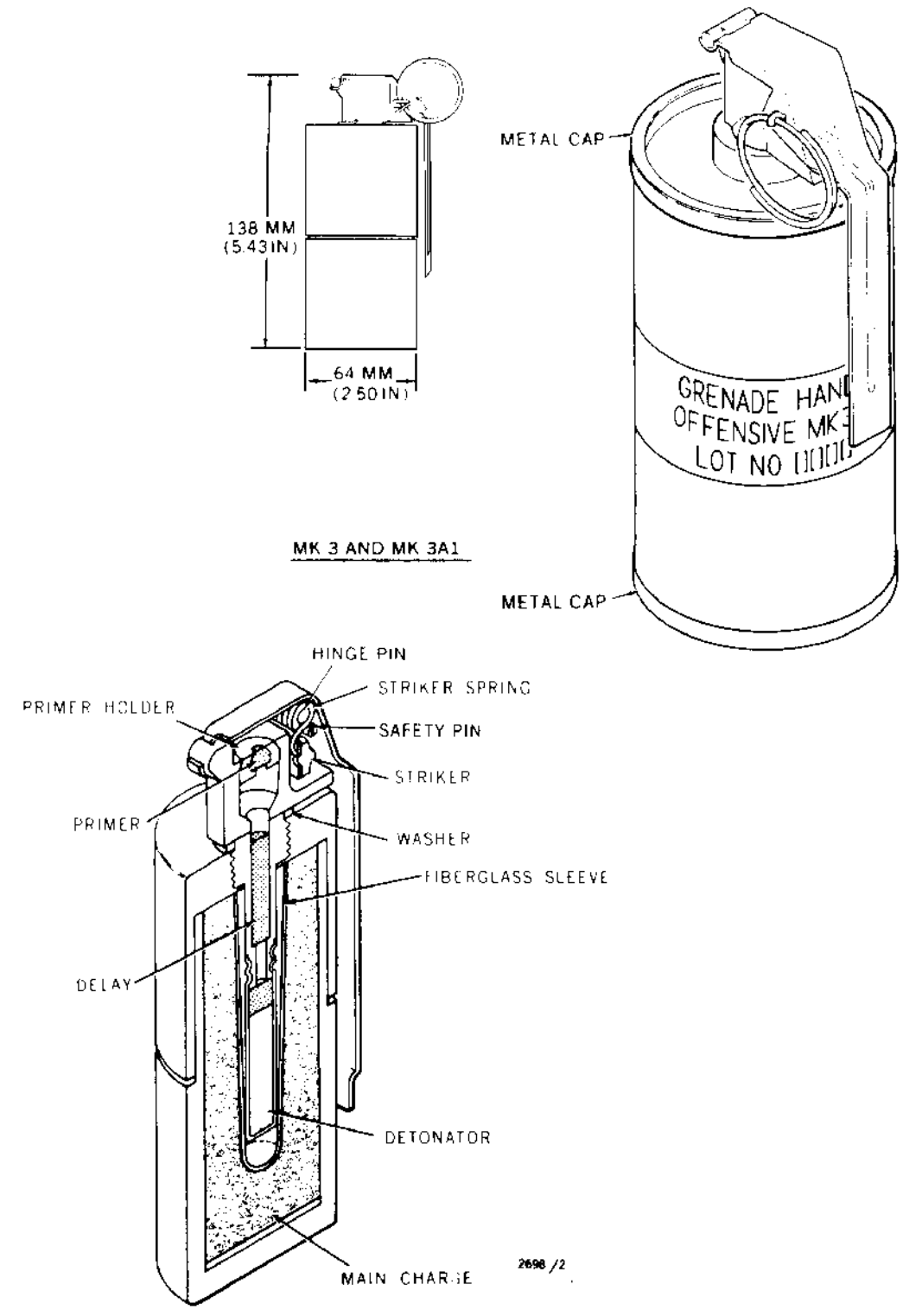

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Delay-detonating
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Nổ chậm
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade MK1**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: Illuminating Grenade/Lựu đạn chiếu (rọi) sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 53.34mm

Length/Chiều dài: 111.00mm

Weight/Trọng lượng: 269.33g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Black Powder/Thuốc súng đen

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

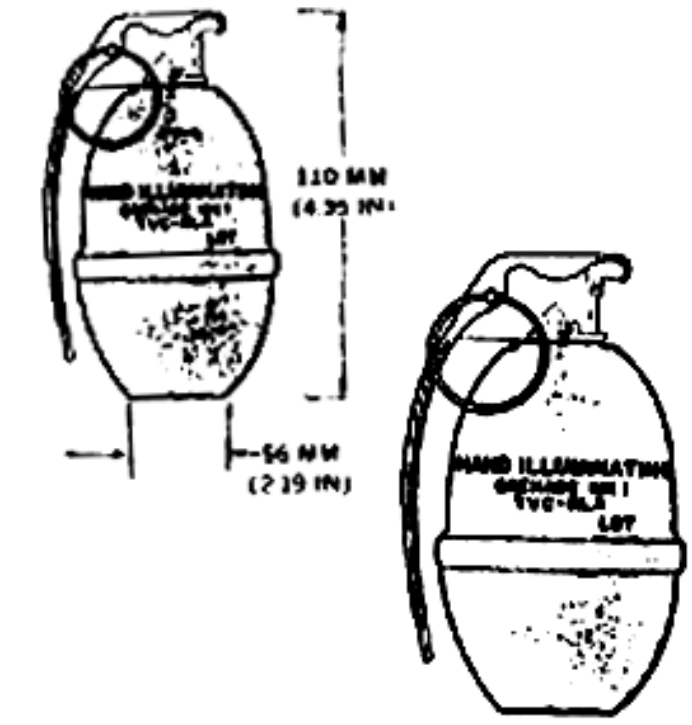

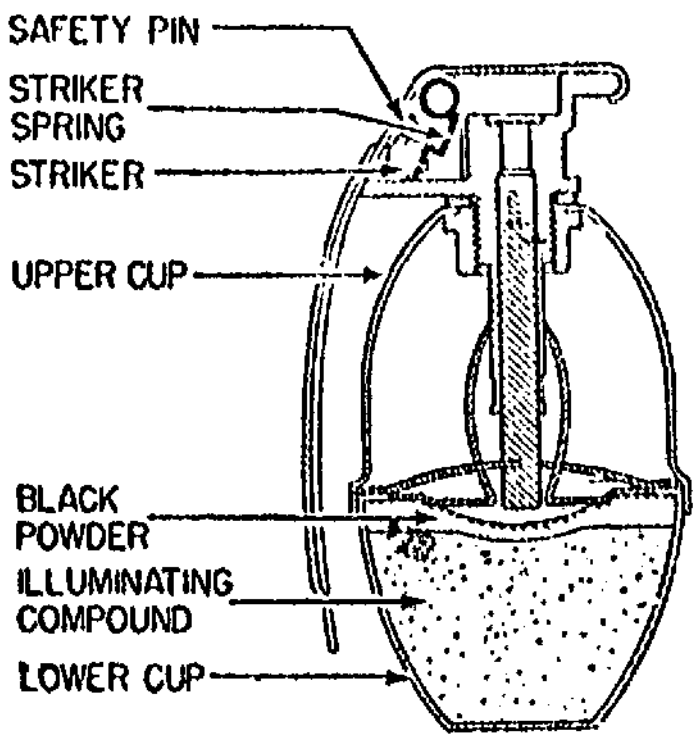

Hazards of Initiation: Delay-detonating
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Nổ chậm
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade M18**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: (Colored) Smoke Grenade/Lựu đạn khói (màu)

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 64.00mm

Length/Chiều dài: 146.00mm

Weight/Trọng lượng: 539.90g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Smoke Mix, Colored/Hỗn hợp khói màu

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 236.02g

Appearance – Nhận dạng

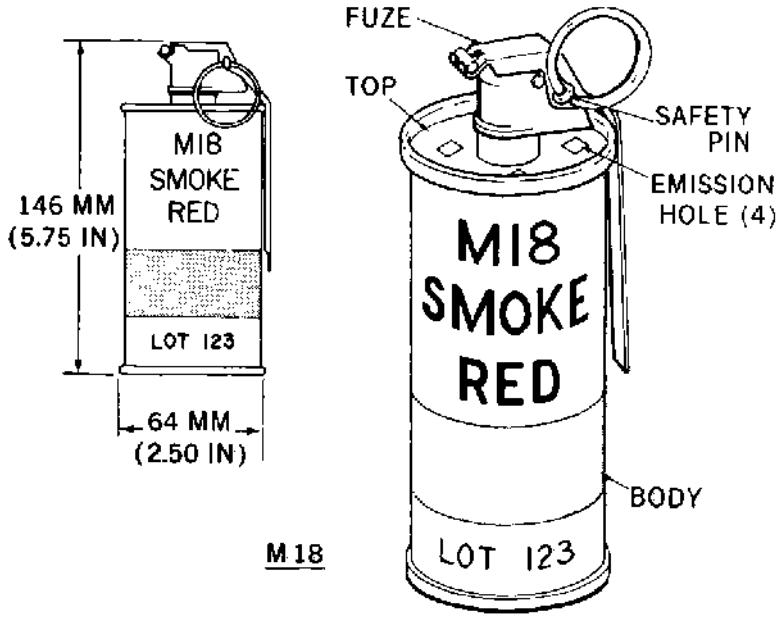

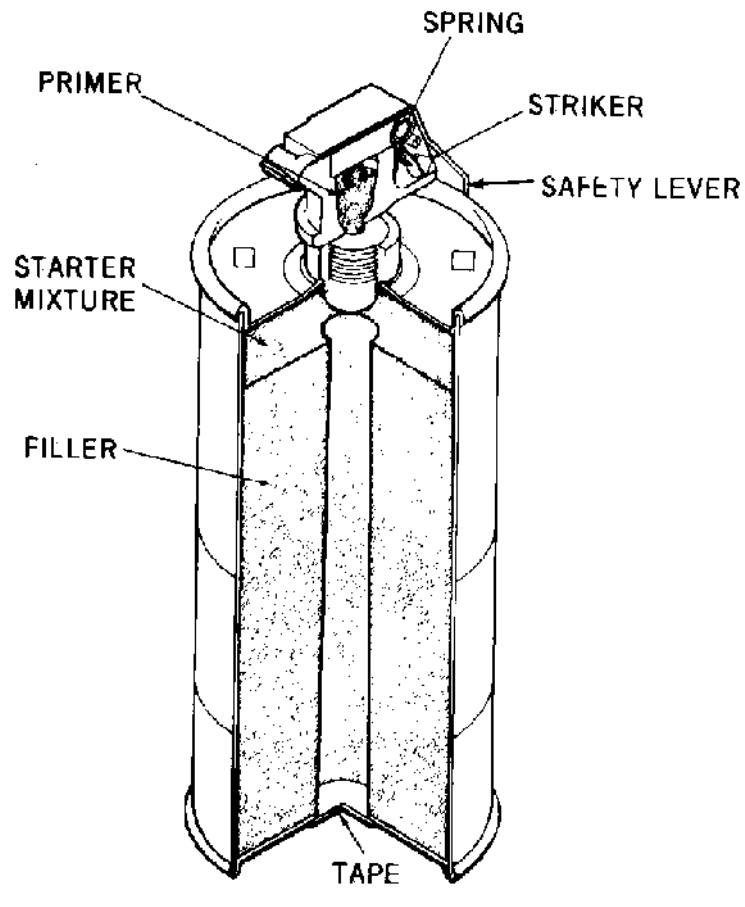

Hazards of Initiation: Cocked Striker
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade M34**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: White Phosphorous Smoke Grenade/Lựu đạn khói phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: 140.00mm

Weight/Trọng lượng: 680.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous /Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 425.25g

Appearance – Nhận dạng

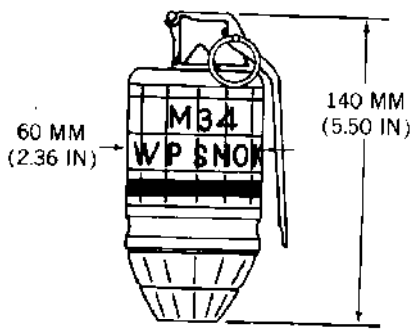

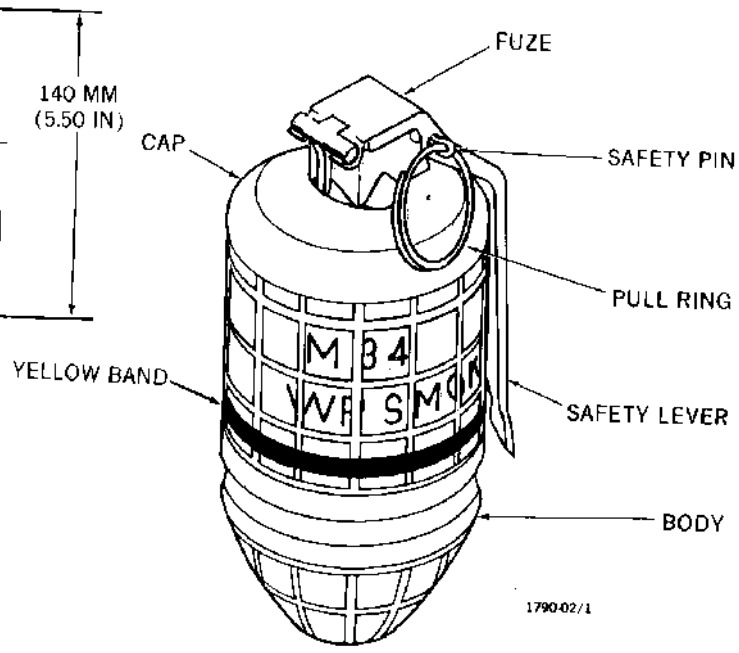

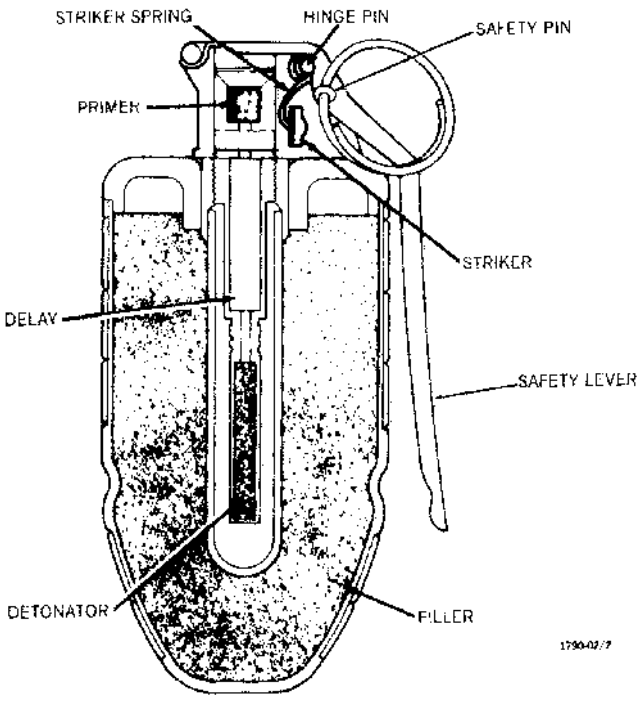

Hazards of Initiation: Cocked Striker, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade M15**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: White Phosphorous Smoke Grenade/Lựu đạn khói phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: 114.00mm

Weight/Trọng lượng: 269.33g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: WP, Tetryl /Phốt-pho trắng, Tetryl

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 13.50g

Appearance – Nhận dạng

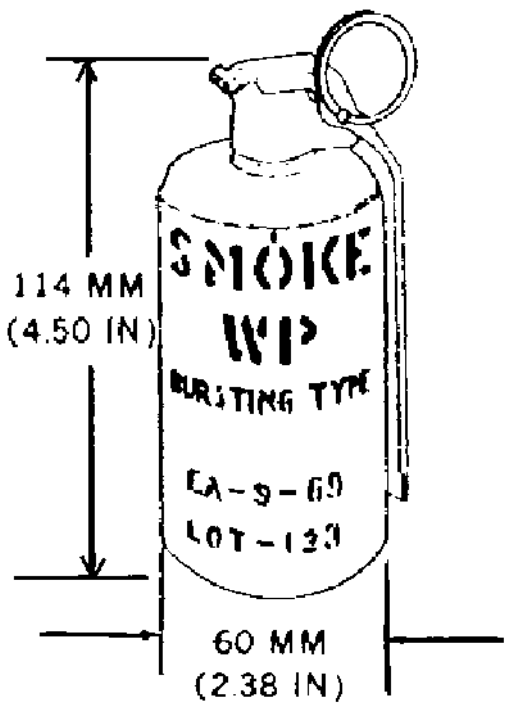

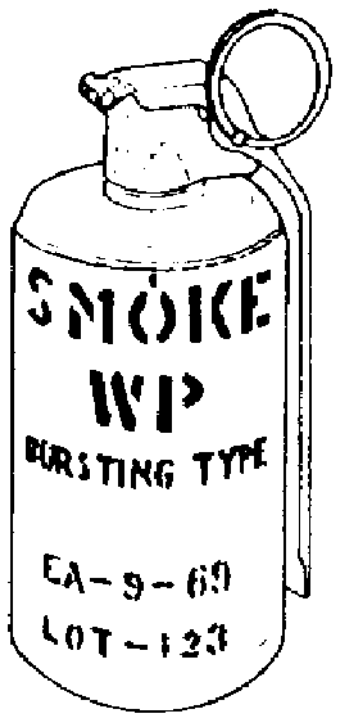

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Delay-detonating, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Nổ chậm, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade APERS Vietnamese**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Blast or Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Hơi hoặc Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: Viet Nam/Việt Nam

Diameter/Đường kính: 51.00mm

Length/Chiều dài: 165.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Không xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

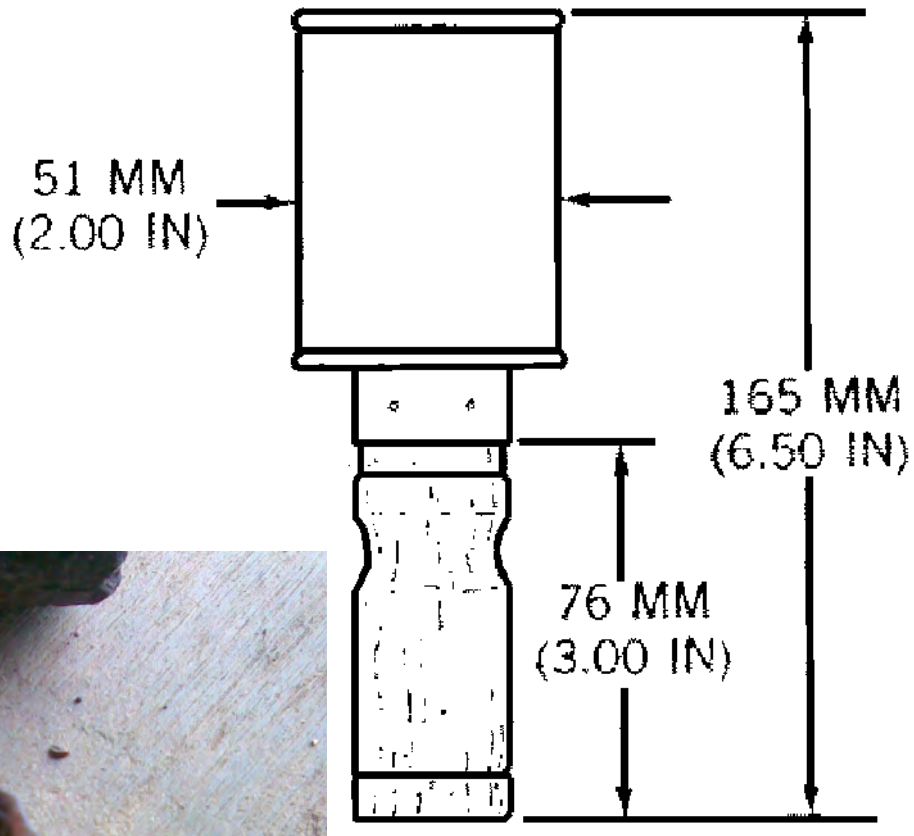

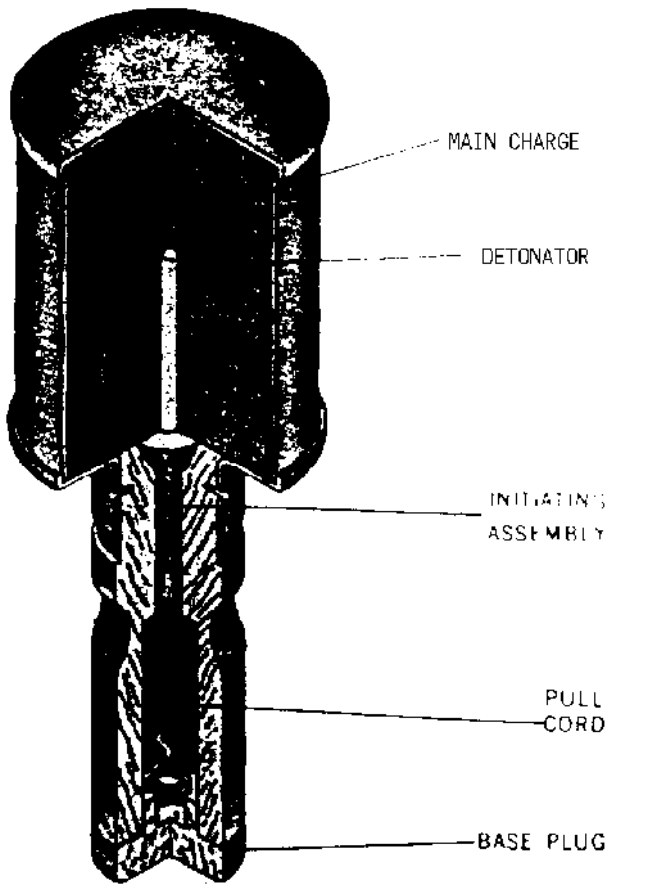

Hazards of Initiation: Pull-friction initiator, Time-delay
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Kích hoạt bằng dây kéo ma sát, Nổ chậm
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade Mini Vietnamese**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: Viet Nam/Việt Nam

Diameter/Đường kính: 50.00mm

Length/Chiều dài: 106.00mm

Weight/Trọng lượng: 264.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 54.00g

Appearance – Nhận dạng

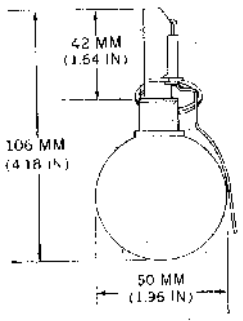

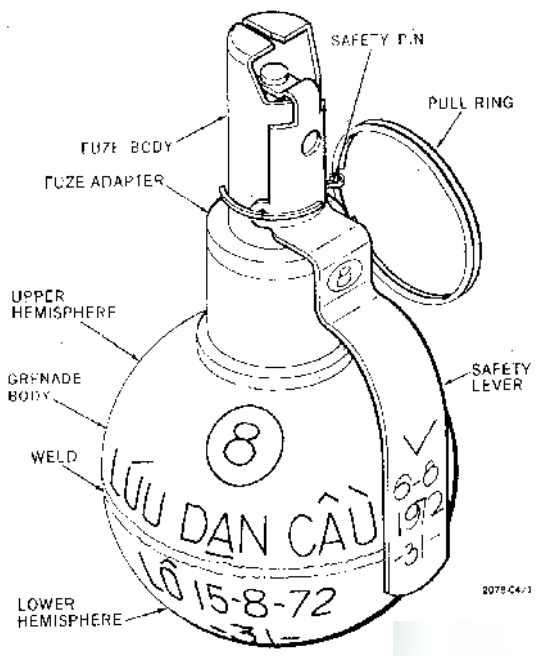

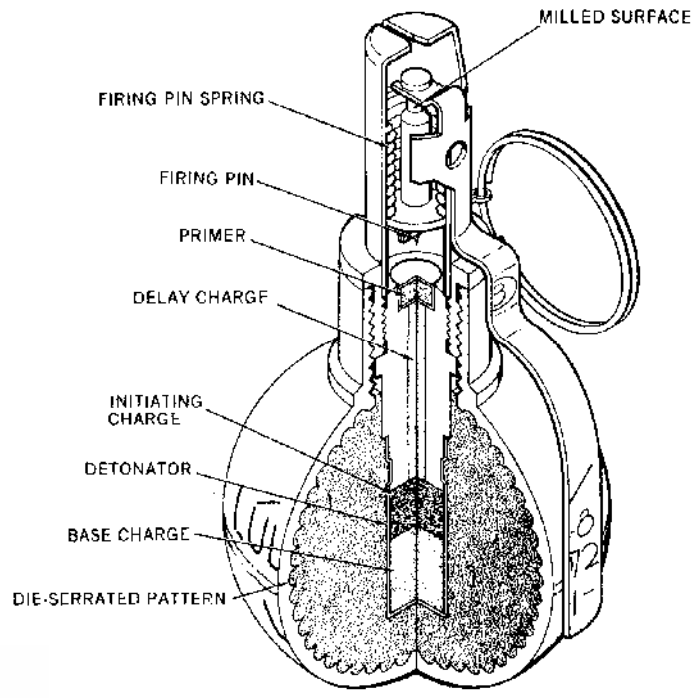

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Booby trap
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Only touch or move by some remote method

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Bẫy mìn
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Chỉ được phép đụng đến hoặc di chuyển bằng phương pháp từ xa

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade APERS Oval Vietnamese**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Fragmentation/Thuốc nổ mạnh, Phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: Viet Nam/Việt Nam

Diameter/Đường kính: 53.00mm

Length/Chiều dài: 163.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Không xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

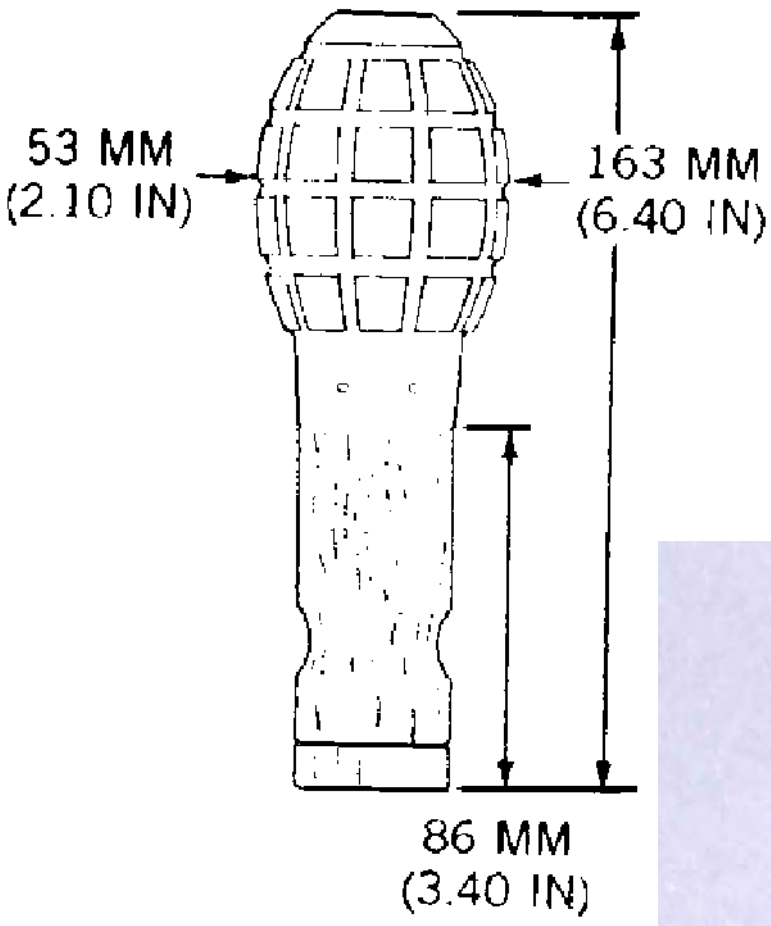

Hazards of Initiation: Pull-friction initiator, Time-delay
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Kích hoạt bằng dây kéo ma sát, Nổ chậm
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Hand Grenade HEAT, RKG-3**

Family/Nhóm: Hand Grenade/Lựu đạn cầm tay

Type/Loại: High Explosive, Anti-Tank/Thuốc nổ mạnh, Chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 72.00mm

Length/Chiều dài: 362.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.20kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 604.00g

Appearance – Nhận dạng

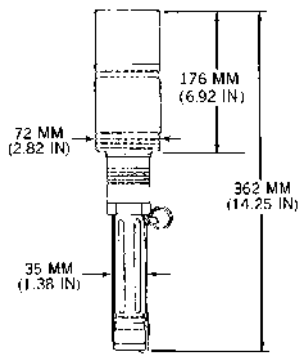

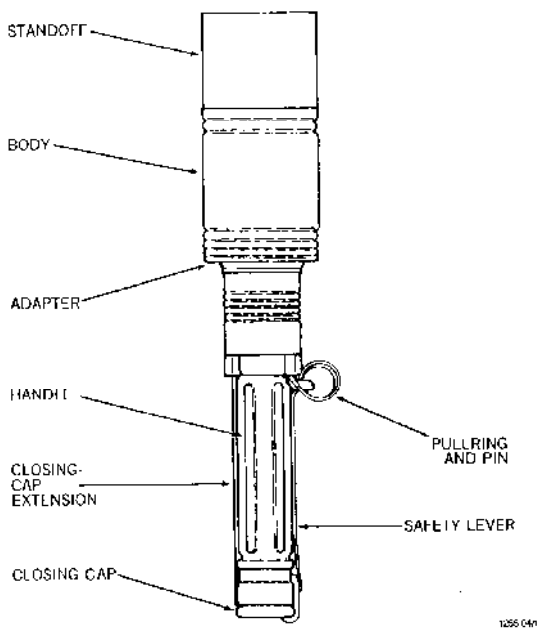

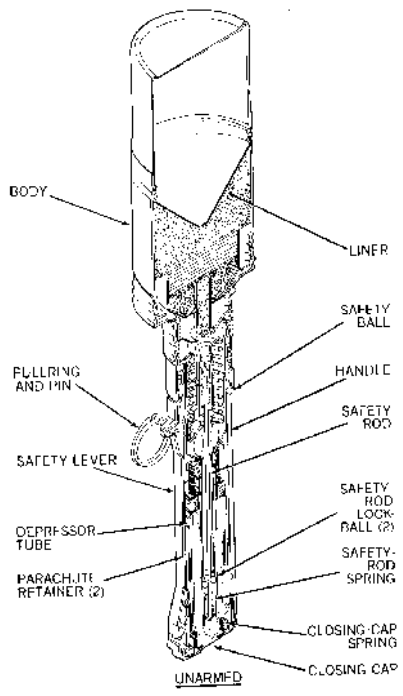

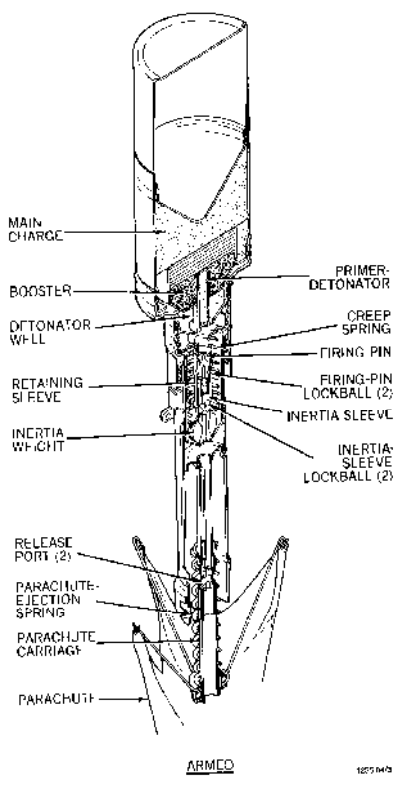

Hazards of Initiation: Parachute-stabilized, Impact-inertia-fired, Cocked Striker, JET
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cân bằng dù, Chạm nổ quán tính, Cò mổ (Búa gõ), Tia lực
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rifle Grenade 40mm, M381; M386; M406; M441**

Family/Nhóm: Rifle Grenade/Lựu phóng

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 40.00mm

Length/Chiều dài: 77.00mm

Weight/Trọng lượng: 227.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 32.00g

Appearance – Nhận dạng

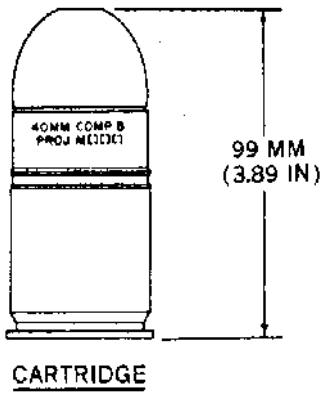

CARTRIDGE

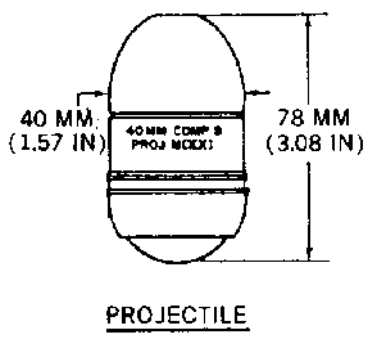

PROJECTILE

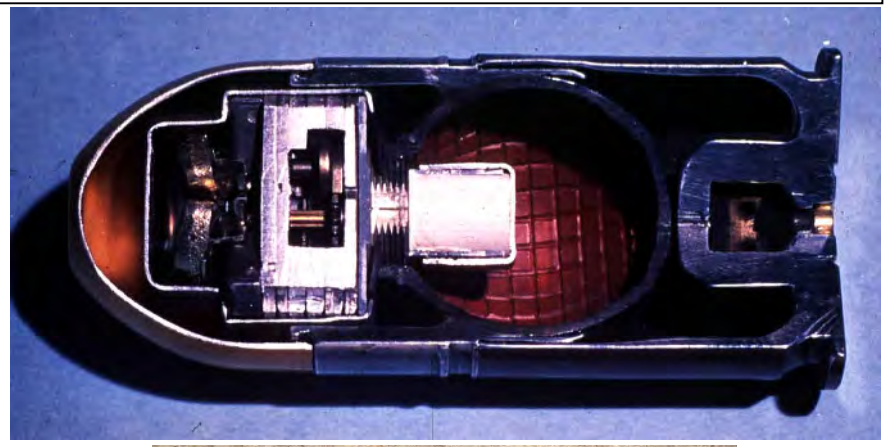

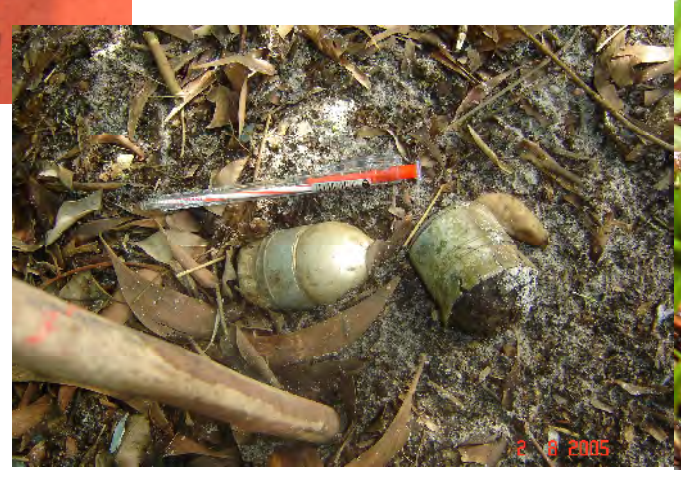

Hazards of Initiation: Movement, Fuze Type Unkown
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Loại đầu nổ chưa xác định
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rifle Grenade HEDP, 40mm, M430; 430A1**

Family/Nhóm: Rifle Grenade/Lựu phóng

Type/Loại: High Explosive, Dual-Purpose/Thuốc nổ mạnh, Lưỡng dụng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 40.00mm

Length/Chiều dài: 80.00mm

Weight/Trọng lượng: 340.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp A-5

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 38.00g

Appearance – Nhận dạng

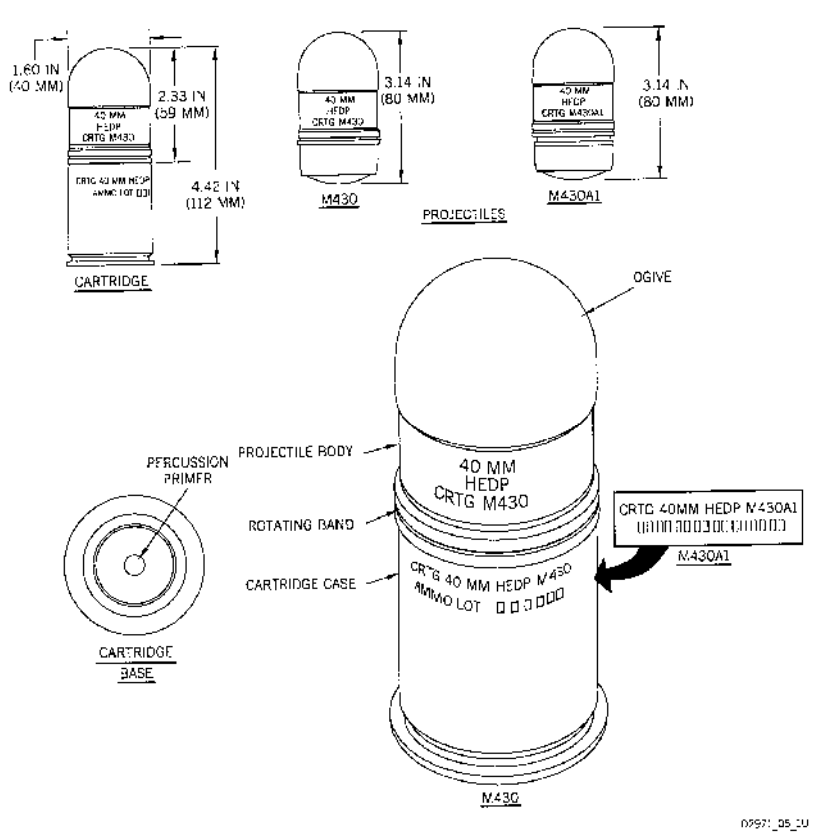

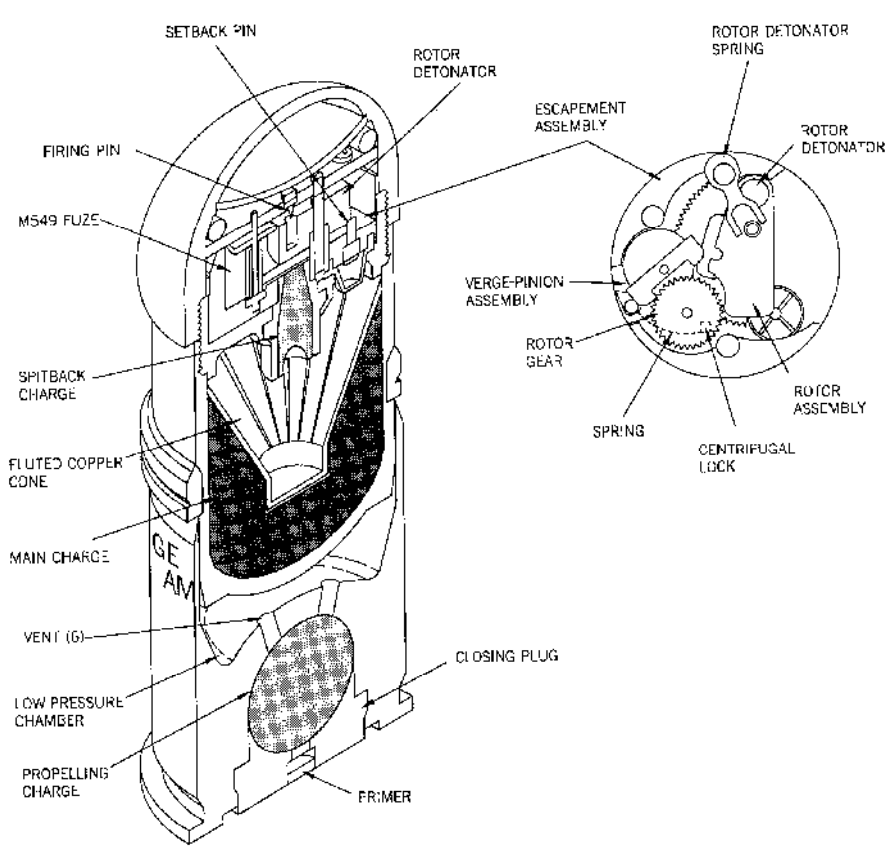

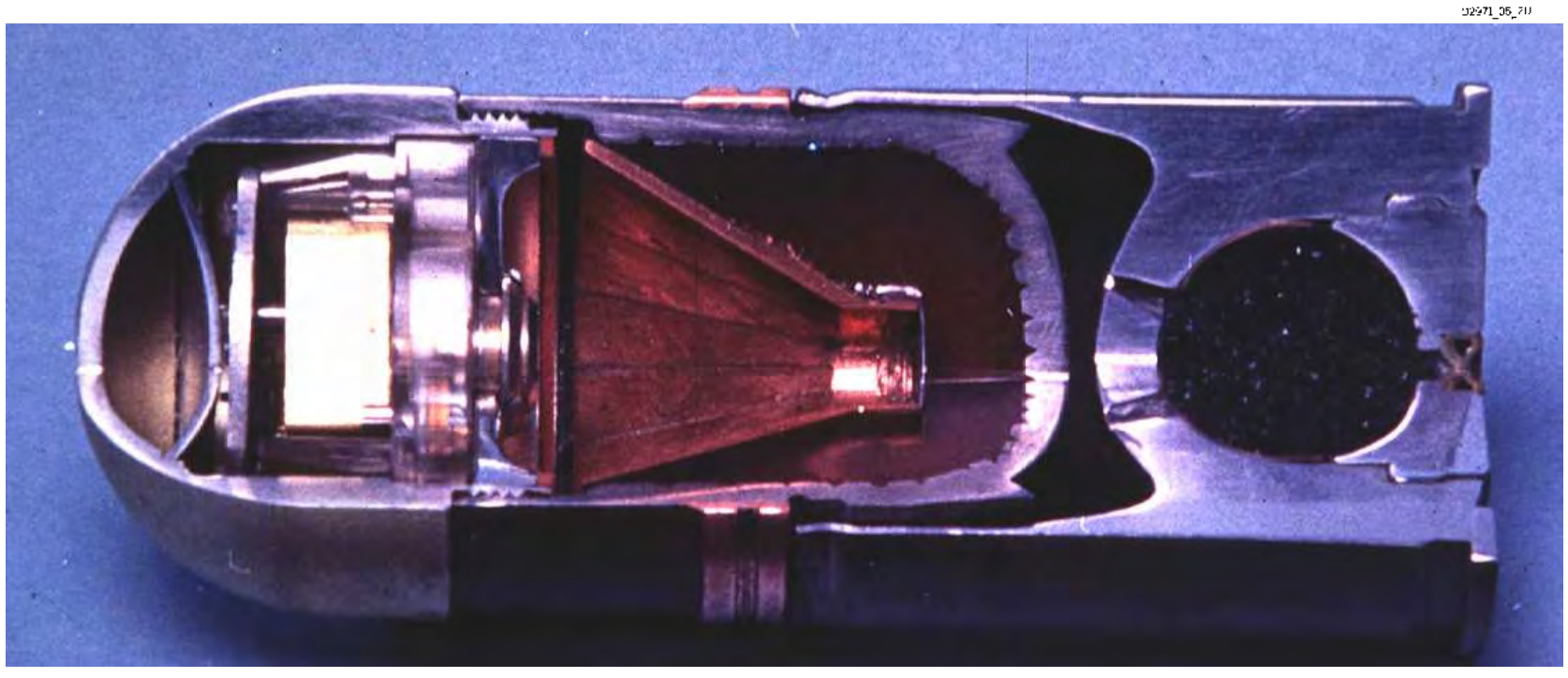

Hazards of Initiation: Percussion-fired, Jet (Shaped Charge)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Chạm nổ, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rifle Grenade Multiple, 40mm, M576; XM576E1**

Family/Nhóm: Rifle Grenade/Lựu phóng

Type/Loại: High Explosive, Multiple-Purpose/Thuốc nổ mạnh, đa dụng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 40.00mm

Length/Chiều dài: 67.00mm

Weight/Trọng lượng: 113.40g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Không xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

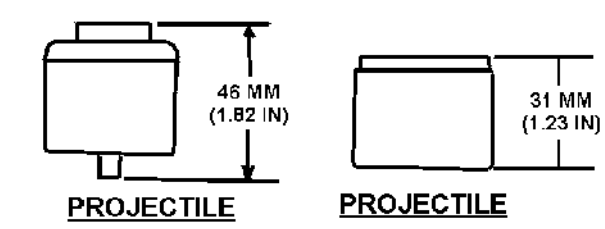

BASE VIEW

BASE VIEW

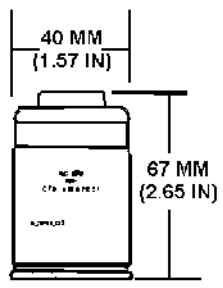

CARTRIDGE
M576 & XM576E1

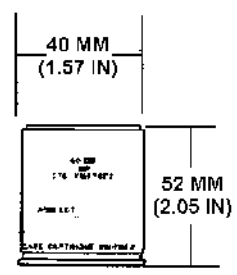

CARTRIDGE
XM576E2

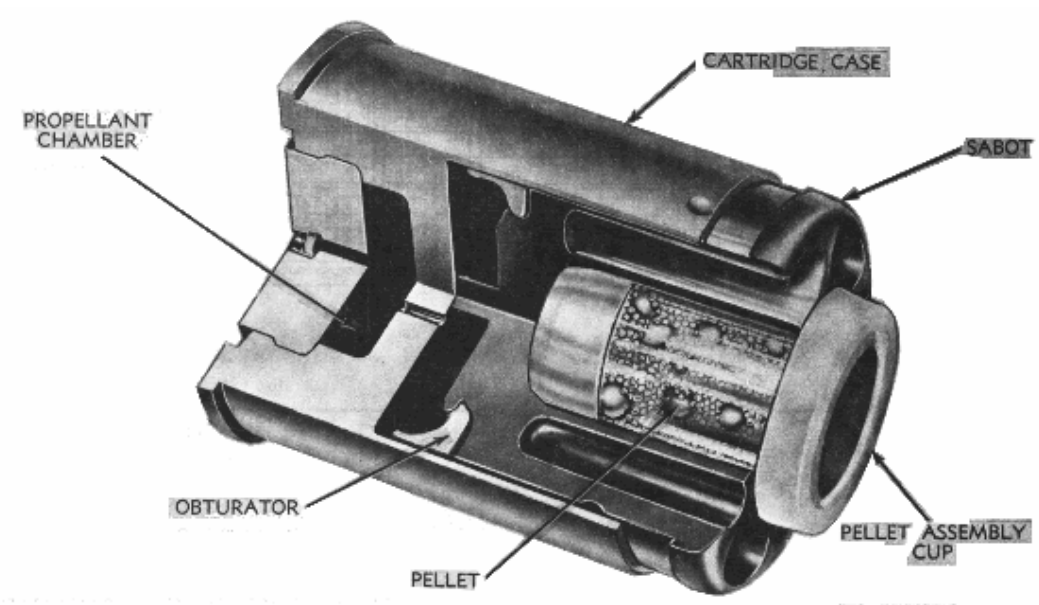

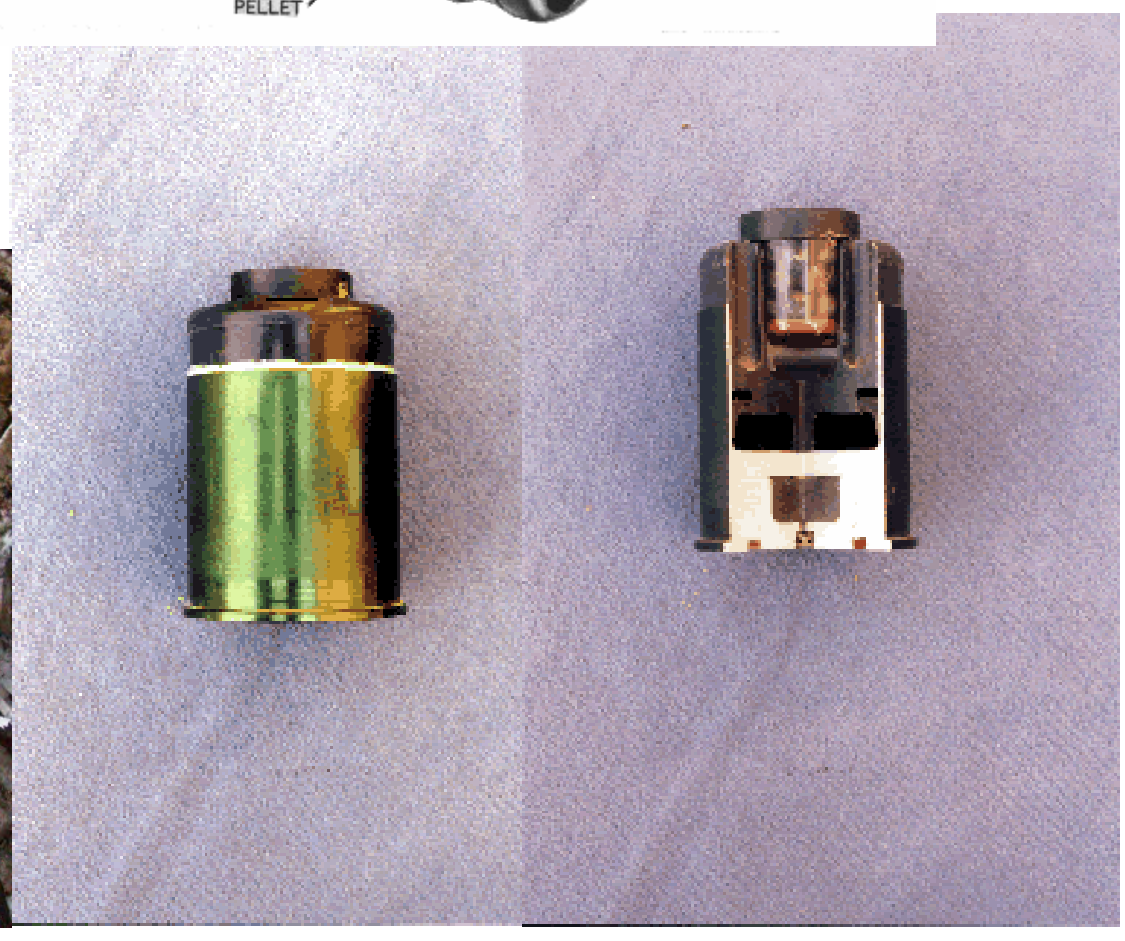

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rifle Grenade Multiple, 40mm, M684**

Family/Nhóm: Rifle Grenade/Lựu phóng

Type/Loại: High Explosive, Antipersonnel/Thuốc nổ mạnh, sát thương

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 40.00mm

Length/Chiều dài: 79.00mm

Weight/Trọng lượng: 340.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp A

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 58.00g

Appearance – Nhận dạng

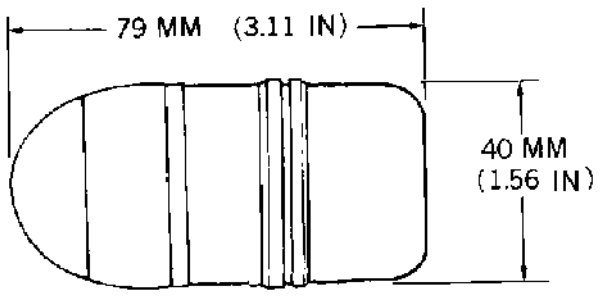

PROJECTILE

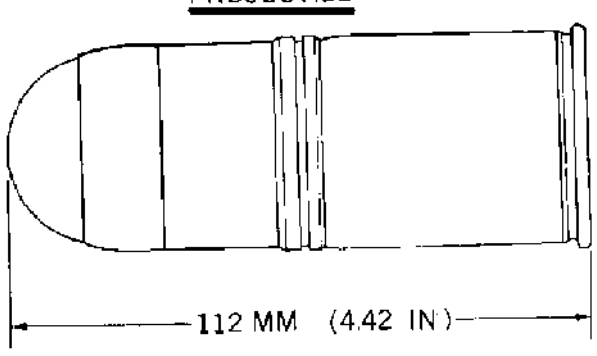

CARTRIDGE

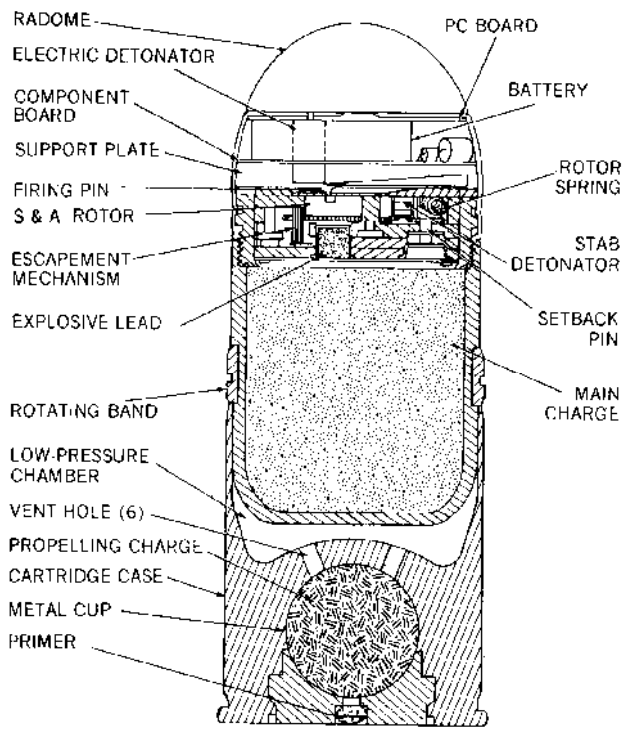

Hazards of Initiation: Proximity fuze with impact backup (XM596), Movement
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu cảm ứng khoảng cách với cơ chế chạm nổ dự phòng (XM596), Dịch chuyển
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Grenade 85mm, HEAT-T, PG-7G**

Family/Nhóm: Rocket-Propelled Grenade/Lựu phóng từ rocket

Type/Loại: High Explosive, Anti-tank/Thuốc nổ mạnh, chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 85.00mm

Length/Chiều dài: 899.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.80kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 377.05g

Appearance – Nhận dạng

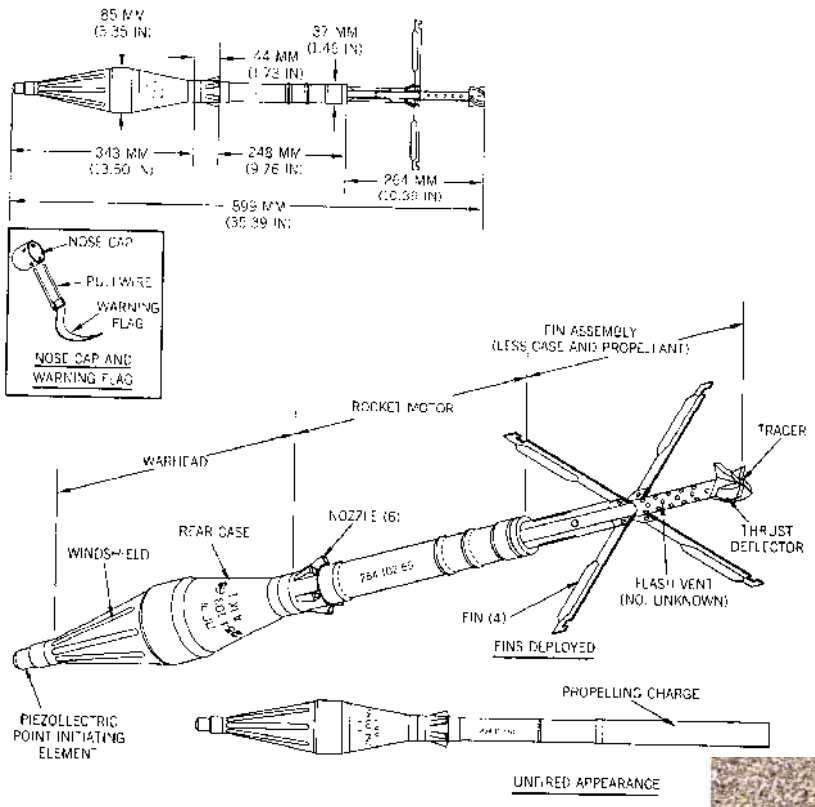

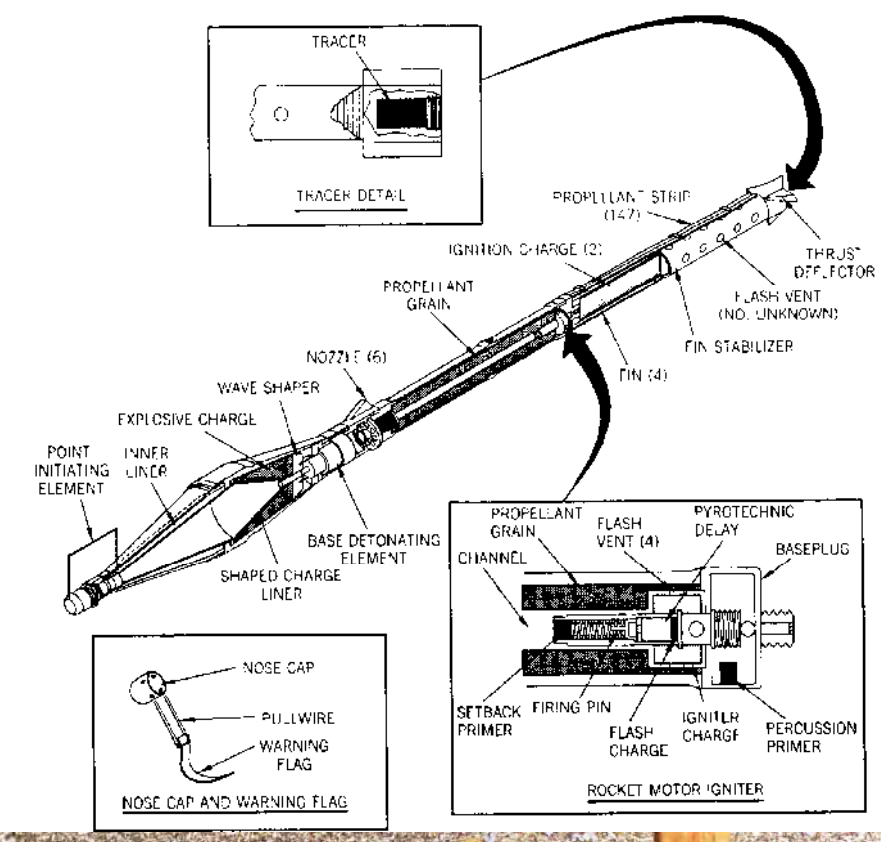

Hazards of Initiation: Point-initiating Base-detonating fuze, Setback-armed, Self-destruct feature, Jet, Lucky (Piezoelectric)

Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ chạm đầu nổ đuôi, Lên chốt (cài) bằng lực giật lùi, Tính năng tự hủy, Tia lực, Áp điện

Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Grenade 81mm, HEAT, PG-2**

Family/Nhóm: Rocket-Propelled Grenade/Lựu phóng từ rocket

Type/Loại: High Explosive, Anti-tank/Thuốc nổ mạnh, chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 81.00mm

Length/Chiều dài: 665.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.81kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 525.00g

Appearance – Nhận dạng

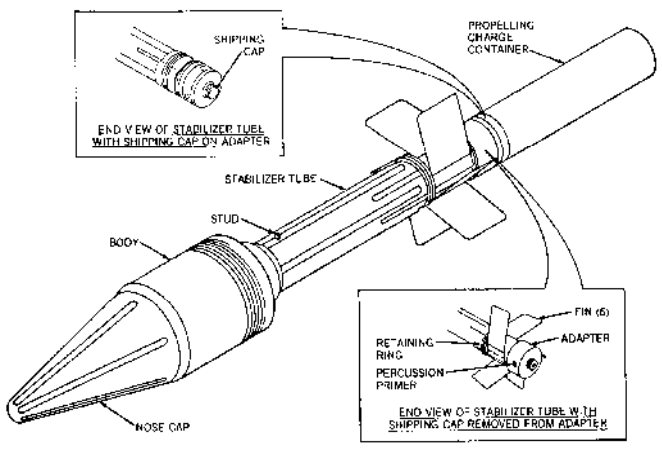

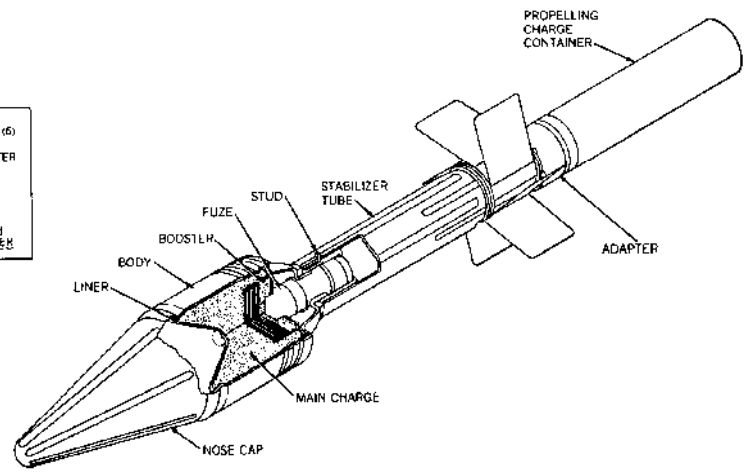

Hazards of Initiation: Impact-inertia-fired, Base-detonating fuze, Setback-armed, Self-destruct feature, Jet

Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ chạm nổ quán tính, Lên chốt (cài) bằng lực giật lùi, Tính năng tự hủy, Tia lực

Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cố gắng tiếp cận!

D

Mortars
Đạn cối

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 60mm, HE, M49**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: 183.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.41kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 190.00g

Appearance – Nhận dạng

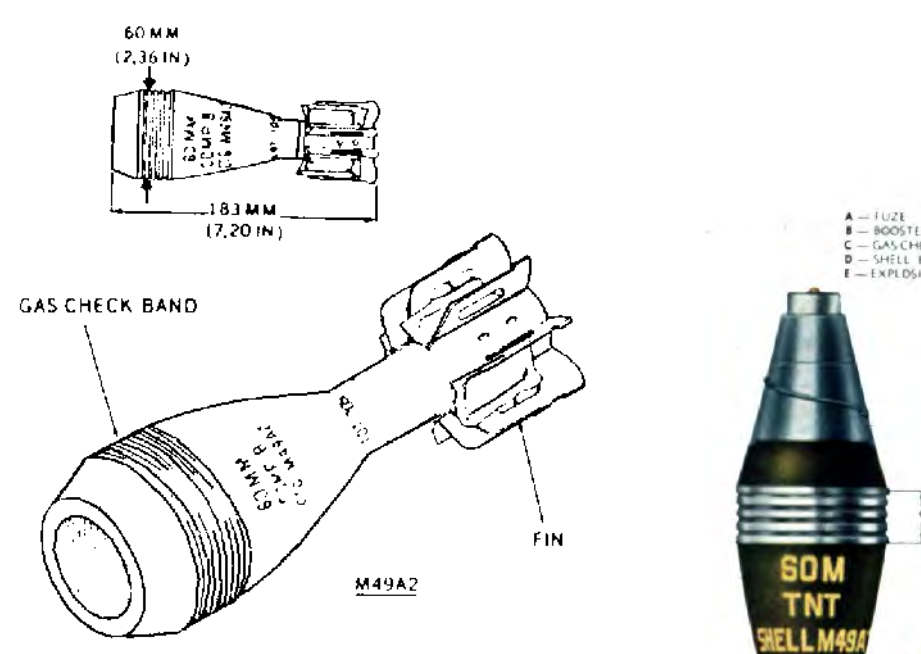

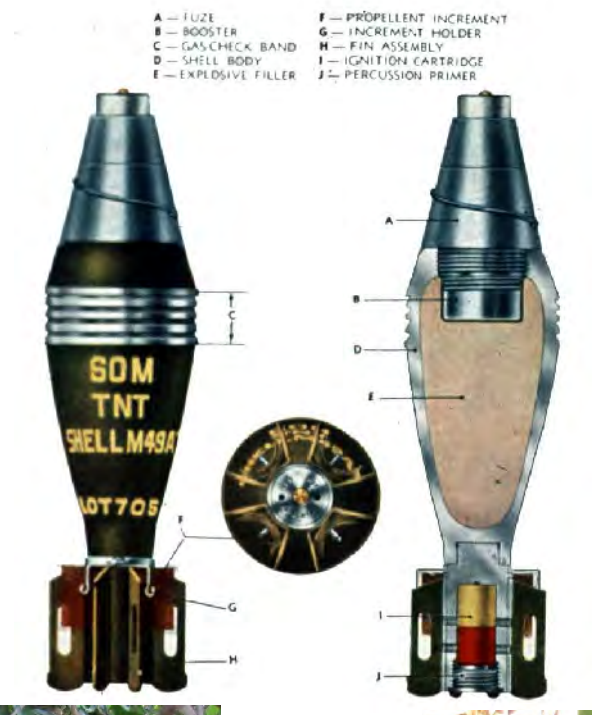

Hazards of Initiation: Movement, Fuze Type Unkown
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Loại đầu nổ chưa xác định
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 60mm, HE, M720 & M888**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: 310.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.81kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 359.00g

Appearance – Nhận dạng

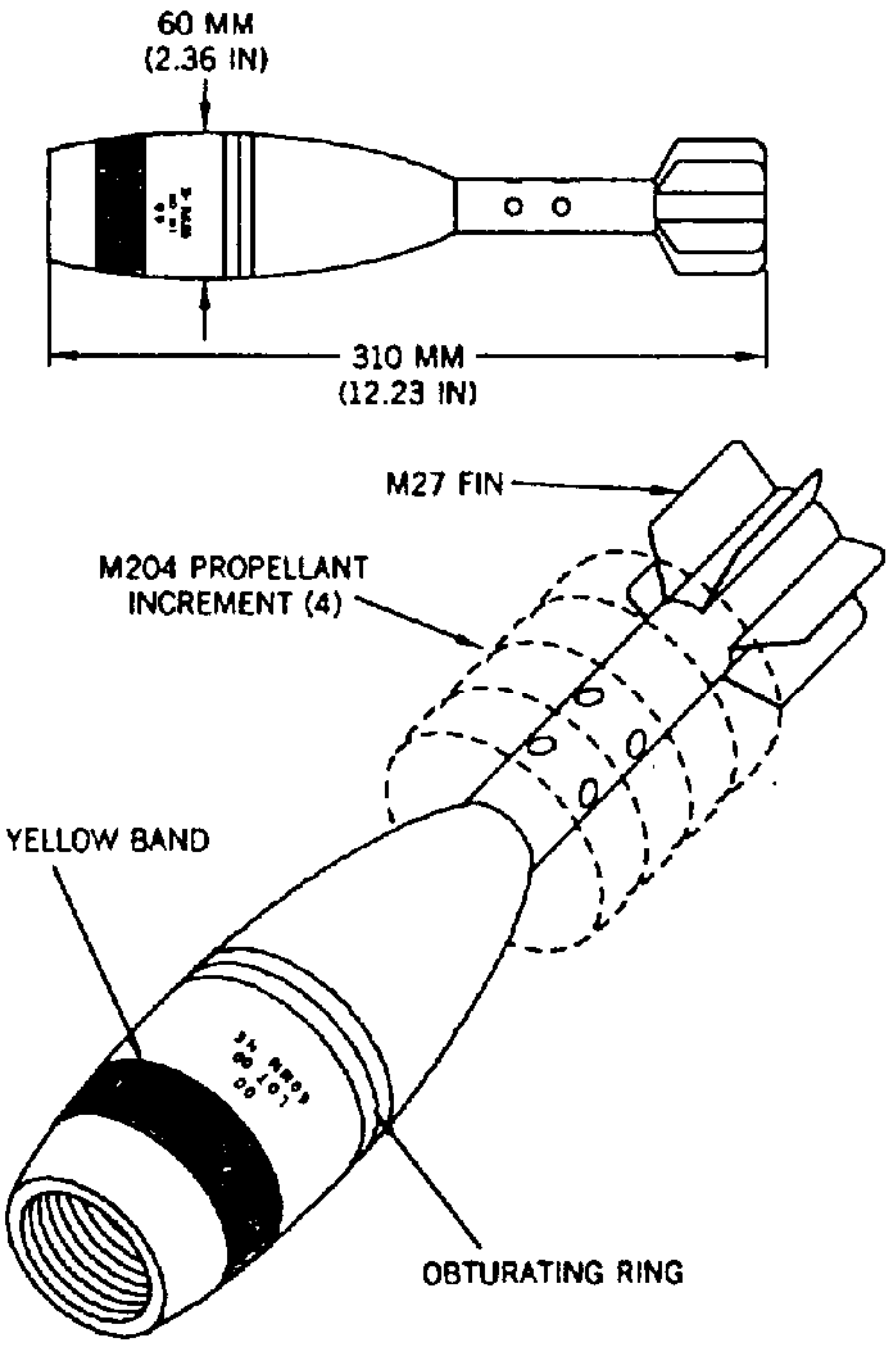

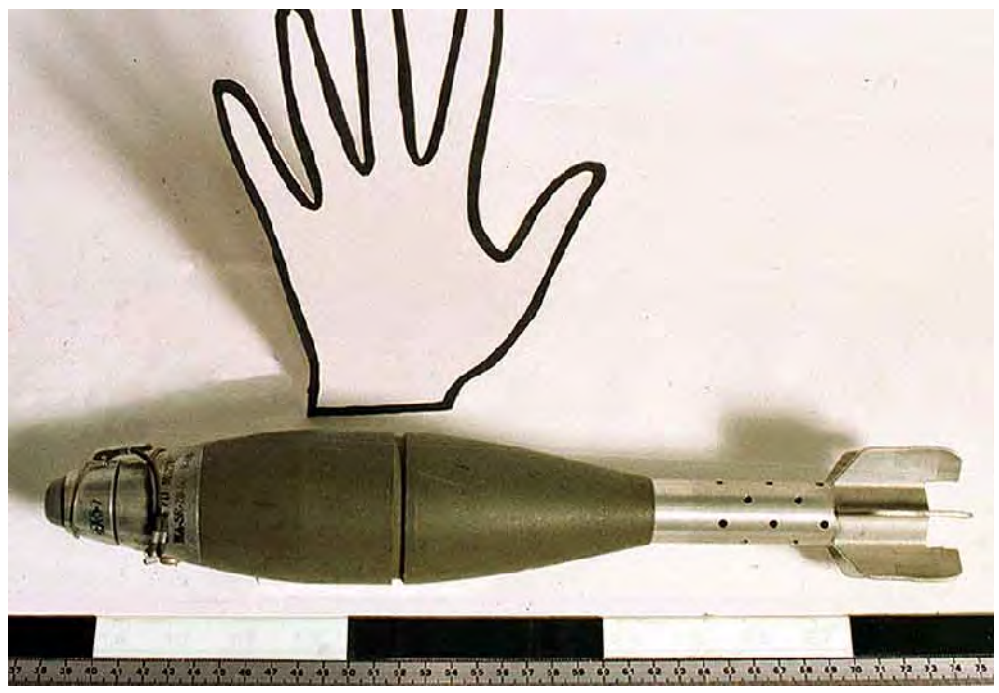

Hazards of Initiation: Movement, Static, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Unknown/Chưa xác định**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: Unknown/Chưa xác định

Weight/Trọng lượng: Unknown/Chưa xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Chưa xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Chưa xác định

Appearance – Nhận dạng

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 60mm, Smoke, WP, M302**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: 219.00mm

Weight/Trọng lượng: 2.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Tetryl, White Phosphorous

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 352.00g

Appearance – Nhận dạng

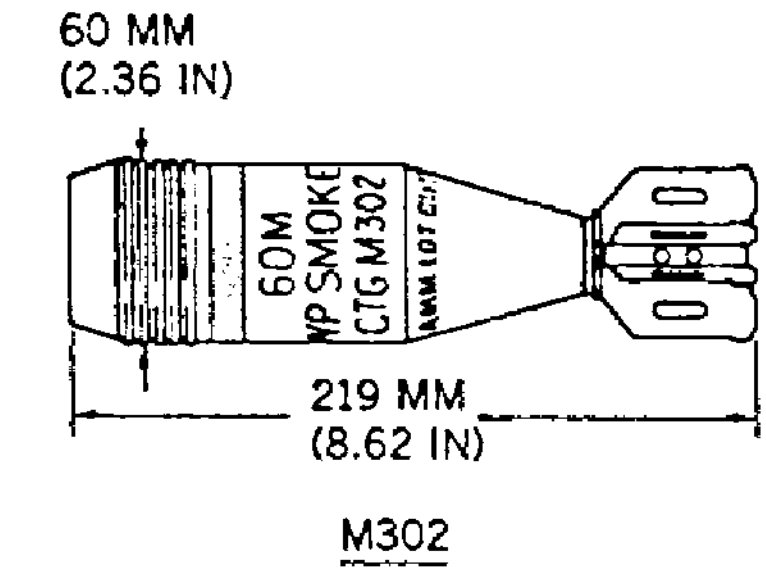

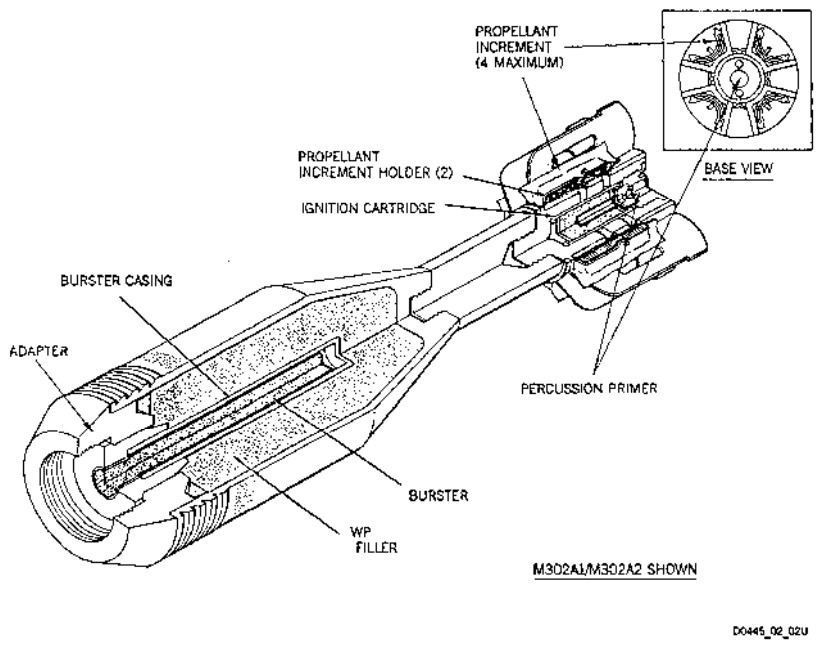

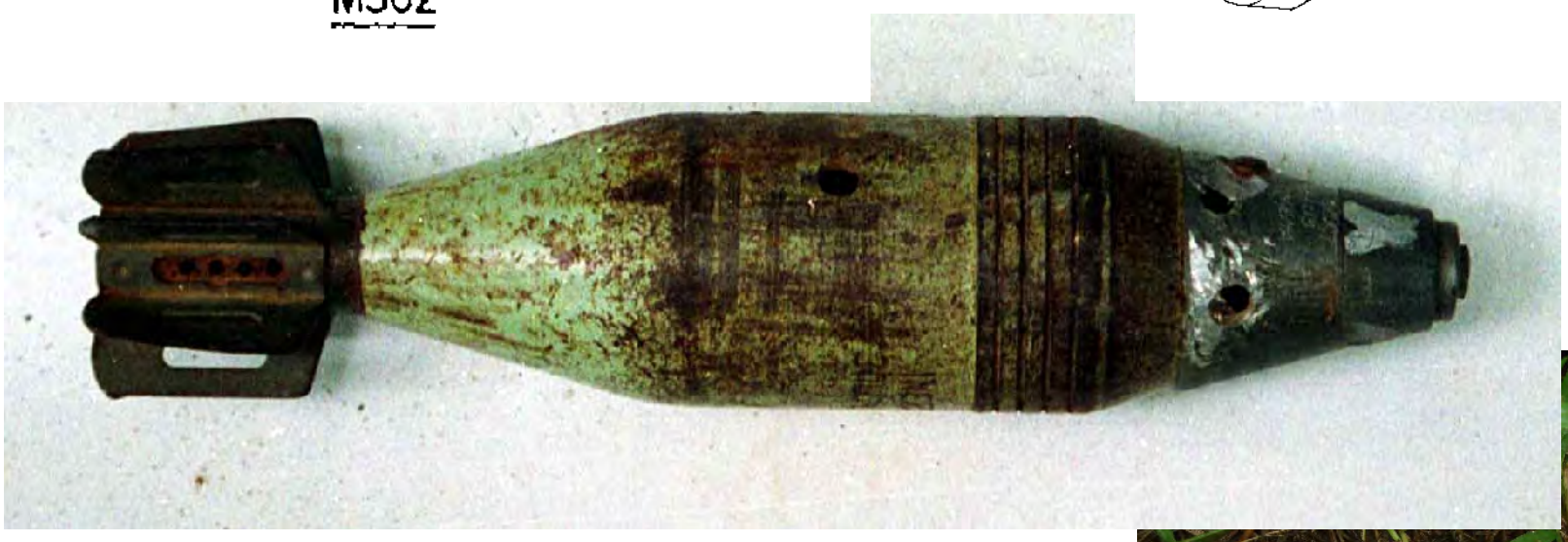

Hazards of Initiation: Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 60mm, Illuminating, M83**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: Illuminating Mortar/Cối chiếu (rọi) sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: 310.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.90kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Illuminant Composition/Hỗn hợp cháy sáng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 234.00g

Appearance – Nhận dạng

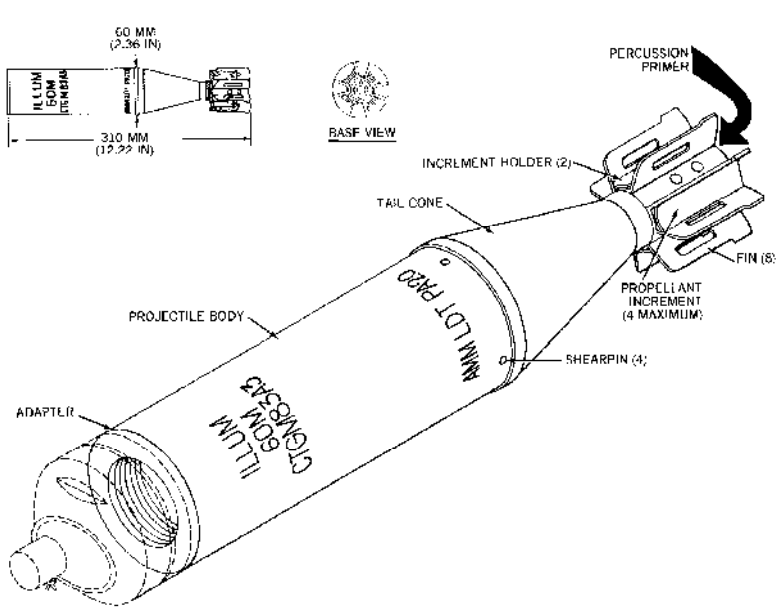

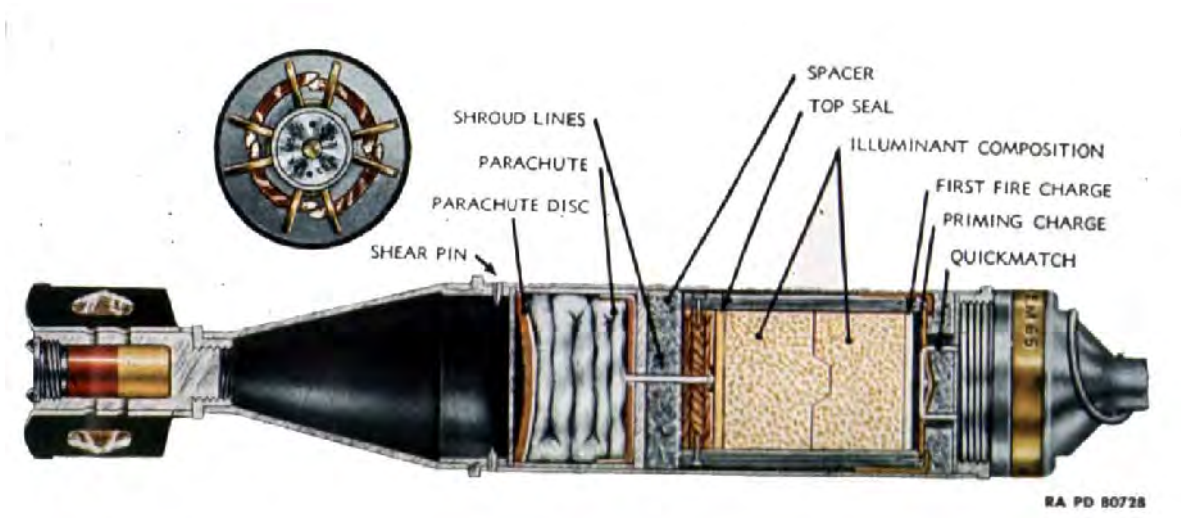

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 60mm, HE, Type 27, Chinese**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: 203.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.20kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 100.00g

Appearance – Nhận dạng

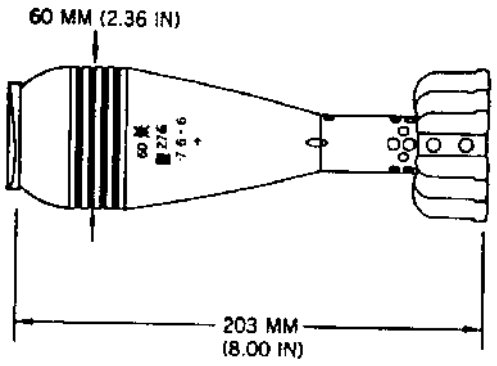

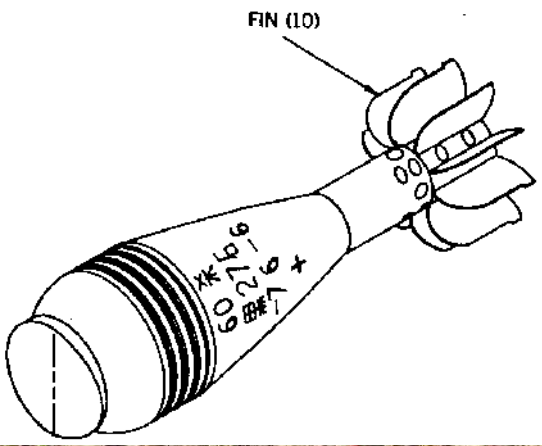

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 81mm, Illuminating, M301**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: Illuminating Mortar/Cối (chiếu) rọi sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 81.00mm

Length/Chiều dài: 571.00mm

Weight/Trọng lượng: 4.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Flare Composition/Hỗn hợp cháy sáng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 645.00g

Appearance – Nhận dạng

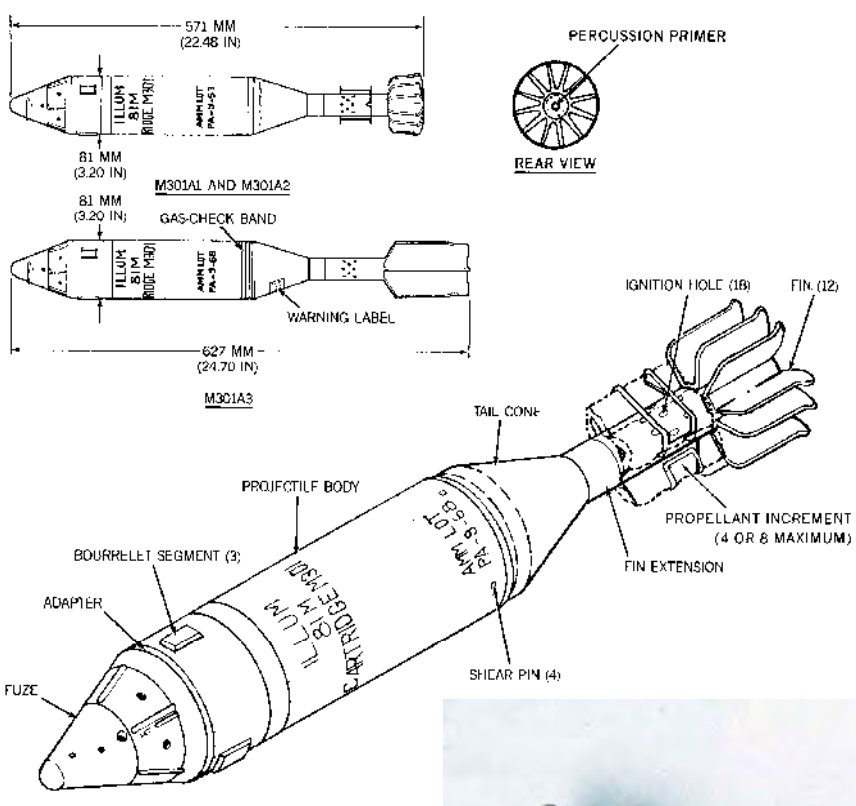

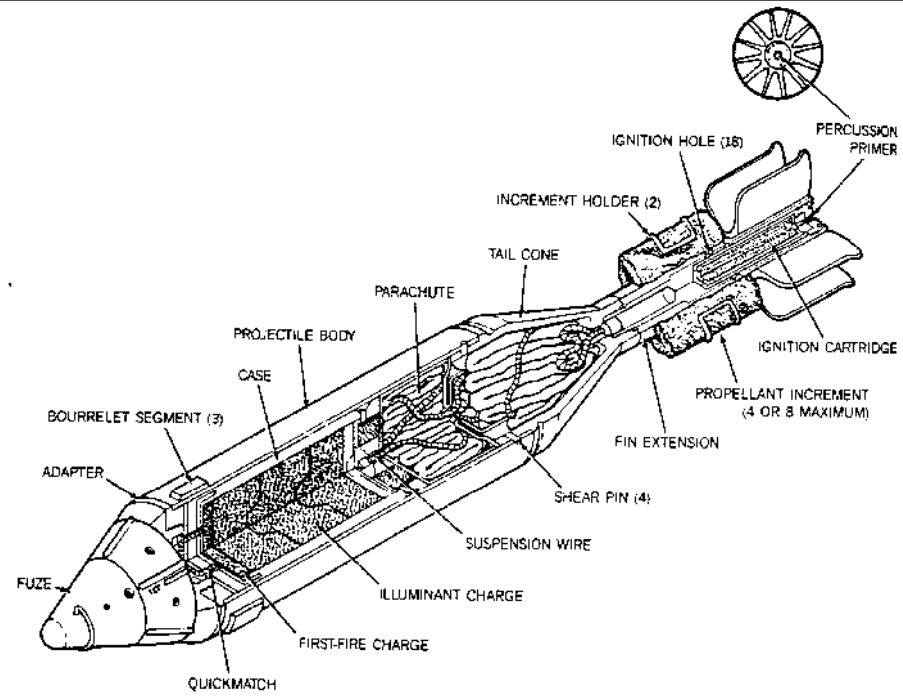

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 81mm, HE, M56**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 81.00mm

Length/Chiều dài: 581.41mm

Weight/Trọng lượng: 4.89kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.96kg

Appearance – Nhận dạng

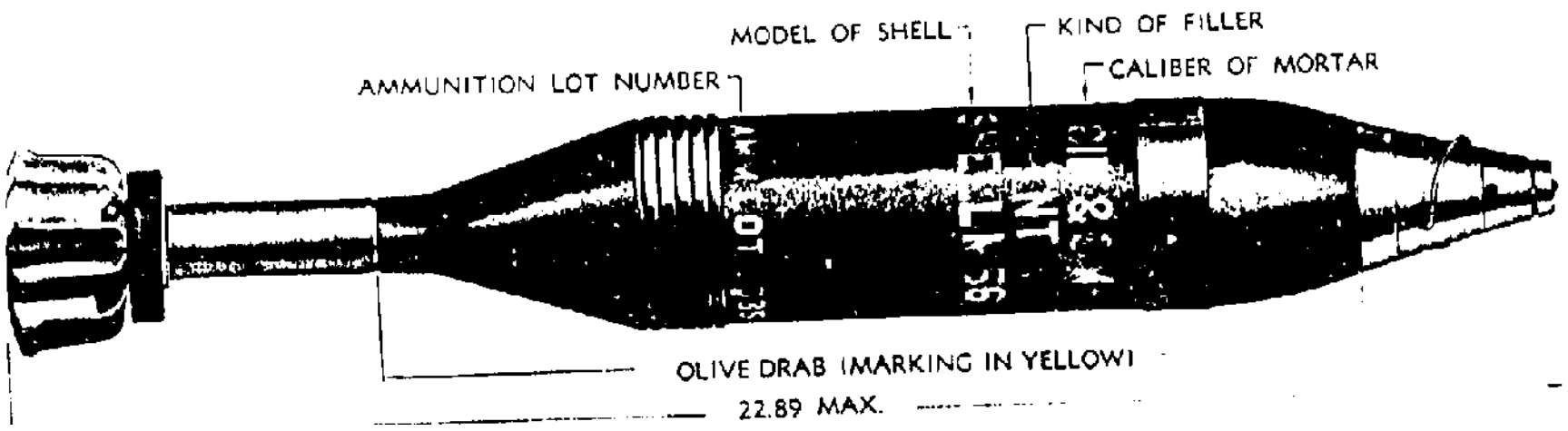

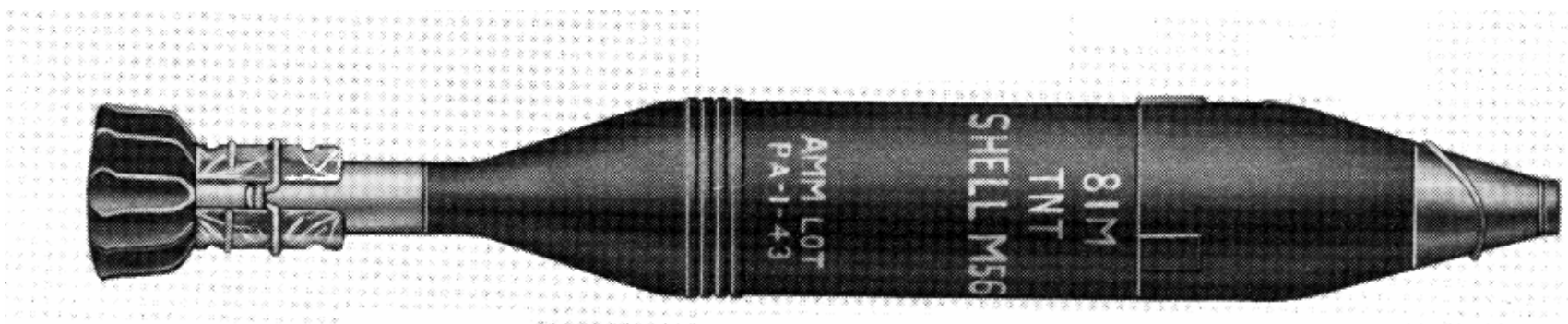

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 81mm, Smoke, WP, M57**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 81.00mm

Length/Chiều dài: 523.00mm

Weight/Trọng lượng: 5.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Tetryl/White Phosphorous/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.80kg

Appearance – Nhận dạng

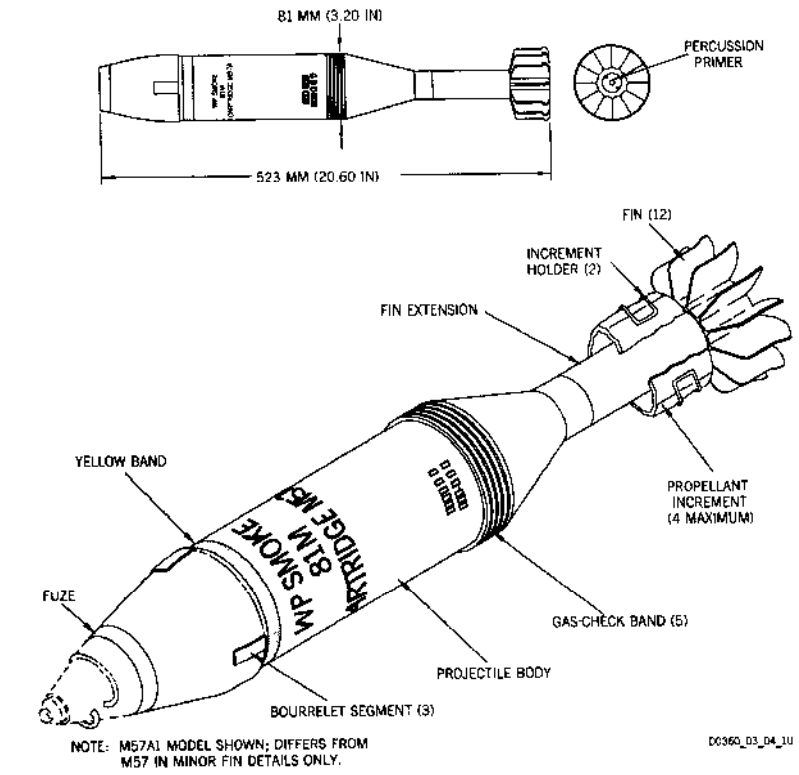

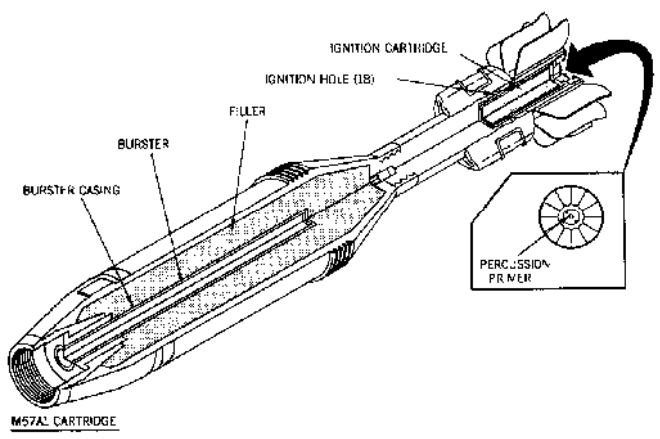

Hazards of Initiation: Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 81mm, Smoke, WP, M375**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 81.00mm

Length/Chiều dài: 432.00mm

Weight/Trọng lượng: 4.10kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/White Phosphorous/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 739.00g

Appearance – Nhận dạng

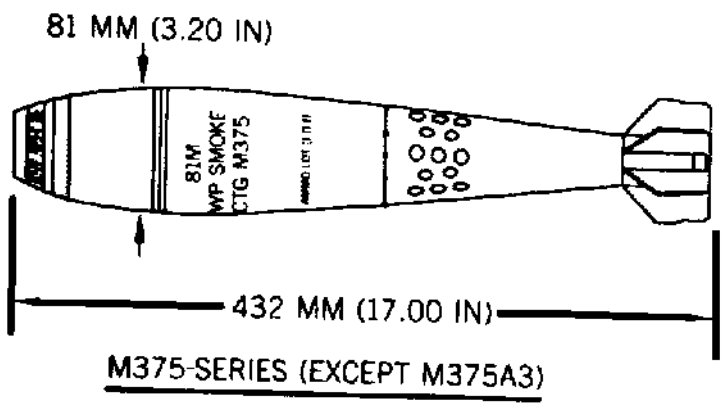

M375-SERIES (EXCEPT M375A3)

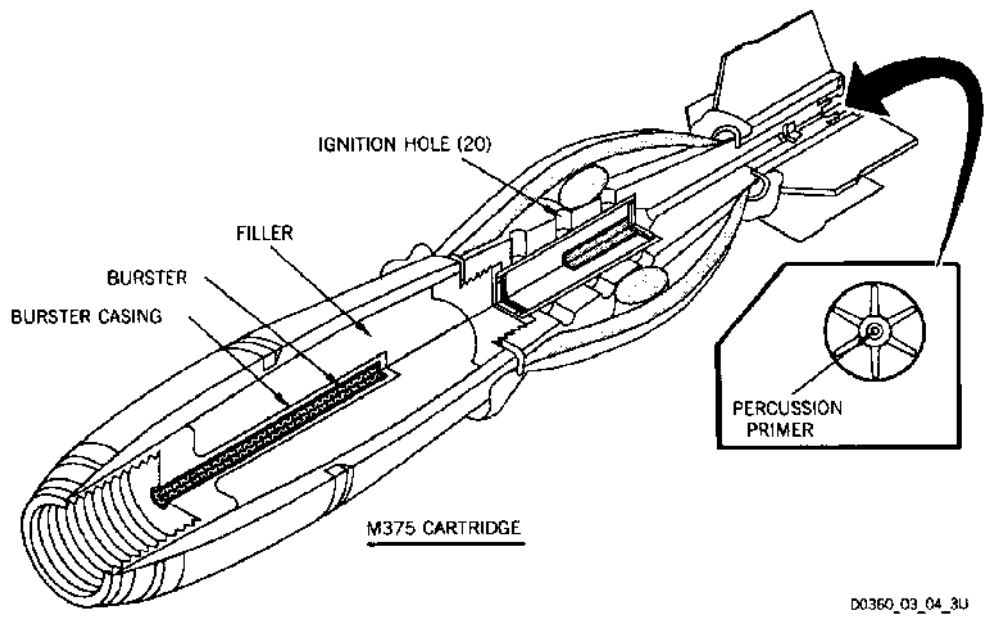

M375 CARTRIDGE

D0360_03_04_3U

Hazards of Initiation: Movement, Static, Electromagnetic Radiation, White Phosphorous
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition! Do not turn on or off any radio/radar transmitters!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Phốt-pho trắng
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 81mm, HE, M374**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 81.00mm

Length/Chiều dài: 432.00mm

Weight/Trọng lượng: 4.24kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.00kg

Appearance – Nhận dạng

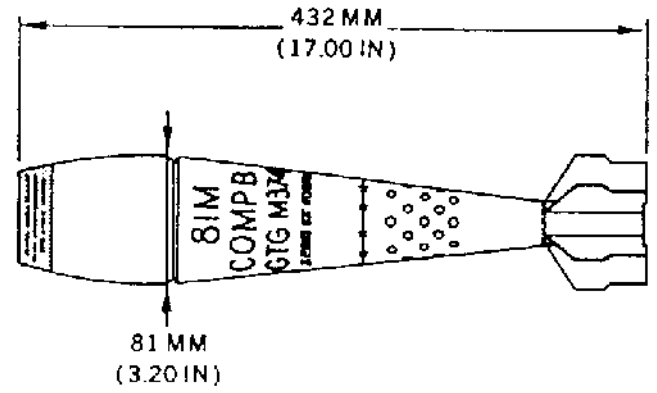

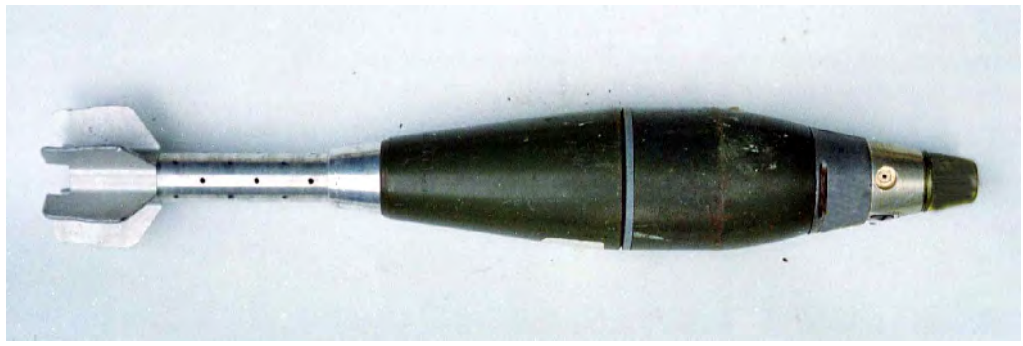

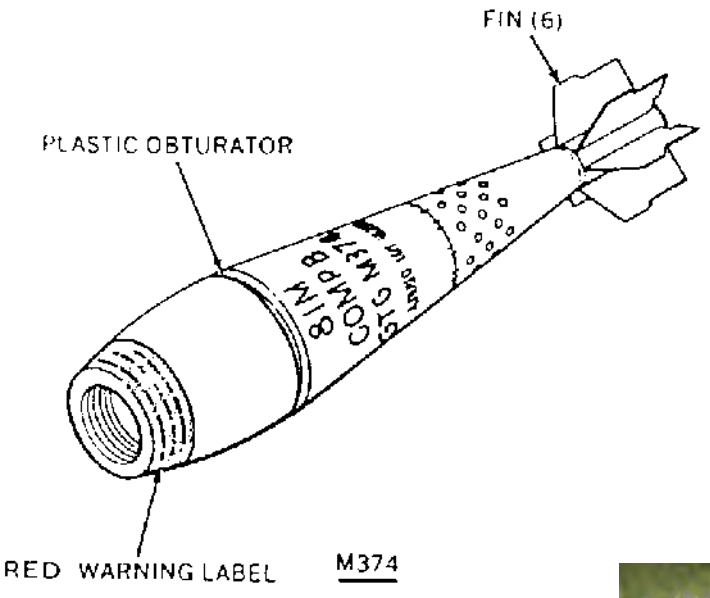

Hazards of Initiation: Movement, Static, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 81mm, HE, M43A1**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 81.00mm

Length/Chiều dài: 337.06mm

Weight/Trọng lượng: 3.20g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 553.39g

Appearance – Nhận dạng

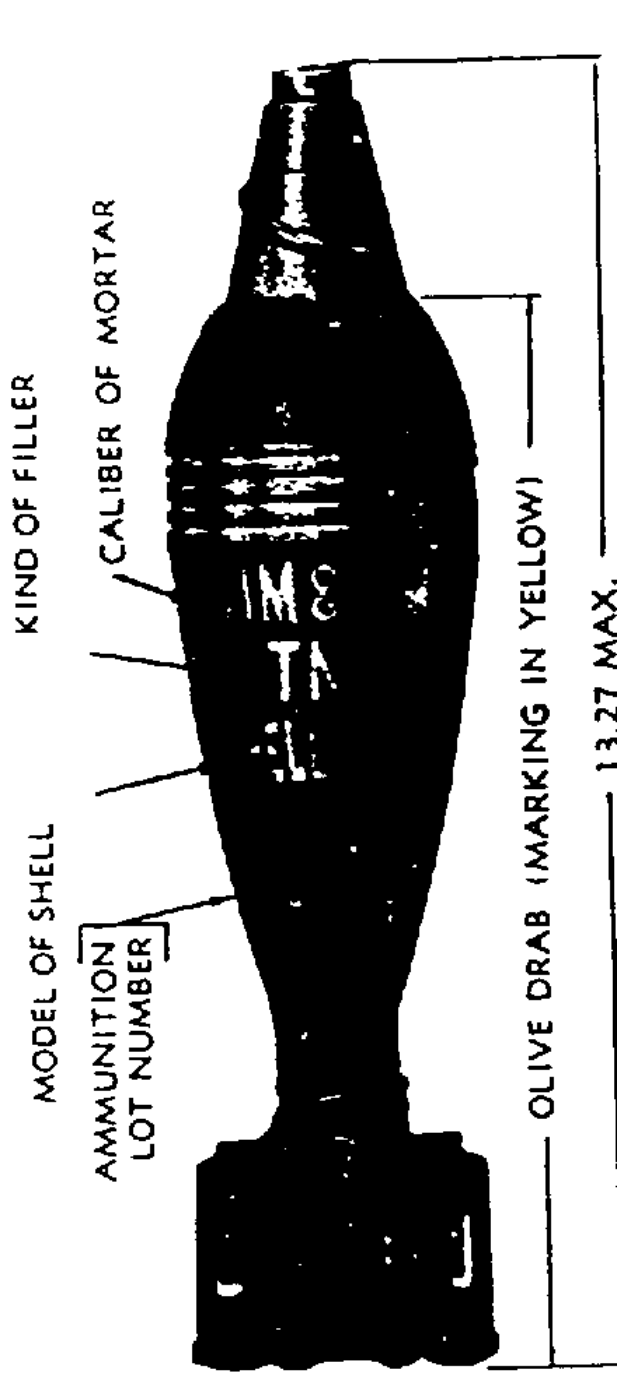

Hazards of Initiation: Movement, Superquick Point-detonating fuze
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Đầu nổ chạm đầu cực nhanh
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 82mm, HE, Type 20, Chinese**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 82.00mm

Length/Chiều dài: 290.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 544.32g

Appearance – Nhận dạng

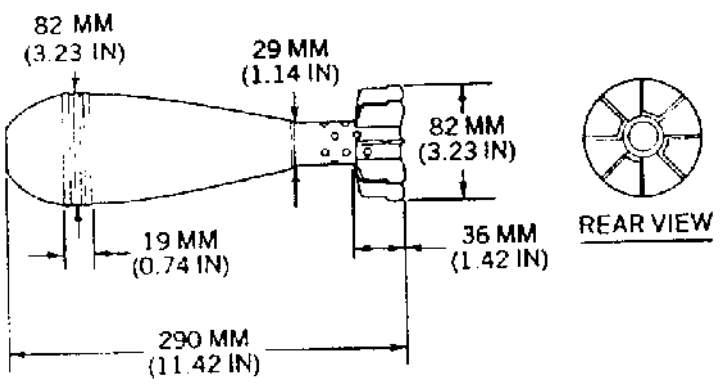

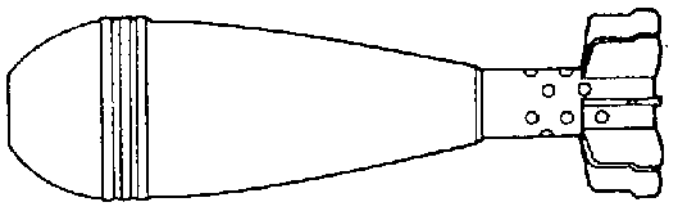

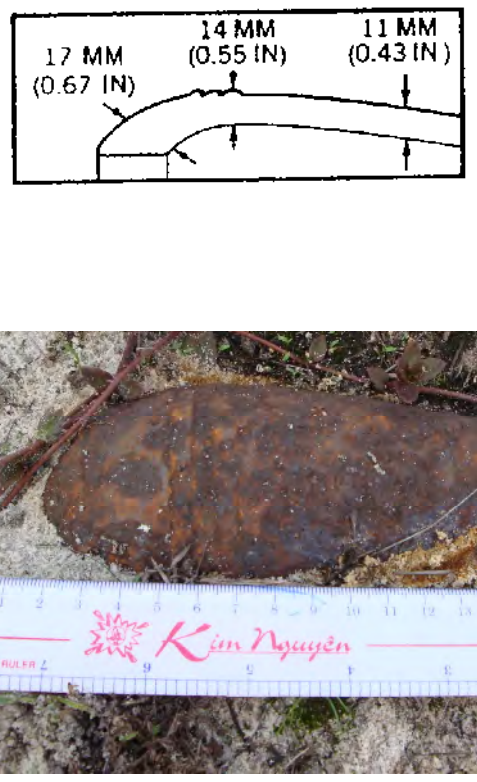

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 82mm, HE, Type 53, Chinese**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 82.00mm

Length/Chiều dài: 286.00mm

Weight/Trọng lượng: 2.70kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 400.00g

Appearance – Nhận dạng

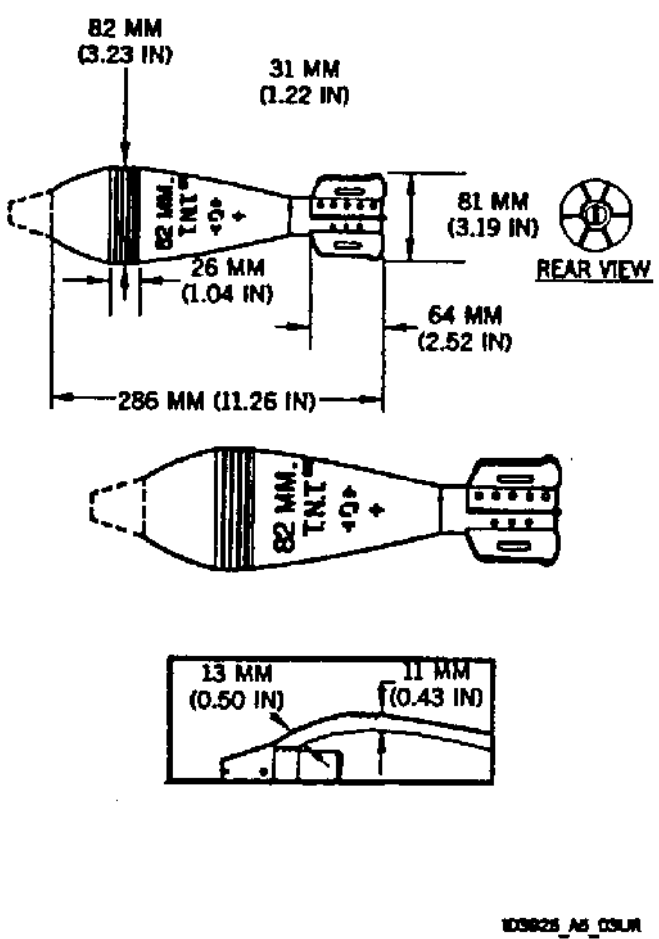

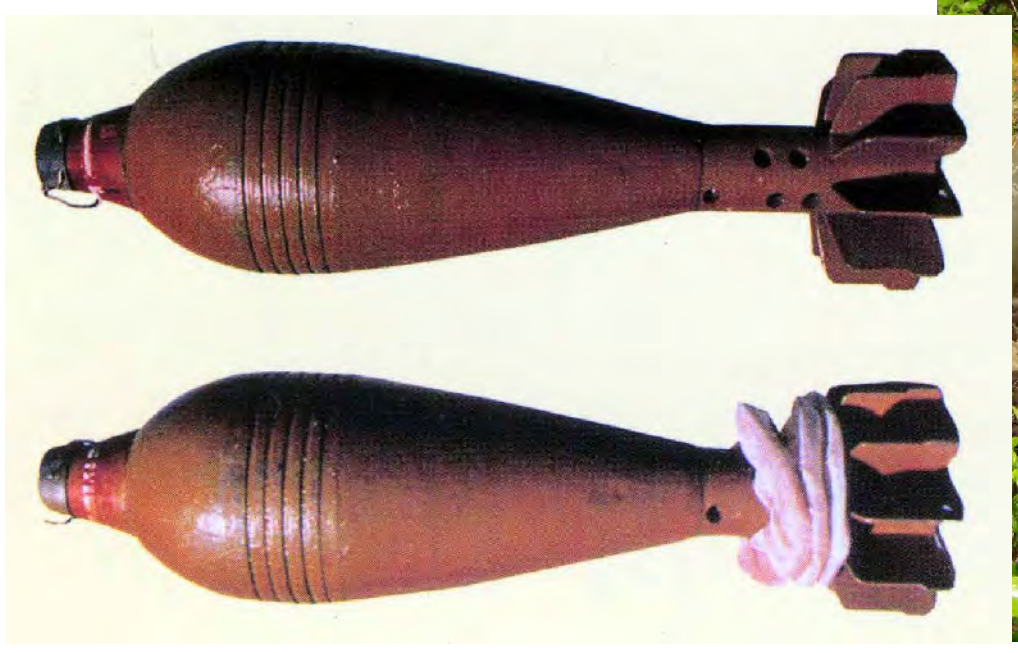

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 4.2INCH, Tactical CS, M630**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: CS

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 107.00mm

Length/Chiều dài: 557.00mm

Weight/Trọng lượng: 12.30kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Black Powder/Thuốc súng đen

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 566.00g

Appearance – Nhận dạng

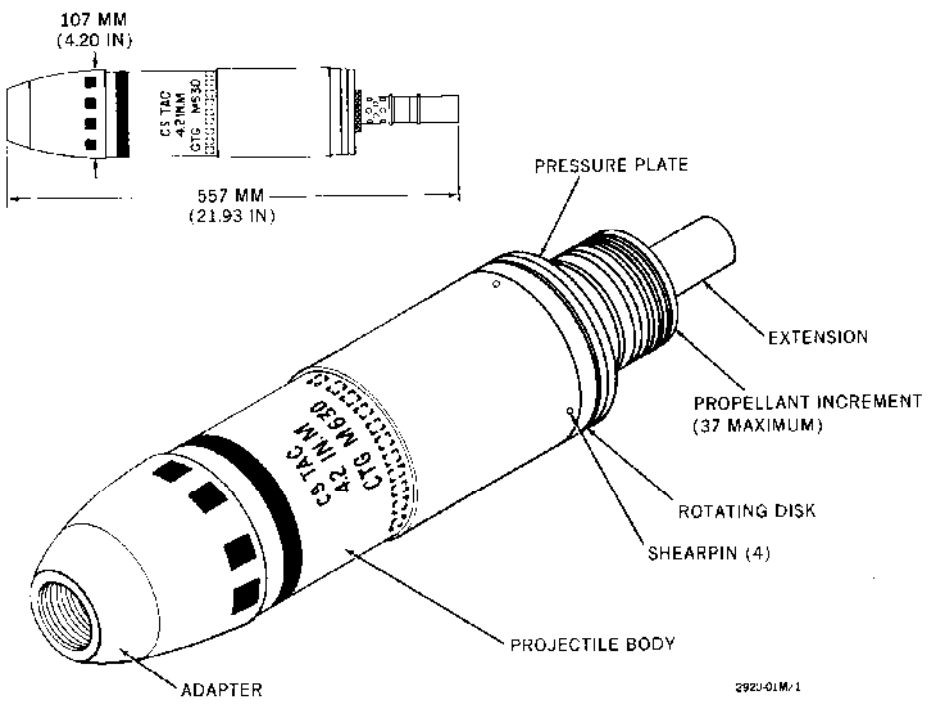

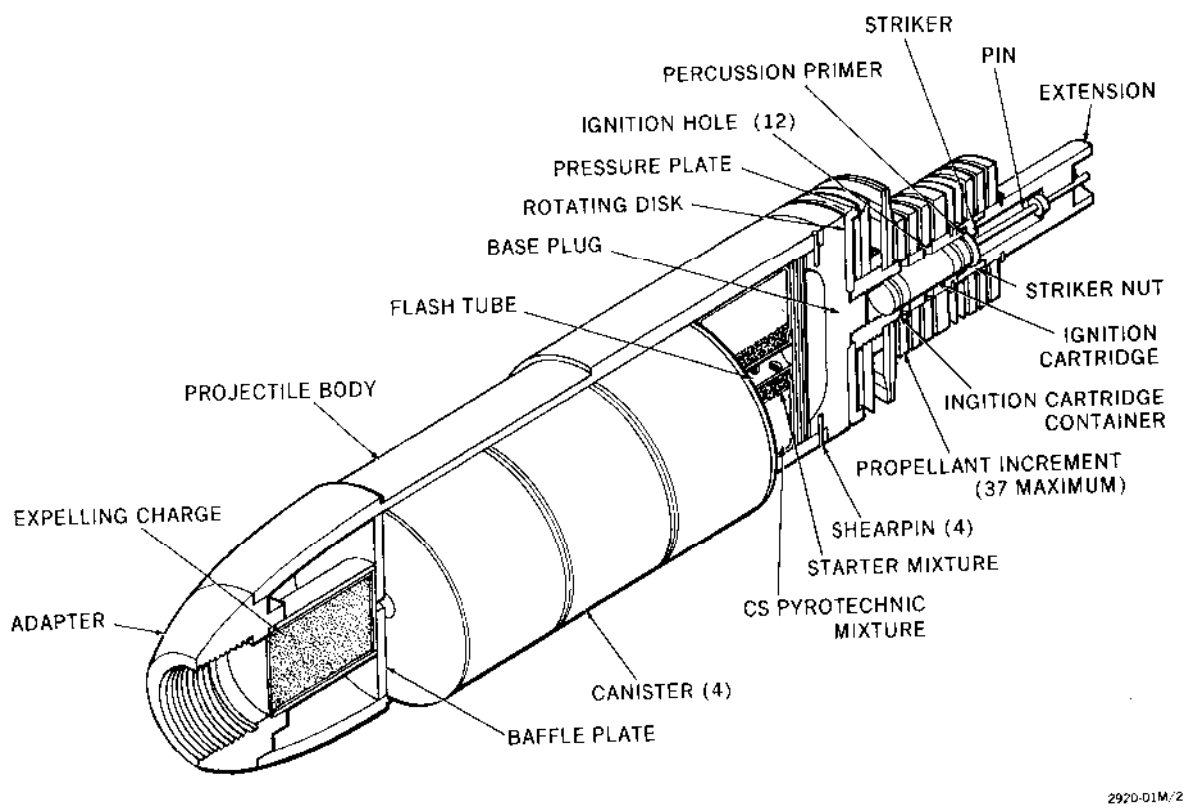

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 4.2INCH, Smoke, WP, M2**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 107.00mm

Length/Chiều dài: 479.00mm

Weight/Trọng lượng: 11.30kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 3.40kg

Appearance – Nhận dạng

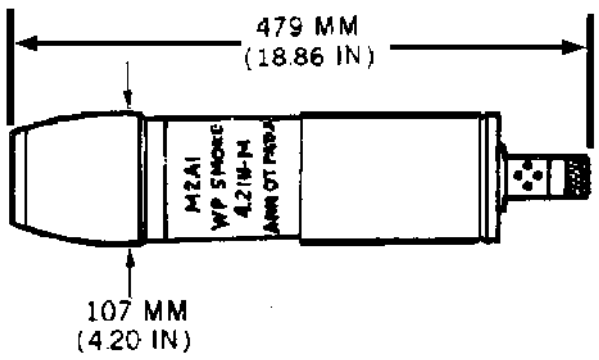

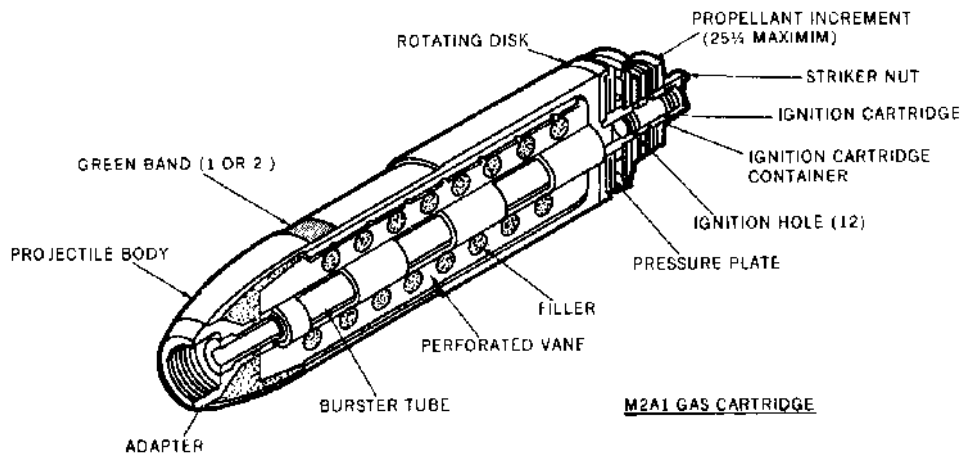

Hazards of Initiation: White Phosphorous, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Phốt-pho trắng, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 4.2INCH, HE, M329**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 107.00mm

Length/Chiều dài: 559.00mm

Weight/Trọng lượng: 12.28kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 3.60kg

Appearance – Nhận dạng

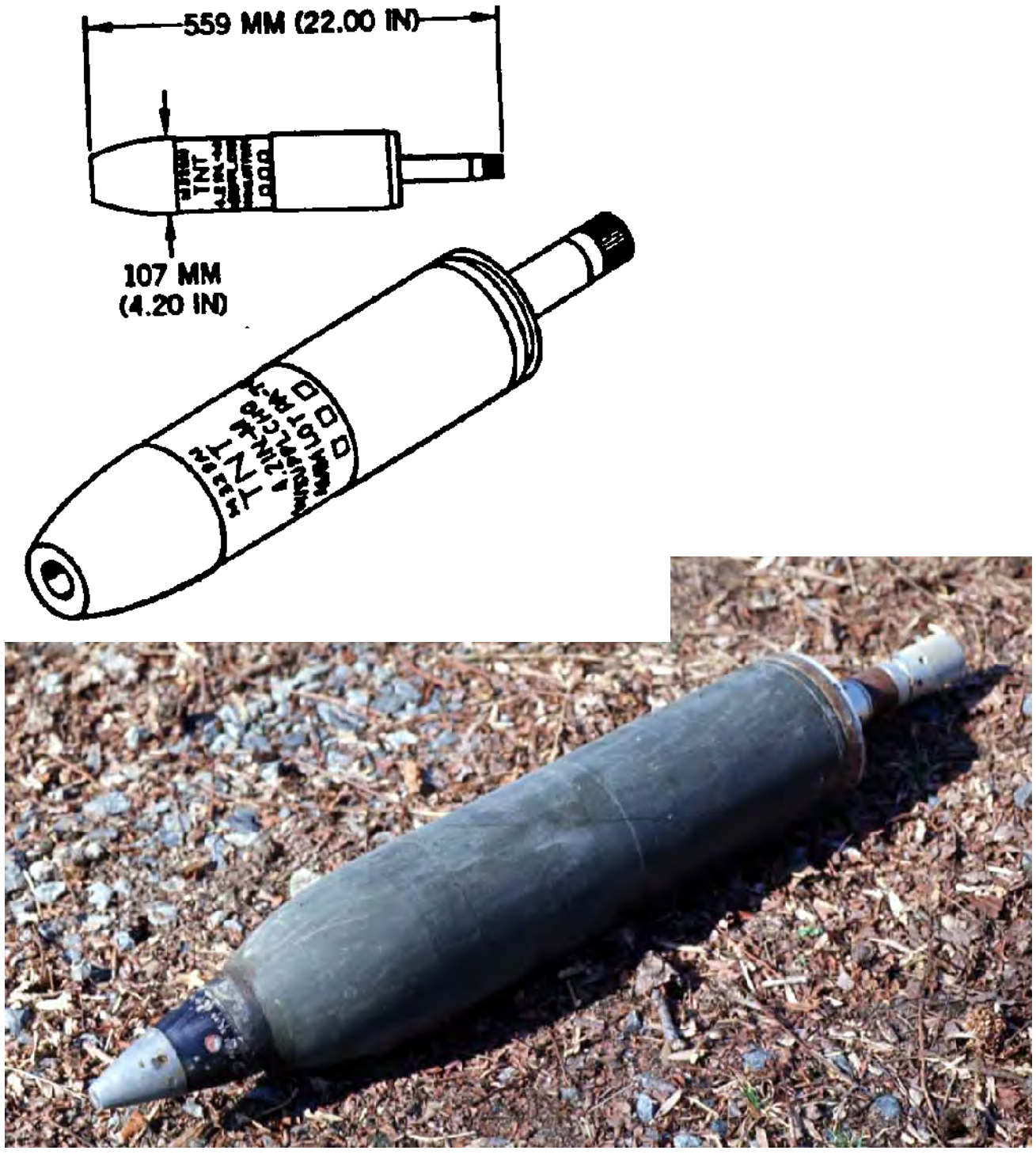

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Static, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)

Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)

Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 4.2INCH, ILLU, M335, M335A1, M335A2, M335A1E1**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: Illuminating Mortar/Cối chiếu (rọi) sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 107.00mm

Length/Chiều dài: 557.00mm

Weight/Trọng lượng: 11.80kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Black Powder/Thuốc súng đen

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.60kg

Appearance – Nhận dạng

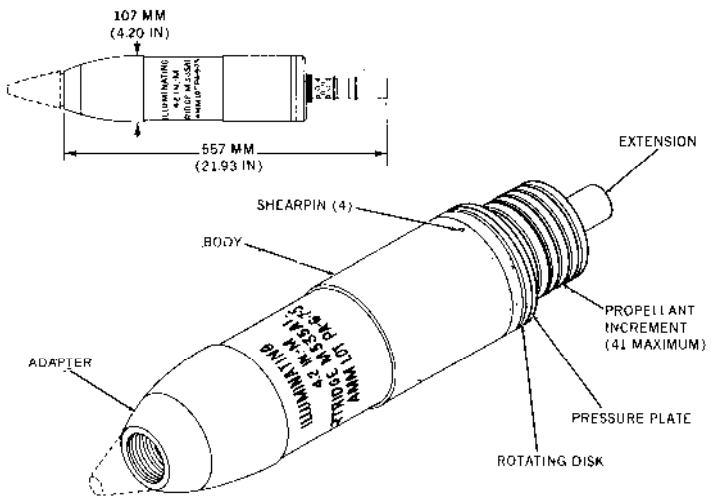

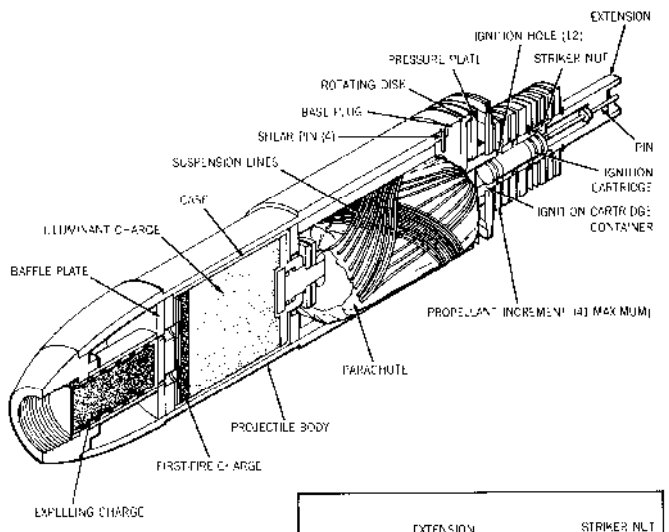

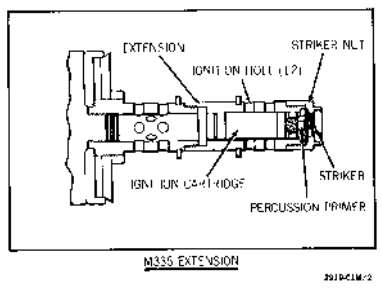

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 120mm, HE, Type 843, Chinese**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 119.00mm

Length/Chiều dài: 594.00mm

Weight/Trọng lượng: 20.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 5.00kg

Appearance – Nhận dạng

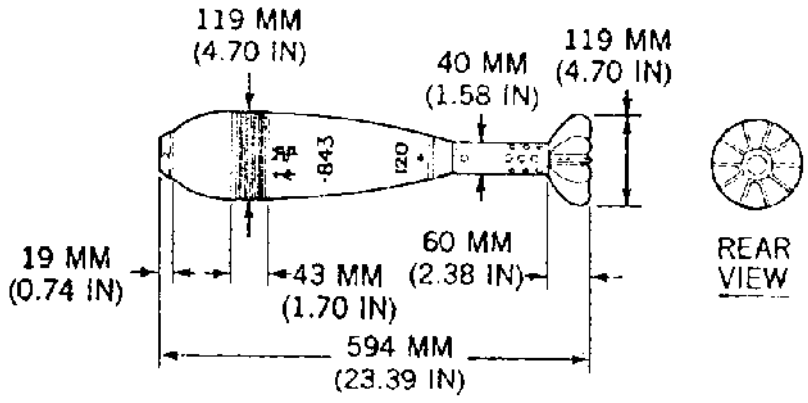

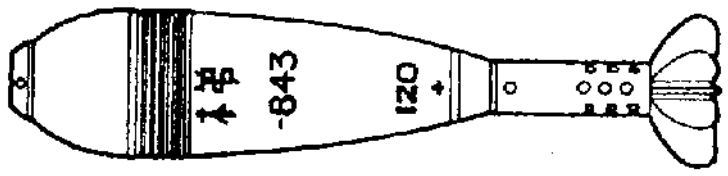

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Mortar 120mm, HE, Type 33, Chinese**

Family/Nhóm: Mortar/Đạn cối

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 120.00mm

Length/Chiều dài: 470.00mm

Weight/Trọng lượng: 22.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 4.00kg

Appearance – Nhận dạng

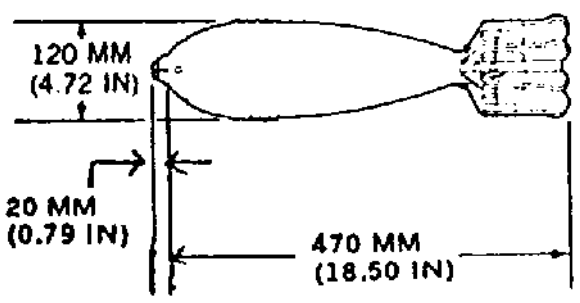

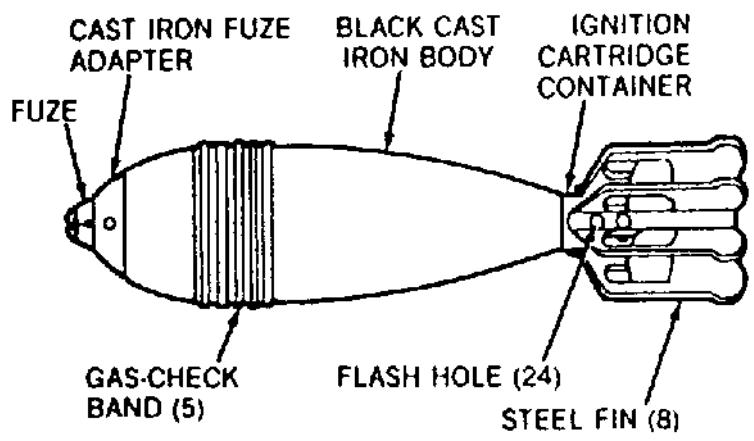

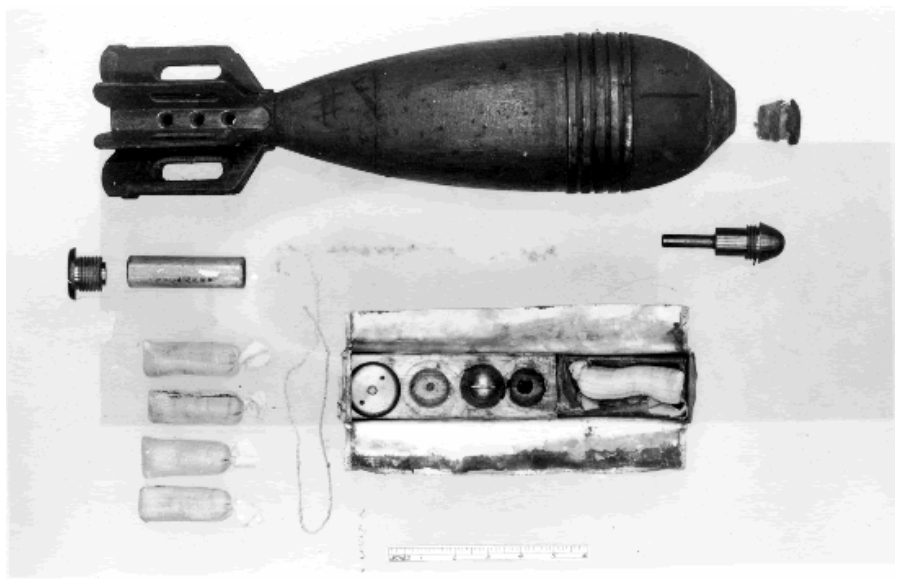

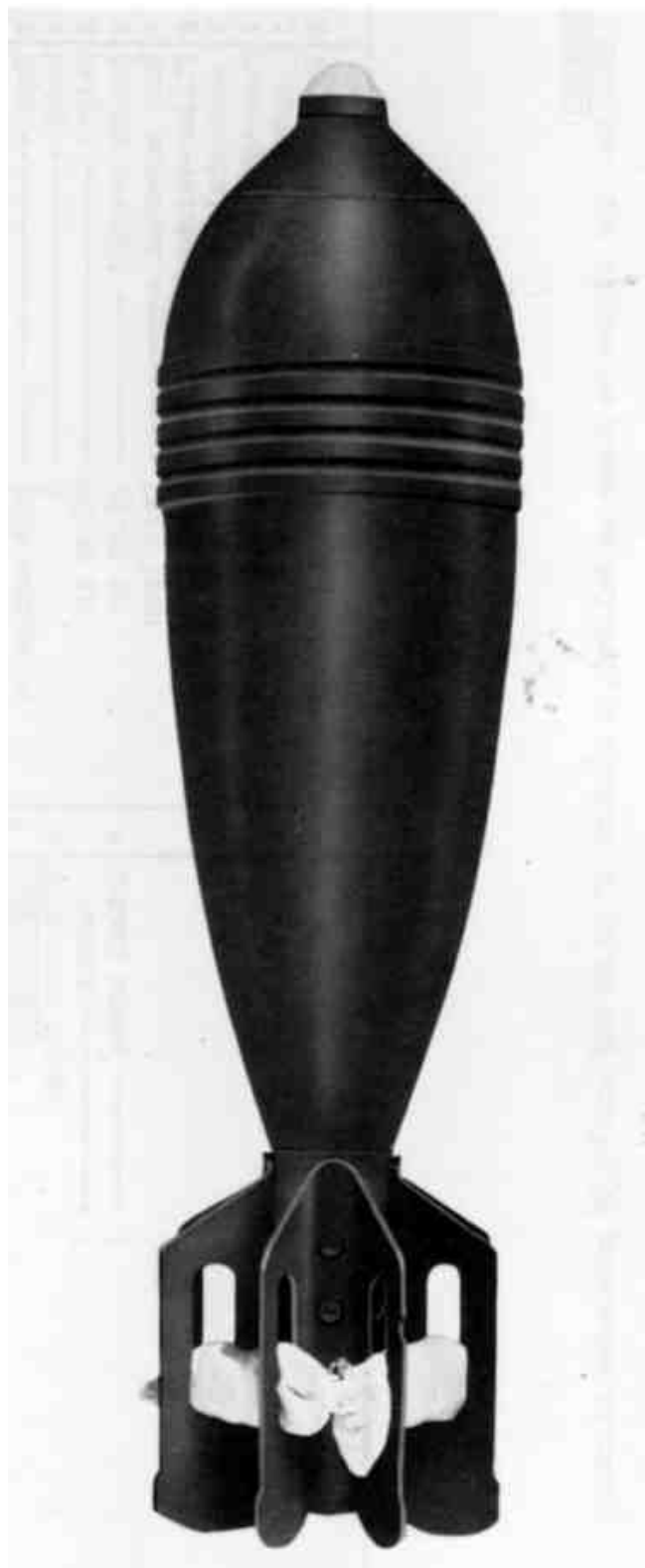

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

E

Projectiles
Đạn pháo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 37mm, APC, M51**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Armour Piercing/Xuyên thiết giáp

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 37.00mm

Length/Chiều dài: 161.54mm

Weight/Trọng lượng: 870.91g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Tracer Mix/Hỗn hợp tạo đuôi lửa

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

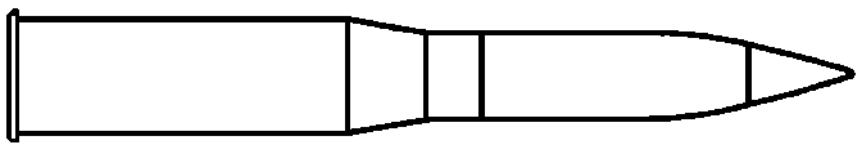

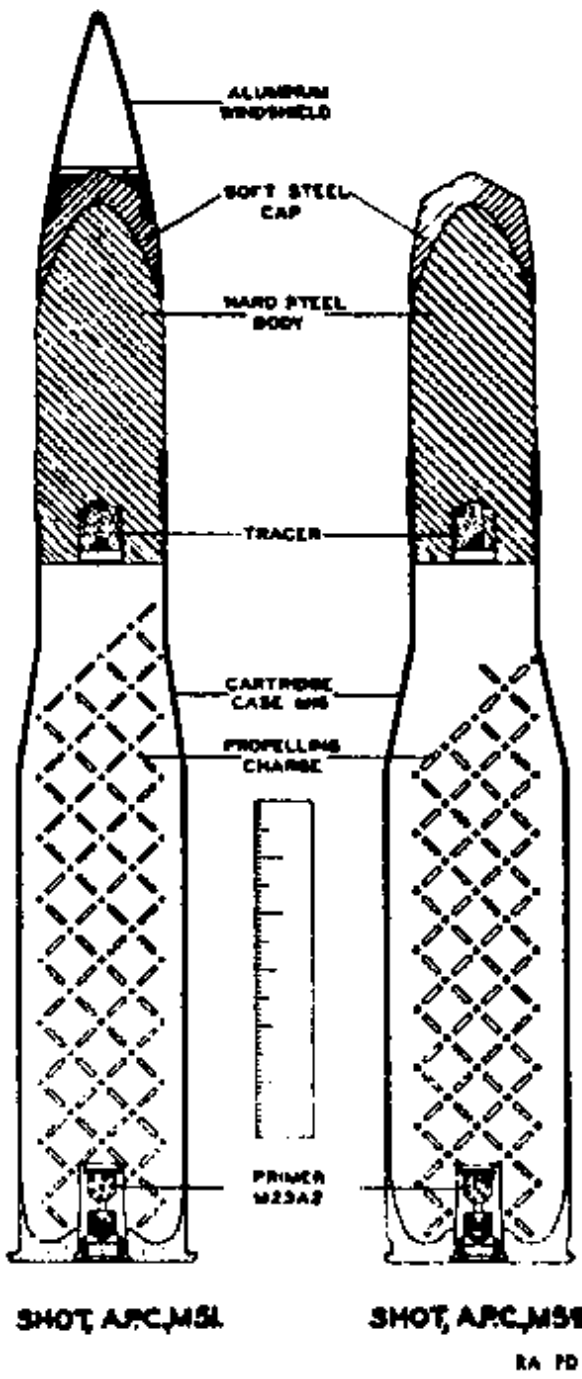

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 37mm, HE, (model unknown)**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 37.00mm

Length/Chiều dài: Unknown/Không xác định

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Không xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 37mm, FRAG-T, Chinese**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 37.00mm

Length/Chiều dài: 175.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/Aluminium

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 36.85g

Appearance – Nhận dạng

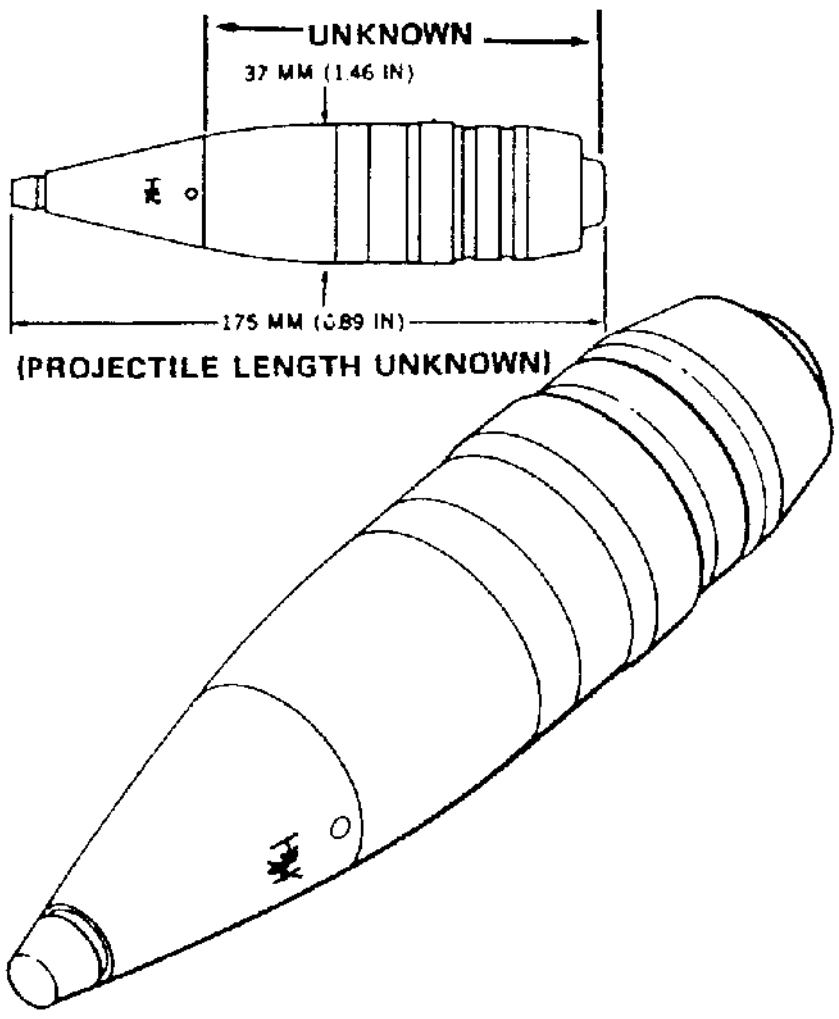

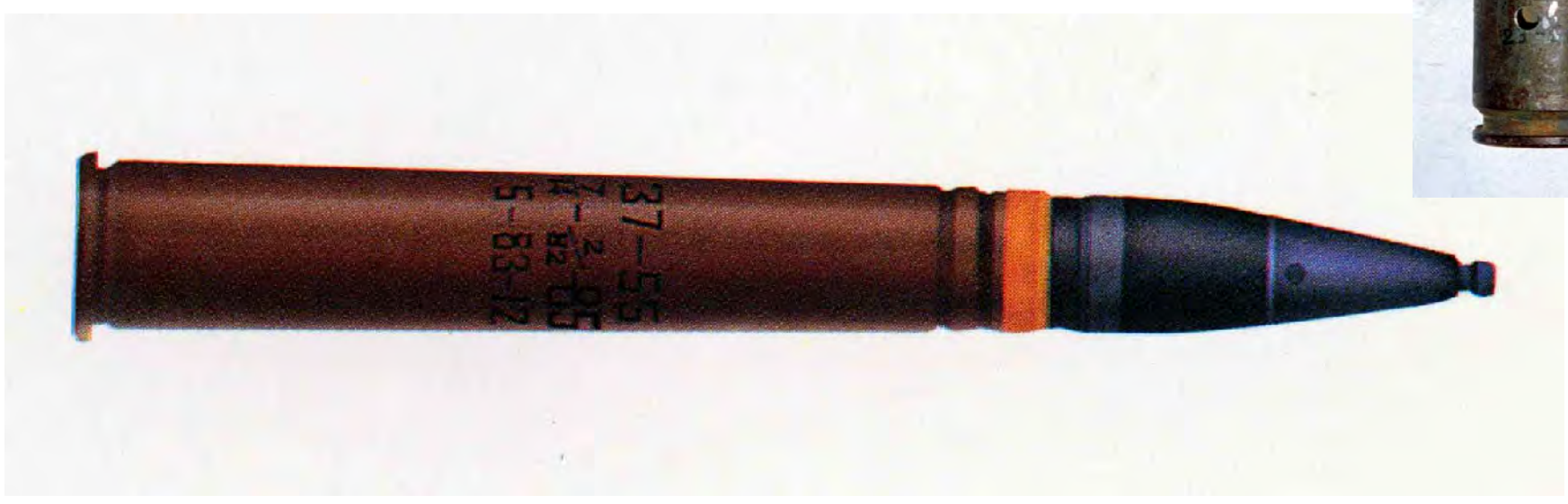

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 57mm, HEAT, M307&M307A1**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 212.00mm

Weight/Trọng lượng: 2.49kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 184.00g

Appearance – Nhận dạng

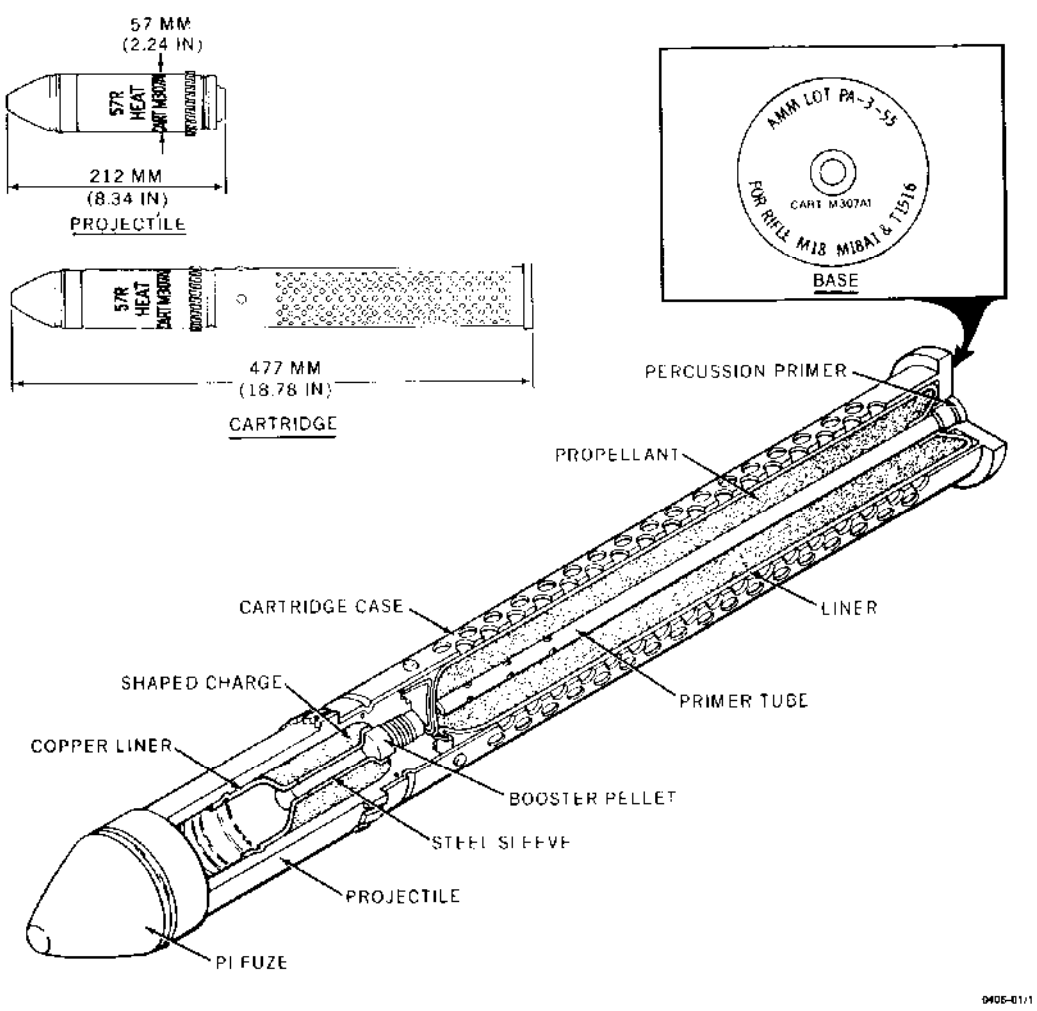

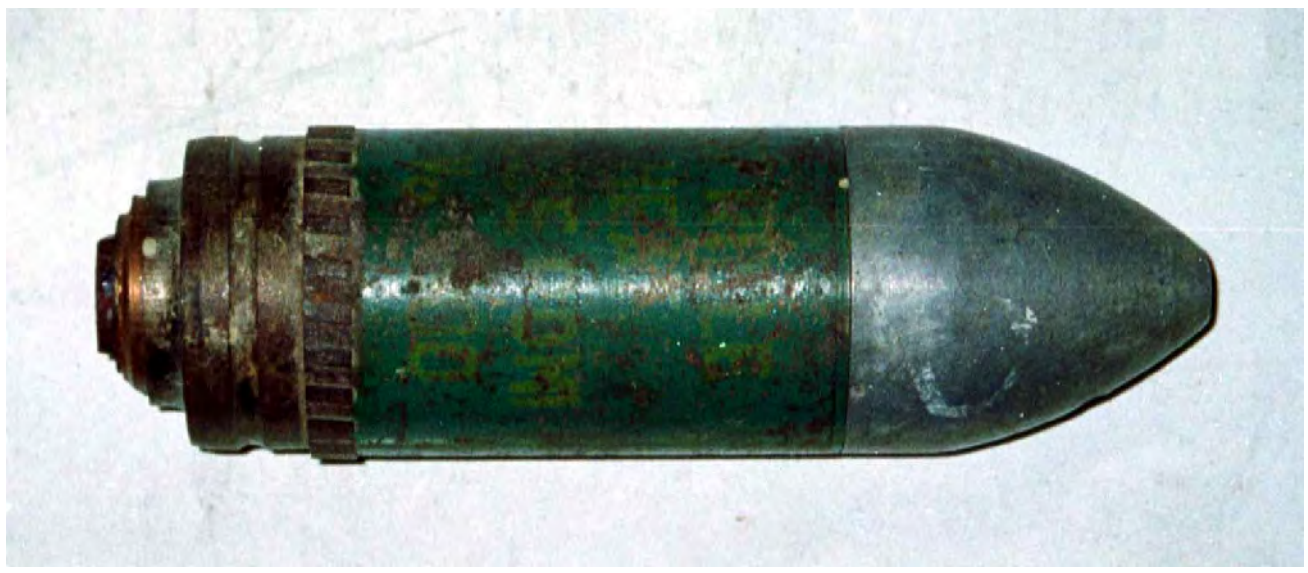

Hazards of Initiation: Point-initiating, Centrifugal-armed and Impact (instantaneous)-fired Spit-back fuze, Jet (Shaped Charge)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ mũi, Lên chốt (cài) bằng lực ly tâm, Chạm nổ (ngay lập tức) bằng lực giật lùi, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 57mm, Smoke, WP, M308&M308A1**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 119.00mm

Weight/Trọng lượng: 2.50kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous, Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 184.00g

Appearance – Nhận dạng

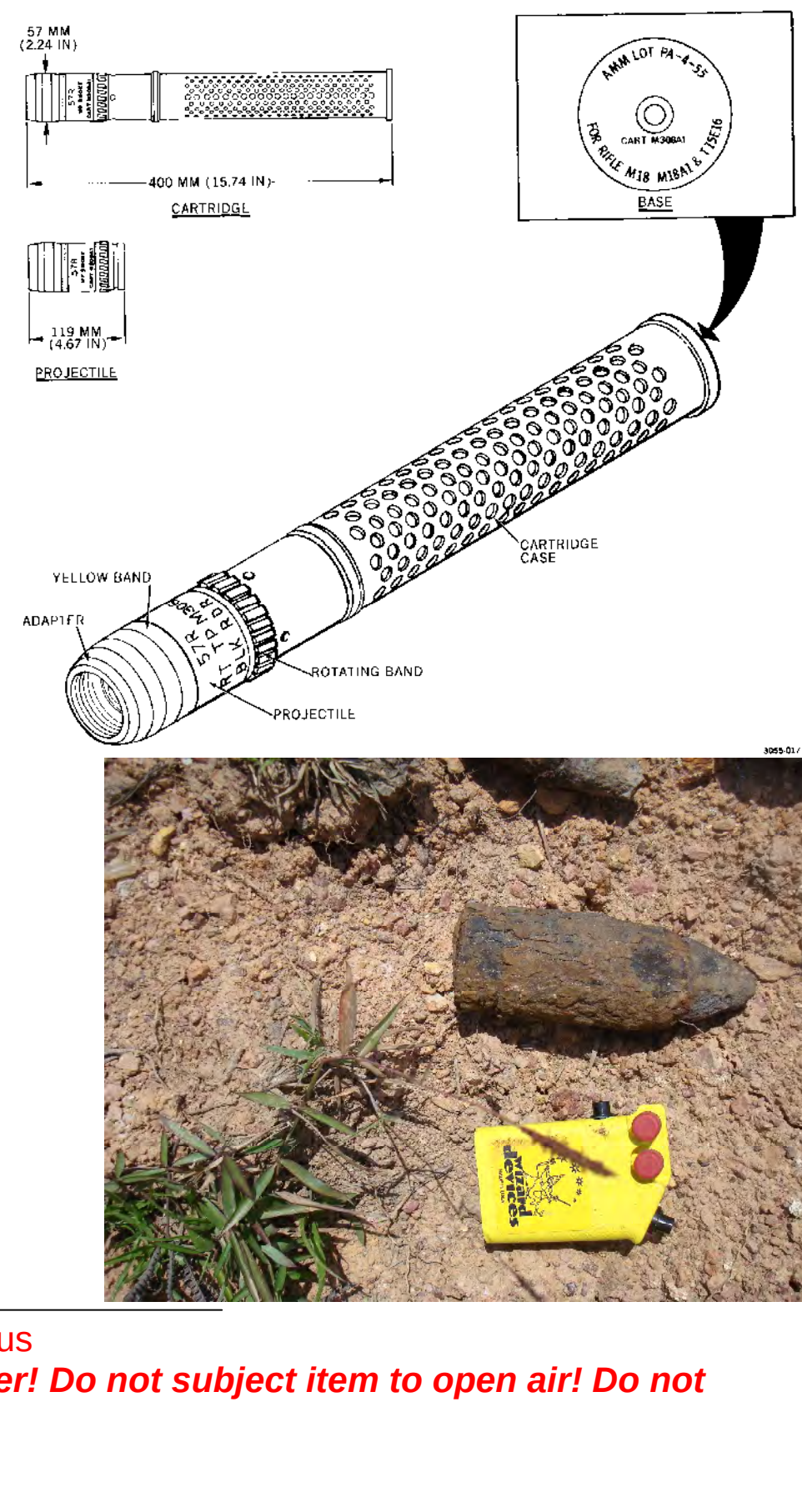

Hazards of Initiation: Movement, White Phosphorous

Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Phốt-pho trắng

Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 57mm, Canister, T25E5**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Canister/Đạn chứa

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 111.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: None/Không có chất nhồi

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Not available/Không có

Appearance – Nhận dạng

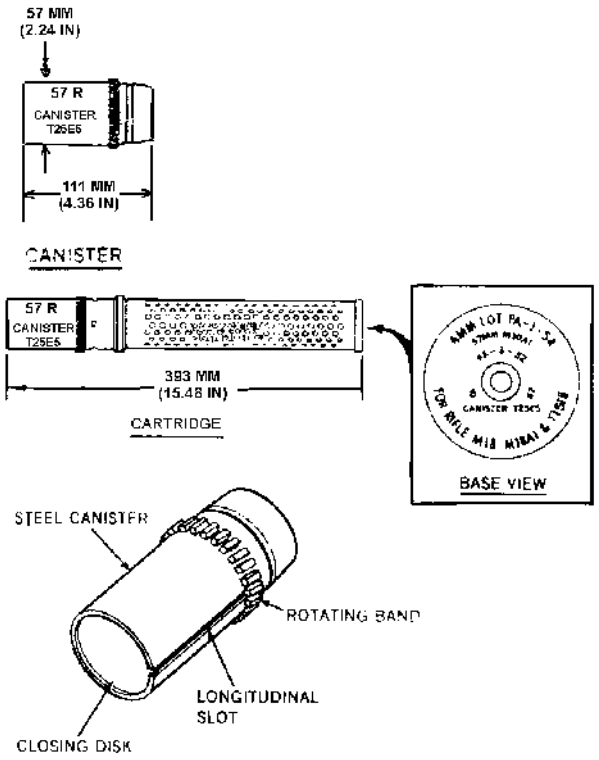

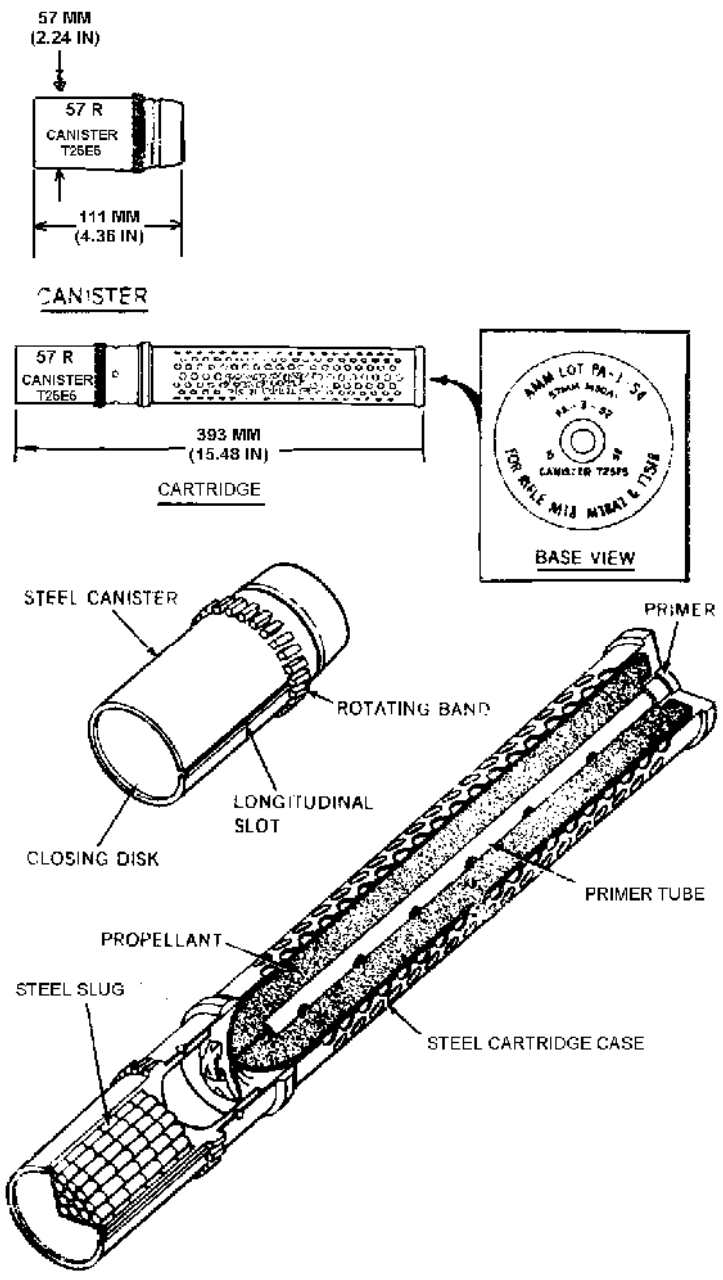

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 57mm, HE, Frag-T, anti-aircraft**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 215.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/Aluminum

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 154.00g

Appearance – Nhận dạng

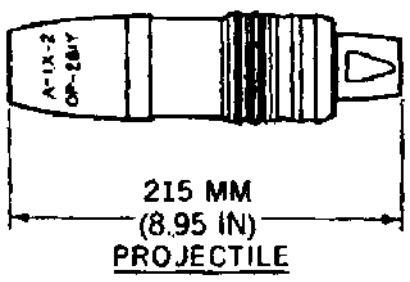

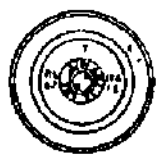

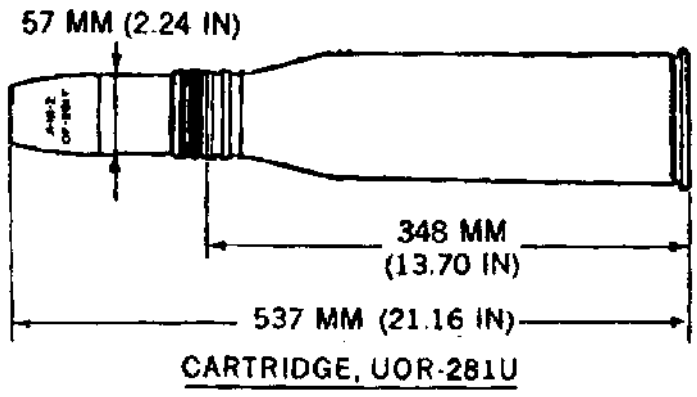

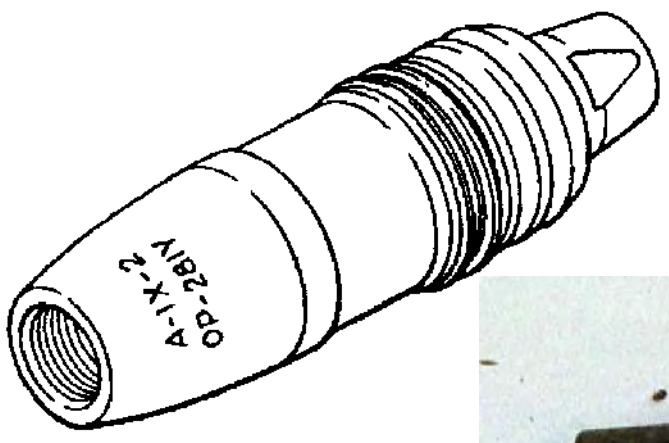

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 57mm, HE, Chinese**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 57.00mm

Length/Chiều dài: 165.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 226.80g

Appearance – Nhận dạng

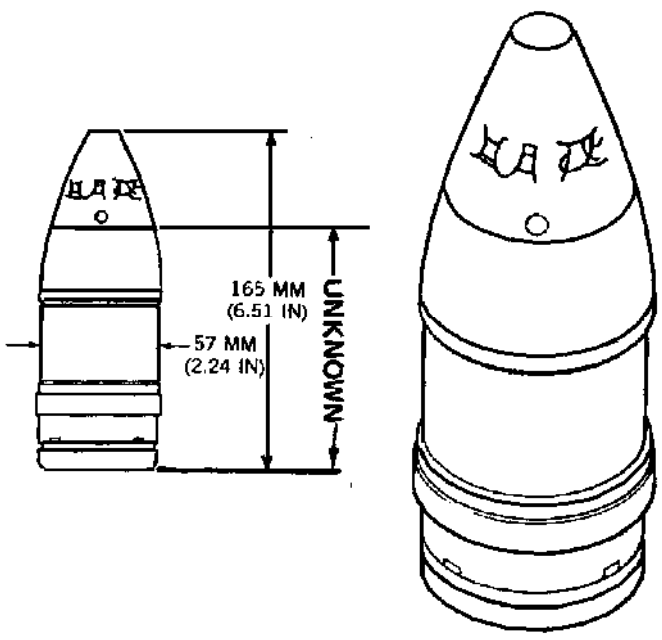

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 75mm, Smoke, WP, M311A1**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 75.00mm

Length/Chiều dài: 734.57mm

Weight/Trọng lượng: 10.52kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous, Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 639.58g

Appearance – Nhận dạng

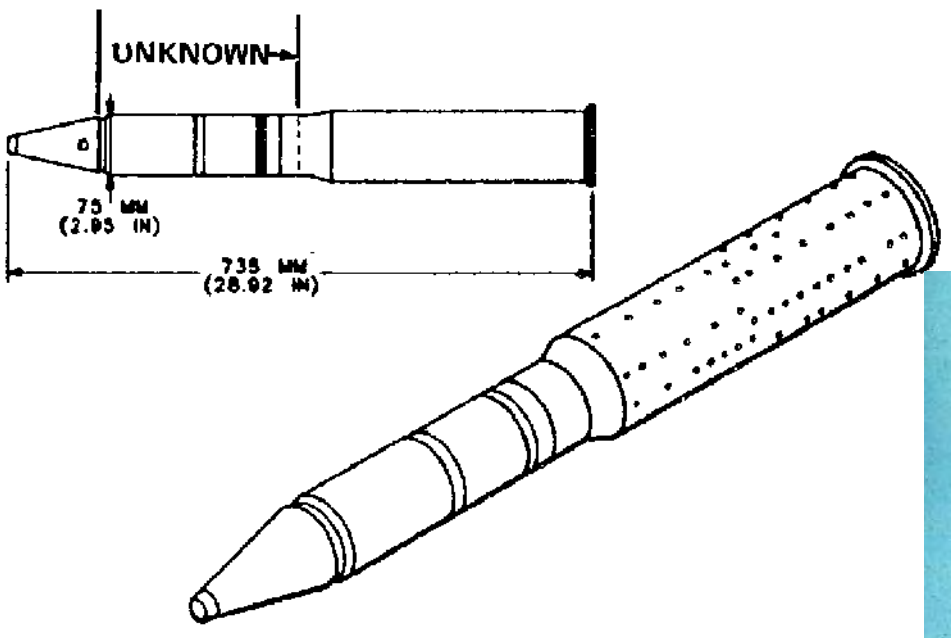

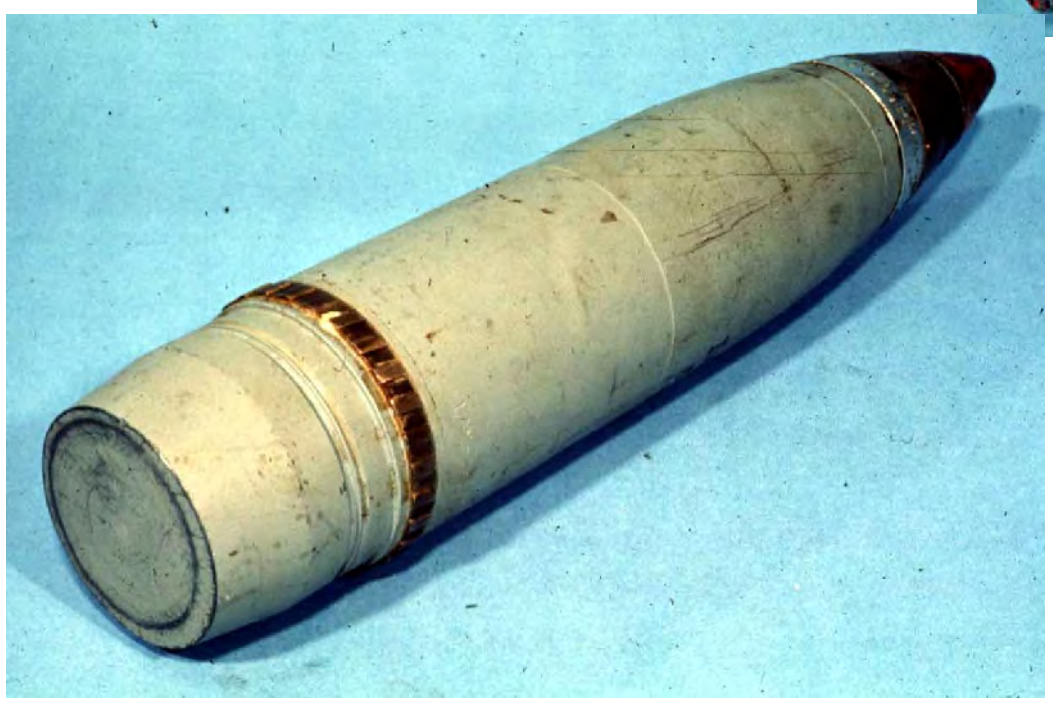

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 75mm, HE, M309A1**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 75.00mm

Length/Chiều dài: 734.57mm

Weight/Trọng lượng: 10.15kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 675.86g

Appearance – Nhận dạng

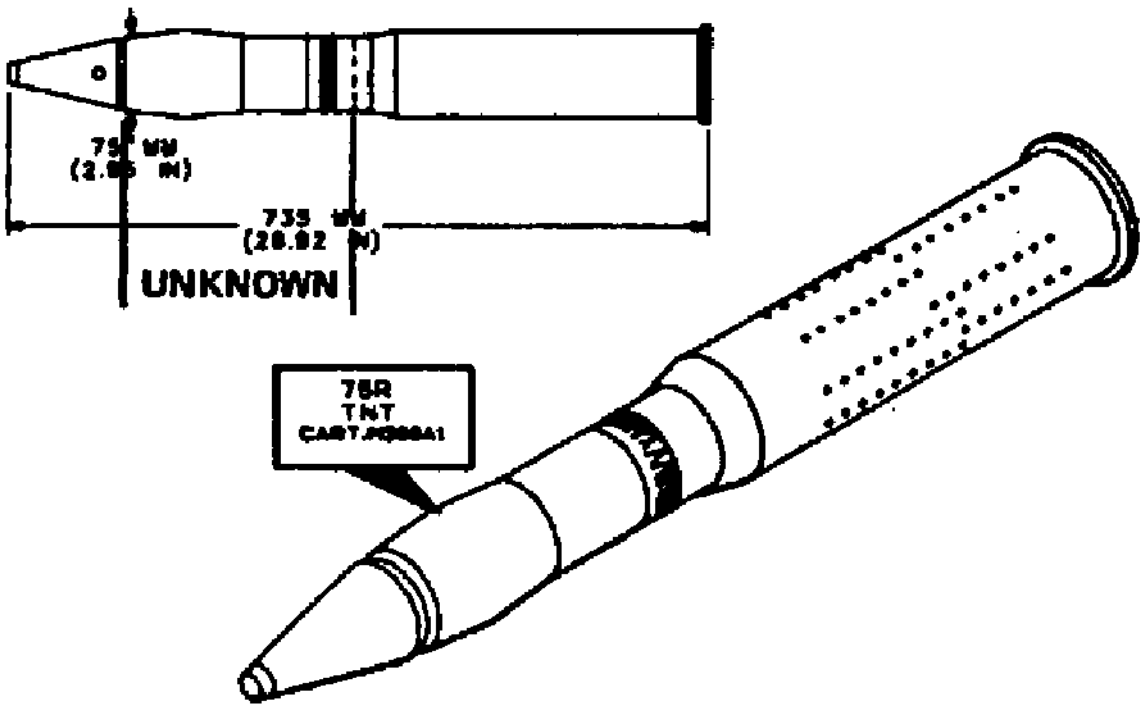

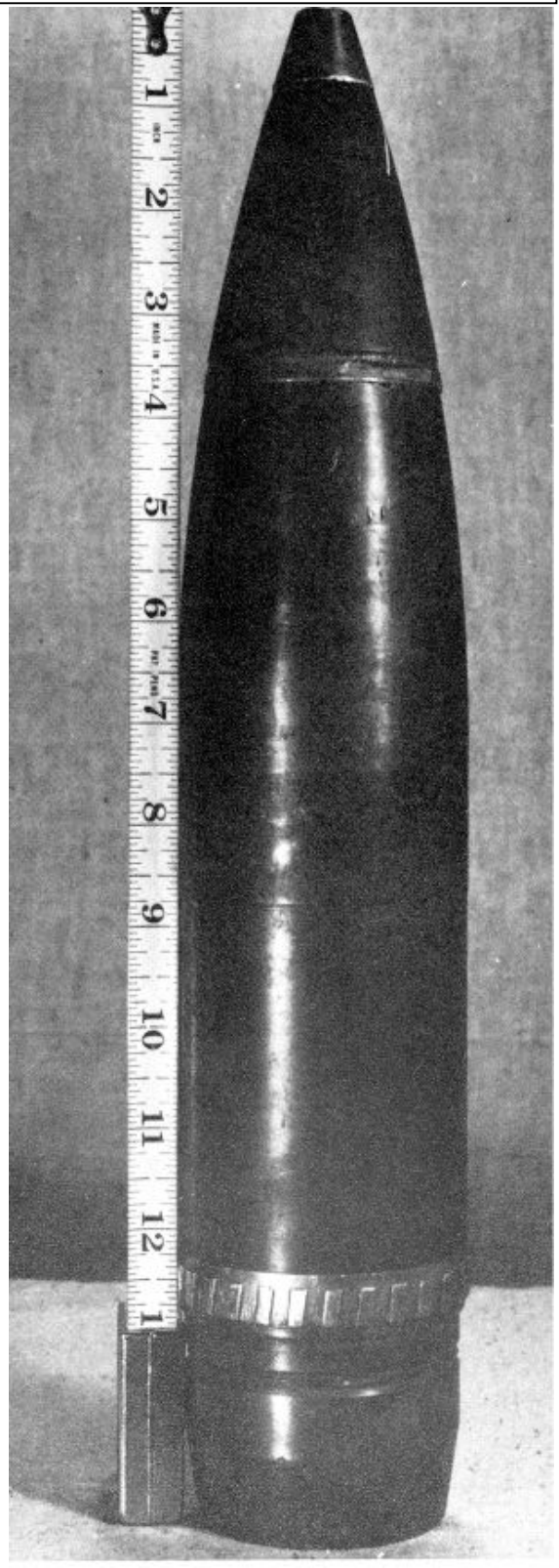

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, A Point-detonating or Mechanical time, superquick fuze in the nose

Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Đầu nổ hẹn giờ cơ học hoặc chạm nổ đầu cực nhanh ở trước mũi

Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 75mm, HEAT, M310A1**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 75.00mm

Length/Chiều dài: 734.57mm

Weight/Trọng lượng: 9.55kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 453.60g

Appearance – Nhận dạng

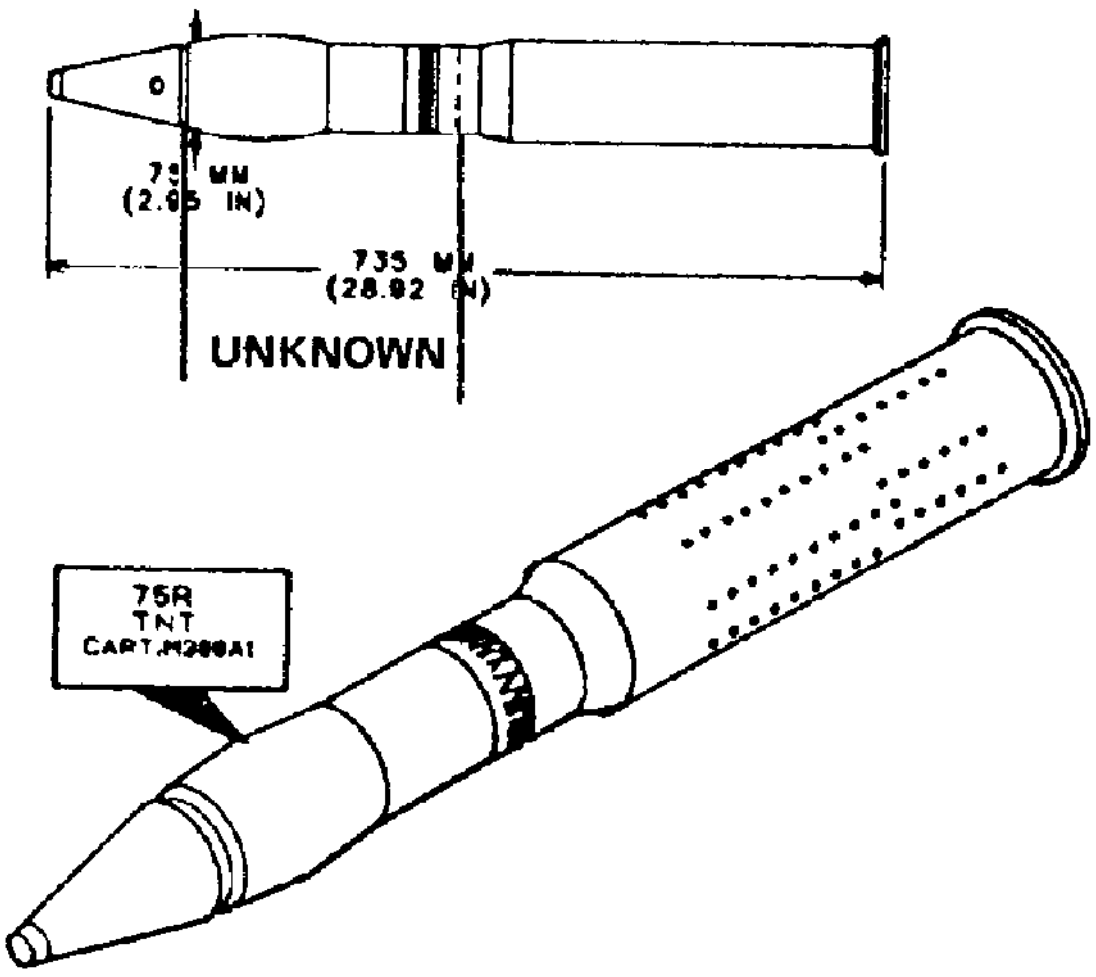

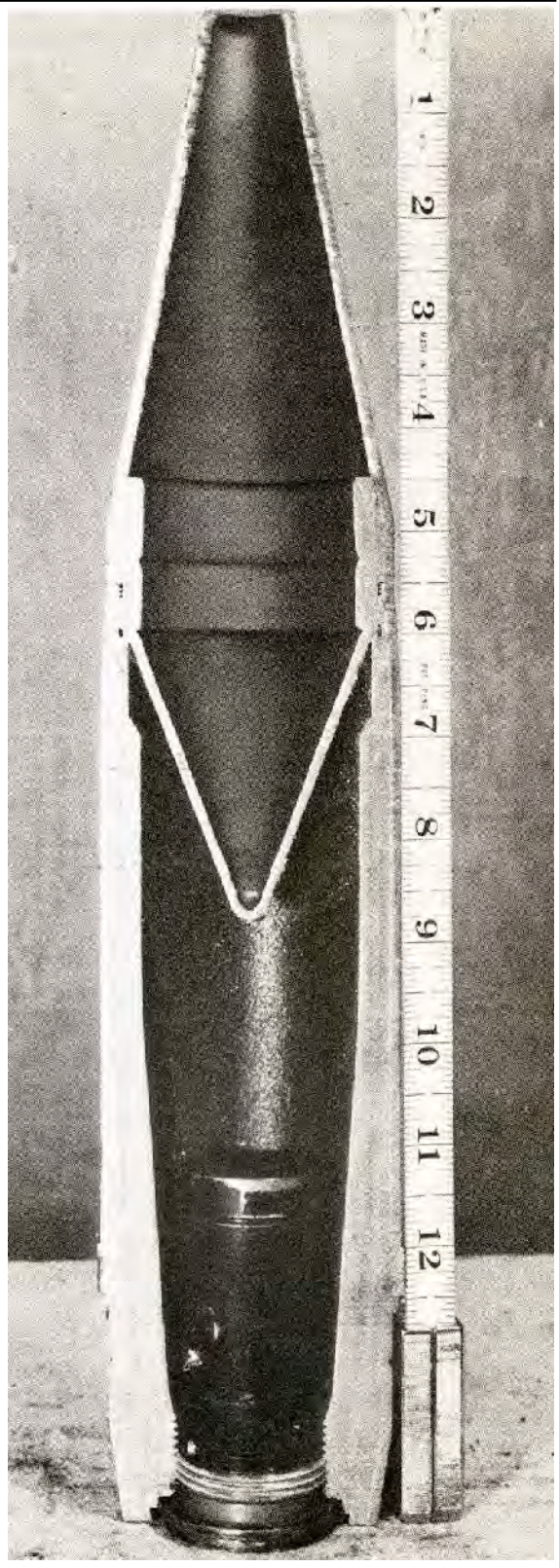

Hazards of Initiation: Base-detonating fuze, JET (Shaped Charge)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ đuôi, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 76mm, Smoke, WP, M361**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 76.00mm

Length/Chiều dài: 272.00mm

Weight/Trọng lượng: 6.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous, Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 612.00g

Appearance – Nhận dạng

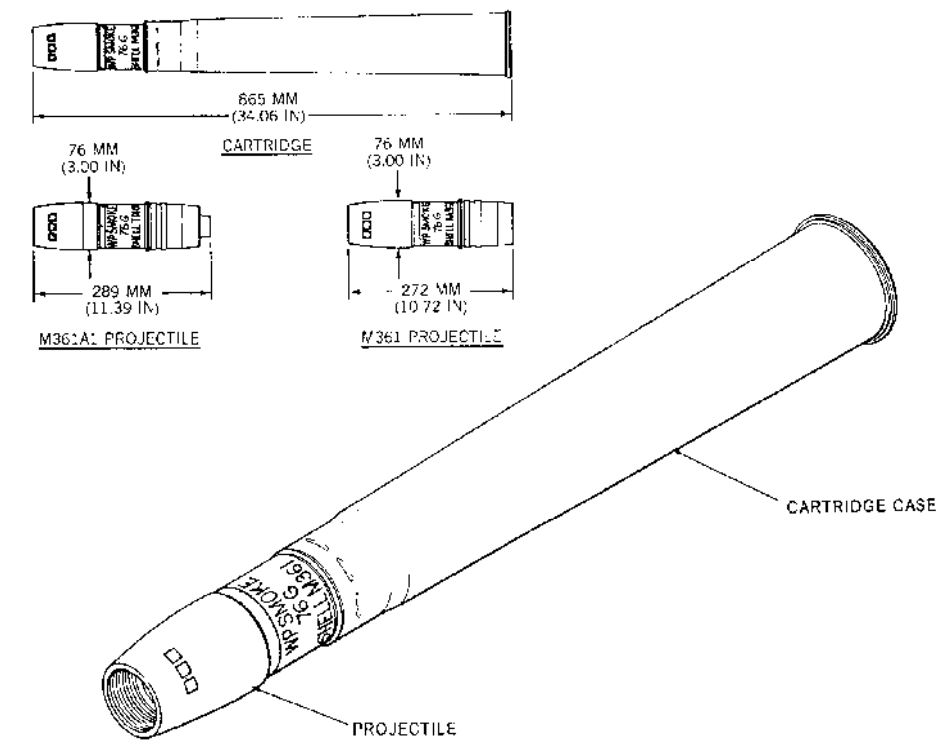

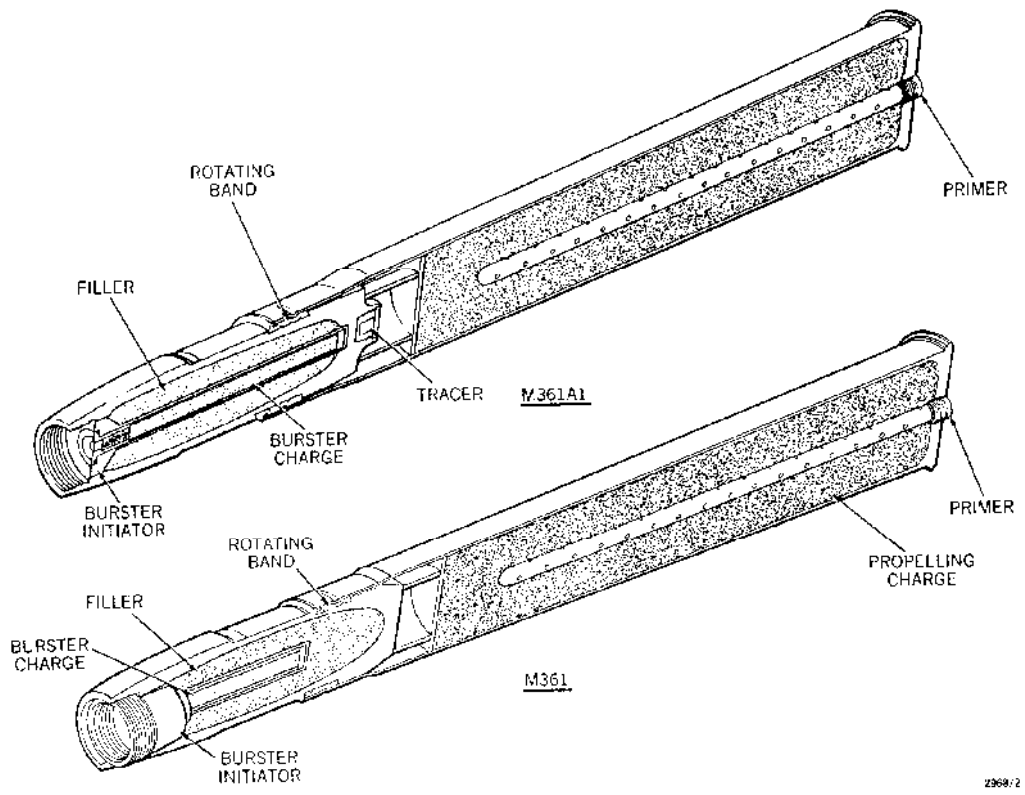

Hazards of Initiation: Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 76mm, Canister, M363**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Canister/Đạn chứa

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 76.00mm

Length/Chiều dài: 814.58mm

Weight/Trọng lượng: 12.33kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: None/Không có

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

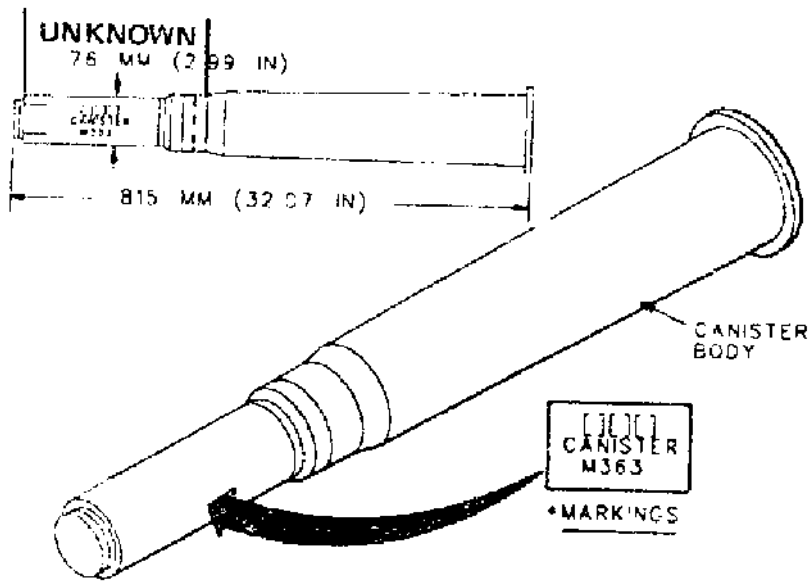

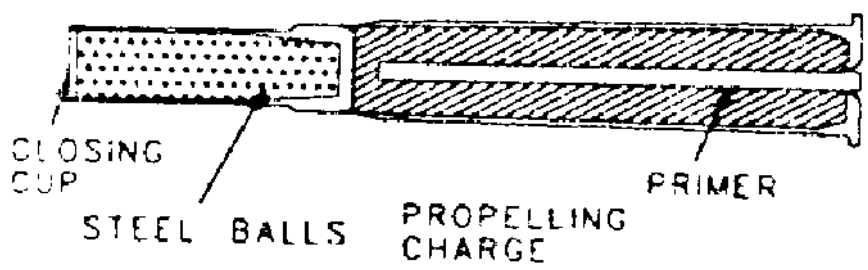

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 82mm, HEAT, Recoilless, BK-881/881M**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 82.00mm

Length/Chiều dài: 513.00mm

Weight/Trọng lượng: 4.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 482.00g

Appearance – Nhận dạng

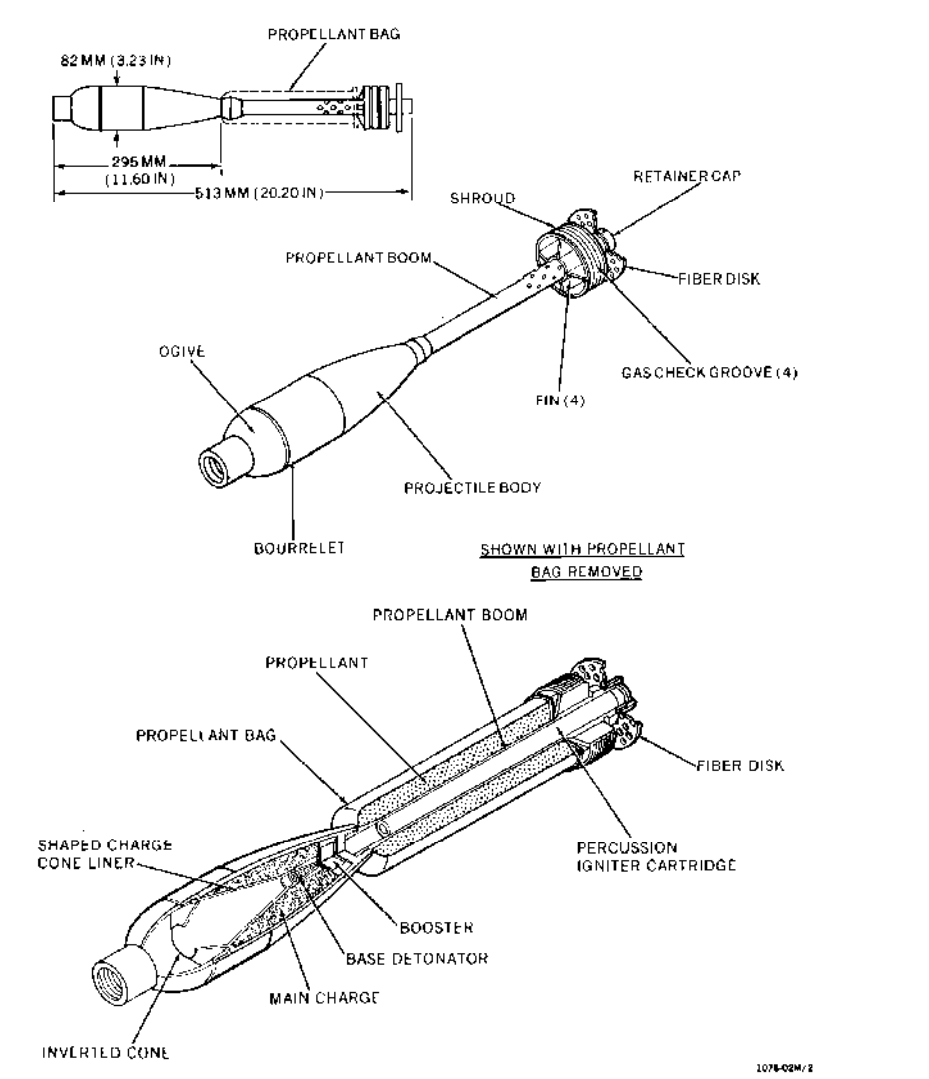

Hazards of Initiation: Movement, JET (Shaped Charge), Fuze Type Unknown
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm), Loại đầu nổ chưa xác định
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 82mm, HE, Frag, Recoilless, Model O-881A**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 82.00mm

Length/Chiều dài: 608.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT/Dinitronapthalene

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 470.00g

Appearance – Nhận dạng

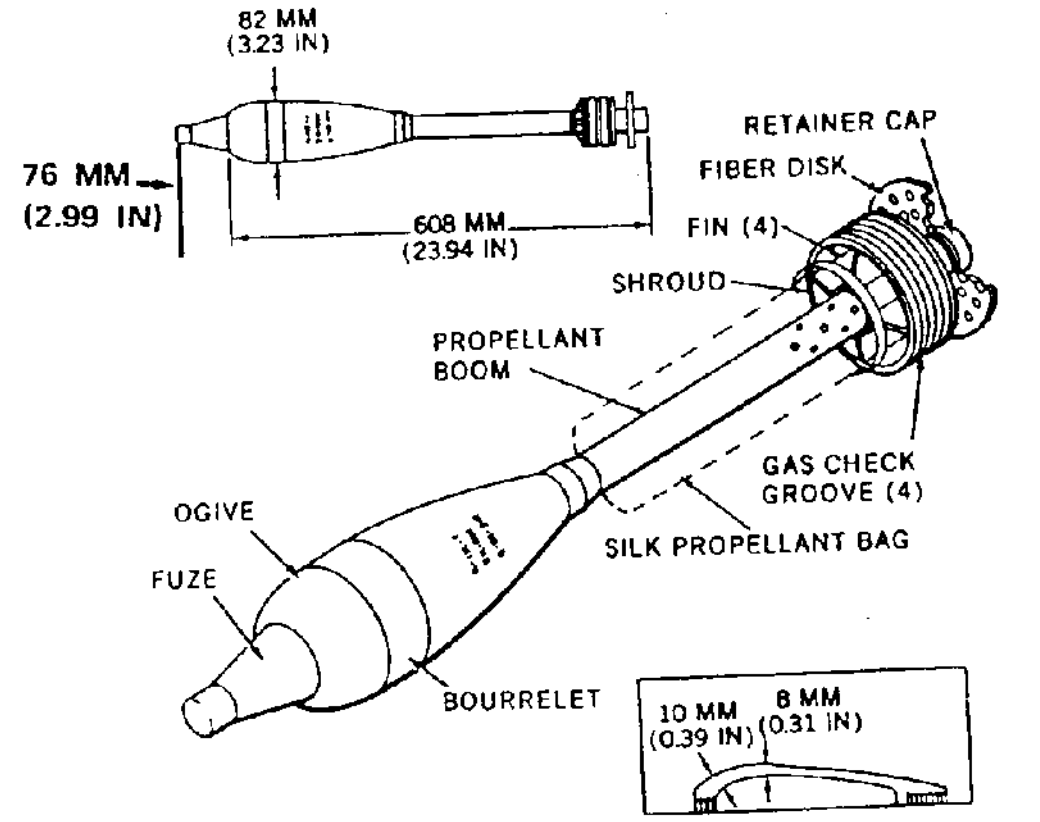

Hazards of Initiation: Movement, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 90mm, Smoke, WP, M313&313C**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 90.00mm

Length/Chiều dài: 856.00mm

Weight/Trọng lượng: 19.29kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous, Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 893.59g

Appearance – Nhận dạng

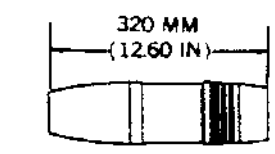

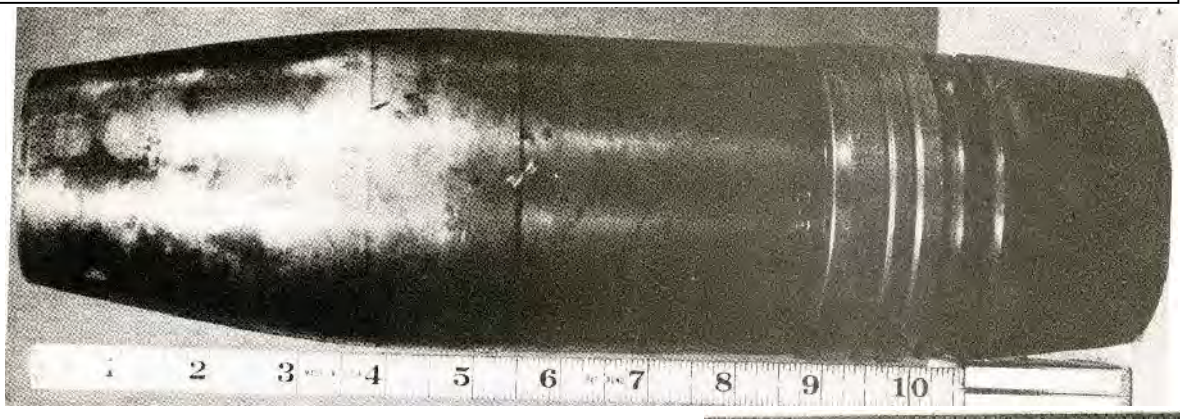

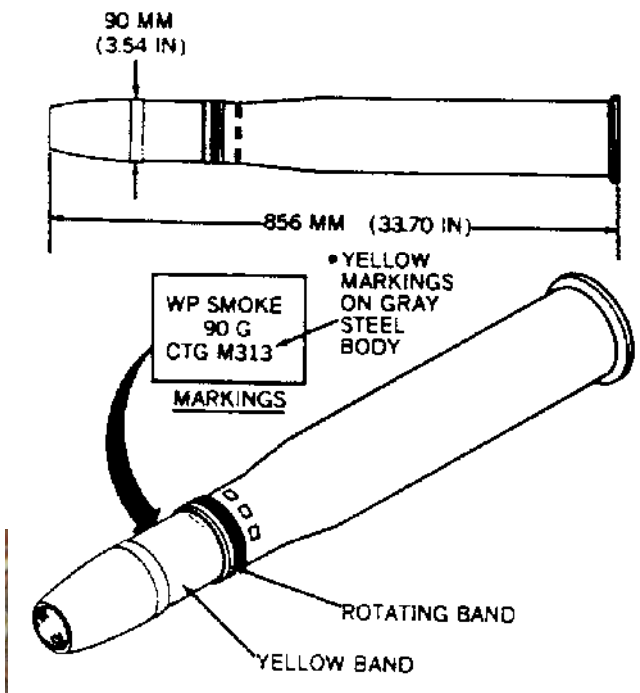

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 90mm, HE, M71**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 90.00mm

Length/Chiều dài: 225.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 975.24g

Appearance – Nhận dạng

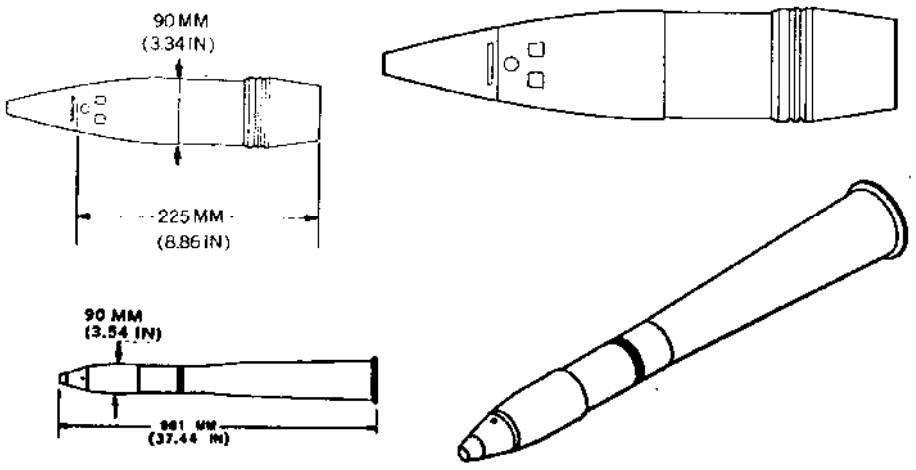

Hazards of Initiation: Movement, Static, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Đầu nổ tiếp cận (cảm nhận khoảng cách, biến thời gian)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 90mm, HEAT-T, M431**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank with Tracer/Thuốc nổ mạnh chống tăng có đuôi lửa

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 90.00mm

Length/Chiều dài: 543.00mm

Weight/Trọng lượng: 6.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 660.00g

Appearance – Nhận dạng

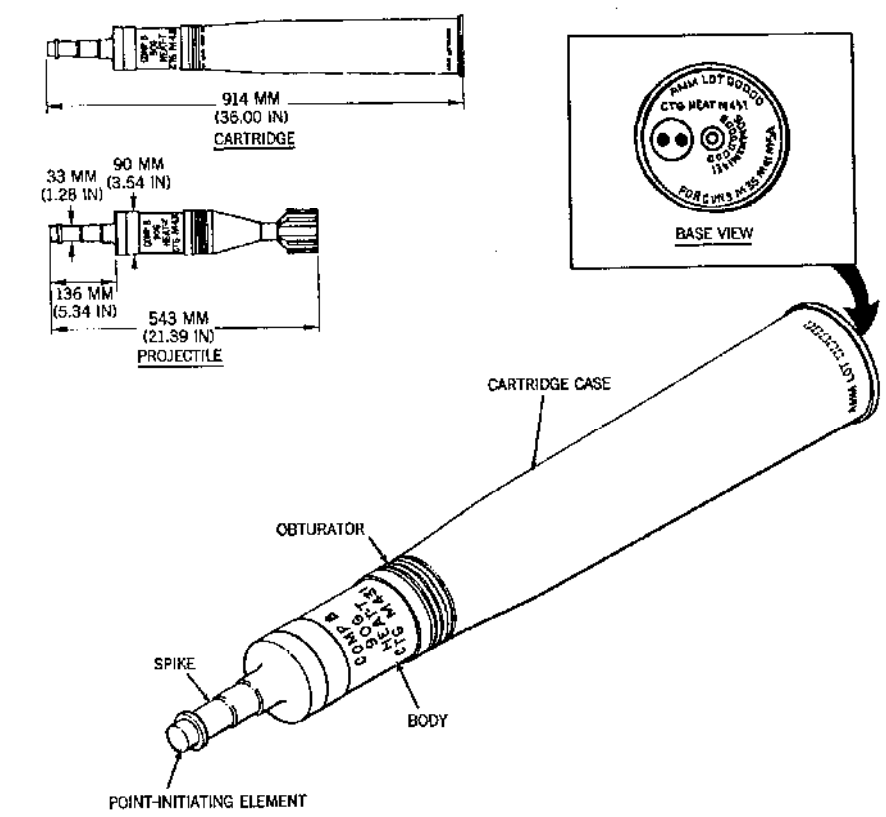

Hazards of Initiation: Lucky (Piezoelectric), Jet (Shaped Charge), Electromagnetic Radiation
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Áp điện, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm), Bức xạ điện từ
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 100mm, HEAT, Type 73, Chinese**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 100.00mm

Length/Chiều dài: 582.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 898.13g

Appearance – Nhận dạng

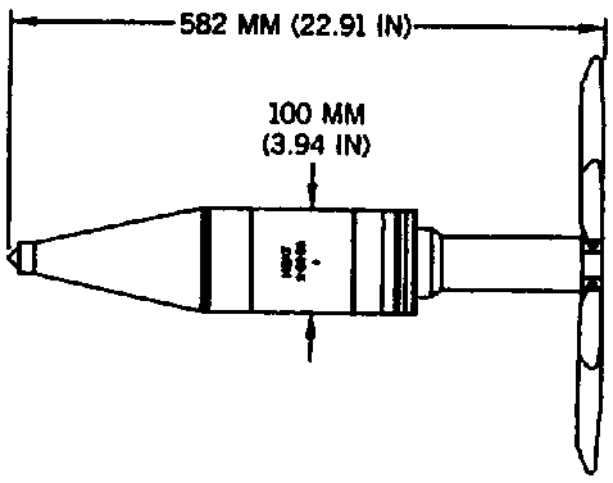

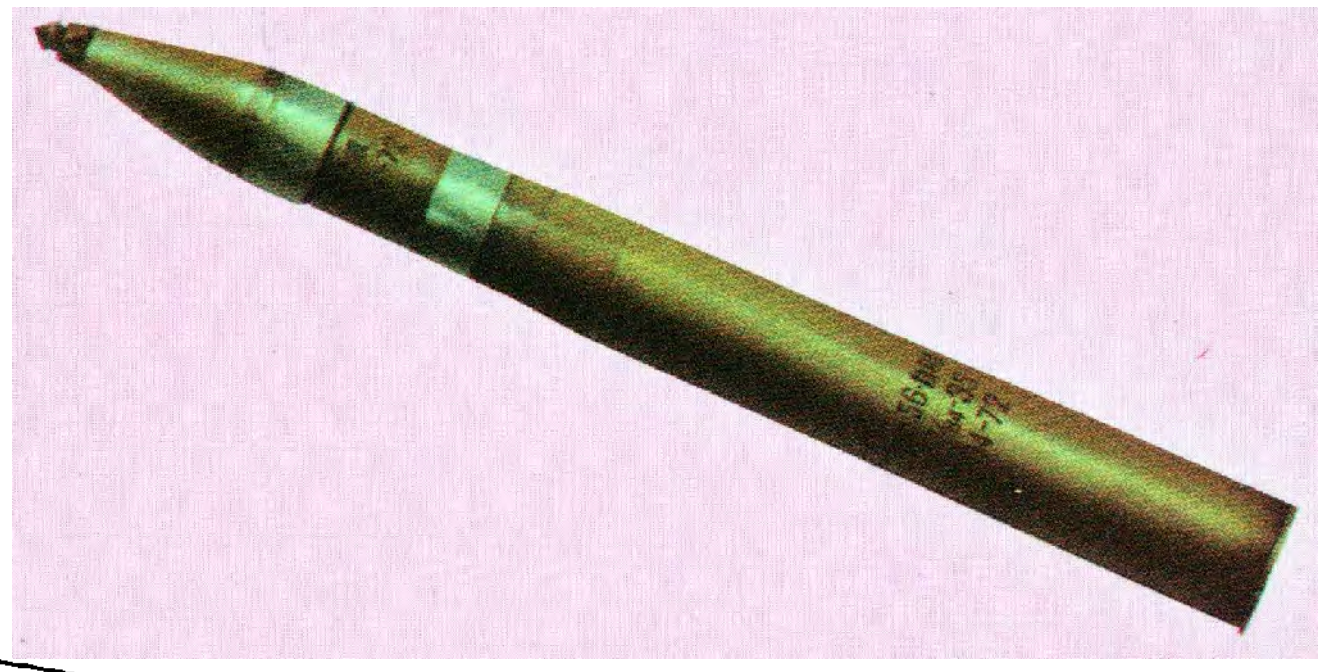

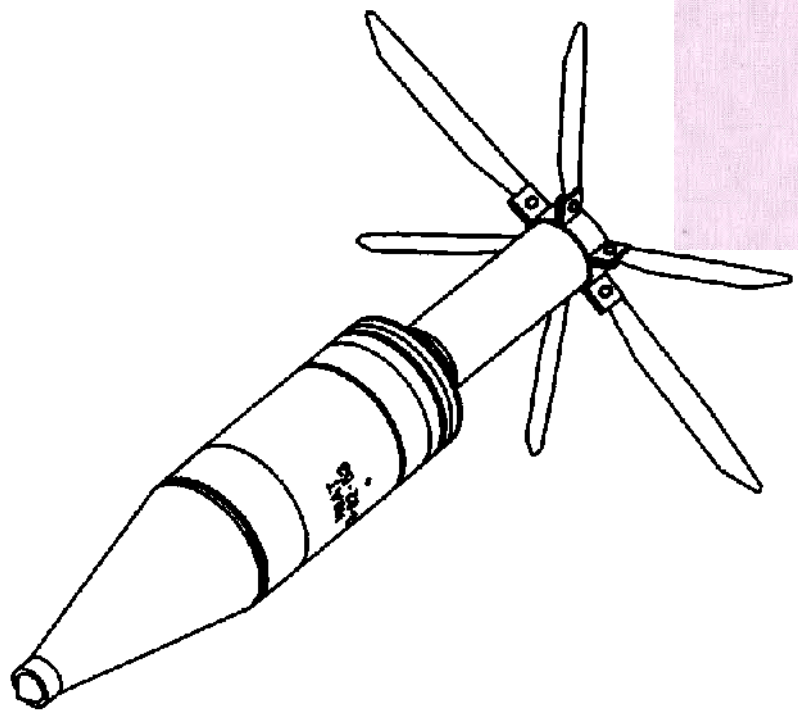

ID3925_87_35U

Hazards of Initiation: Point-initiating Base-detonating fuze, Lucky (Piezoelectric), Jet (Shaped Charge)
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ chạm đầu nổ đuôi, Áp điện, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 100mm, HE, Frag, Chinese**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 100.00mm

Length/Chiều dài: 431.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.50kg

Appearance – Nhận dạng

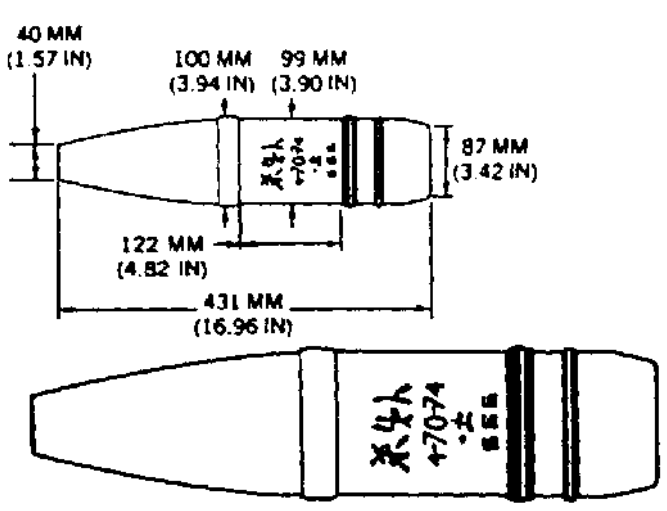

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 100mm, APHE, USSR, BR-412**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Armor Piercing High Explosive/Xuyên thiết giáp Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 100.00mm

Length/Chiều dài: 362.00mm

Weight/Trọng lượng: 16.10kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/Aluminum

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 5.4kg

Appearance – Nhận dạng

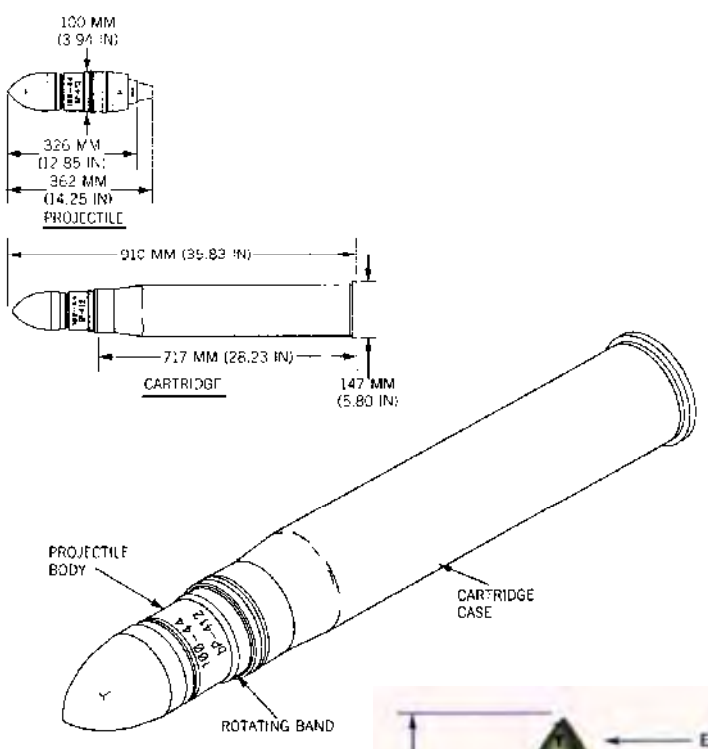

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 100mm, HE, Frag, USSR, Model O-415**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 100.00mm

Length/Chiều dài: 511.00mm

Weight/Trọng lượng: 14.52kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT/Aluminum

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.59kg

Appearance – Nhận dạng

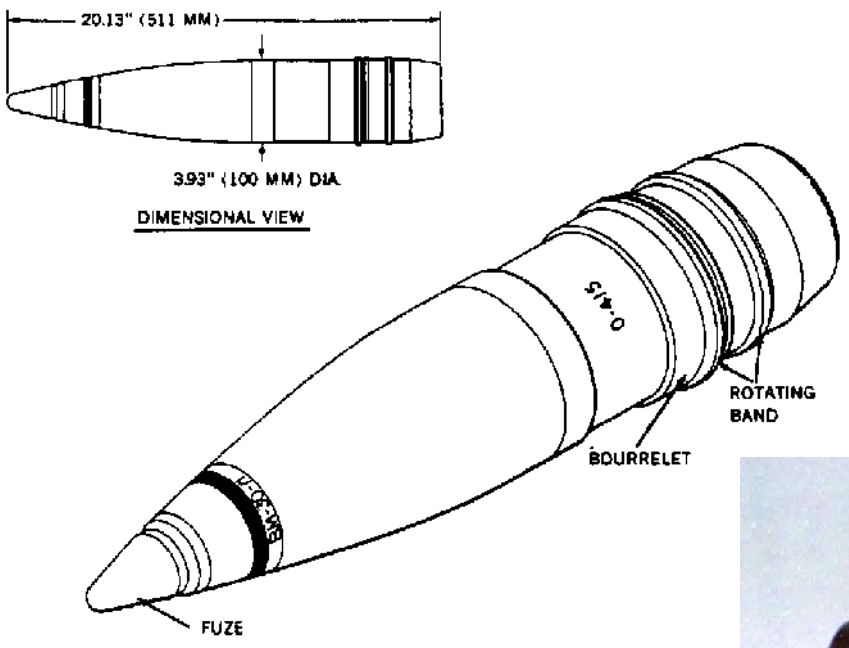

Hazards of Initiation: Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cơ chế hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 105mm, Smoke, WP, M60 Series**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 399.00mm

Weight/Trọng lượng: 19.50kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous, Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.90kg

Appearance – Nhận dạng

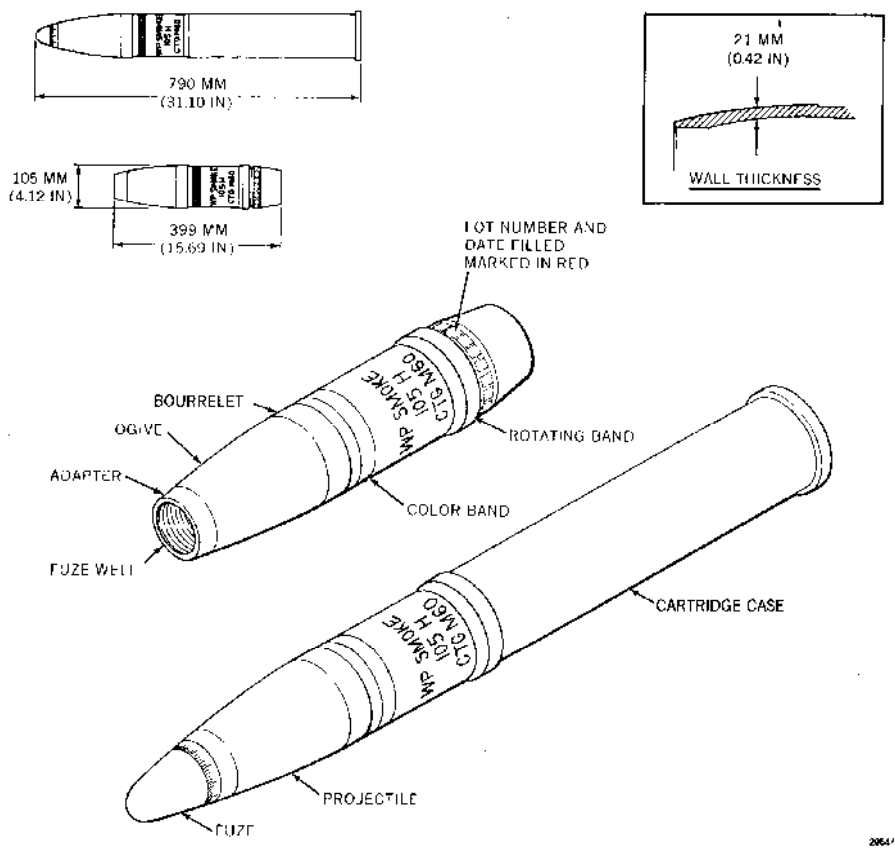

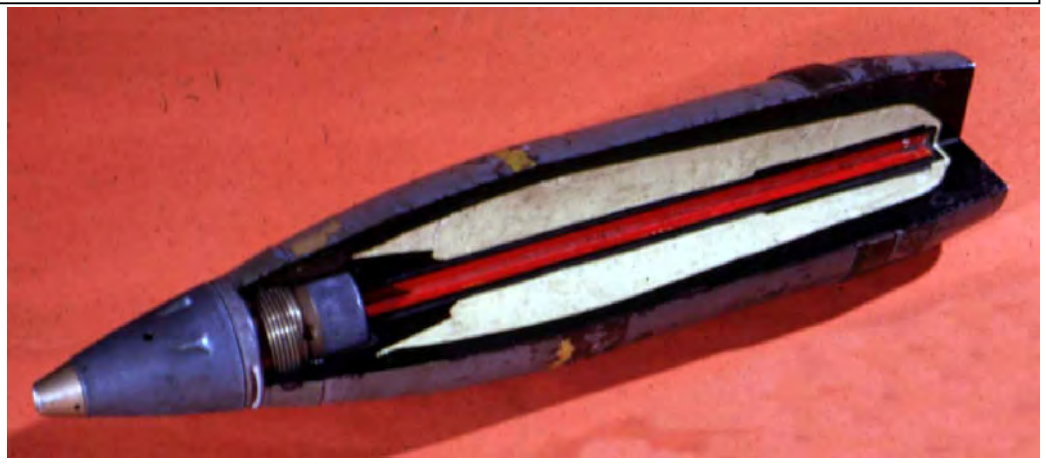

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 105mm, Smoke, WP-T, M416**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 402.00mm

Weight/Trọng lượng: 20.64kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 2.70kg

Appearance – Nhận dạng

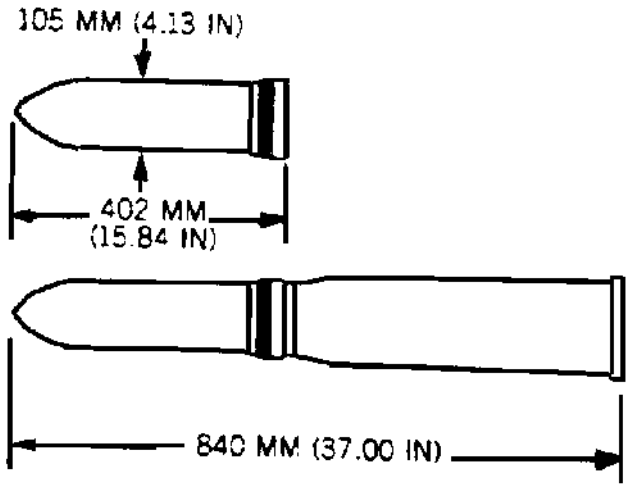

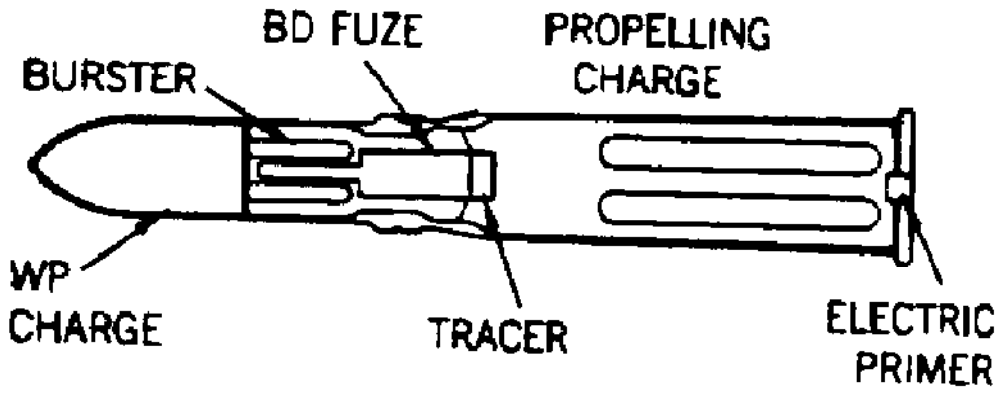

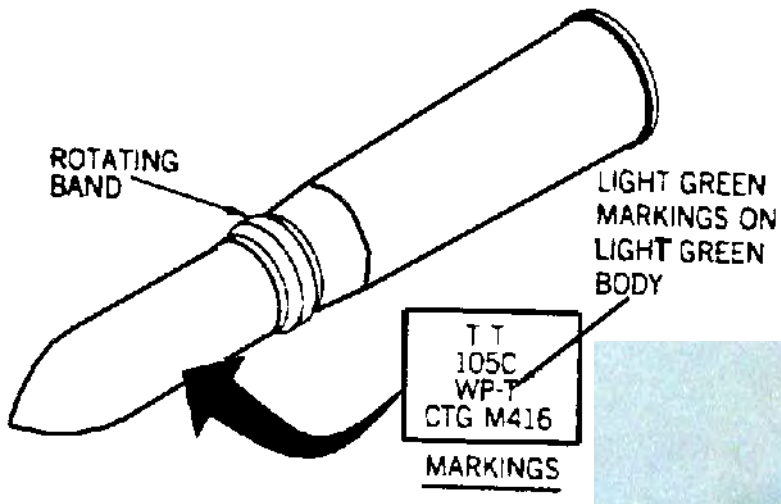

Hazards of Initiation: White Phosphorous, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Phốt-pho trắng, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 105mm, HEAT-T, M456**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank with Tracer/Thuốc nổ mạnh chống tăng có đuôi lửa

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 660.00mm

Weight/Trọng lượng: 10.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.00kg

Appearance – Nhận dạng

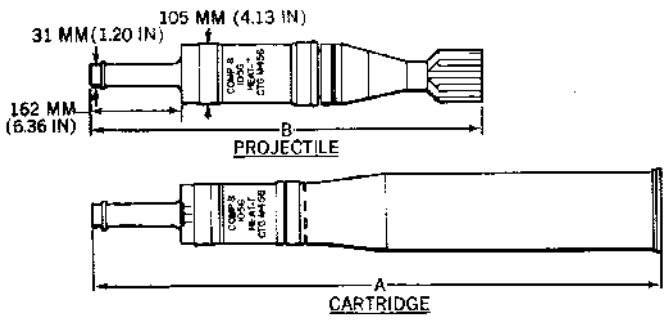

CARTRIDGE	A	B
M456	998 MM (39.30 IN)	660 MM (26.00 IN)
M456E1	998 MM (39.30 IN)	660 MM (26.00 IN)
M456A1	991 MM (39.00 IN)	648 MM (25.50 IN)
M456A1E2 M456A2	1.00 M (39.52 IN)	662 MM (26.07 IN)
M622	754 MM (29.67 IN)	648 MM (25.50 IN)

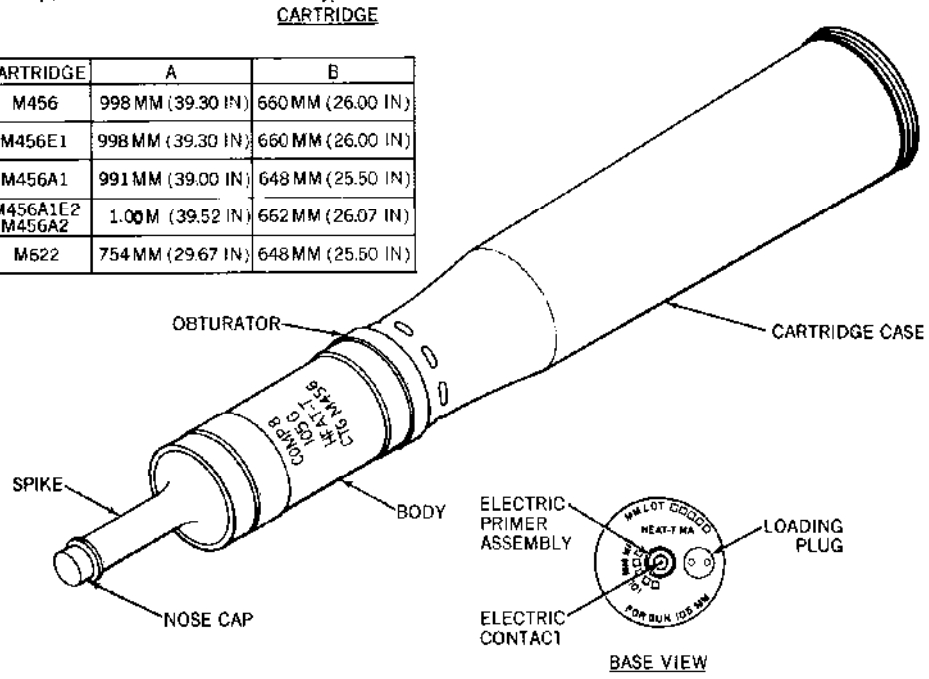

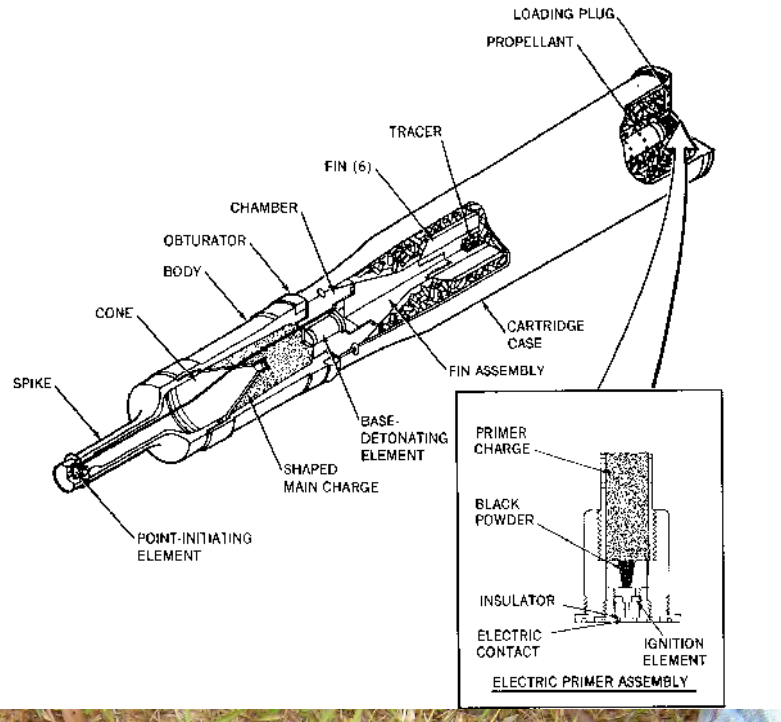

Hazards of Initiation: Setback-armed, Point-initiating Base-detonating fuze, Lucky (Piezoelectric), Static, Electromagnetic Radiation, Jet (Shaped Charge)
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ chạm đầu nổ đuôi lên chốt bằng lực giật lùi, Áp điện, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 105mm, HC & Colored Smoke, BE, M84**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Colored Smoke/Đạn khói màu

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 384.00mm

Weight/Trọng lượng: 19.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Black Powder/Thuốc súng đen

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 5.90kg

Appearance – Nhận dạng

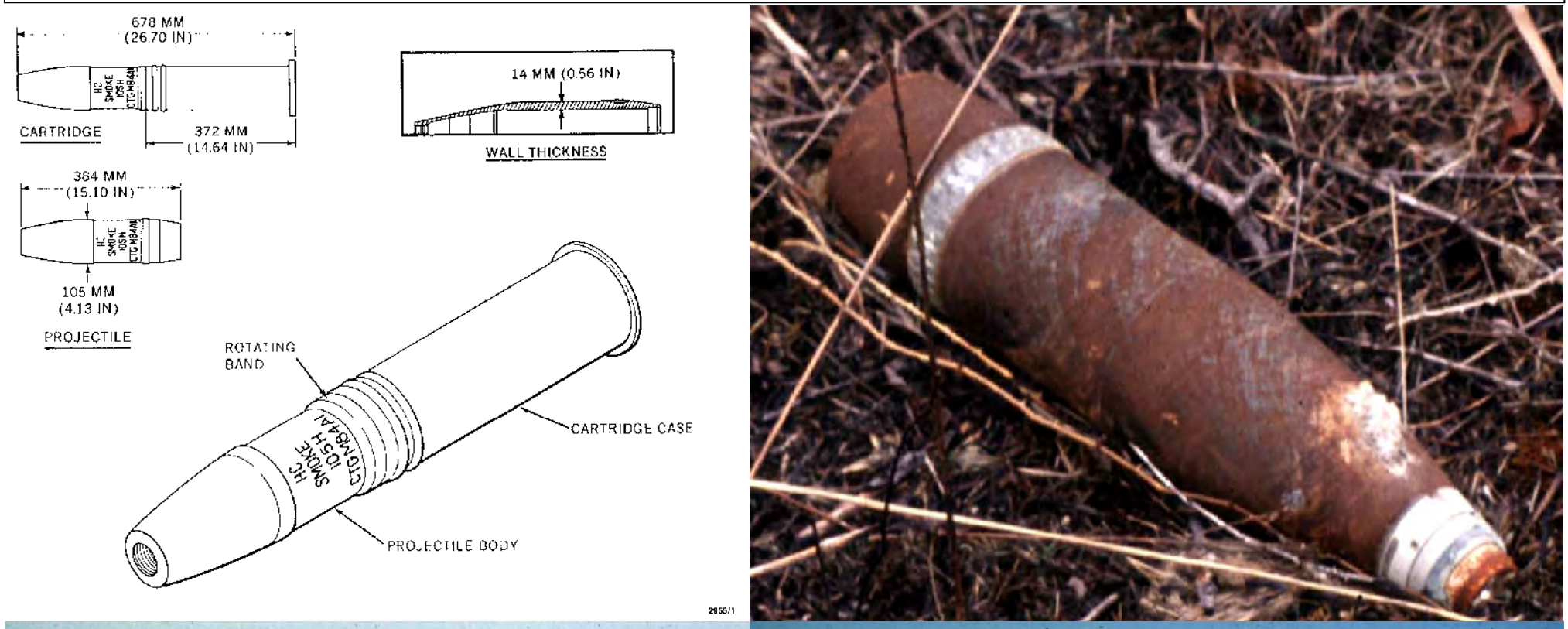

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Static, Electromagnetic Radiation

Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ

Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 105mm, Illuminating, M314**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Illuminating/Đạn chiếu (rọi) sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 377.00mm

Weight/Trọng lượng: 17.70kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Black Powder/Thuốc súng đen

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.40kg

Appearance – Nhận dạng

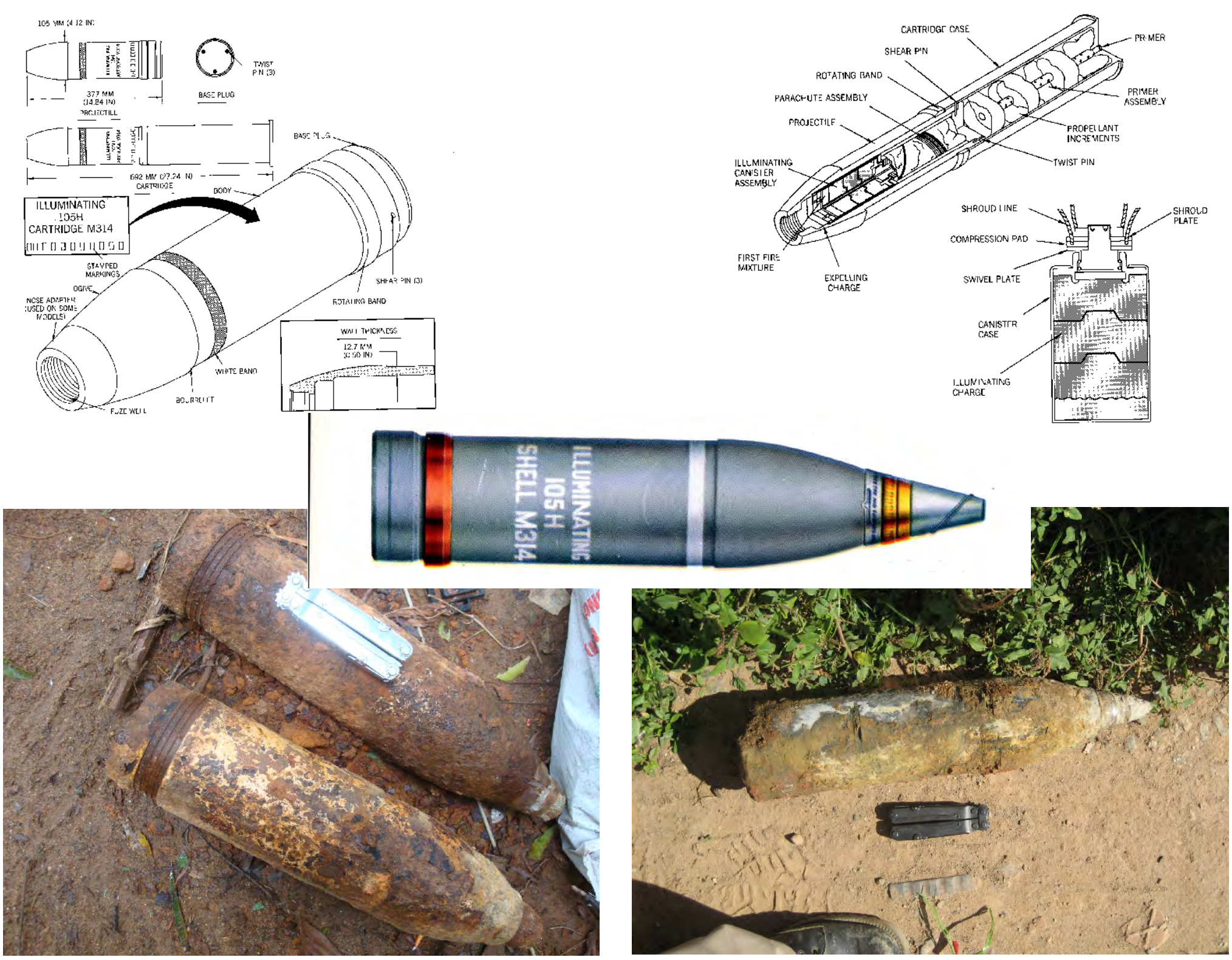

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Static, Electromagnetic Radiation

Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ

Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 105mm, APERS-T, M546**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Anti-personnel with Tracer/Đạn Sát thương có đuôi lửa

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 487.00mm

Weight/Trọng lượng: 12.90kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: M-9 Gun Propellant/Thuốc súng đẩy M-9

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.34kg

Appearance – Nhận dạng

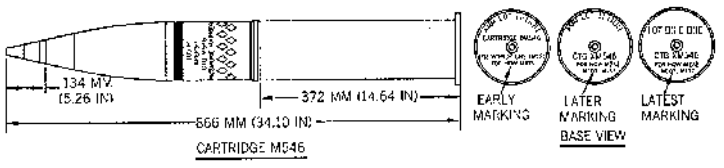

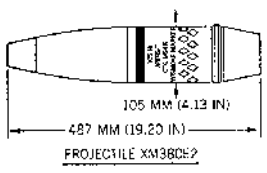

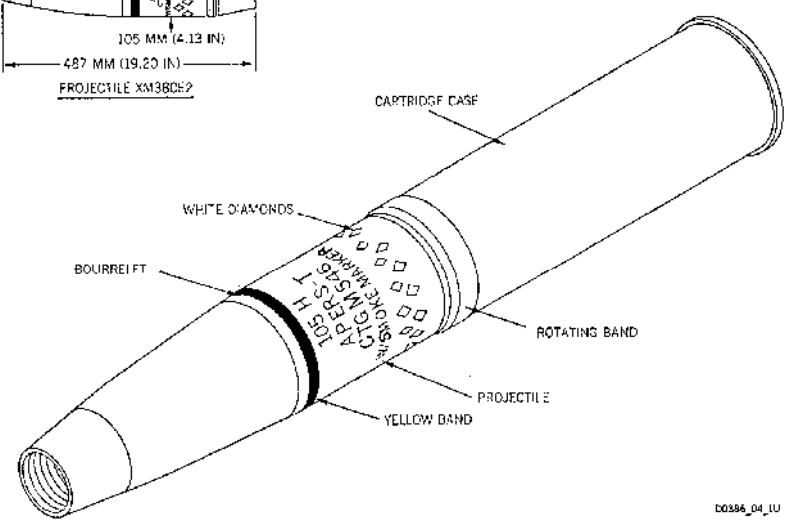

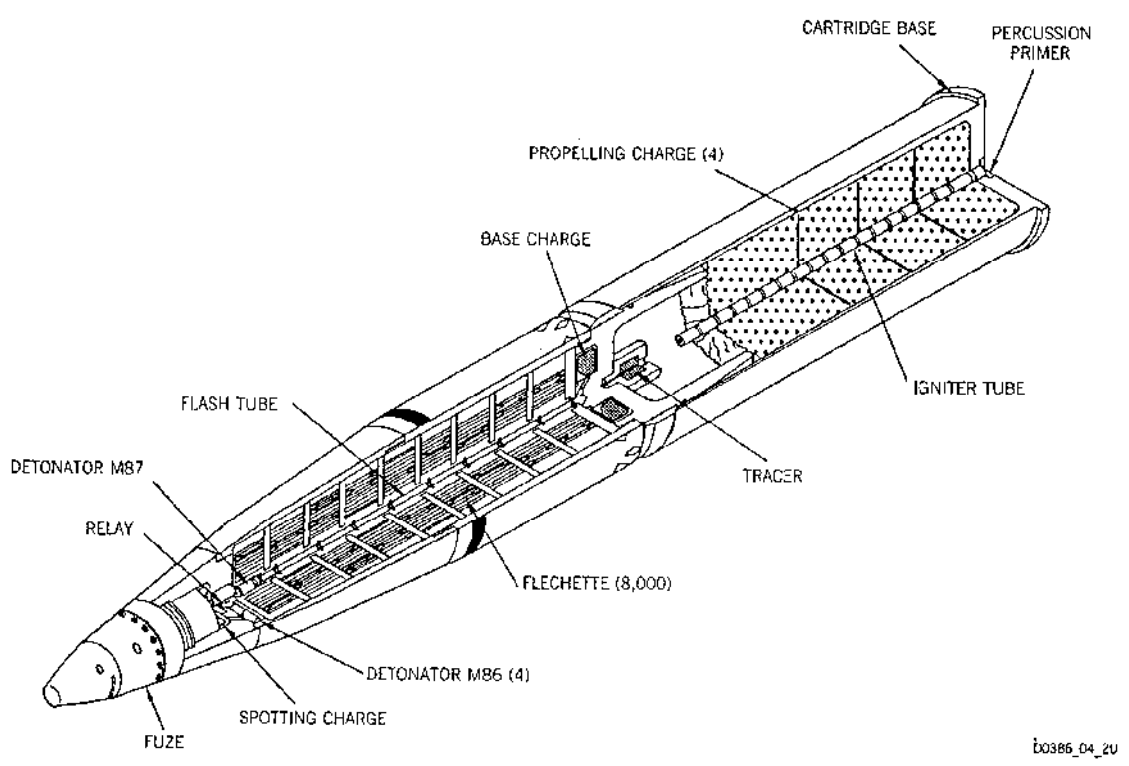

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 105mm, HE, M1**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 404.00mm

Weight/Trọng lượng: 18.11kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 2.3kg

Appearance – Nhận dạng

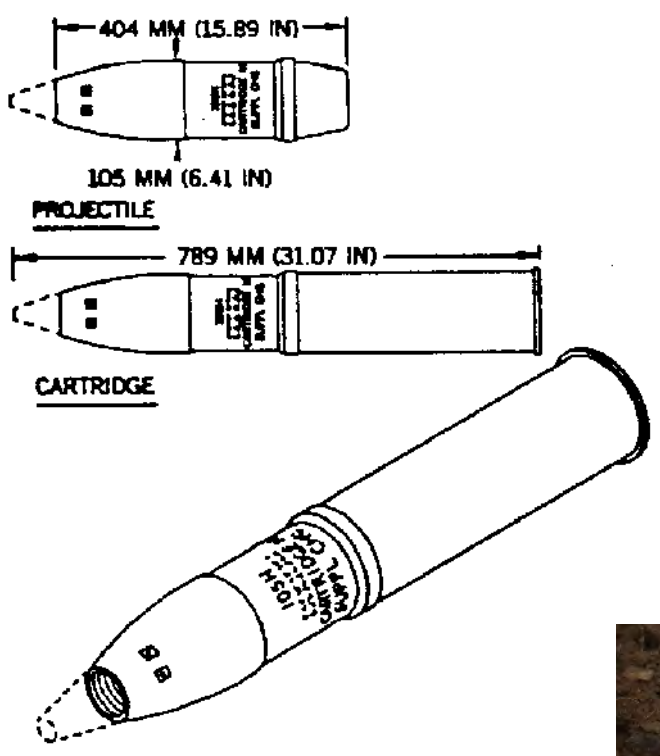

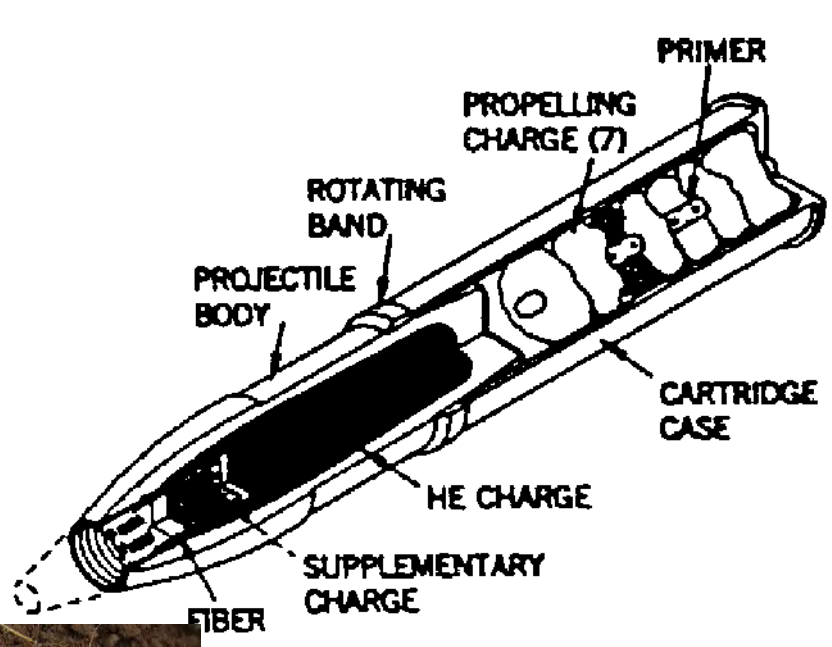

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Static, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)

Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Đầu cảm nhận khoảng cách (Biến thời gian)

Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 106mm, HEAT, M344**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 714.00mm

Weight/Trọng lượng: 18.11kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.3kg

Appearance – Nhận dạng

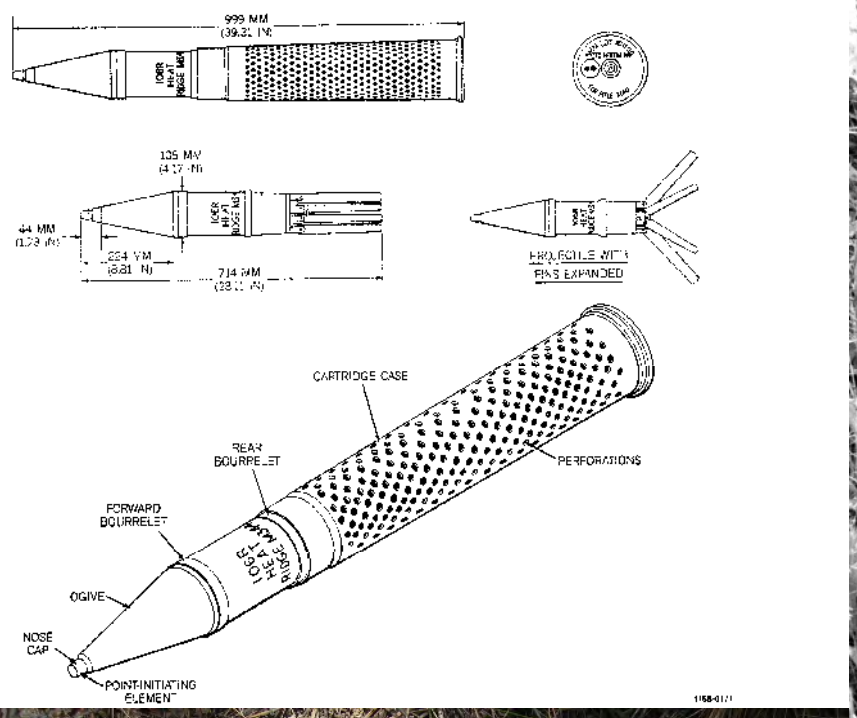

Hazards of Initiation: Setback-armed, Point-initiating Base-detonating fuze, Movement, Lucky (Piezoelectric), Jet (Shaped Charge)
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ chạm đầu nổ đuôi lên chốt bằng lực giật lùi, Dịch chuyển, Áp điện, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 106mm, APERS-T, M581**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Anti-personnel with Tracer/Đạn Sát thương có đuôi lửa

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 106.00mm

Length/Chiều dài: 406.00mm

Weight/Trọng lượng: 10.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: M-9 Gun Propellant/Thuốc súng đẩy M-9

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 41g

Appearance – Nhận dạng

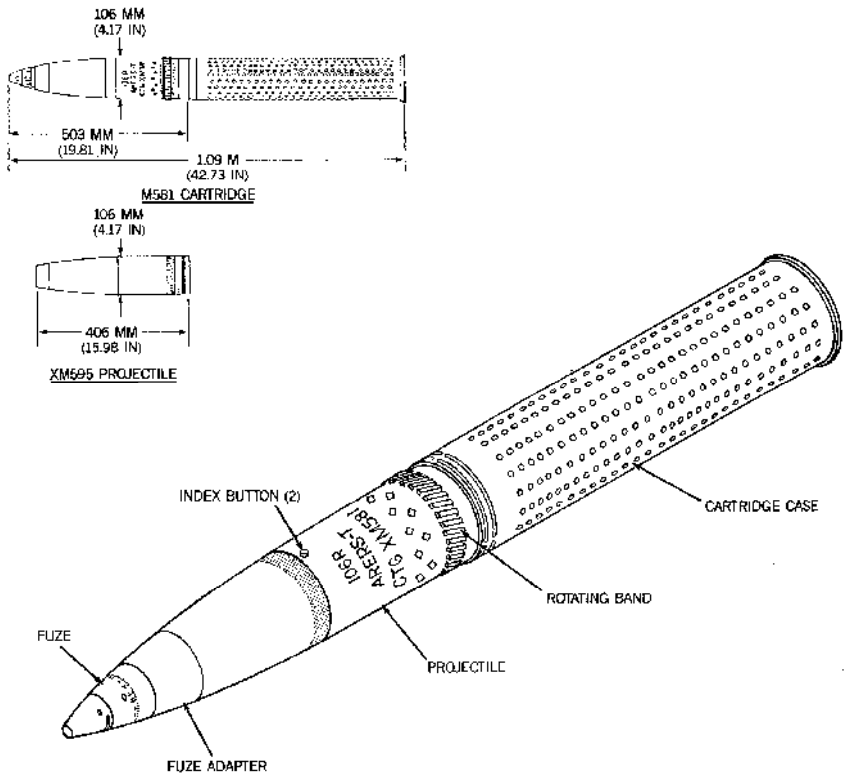

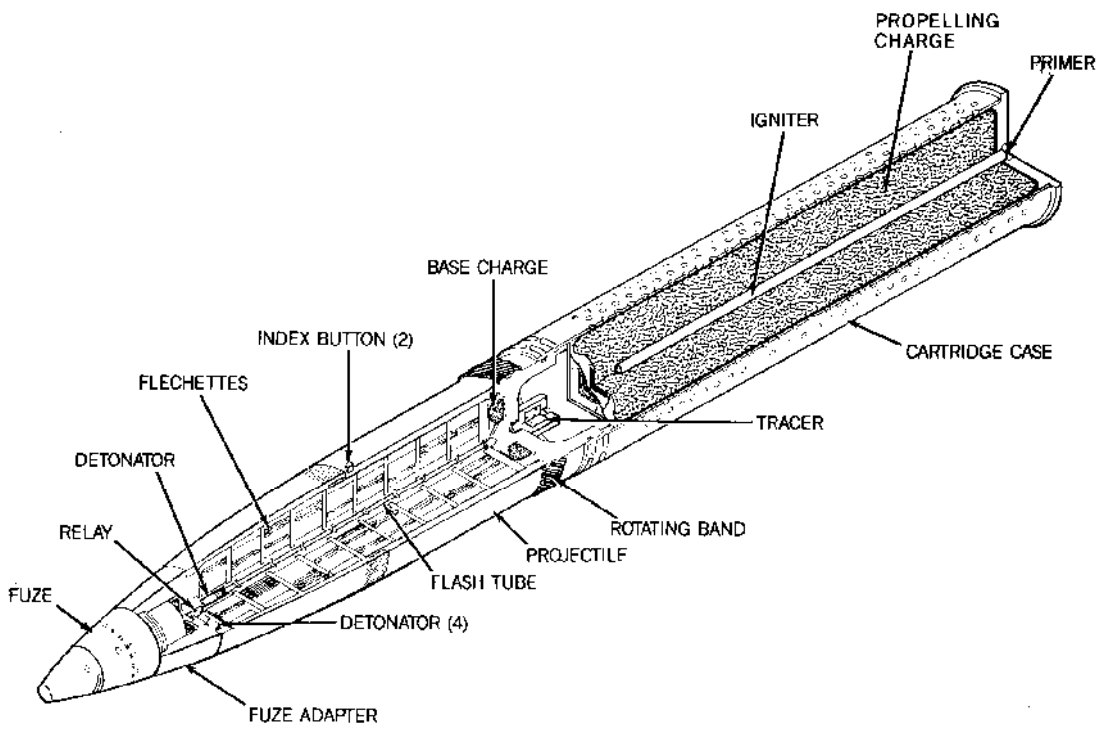

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 122mm, HEAT-FS, BK-6M**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 122.00mm

Length/Chiều dài: 707.00mm

Weight/Trọng lượng: 21.50kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 2.3kg

Appearance – Nhận dạng

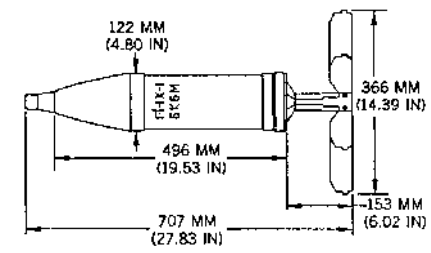

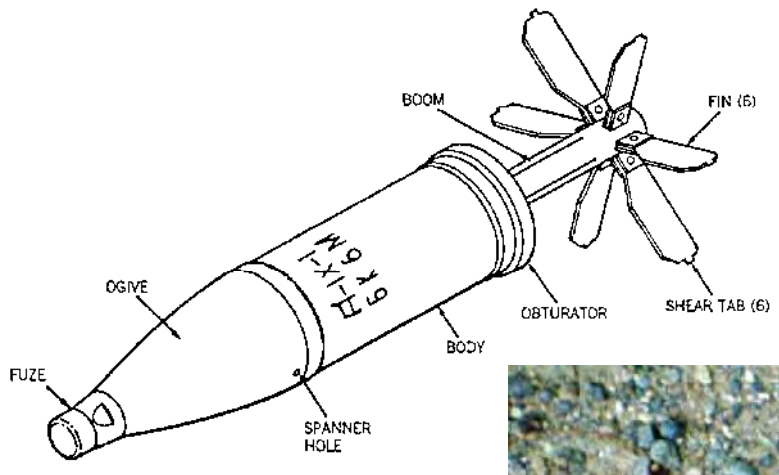

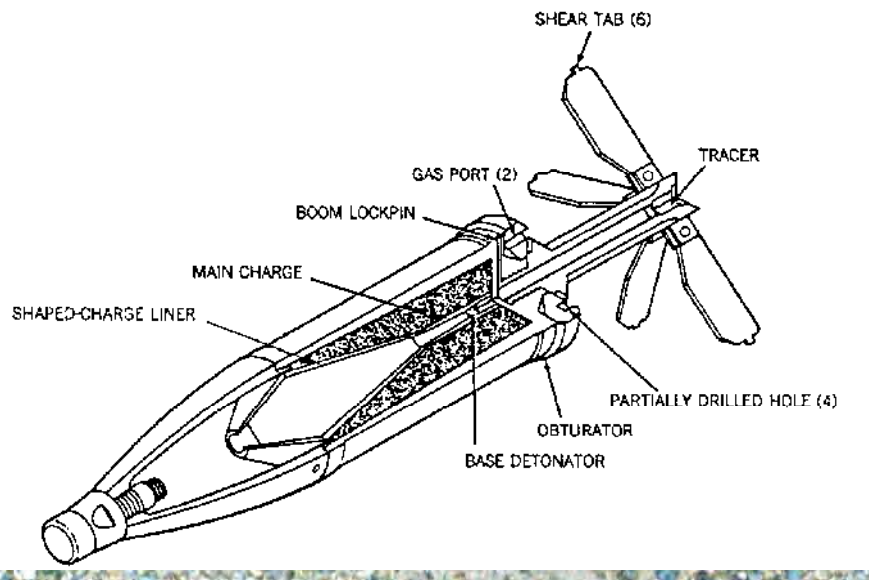

Hazards of Initiation: Lucky (Piezoelectric), Jet (Shaped Charge), Electromagnetic Radiation
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Áp điện, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm), Bức xạ điện từ
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 122mm, HE, Frag, OF-462**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Fragmentation/Thuốc nổ mạnh phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 122.00mm

Length/Chiều dài: 531.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Không xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

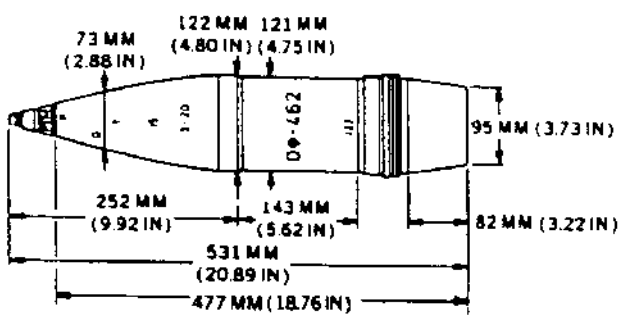

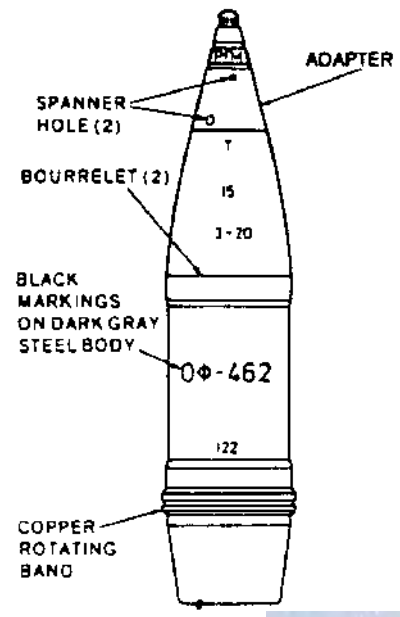

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 122mm, APHE-T, Model BR-471**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Armor Piercing High Explosive/Thuốc nổ mạnh xuyên thiết giáp

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 122.00mm

Length/Chiều dài: 390.00mm

Weight/Trọng lượng: 25.26kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/Aluminum

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 163.00g

Appearance – Nhận dạng

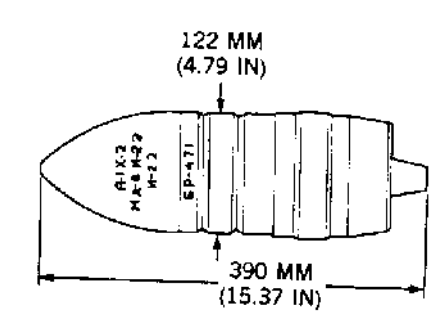

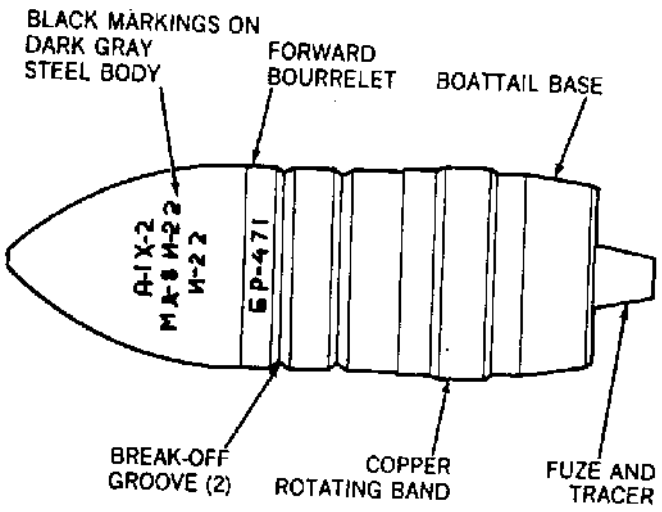

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 130mm, HE, Chinese**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 130.00mm

Length/Chiều dài: 670.00mm

Weight/Trọng lượng: 30.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Không xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 8.00kg

Appearance – Nhận dạng

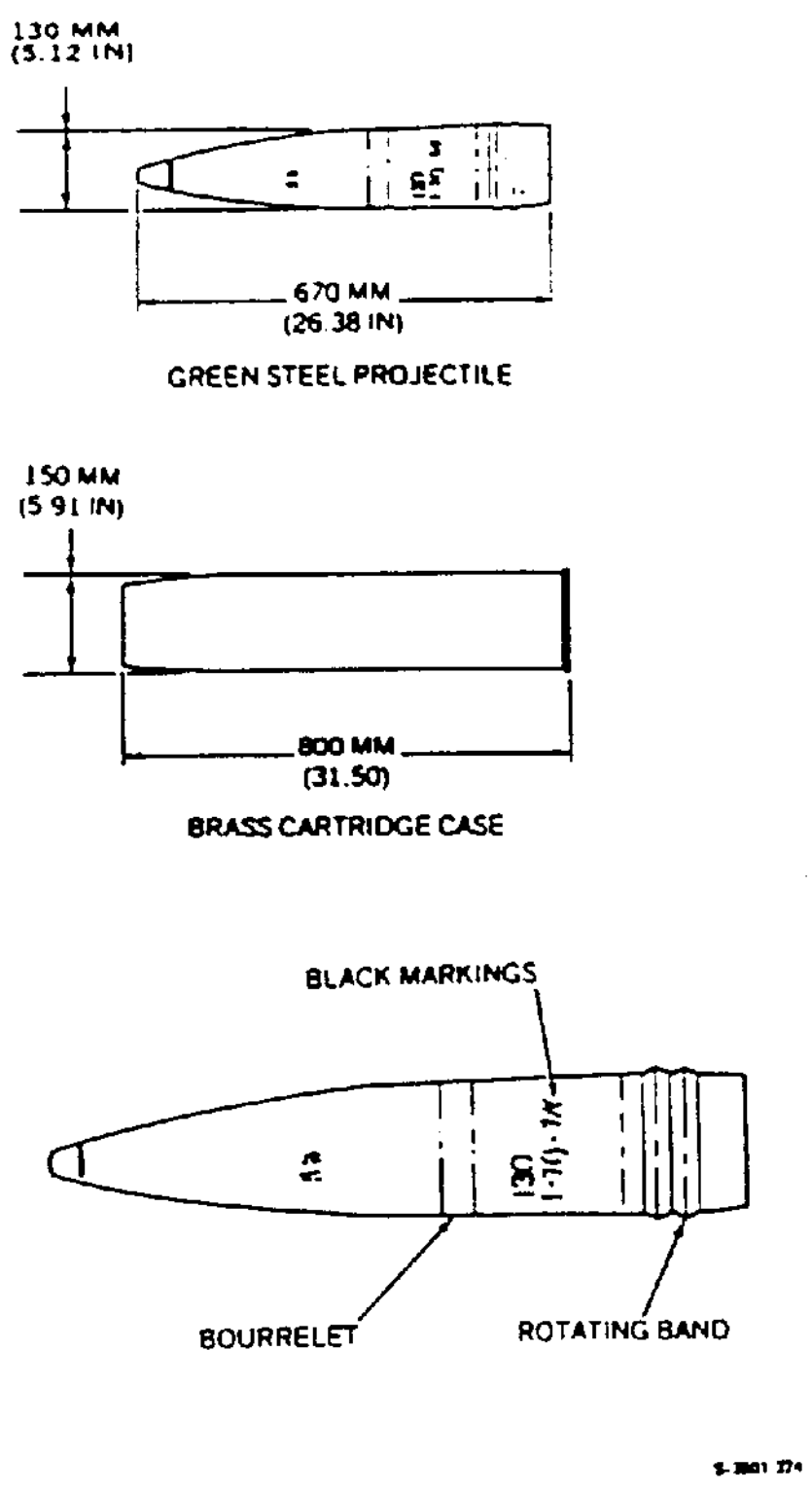

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 130mm, APHE-T, BR-482**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Armor Piercing High Explosive/Thuốc nổ mạnh xuyên thiết giáp

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 130.00mm

Length/Chiều dài: 503.00mm

Weight/Trọng lượng: 33.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/Aluminum

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 130.00g

Appearance – Nhận dạng

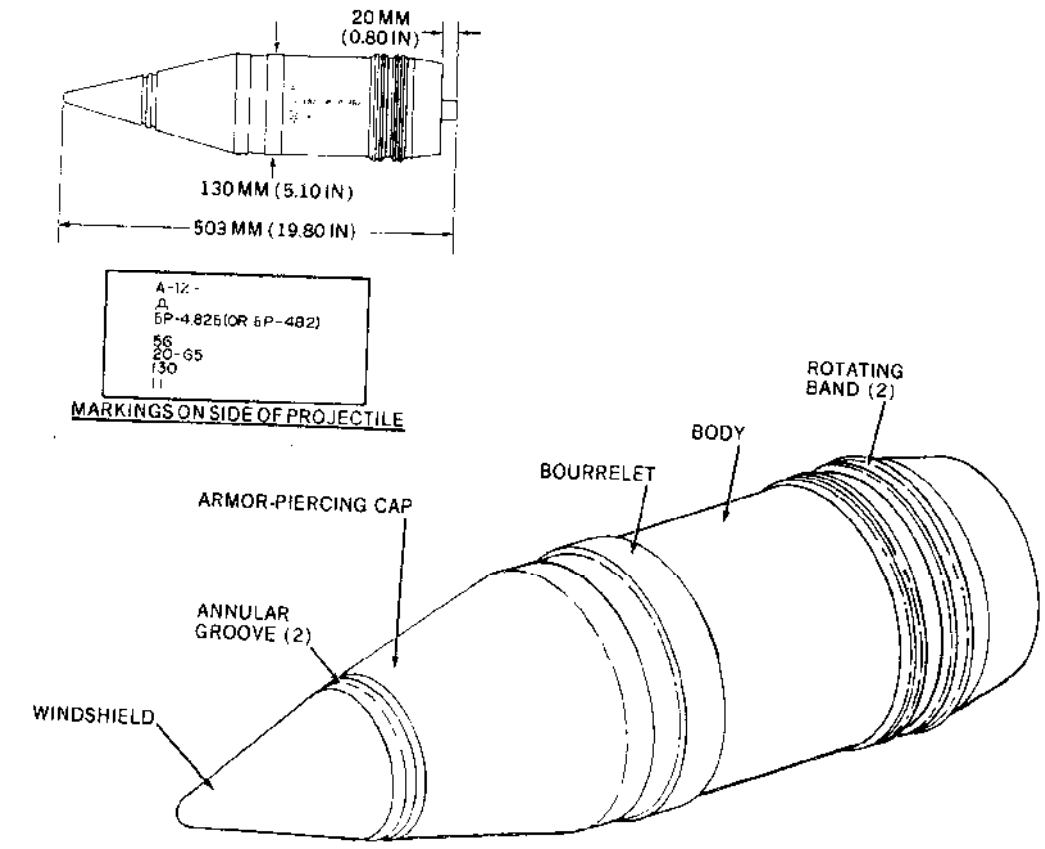

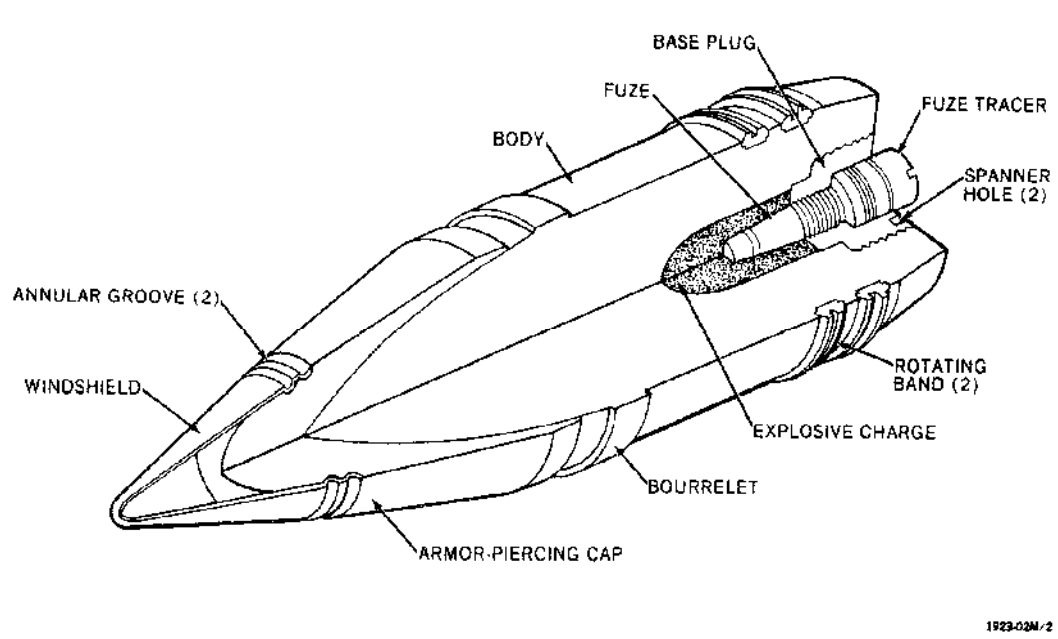

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 5-IN/54, Illuminating, MK48**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Illuminating/Đạn rọi (chiếu) sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 127.00mm

Length/Chiều dài: 582.00mm

Weight/Trọng lượng: 31.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Black Powder/Thuốc súng đen

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 5.10kg

Appearance – Nhận dạng

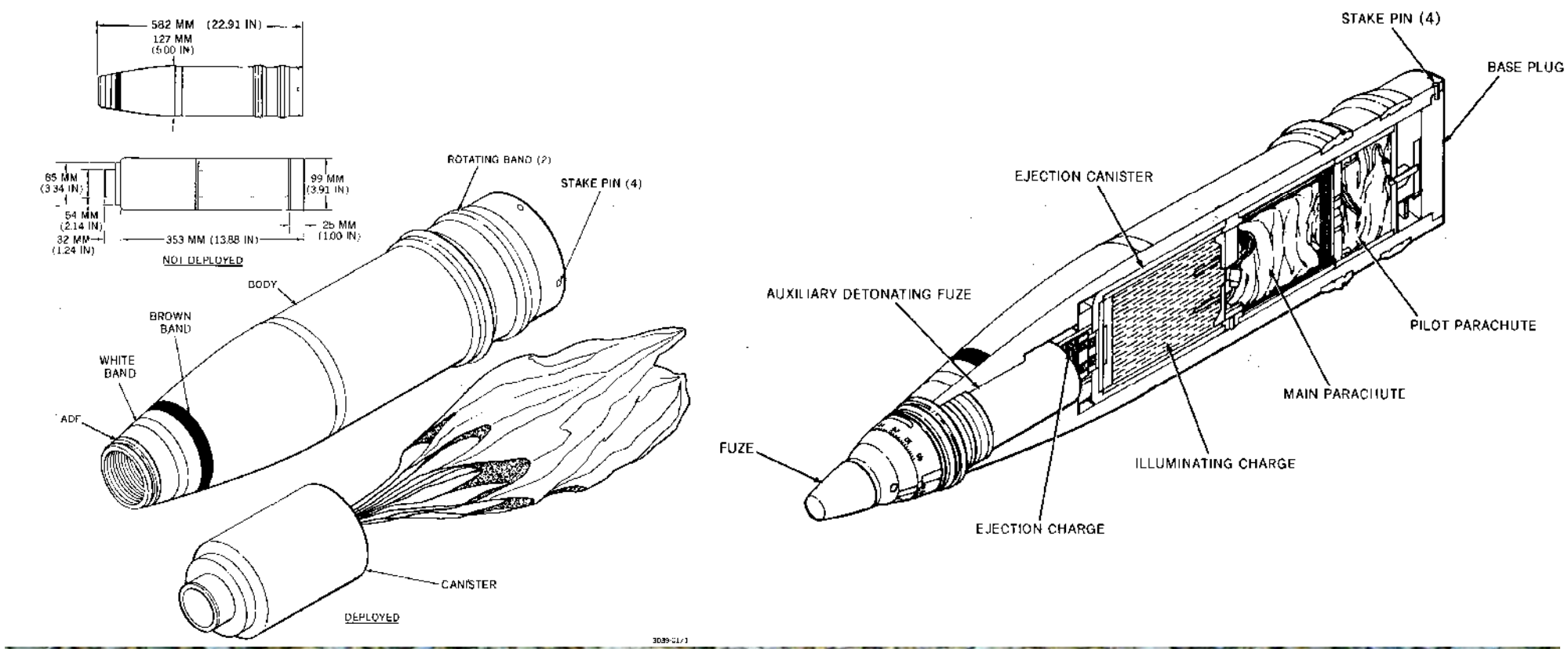

3089-81/1

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 5-IN, Illuminating, MK30, MODS1-8**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Illuminating/Đạn rọi (chiếu) sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 127.00mm

Length/Chiều dài: 508.00mm

Weight/Trọng lượng: 31.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Black Powder/Thuốc súng đen

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 70.88g

Appearance – Nhận dạng

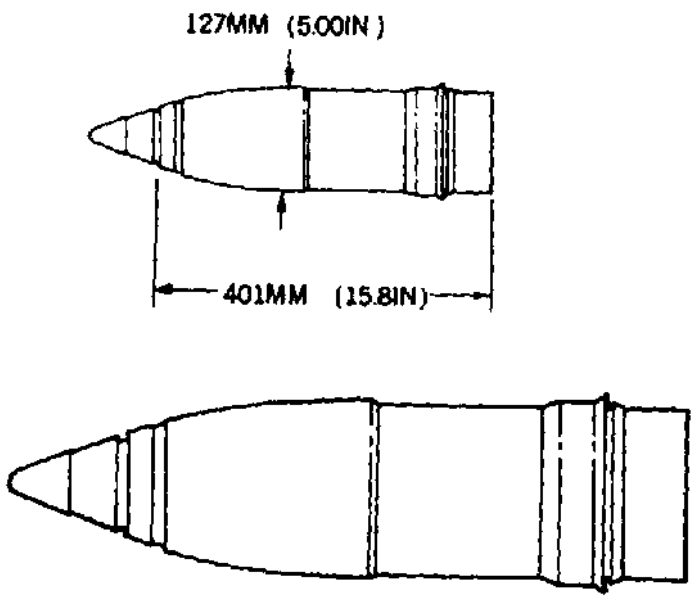

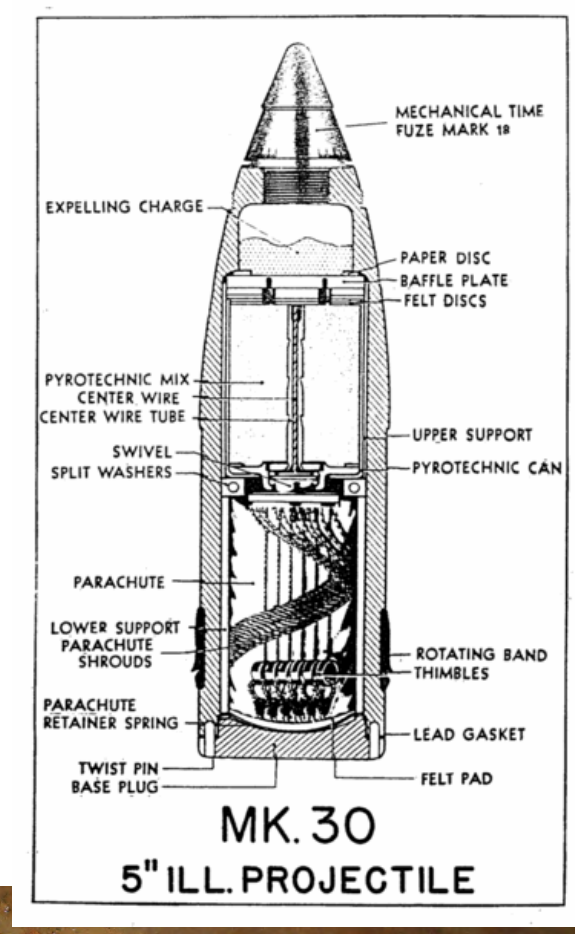

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 5-IN, Special Common, MK42**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Special Common/Đạn tính năng đặc biệt

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 126.62mm

Length/Chiều dài: 660.40mm

Weight/Trọng lượng: 31.75kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Explosive D/Thuốc nổ D

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 970.70g

Appearance – Nhận dạng

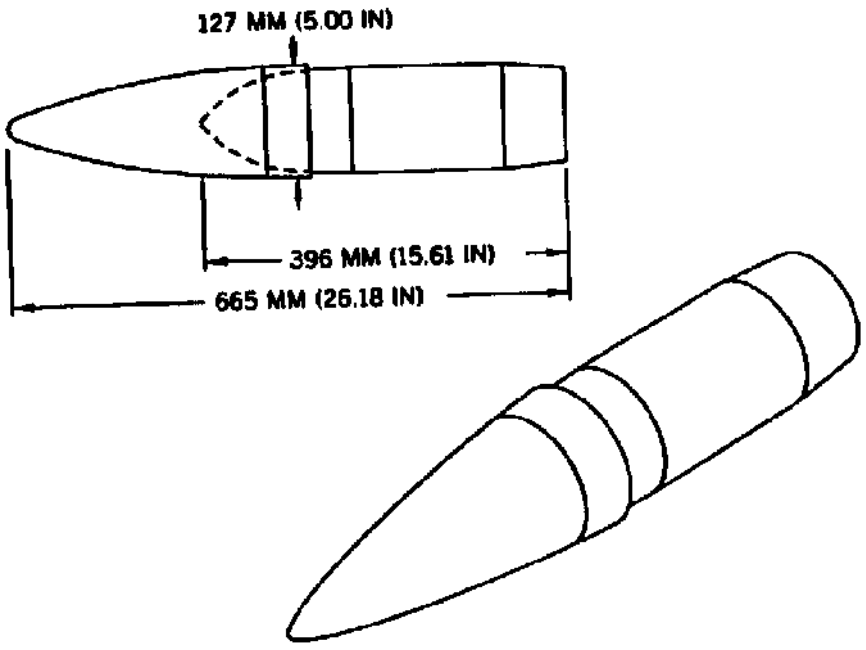

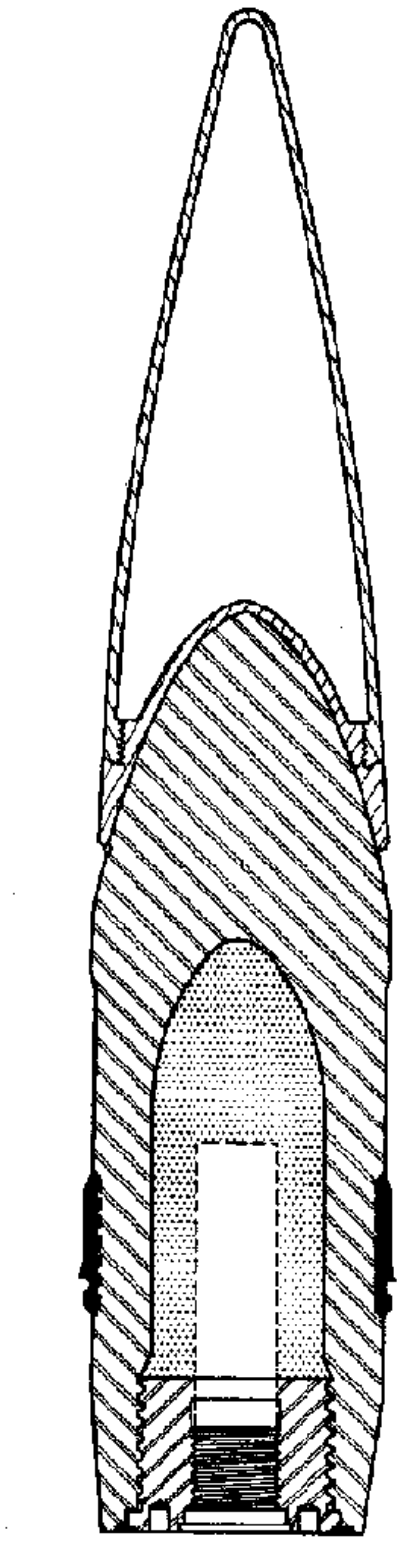

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 5-IN, Smoke, WP, MK18**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Đạn khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 126.24mm

Length/Chiều dài: 508.00mm

Weight/Trọng lượng: 24.04kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: WP, Plasticized/Phốt-pho trắng, dẻo

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 3.22kg

Appearance – Nhận dạng

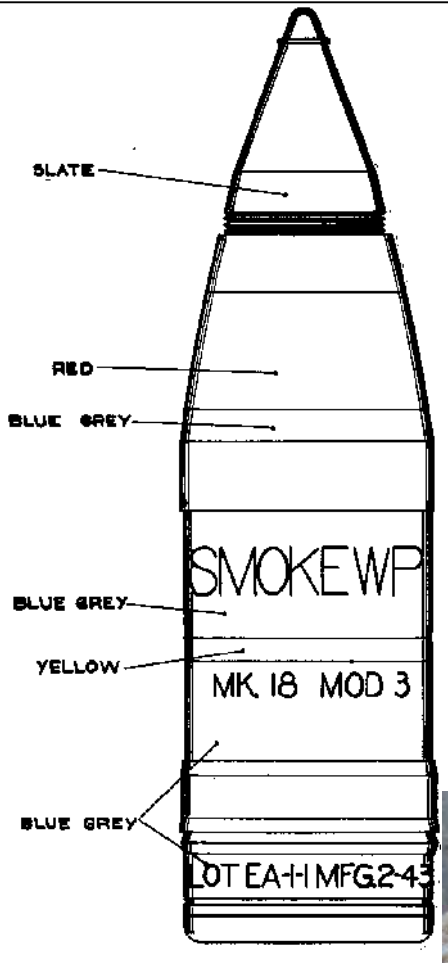

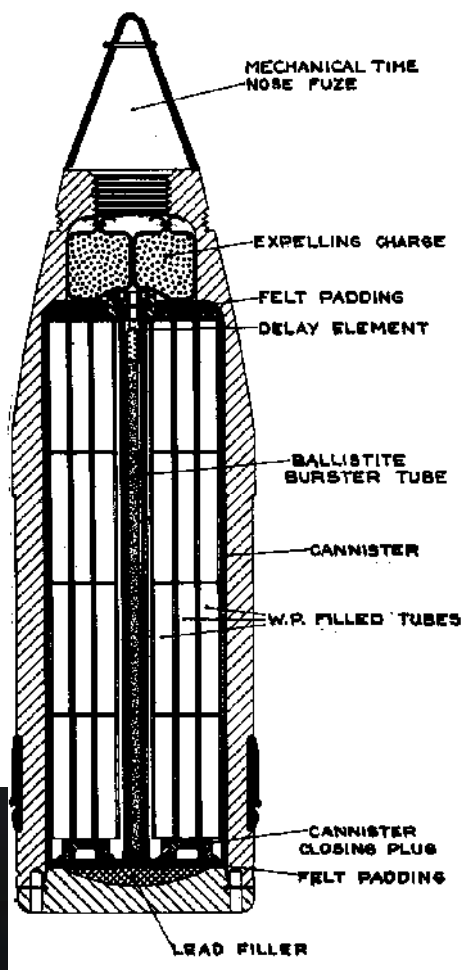

Hazards of Initiation: Cocked Striker, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 152mm, HEAT-T-MP, M409**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 152.00mm

Length/Chiều dài: 483.00mm

Weight/Trọng lượng: 19.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 3.00kg

Appearance – Nhận dạng

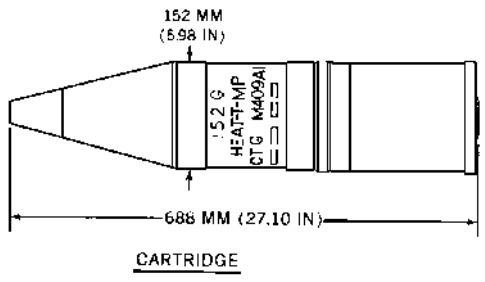

CARTRIDGE

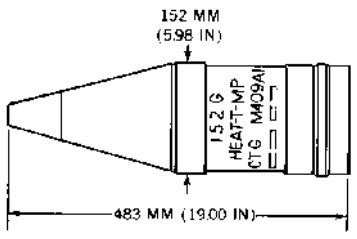

PROJECTILE

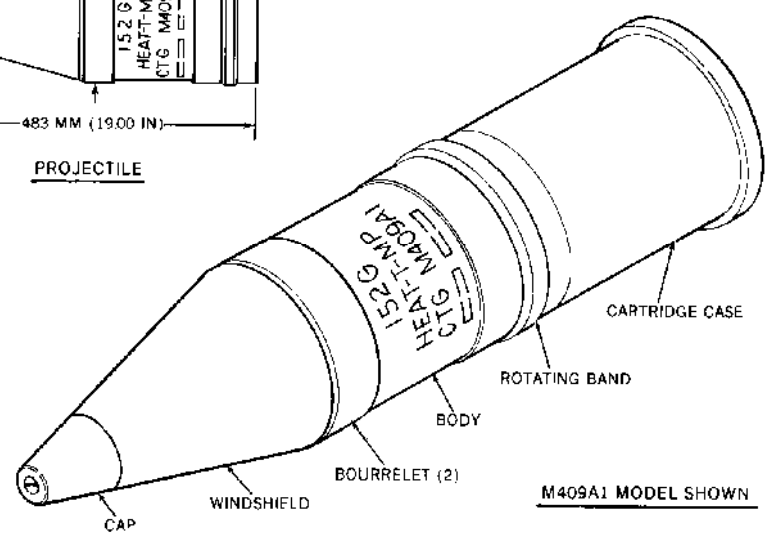

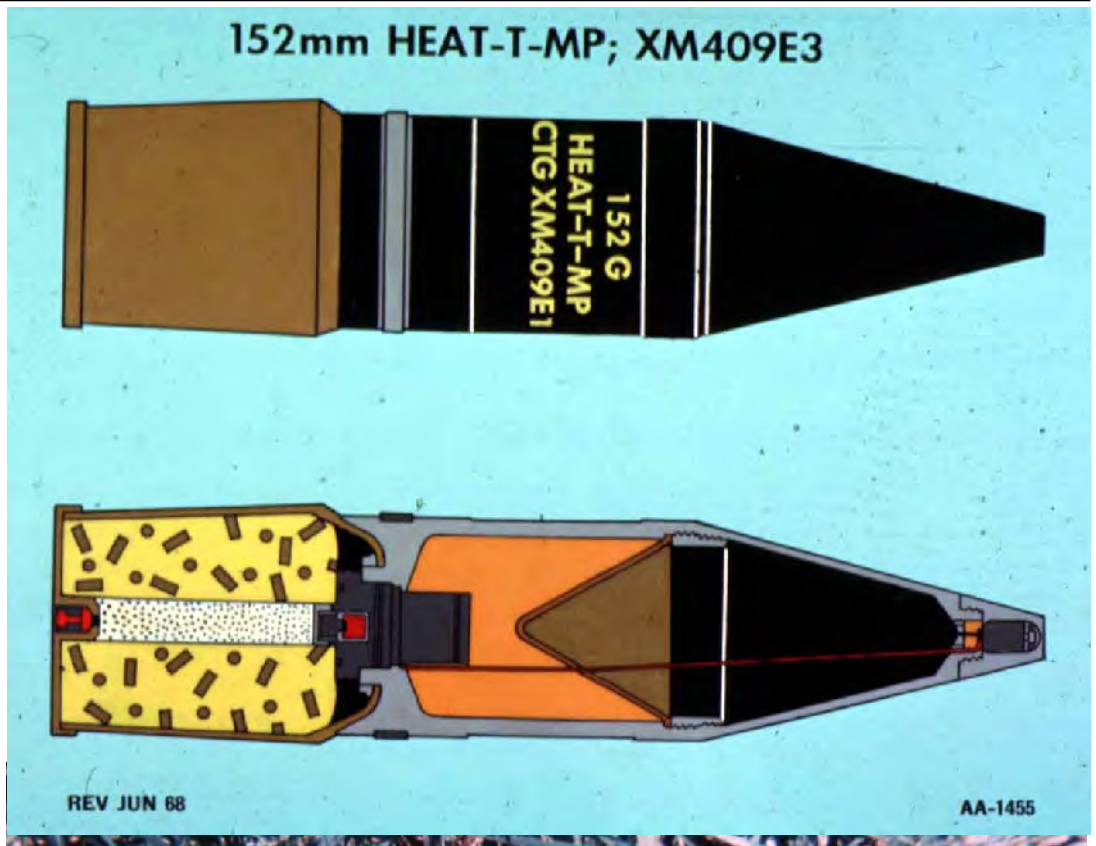

Hazards of Initiation: Setback-centrifugal-armed, Point-initiating Base-detonating fuze, Lucky (Piezoelectric), Jet (Shaped Charge)
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ chạm đầu nổ đuôi lên chốt bằng lực giật lùi và ly tâm, Áp điện, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 152mm, HE-T, M657**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive with Tracer/Thuốc nổ mạnh có Đuôi lửa

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 152.00mm

Length/Chiều dài: 334.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 4.31kg

Appearance – Nhận dạng

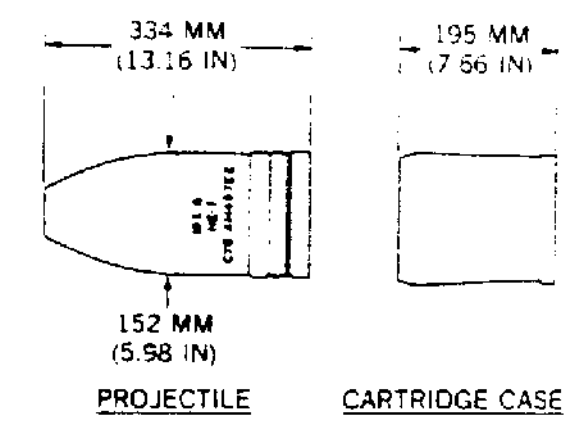

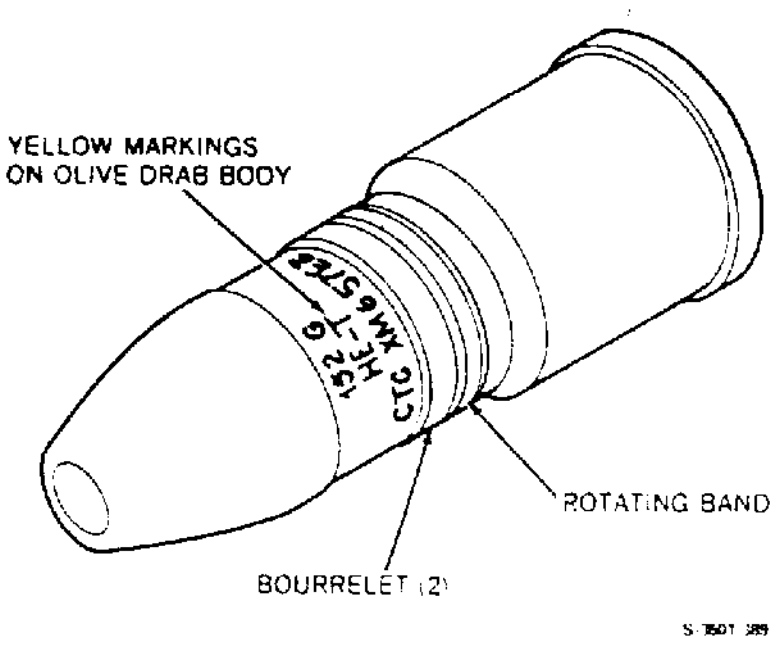

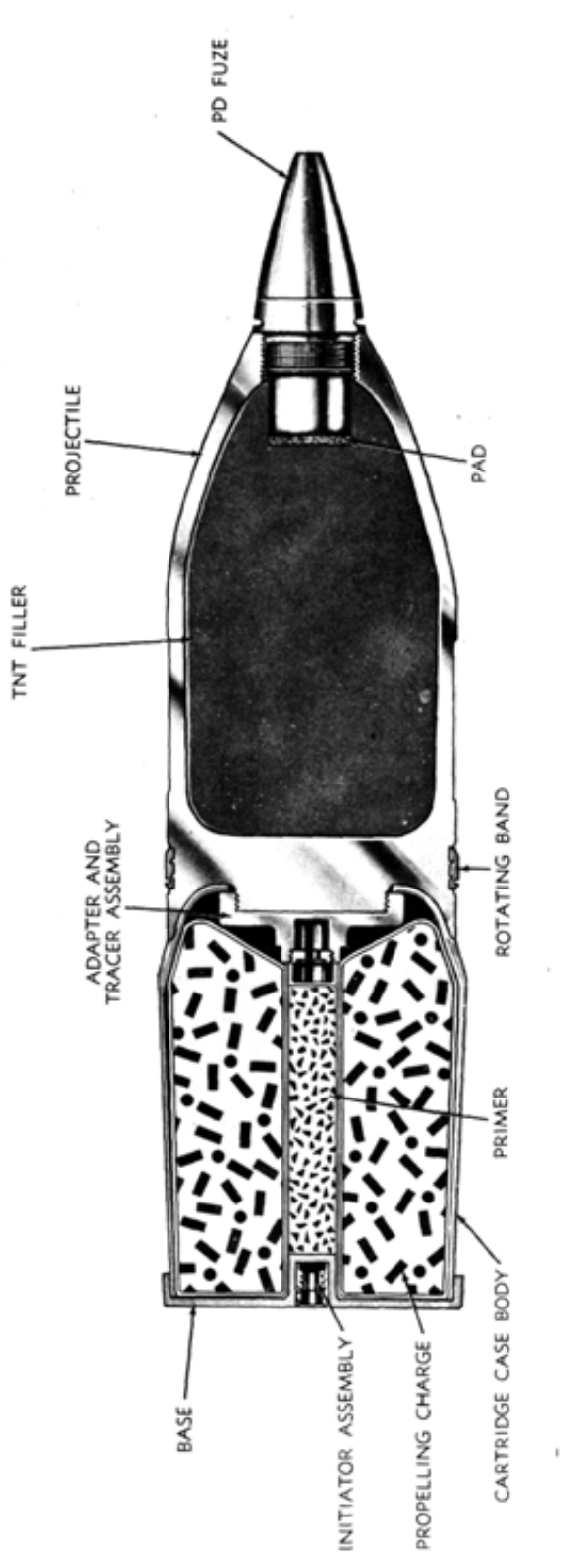

Hazards of Initiation: Movement, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 155mm, Smoke, WP, M104**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Đạn khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 155.00mm

Length/Chiều dài: 605.00mm

Weight/Trọng lượng: 44.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous/Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 7.05kg

Appearance – Nhận dạng

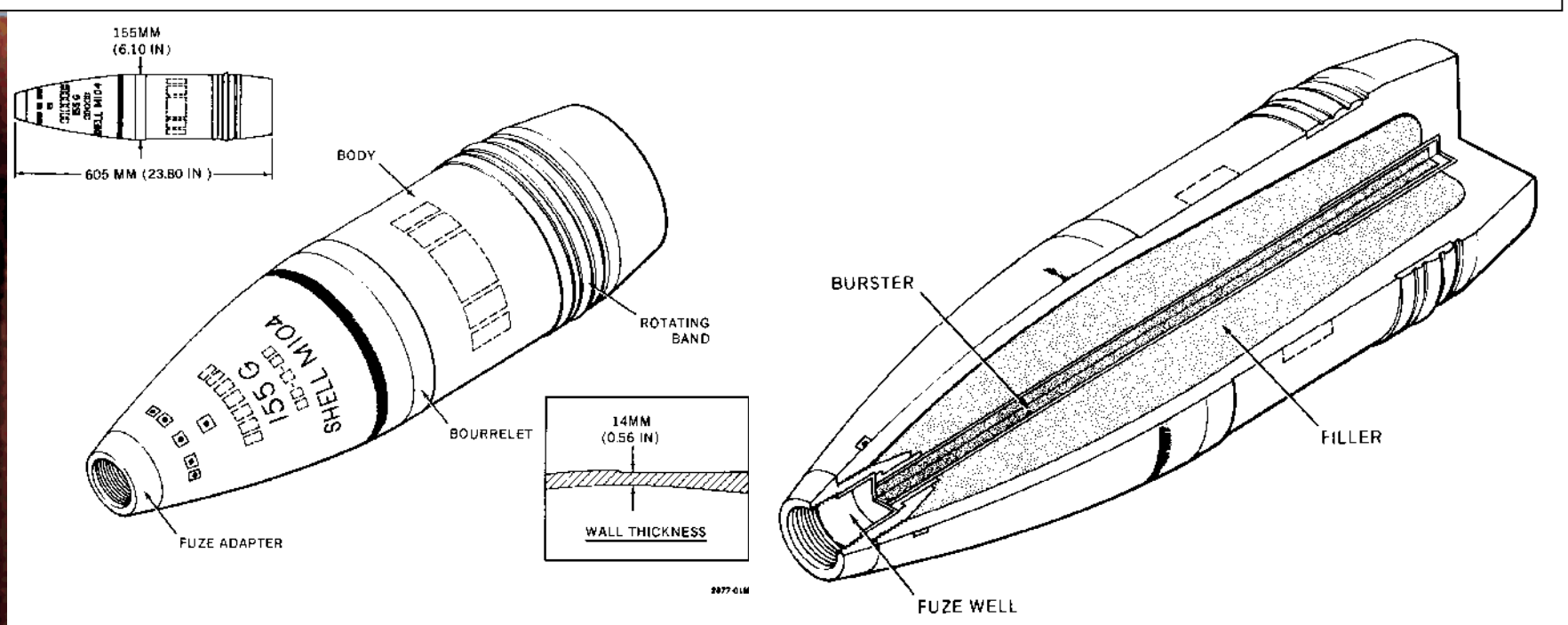

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 155mm, Smoke, WP, M105**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Đạn khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 155.00mm

Length/Chiều dài: 605.00mm

Weight/Trọng lượng: 43.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous/Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 7.05kg

Appearance – Nhận dạng

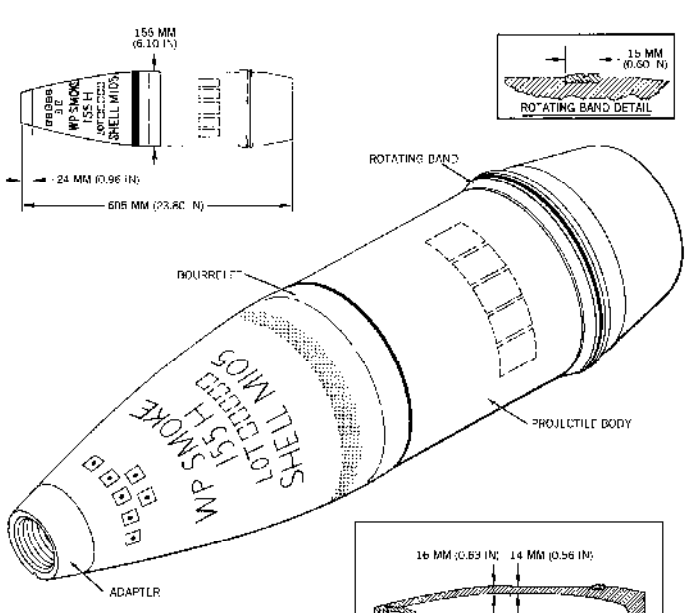

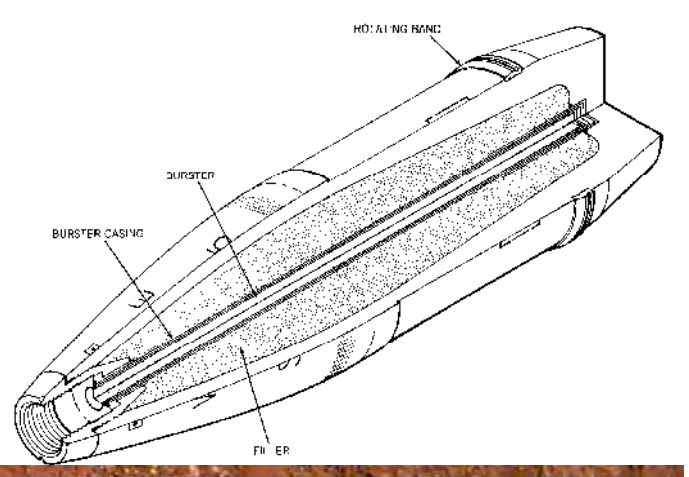

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 155mm, HE, M107**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 155.00mm

Length/Chiều dài: 605.00mm

Weight/Trọng lượng: 42.91kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 6.99kg

Appearance – Nhận dạng

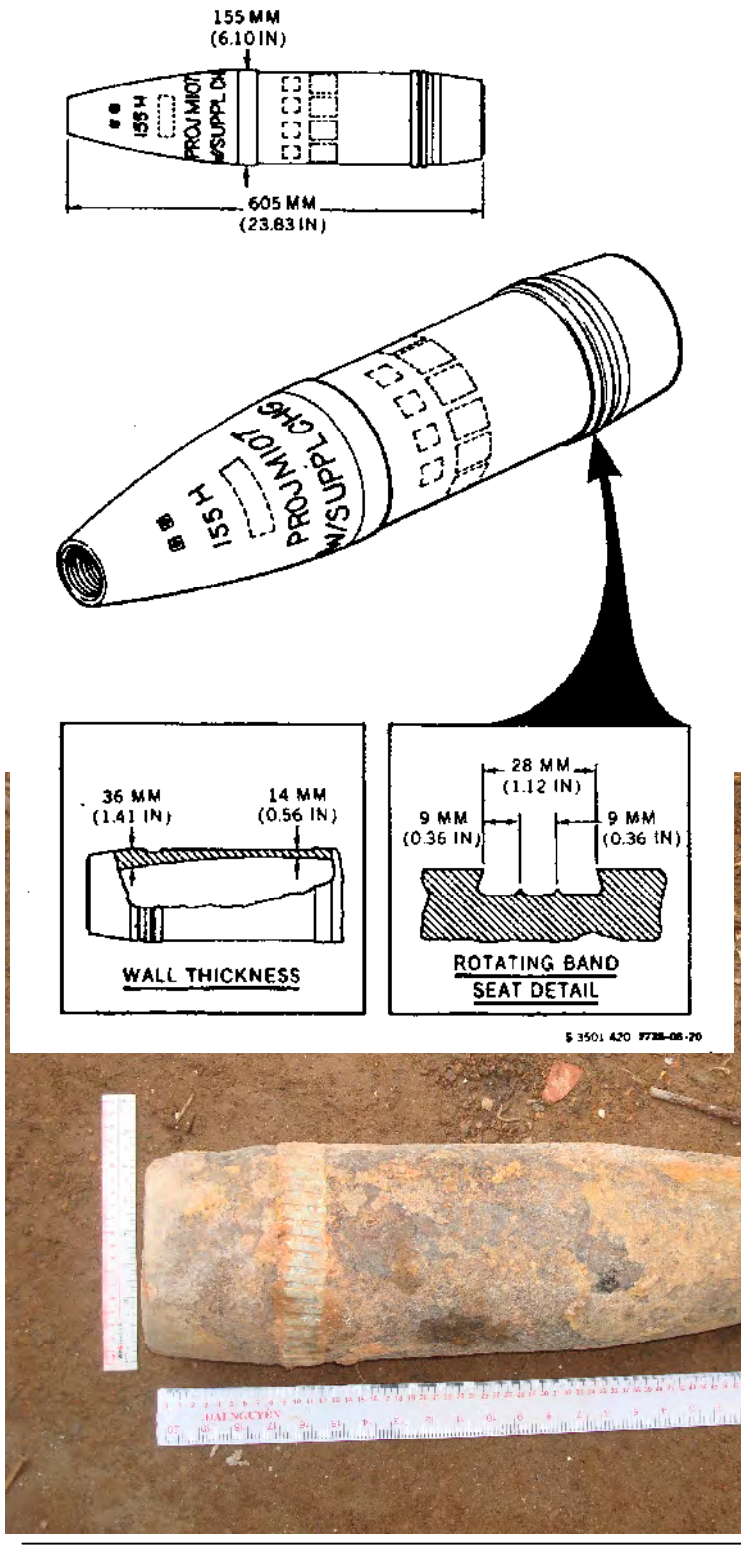

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Static, Electromagnetic Radiation
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 155mm, Smoke, WP, M825**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Đạn khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 155.00mm

Length/Chiều dài: 803.00mm

Weight/Trọng lượng: 46.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/WP/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 5.90kg

Appearance – Nhận dạng

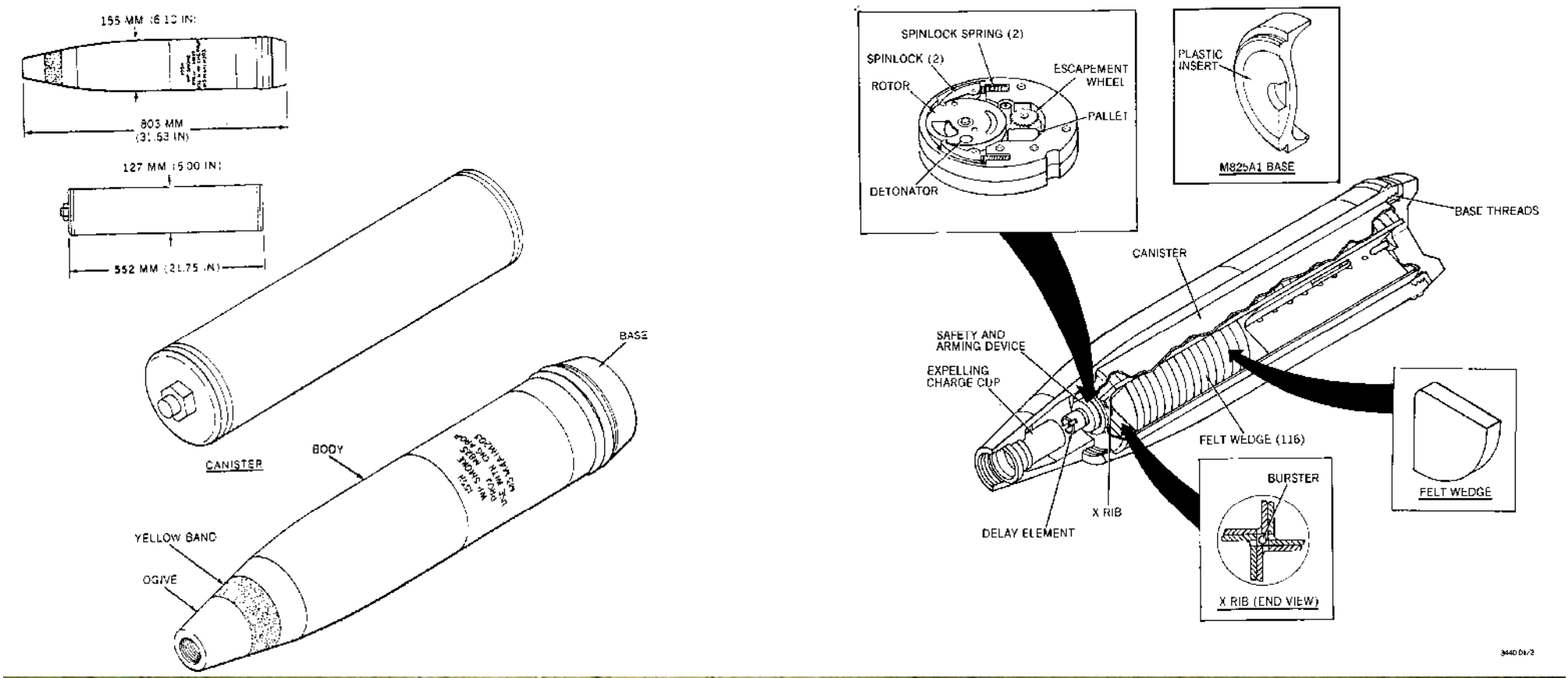

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 155mm, Howitzer, HE, M483**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 155.00mm

Length/Chiều dài: 843.00mm

Weight/Trọng lượng: 47.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 3.00kg

Appearance – Nhận dạng

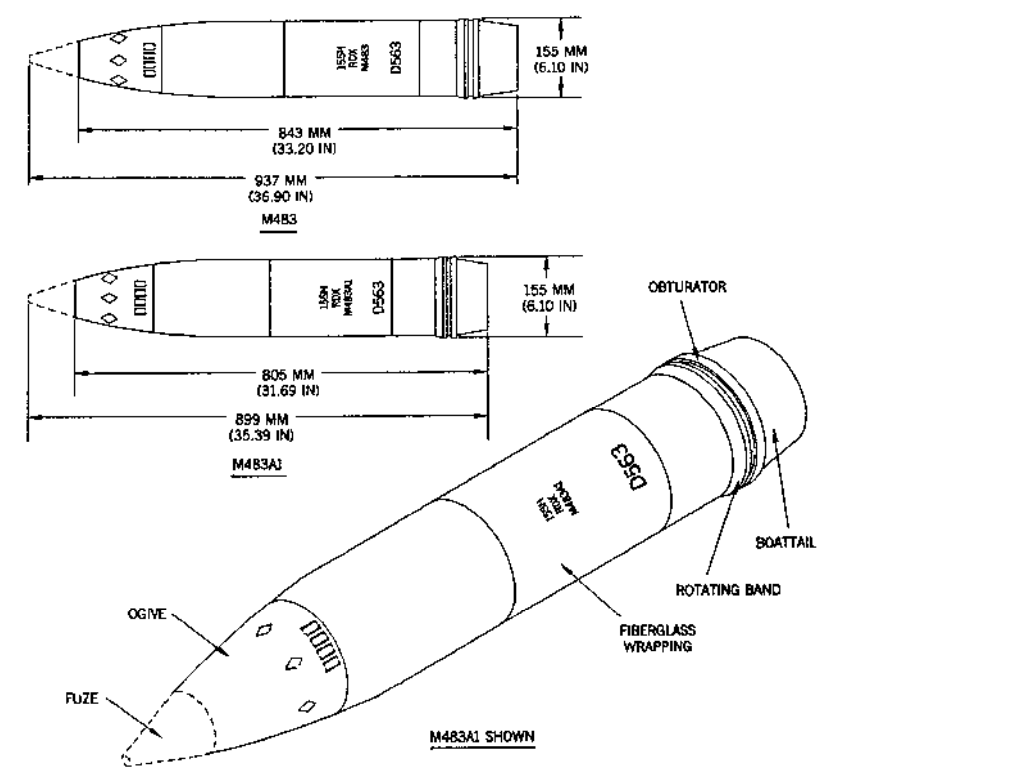

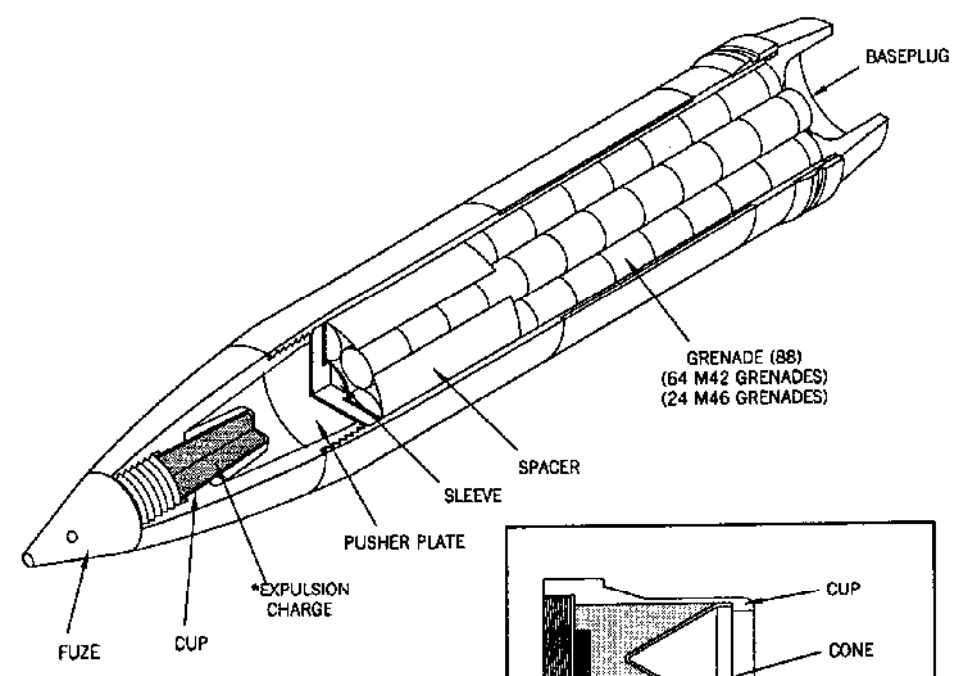

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 155mm, Howitzer, Illuminating, M485**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Illuminating/Đạn chiếu (rọi) sáng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 155.00mm

Length/Chiều dài: 604.00mm

Weight/Trọng lượng: 42.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Magnesium, Sodium Nitrate

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 3.00kg

Appearance – Nhận dạng

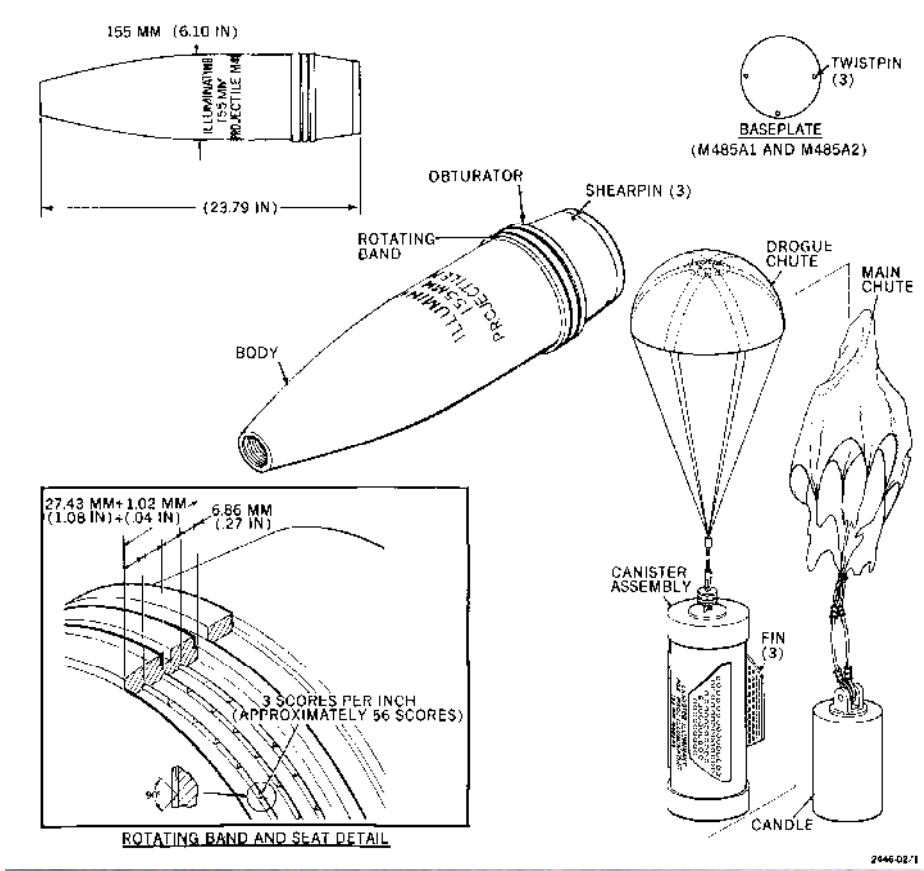

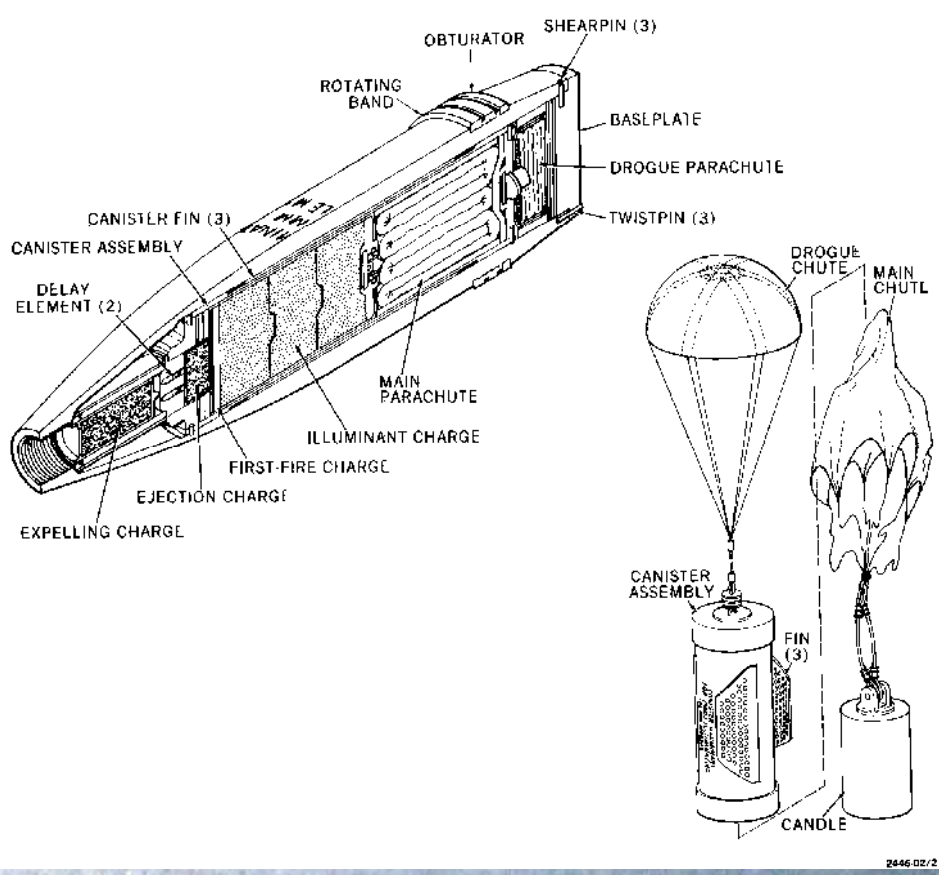

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 155mm, HE, M449**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 155.00mm

Length/Chiều dài: 603.00mm

Weight/Trọng lượng: 43.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp A-5

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.40kg

Appearance – Nhận dạng

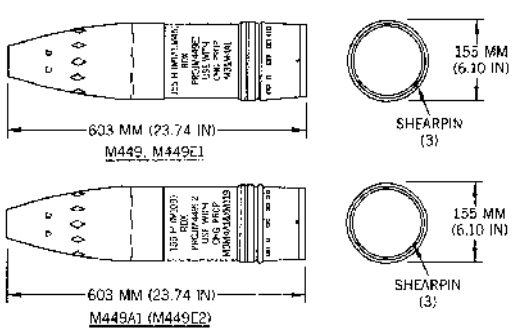

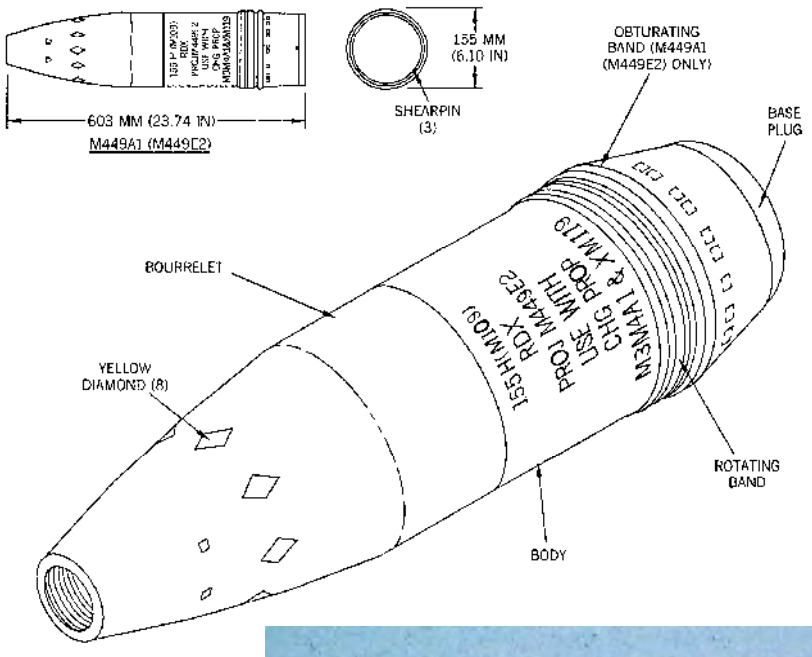

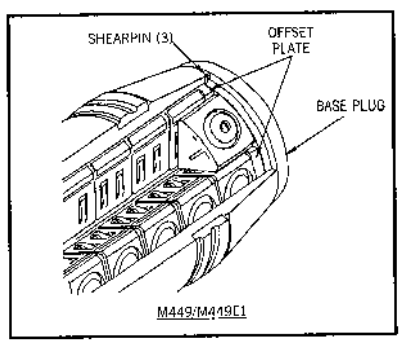

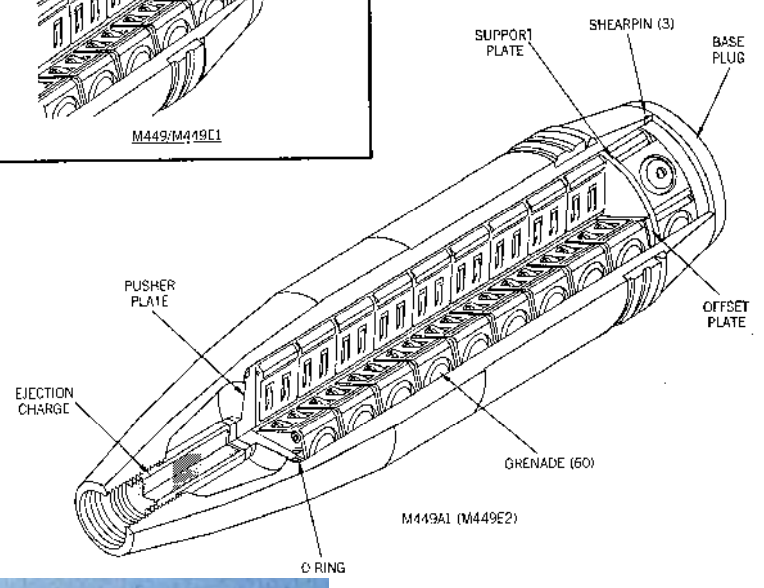

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 175mm, HE, M437**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 175.00mm

Length/Chiều dài: 867.00mm

Weight/Trọng lượng: 66.78kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 14.06kg

Appearance – Nhận dạng

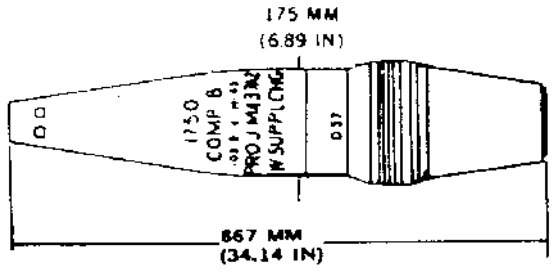

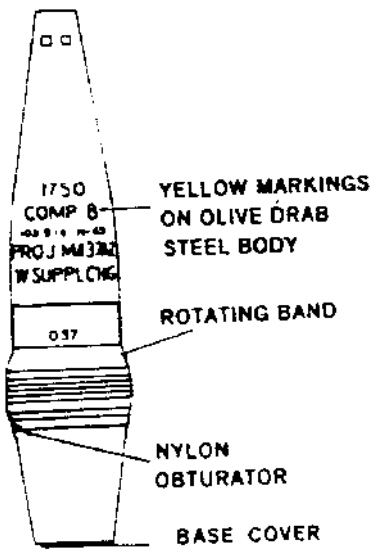

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Static, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Đầu cảm nhận khoảng cách (Biến thời gian)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 8-IN, HE, M404**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 203.00mm

Length/Chiều dài: 799.00mm

Weight/Trọng lượng: 91.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp A-5

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 2.45kg

Appearance – Nhận dạng

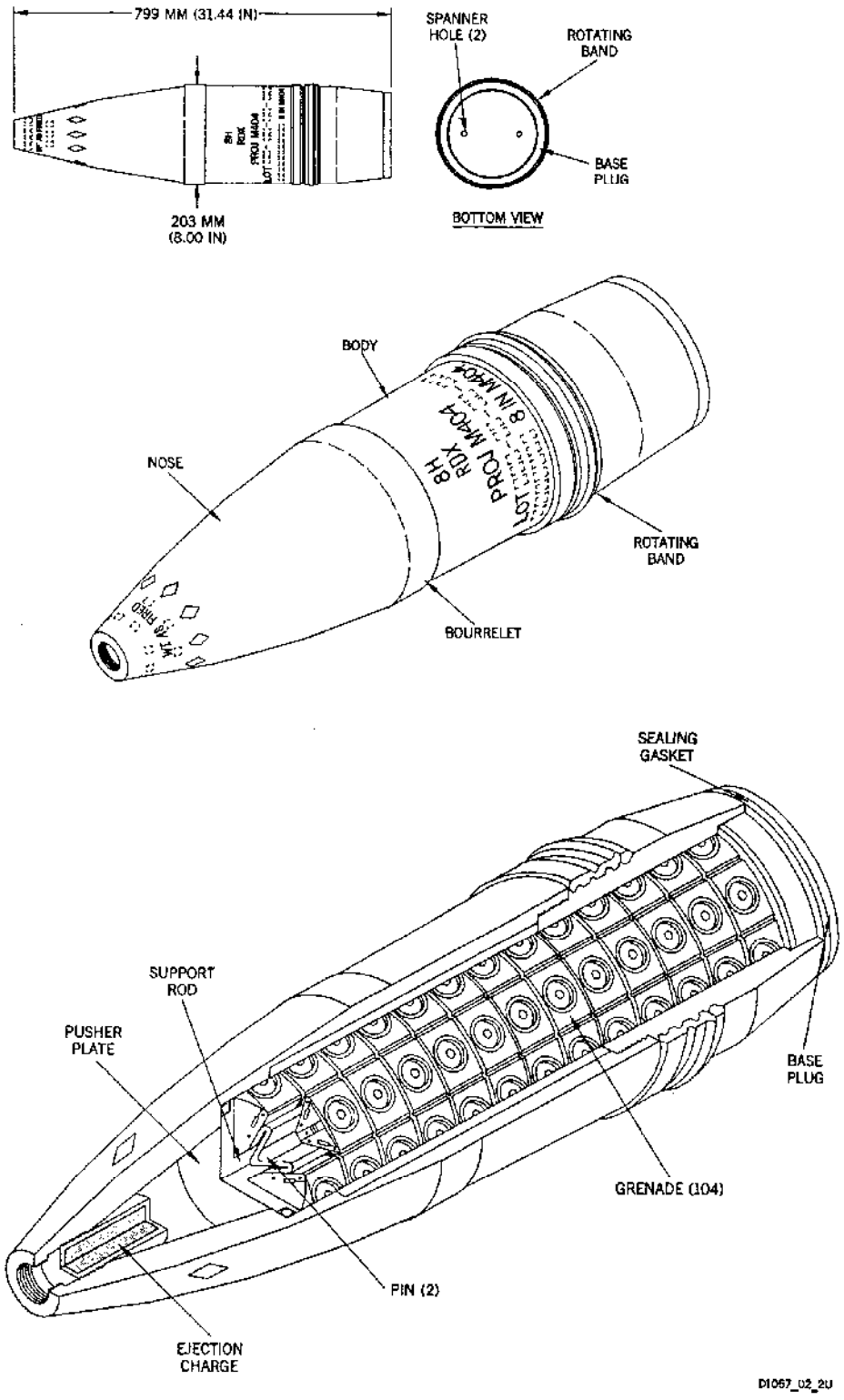

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 8-IN, HE, M509**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 203.00mm

Length/Chiều dài: 1000.00mm

Weight/Trọng lượng: 94.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp A

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 5.70kg

Appearance – Nhận dạng

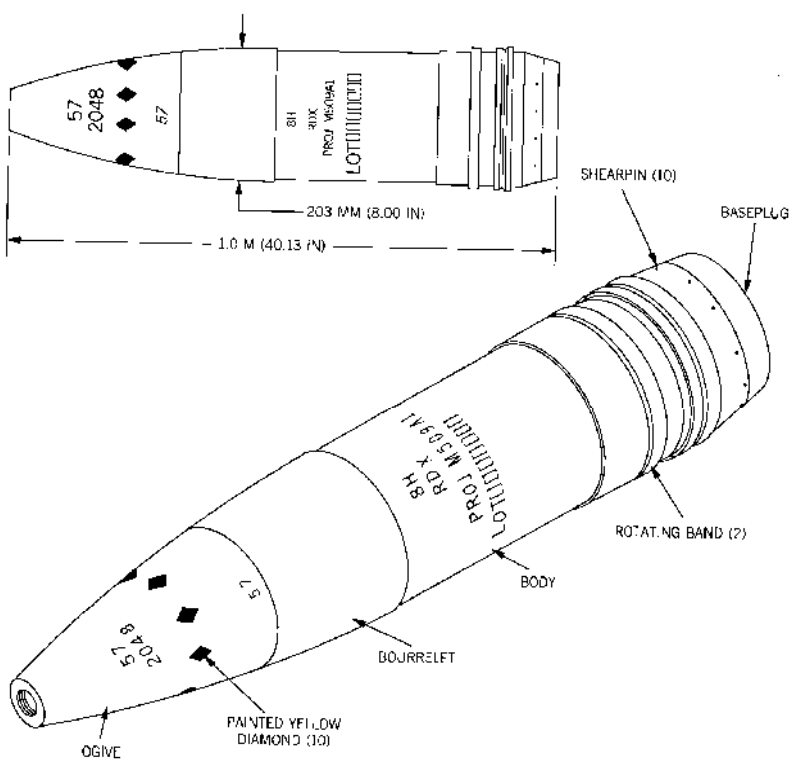

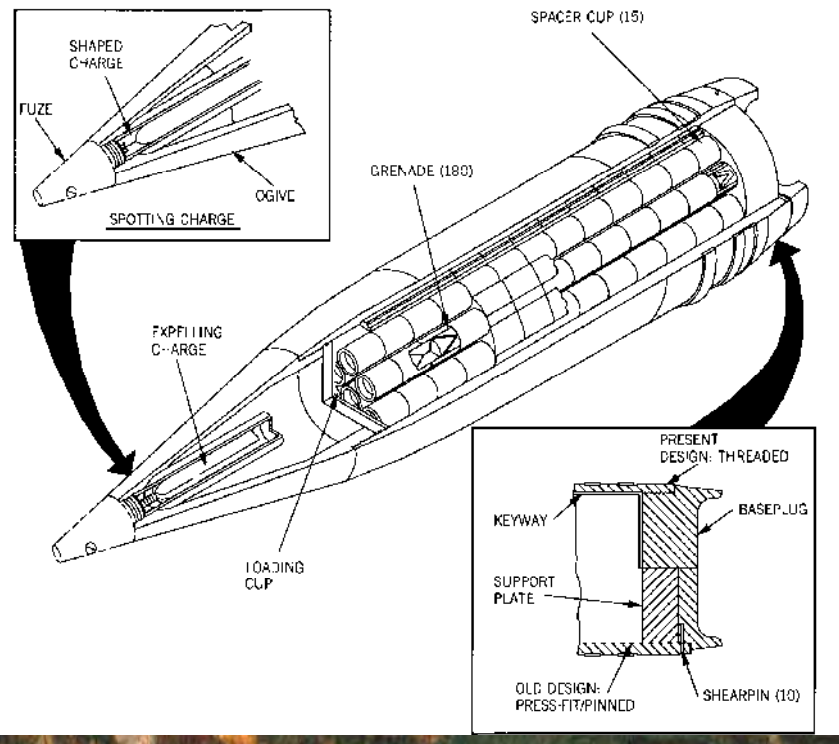

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Static, Electromagnetic Radiation

Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ

Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 8-IN, HERA, M650**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 203.00mm

Length/Chiều dài: 1000.00mm

Weight/Trọng lượng: 91.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 11.30kg

Appearance – Nhận dạng

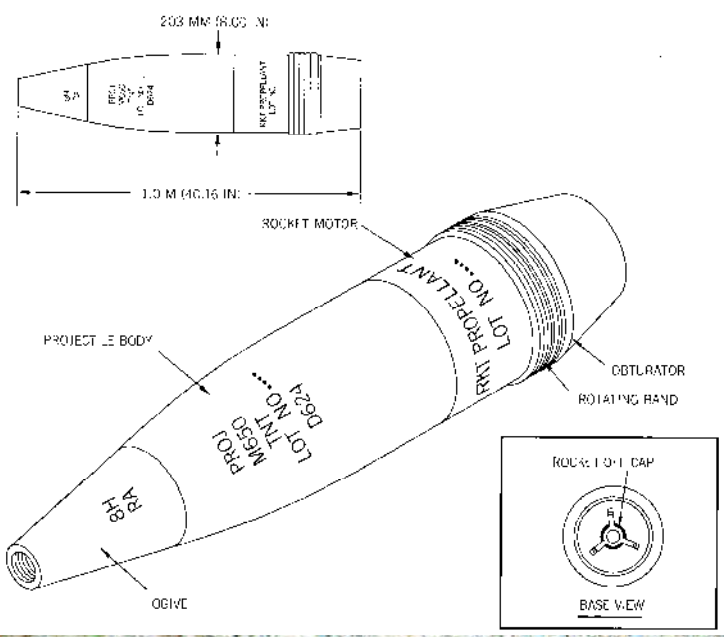

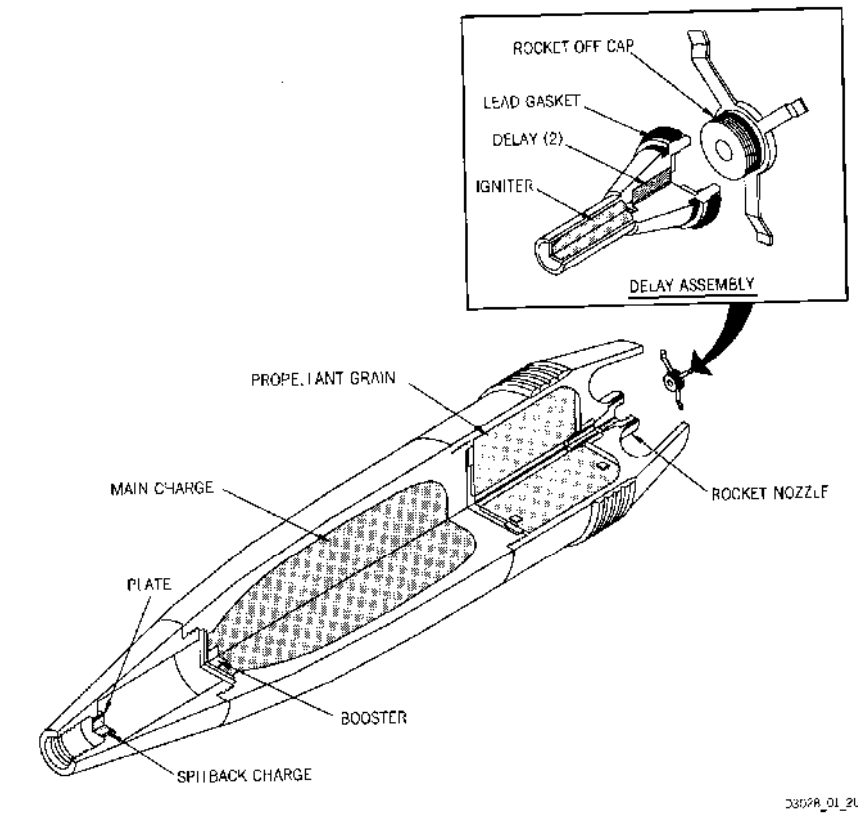

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Clockwork/Mechanical Time, Static, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Hẹn giờ cơ học, Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Đầu cảm nhận khoảng cách (Biến thời gian)
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 14-IN, AP, MK20**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: Armor Piercing/Xuyên thiết giáp

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 355.60mm

Length/Chiều dài: 1.38m

Weight/Trọng lượng: 680.40kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Explosive D/Thuốc nổ D

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 10.39kg

Appearance – Nhận dạng

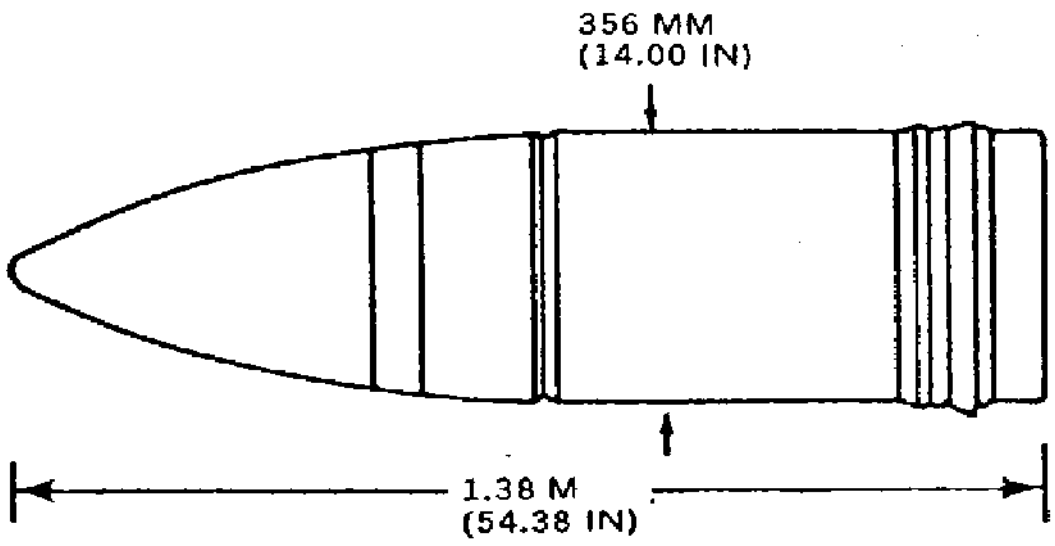

Hazards of Initiation: Unknown, Information Not Available
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Review the Warning Page

Nguy cơ kích nổ: Chưa biết, Không có thông tin
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Xem lại Trang Cảnh báo

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Projectile 16-IN, HE, MK19, MOD 0**

Family/Nhóm: Projectile/Đạn pháo

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 406.00mm

Length/Chiều dài: 1.62m

Weight/Trọng lượng: 853.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 10.00kg

Appearance – Nhận dạng

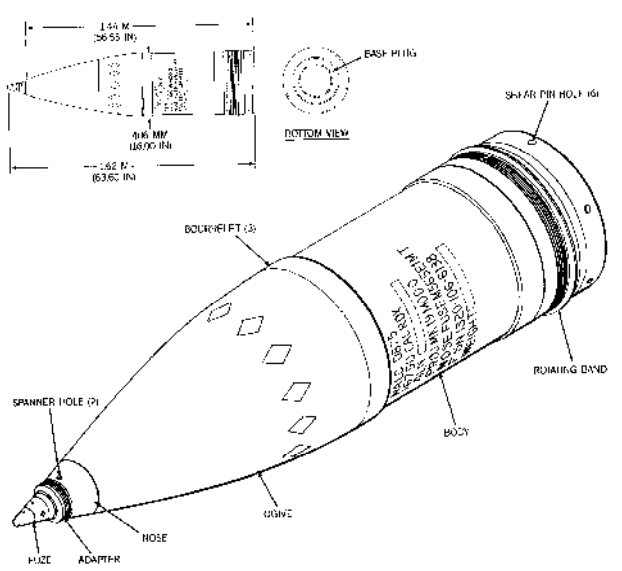

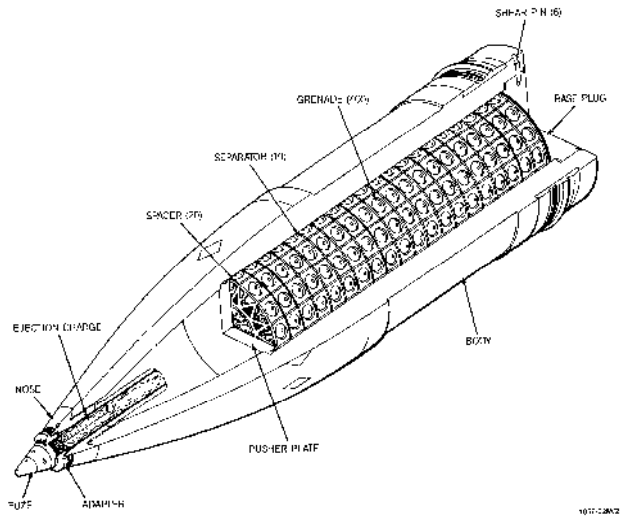

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

F

Rockets
Rocket

Rockets
Rocket

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 2.75INCH, HE-Frag, MK 64, Mod 0**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 328.00mm

Weight/Trọng lượng: 3.90kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.00kg

Appearance – Nhận dạng

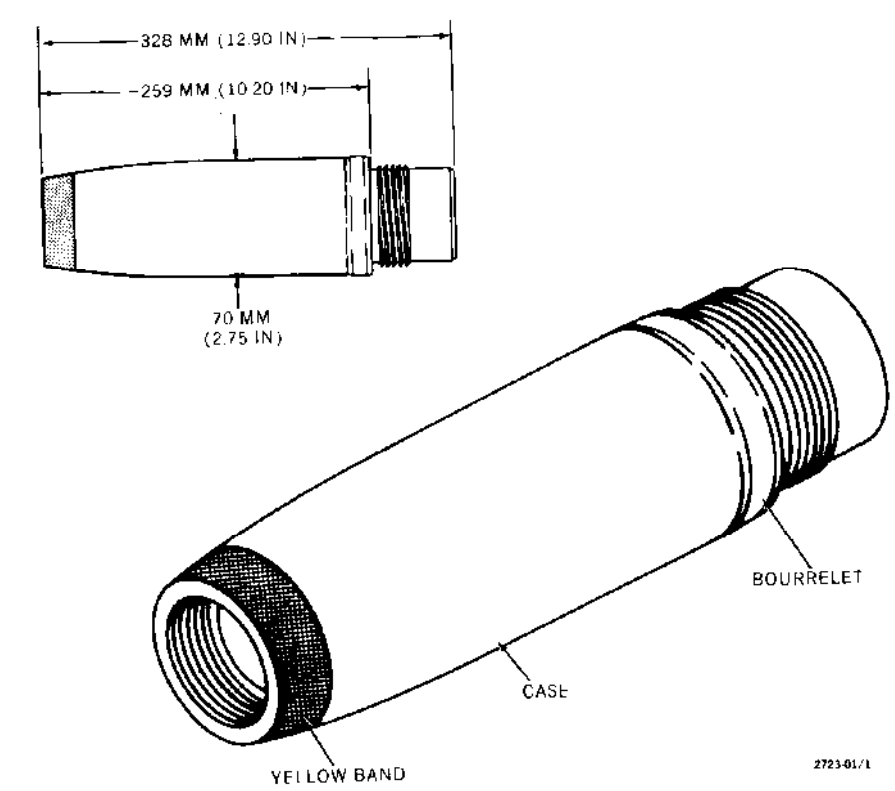

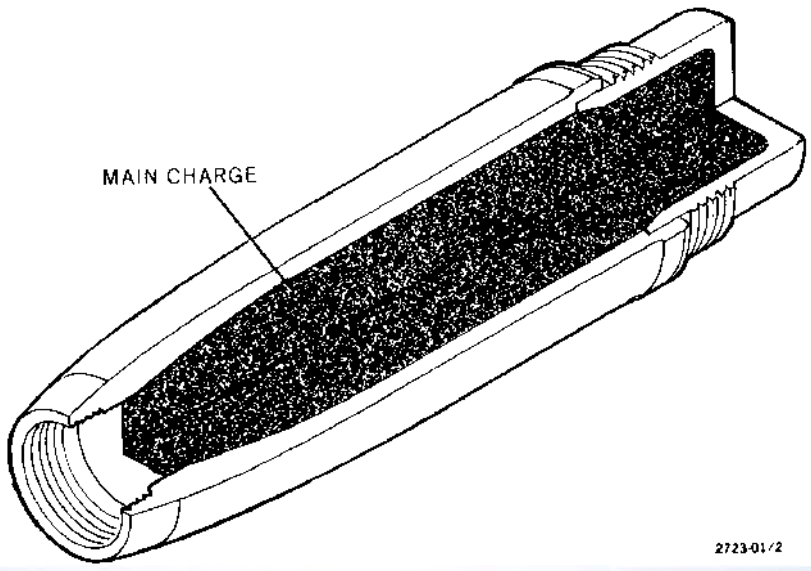

Hazards of Initiation: Movement, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 2.75INCH, Smoke, MK 67, Mod 1**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: Smoke, Red Phosphorous/Khói, Phốt-pho đỏ

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 328.00mm

Weight/Trọng lượng: 4.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Phosphorous/Phốt-pho

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 907.00g

Appearance – Nhận dạng

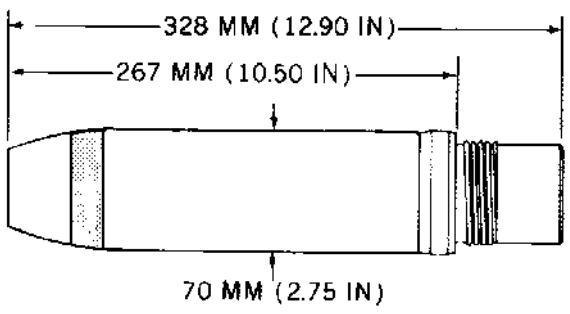

MK 67 MOD 1

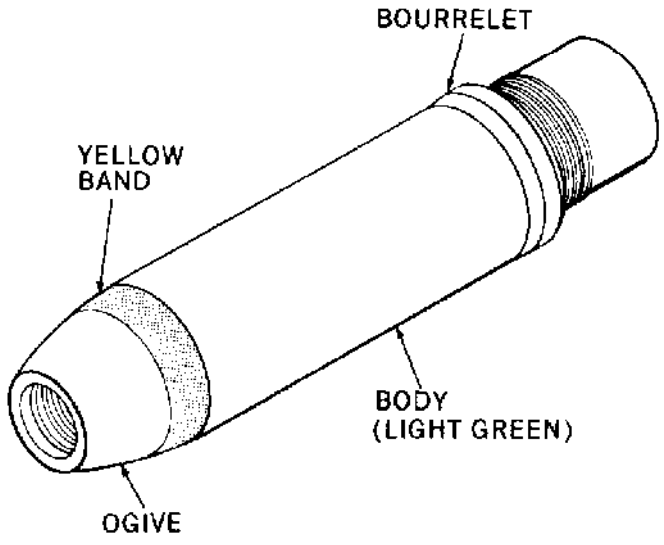

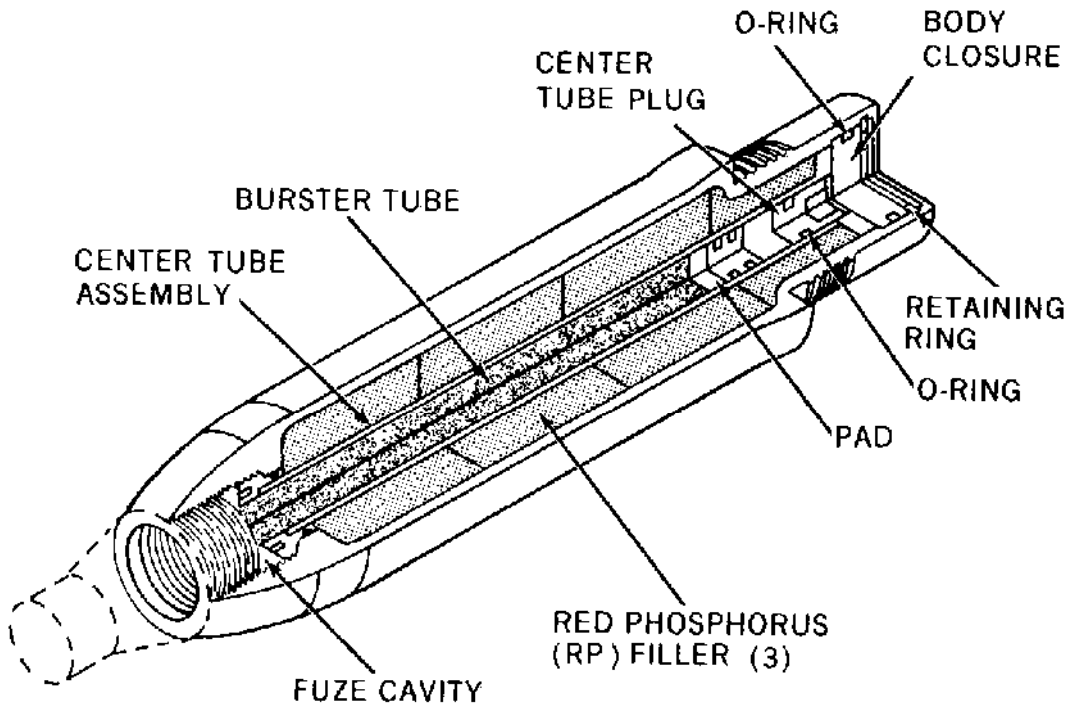

MK 67 MOD 1

Hazards of Initiation: White Phosphorous, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Phốt-pho trắng, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 2.75INCH, HE, M229**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 582.00mm

Weight/Trọng lượng: 7.30kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 2.20kg

Appearance – Nhận dạng

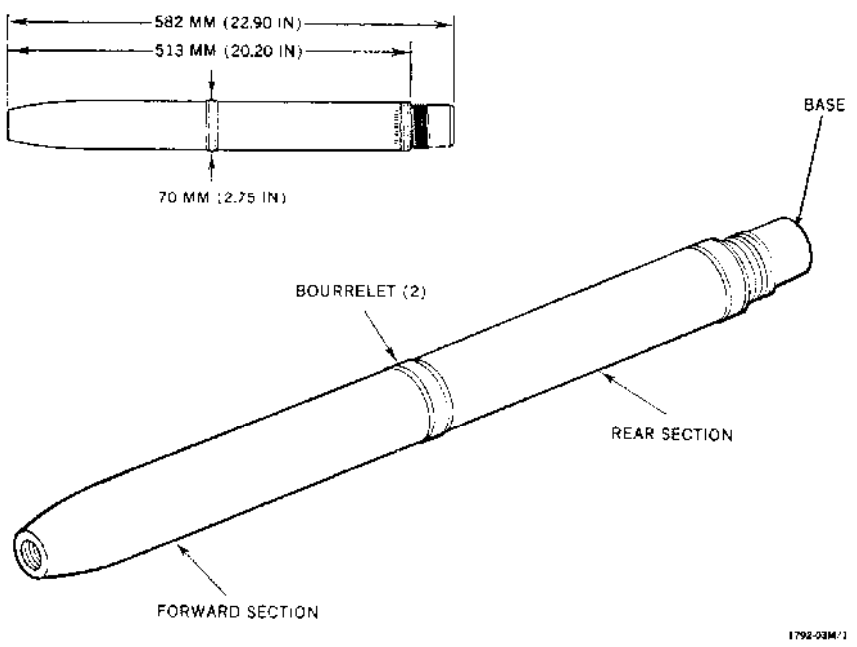

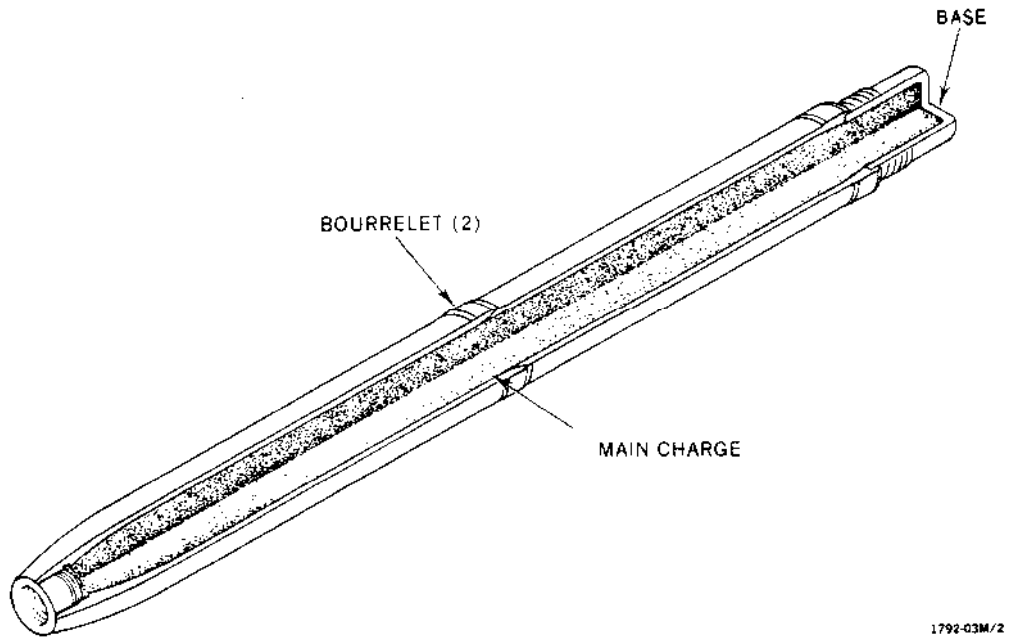

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Electromagnetic Radiation, Proximity (Variable Time)
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Bức xạ điện từ, Đầu cảm nhận khoảng cách (Biến thời gian)
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 2.75INCH, HEAT, MK 5, Mod 0 & Mod 1**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 70.00mm

Length/Chiều dài: 228.00mm

Weight/Trọng lượng: 2.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 428.00g

Appearance – Nhận dạng

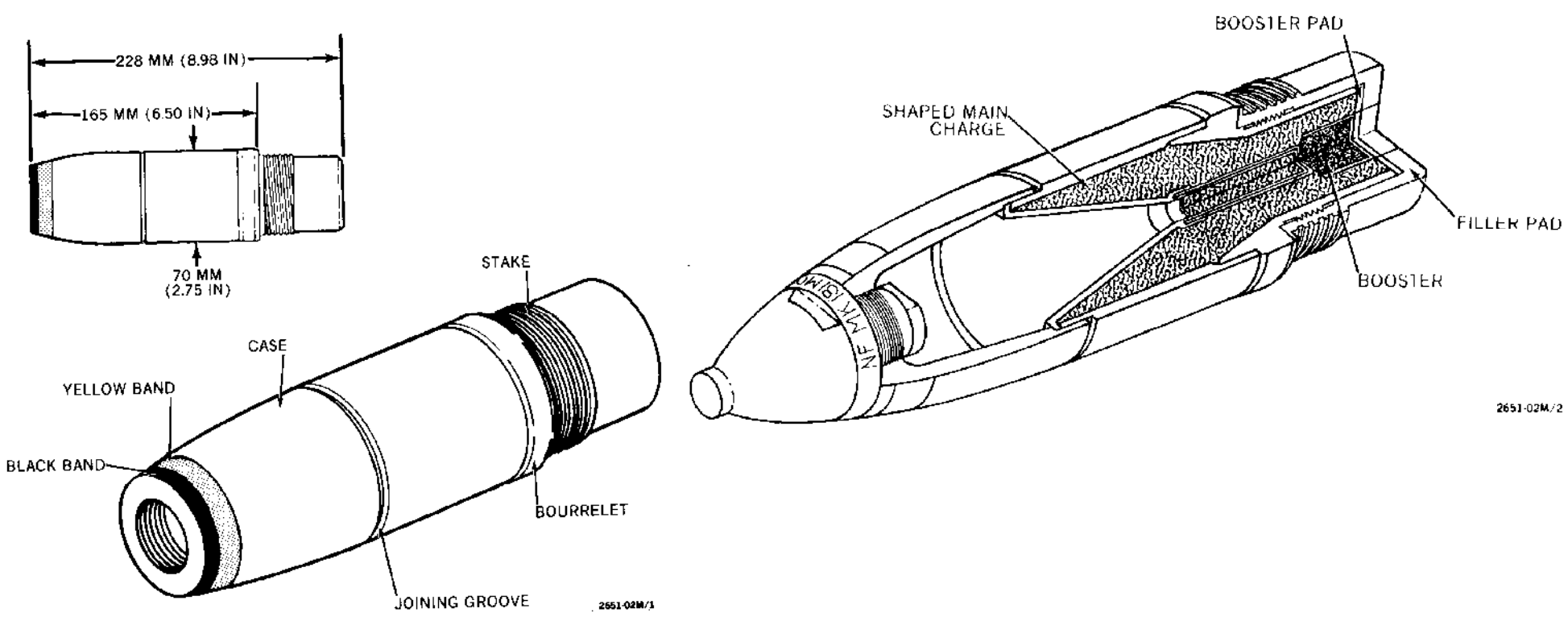

Hazards of Initiation: Jet (Shaped Charge), Fuze Type Unknown
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Tia lực (Khối thuốc nổ lõm), Loại đầu nổ chưa xác định
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 3.5INCH, HEAT, M28**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive Anti-tank/Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 89.00mm

Length/Chiều dài: 598.00mm

Weight/Trọng lượng: 4.160kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 853.00g

Appearance – Nhận dạng

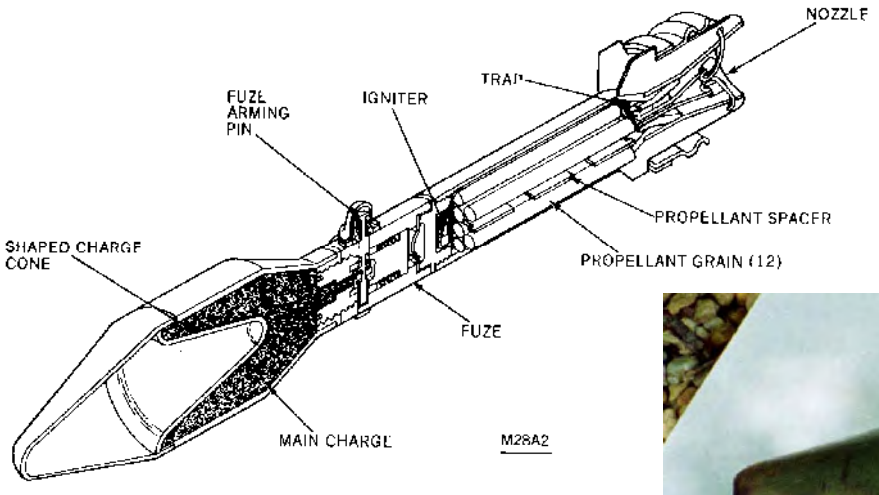

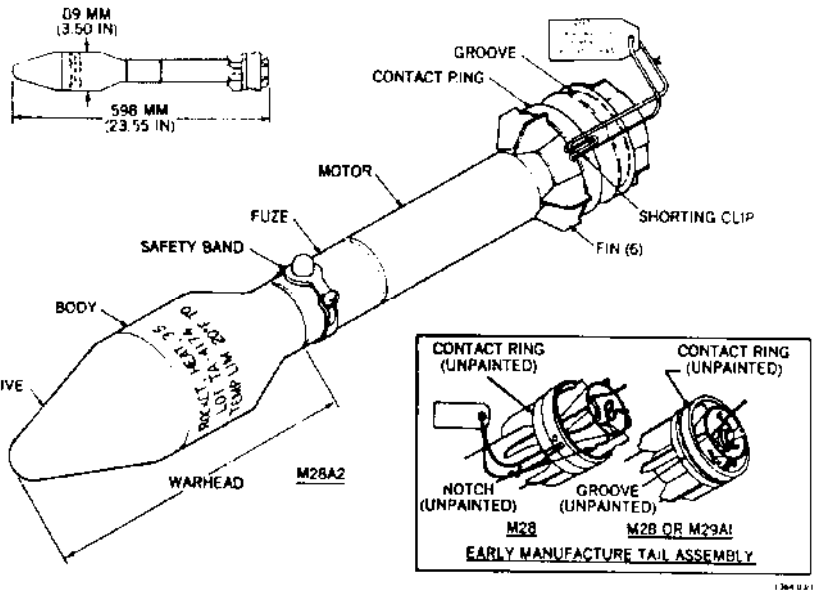

Hazards of Initiation: Setback-armed, Non-delay, Impact-inertia-fired, Base-detonating fuze, Jet (Shaped Charge), Electromagnetic Radiation, Infrared

Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ đuôi lên chốt bằng lực giật lùi chạm nổ quán tính không trì hoãn, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm), Bức xạ điện từ, Hồng ngoại

Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 3.5INCH, Smoke, WP, M30**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 89.00mm

Length/Chiều dài: 598.00mm

Weight/Trọng lượng: 4.160kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: WP, RDX/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.10kg

Appearance – Nhận dạng

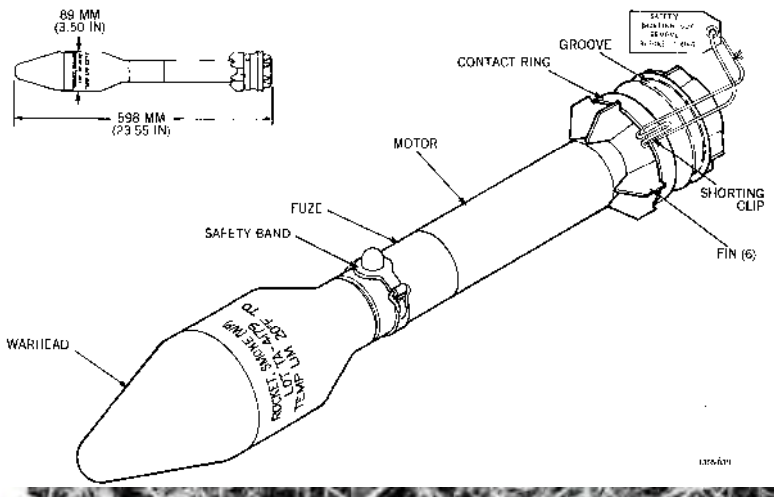

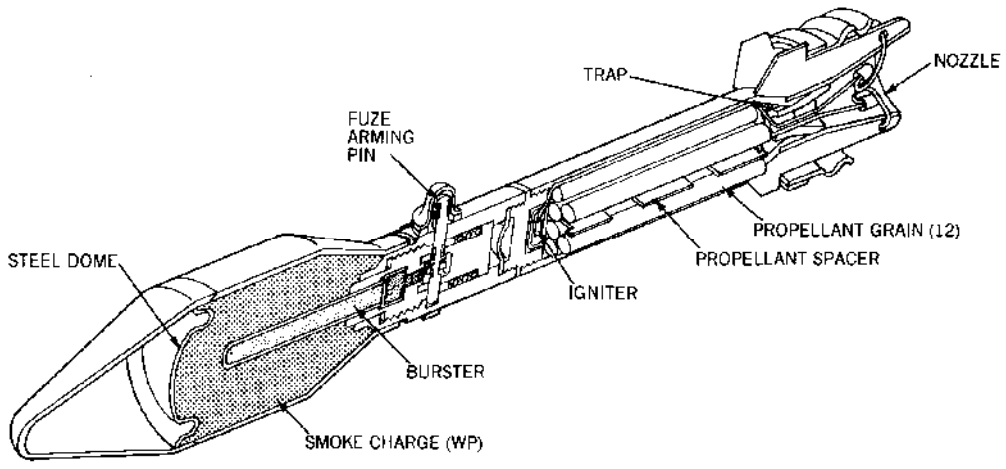

Hazards of Initiation: Movement, Electromagnetic Radiation, White Phosphorous
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Dịch chuyển, Bức xạ điện từ, Phốt-pho trắng
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 107mm, HE, Type 63-2**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: China (P.R)/Trung Quốc

Diameter/Đường kính: 107.00mm

Length/Chiều dài: 840.00mm

Weight/Trọng lượng: 18.80kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.30kg

Appearance – Nhận dạng

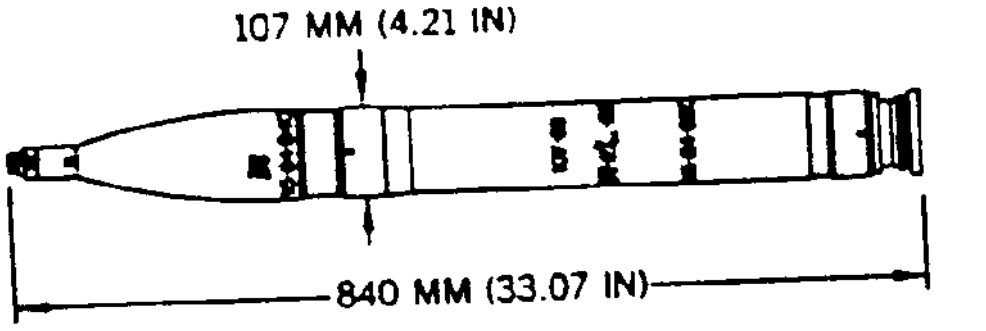

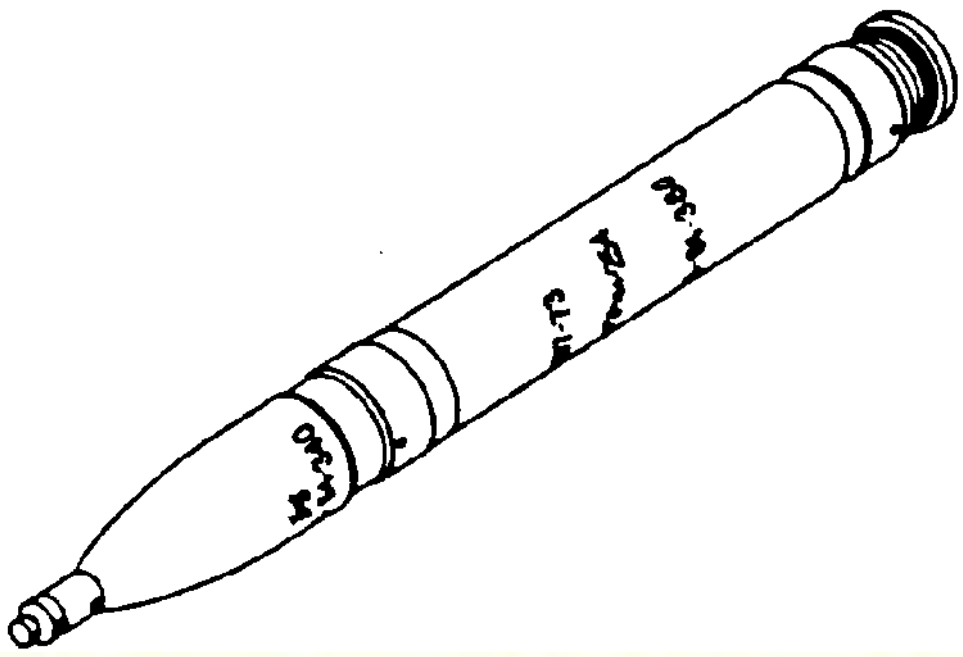

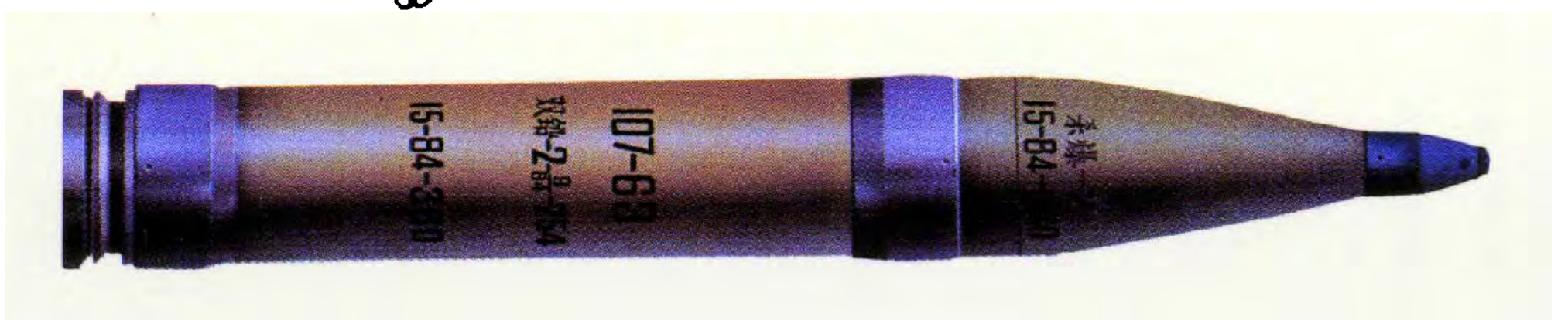

Hazards of Initiation: Electromagnetic Radiation, Fuze Type Unknown
Do not jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters!

Nguy cơ kích nổ: Bức xạ điện từ, Loại đầu nổ chưa xác định
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 5-INCH, HE, Frag, MK 63, Mod 0;1;2**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive/Thuốc nổ mạnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 127.00mm

Length/Chiều dài: 729.00mm

Weight/Trọng lượng: 25.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 6.80kg

Appearance – Nhận dạng

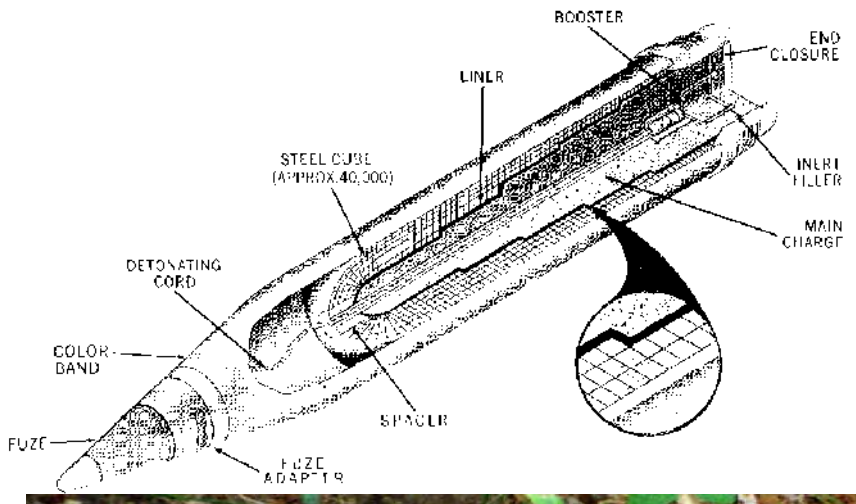

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Electromagnetic Radiation, Lucky (Piezoelectric), Proximity (Variable Time)
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Bức xạ điện từ, Áp điện, Đầu cảm nhận khoảng cách (Biến thời gian)
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 5-INCH, HEAT/APERS, MK 32, Mod 0**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive Anti-tank, Apers/Thuốc nổ mạnh chống tăng, Sát thương

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 127.00mm

Length/Chiều dài: 739.00mm

Weight/Trọng lượng: 19.70kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 6.80kg

Appearance – Nhận dạng

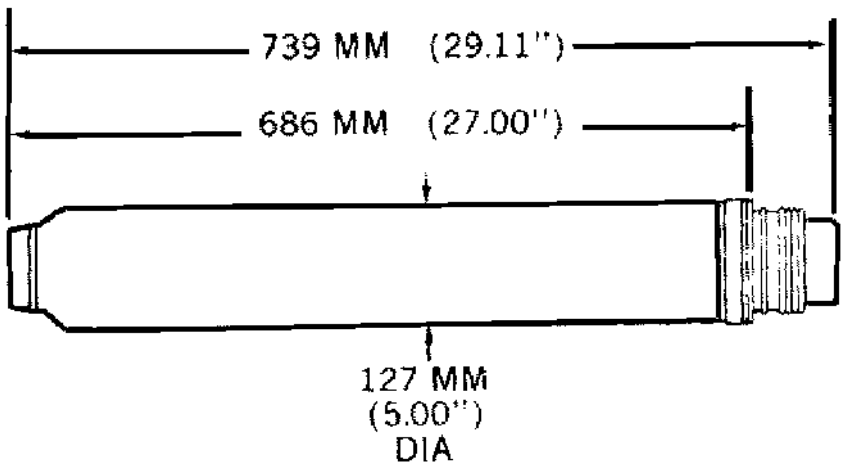

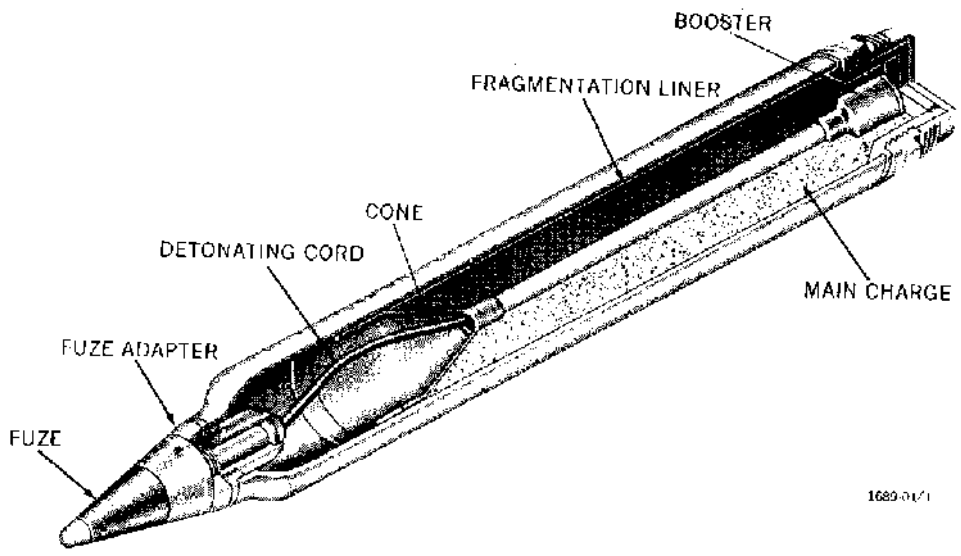

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Electromagnetic Radiation, Lucky (Piezoelectric), Proximity (Variable Time), Jet (Shaped Charge)
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Bức xạ điện từ, Áp điện, Đầu cảm nhận khoảng cách (Biến thời gian), Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 5-INCH, Smoke, MK 34, Mod 2**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: Smoke, White Phosphorous/Khói, Phốt-pho trắng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 127.00mm

Length/Chiều dài: 716.00mm

Weight/Trọng lượng: 23.90kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: White Phosphorous/Tetryl/Phốt-pho trắng

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 8.80kg

Appearance – Nhận dạng

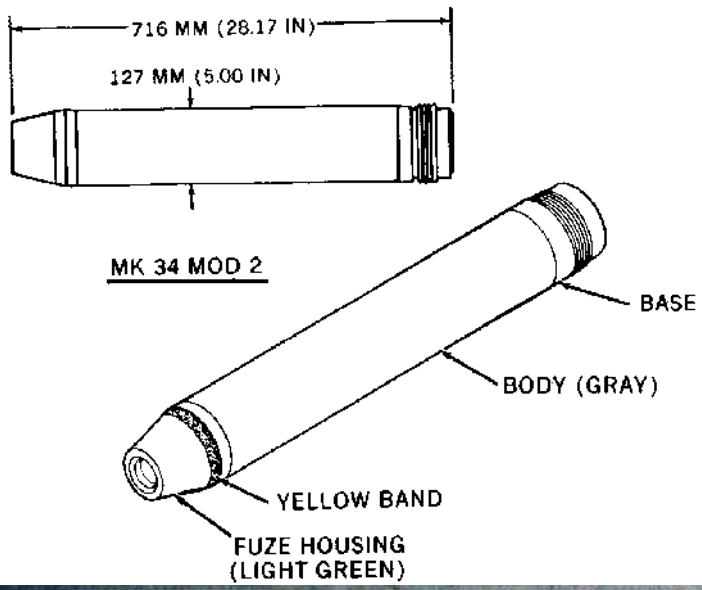

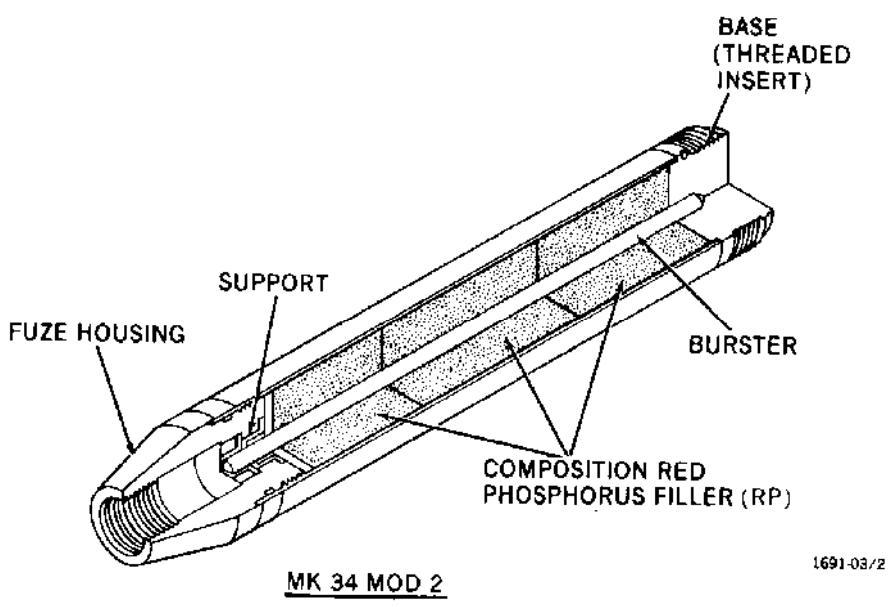

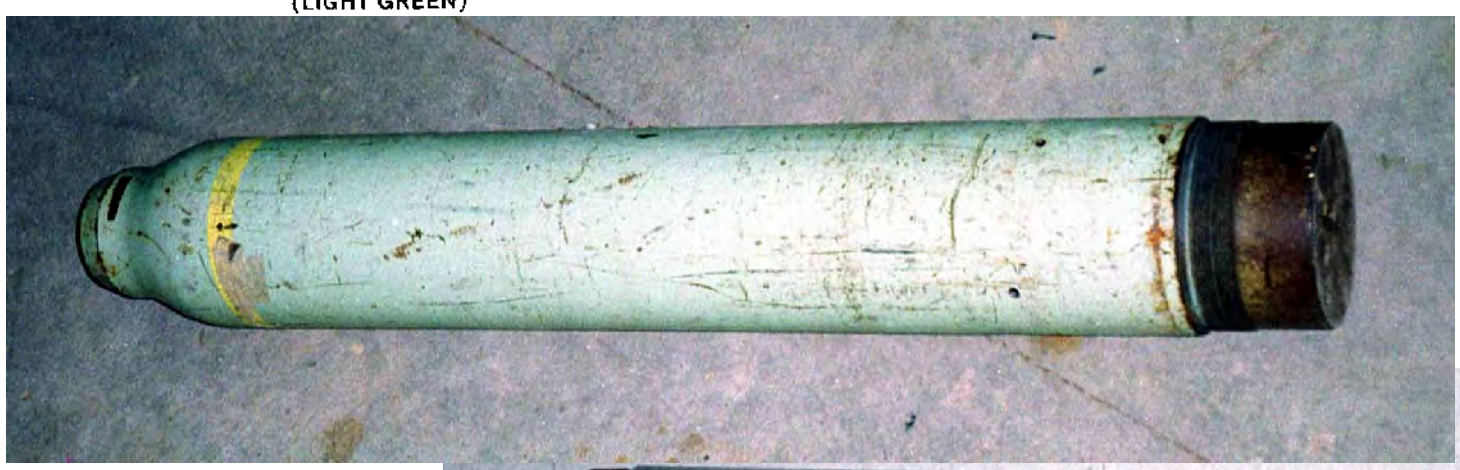

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement, Electromagnetic Radiation, Lucky (Piezoelectric), Proximity (Variable Time), White Phosphorous – Red Phosphorous

Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach! Do not subject item to open air! Do not approach a smoking WP munition!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Bức xạ điện từ, Áp điện, Đầu cảm nhận khoảng cách (Biến thời gian), Phốt-pho trắng, Phốt-pho đỏ

Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận! Không cho vật thể tiếp xúc với không khí! Không được tiếp cận một quả đạn phốt pho trắng đang bốc khói!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 66mm, HEAT, LAW, M72**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: High Explosive Anti-tank, Thuốc nổ mạnh chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 66.00mm

Length/Chiều dài: 508.00mm

Weight/Trọng lượng: 2.18kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Octol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 454.00g

Appearance – Nhận dạng

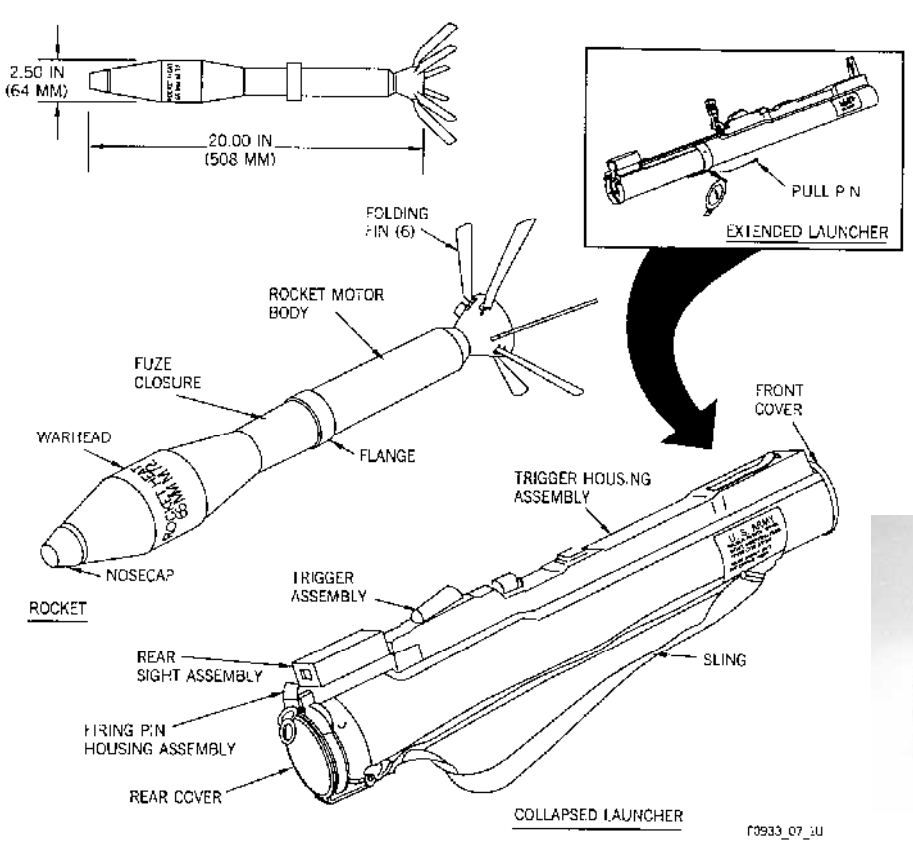

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Static, Electromagnetic Radiation, Lucky (Piezoelectric), Jet (Shaped Charge)
Do not touch, drop, strike, jar, disturb or move the item in any manner! Do not turn on or off any radio/radar transmitters! Do not stress (change in temperature or cast in or out of shadow)! Do not try to approach!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ), Tĩnh điện, Bức xạ điện từ, Áp điện, Tia lực (Khối thuốc nổ lõm)
Không đụng vào, thả rơi, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! Không tắt mở bất kỳ máy thu phát radio/radar nào ở gần! Không nén (thay đổi nhiệt độ hoặc ném vào/ném ra ngoài bóng râm)! Không cố gắng tiếp cận!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Rocket 66mm, Incendiary, M74**

Family/Nhóm: Rocket/Rocket

Type/Loại: Incendiary, Đạn cháy

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 66.00mm

Length/Chiều dài: 533.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.40kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TEA Incendiary Agent/Chất cháy TEA

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 624.00g

Appearance – Nhận dạng

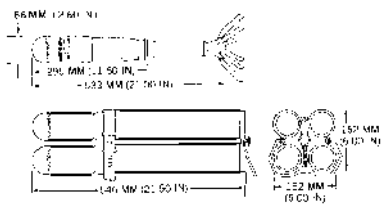

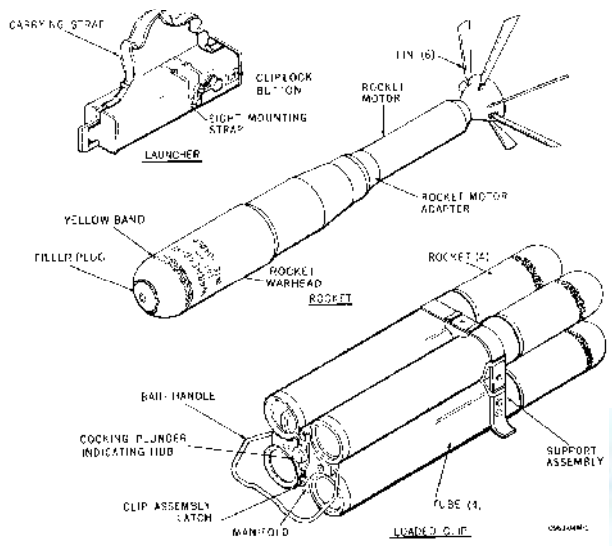

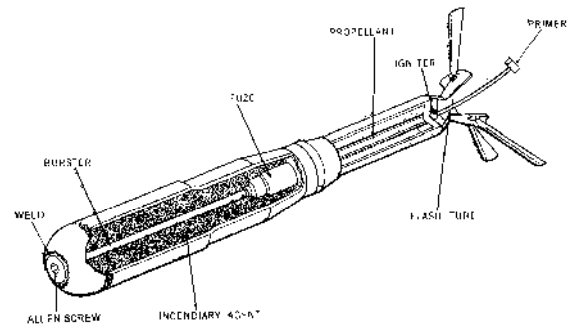

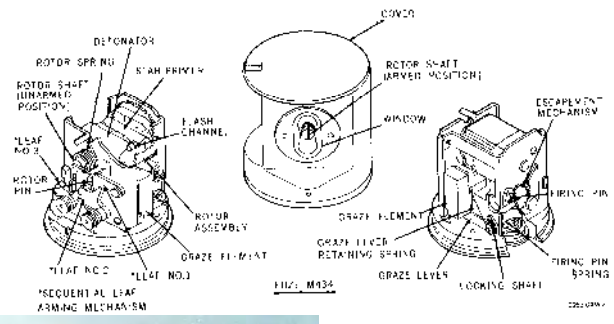

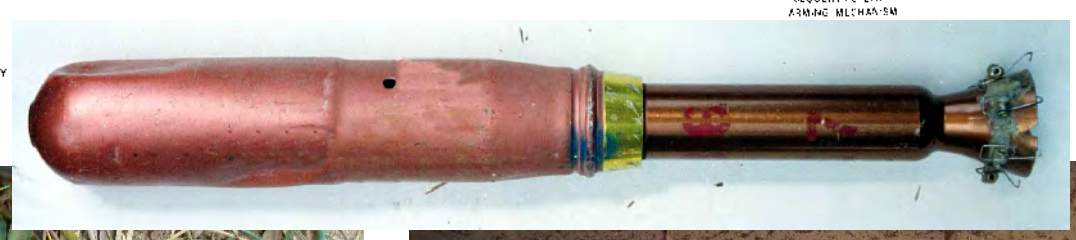

Hazards of Initiation: Cocked Striker, Movement
Do not jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển
Không va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

G

Mines
Mìn

Mines
Mìn

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, APERS, M14**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Blast/Mìn sát thương, Mìn hơi

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 58.00mm

Length/Chiều dài: 38.00mm

Weight/Trọng lượng: 85.00g

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Tetryl

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 28.00g

Appearance – Nhận dạng

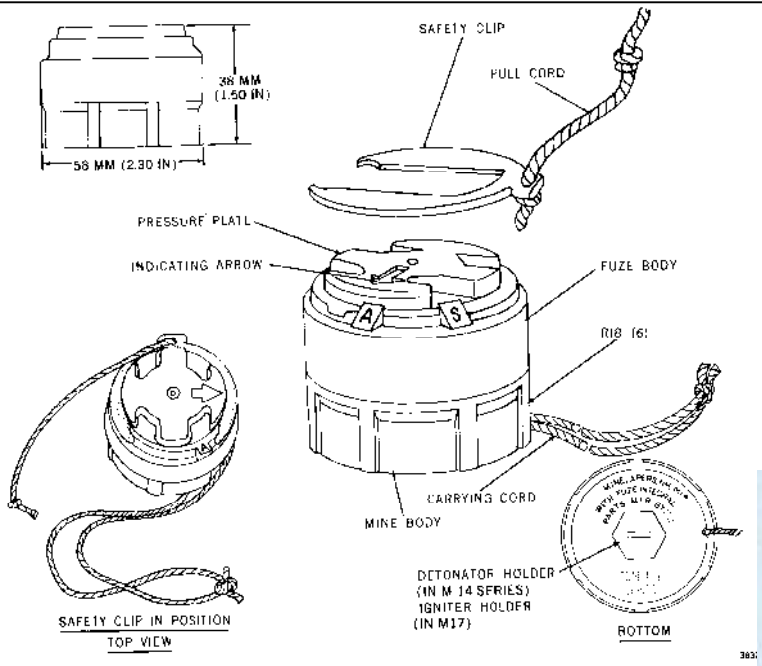

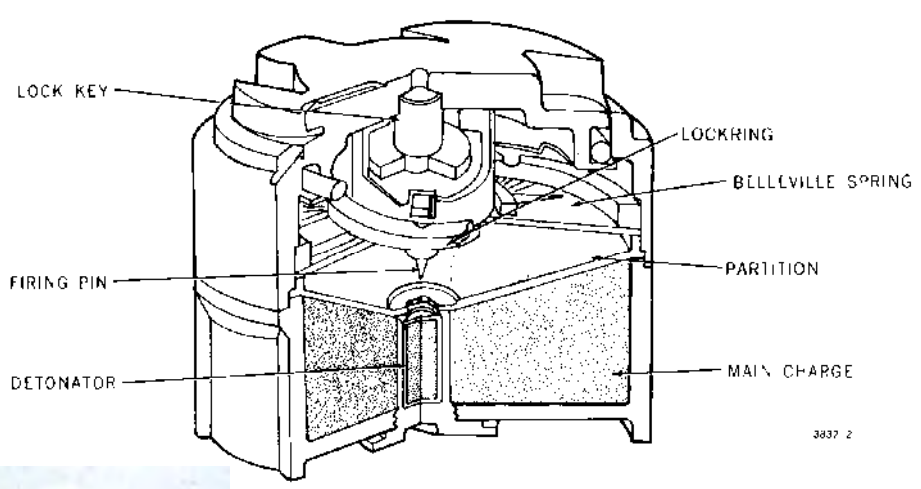

Hazards of Initiation: Pressure-initiated , Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Phát nổ do lực nén, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, APERS, M16 with M605 Fuze**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Fragmentation/Mìn sát thương, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 191.00mm

Weight/Trọng lượng: 3.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 585.00g

Appearance – Nhận dạng

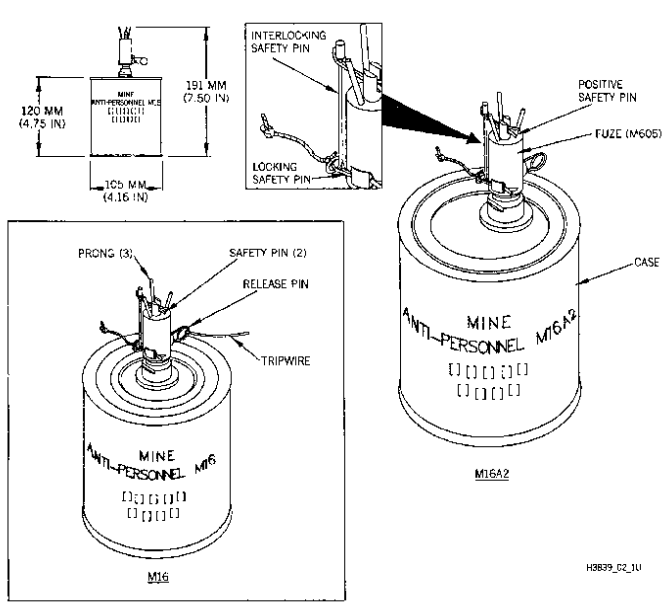

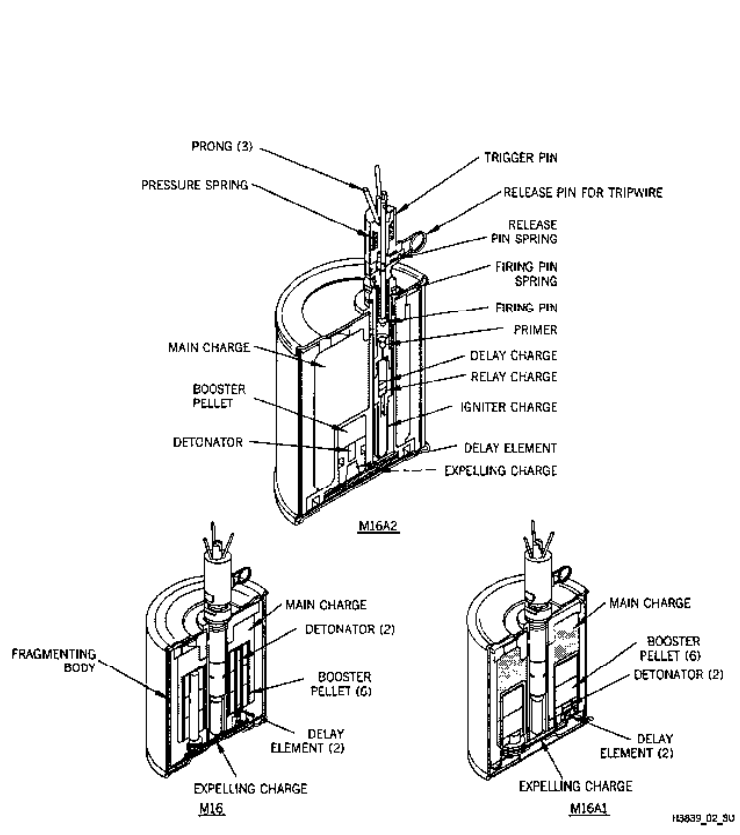

Hazards of Initiation: Pull/Pressure Fuze, Cocked Striker, Movement, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Lực kéo/Áp lực, Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, APERS, M16A1**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Fragmentation/Mìn sát thương, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 191.00mm

Weight/Trọng lượng: 3.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 513.00g

Appearance – Nhận dạng

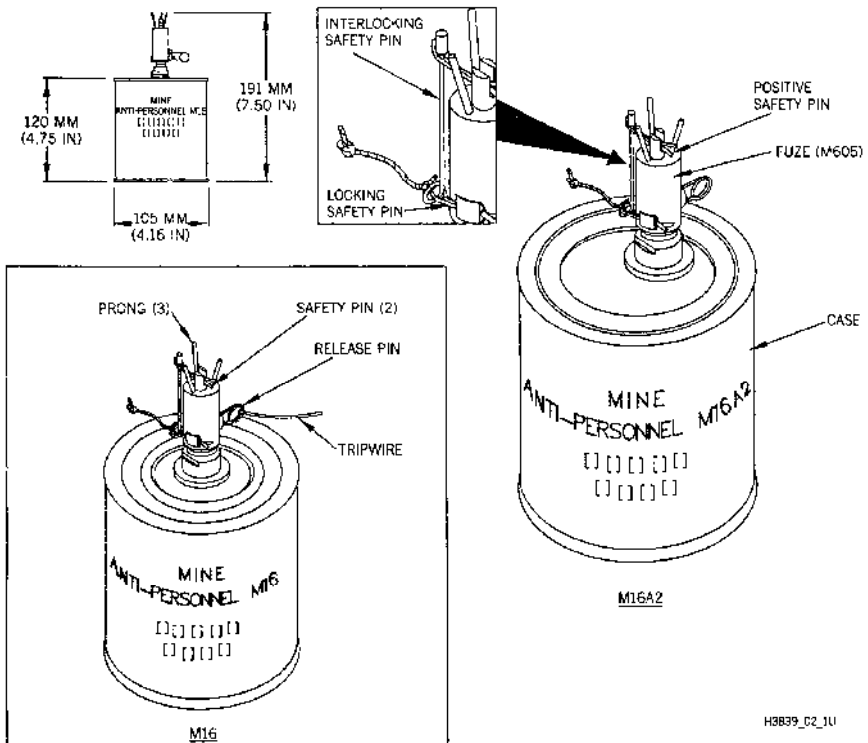

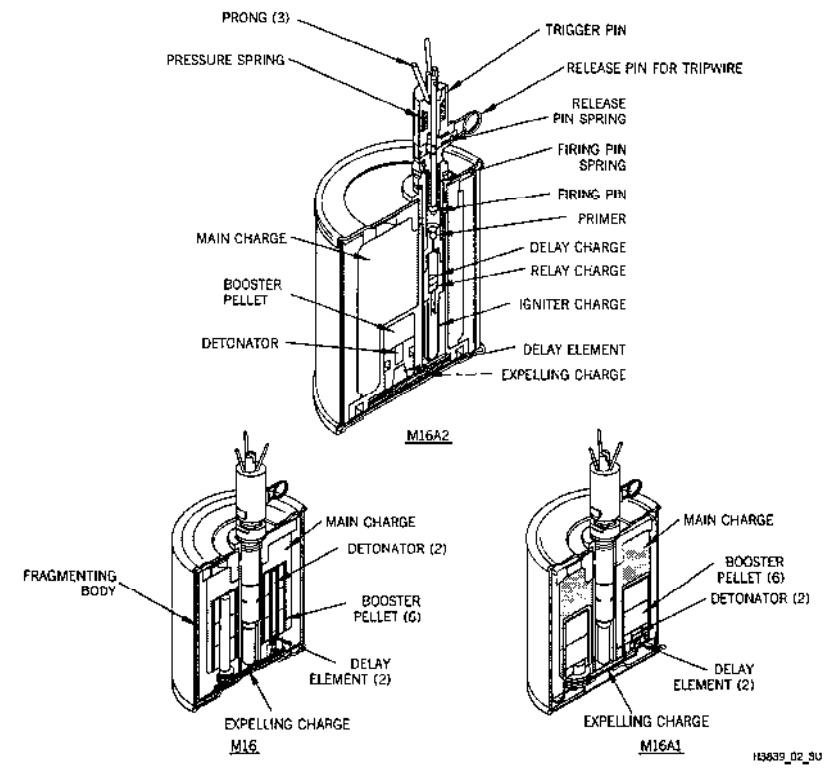

Hazards of Initiation: Pull/Pressure Fuze, Cocked Striker, Movement, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Lực kéo/Áp lực, Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, APERS, M16A2**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Fragmentation/Mìn sát thương, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 105.00mm

Length/Chiều dài: 191.00mm

Weight/Trọng lượng: 3.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 601.00g

Appearance – Nhận dạng

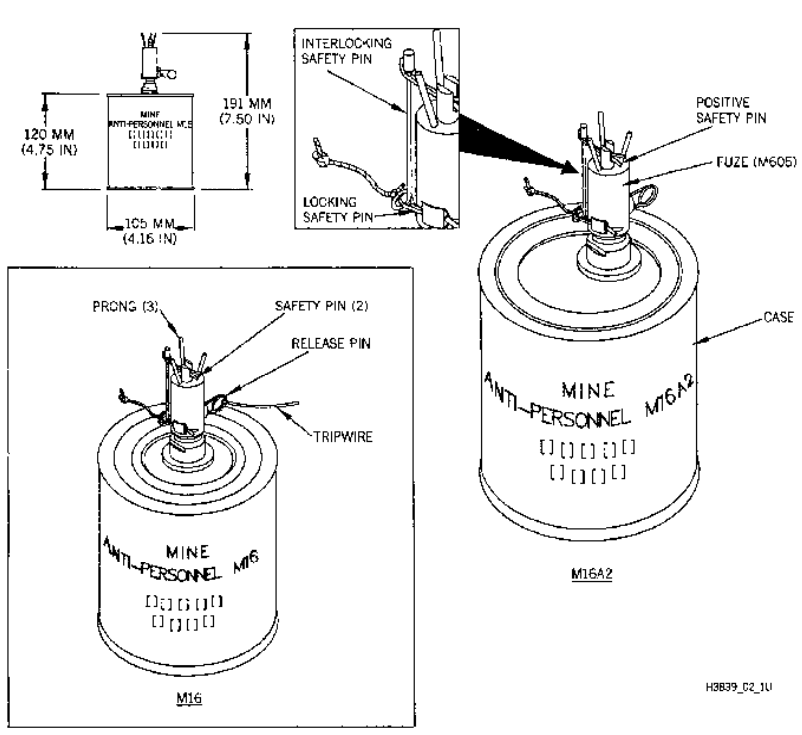

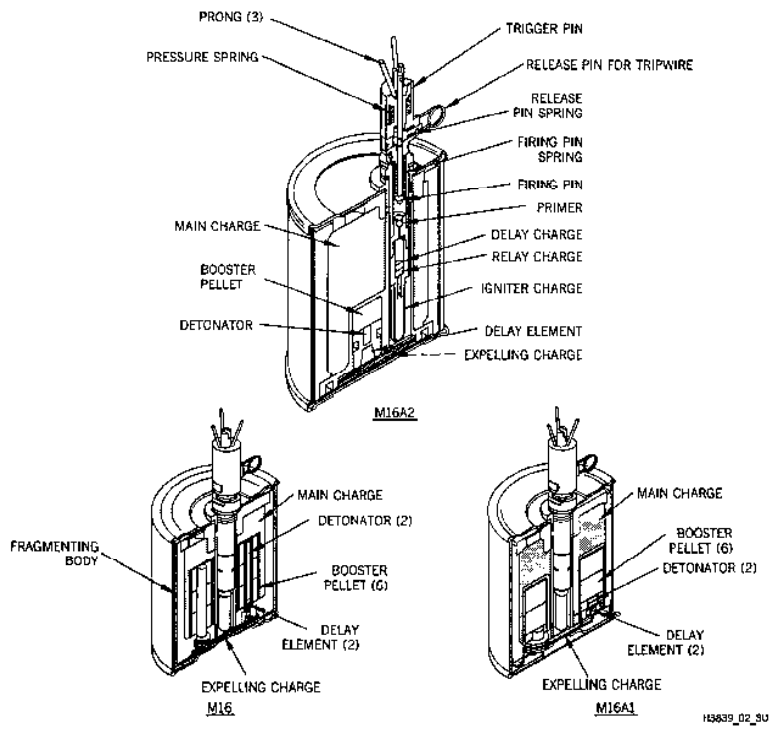

Hazards of Initiation: Pull/Pressure Fuze, Cocked Striker, Movement, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Lực kéo/Áp lực, Cò mổ (Búa gõ) Dịch chuyển, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, APERS, M2 Series**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Fragmentation/Mìn sát thương, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 132.00mm

Length/Chiều dài: 165.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.40kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 198.00g

Appearance – Nhận dạng

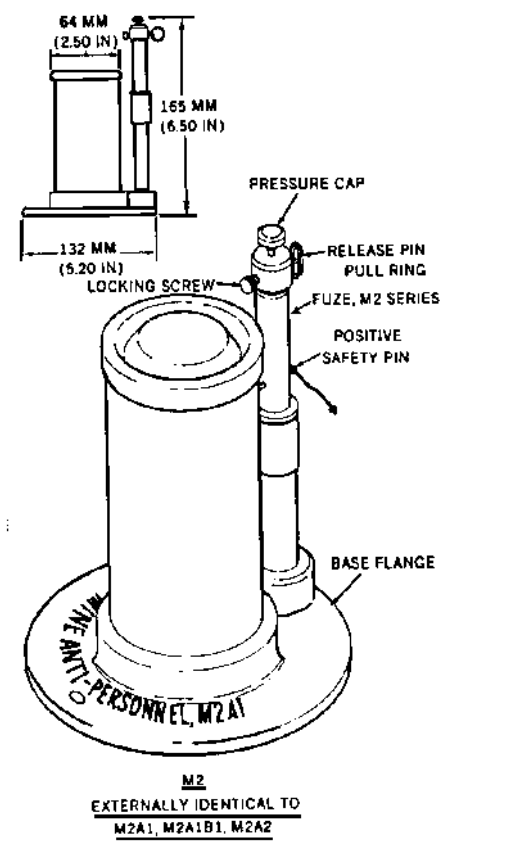

M2
EXTERNALLY IDENTICAL TO
M2A1, M2A1B1, M2A2

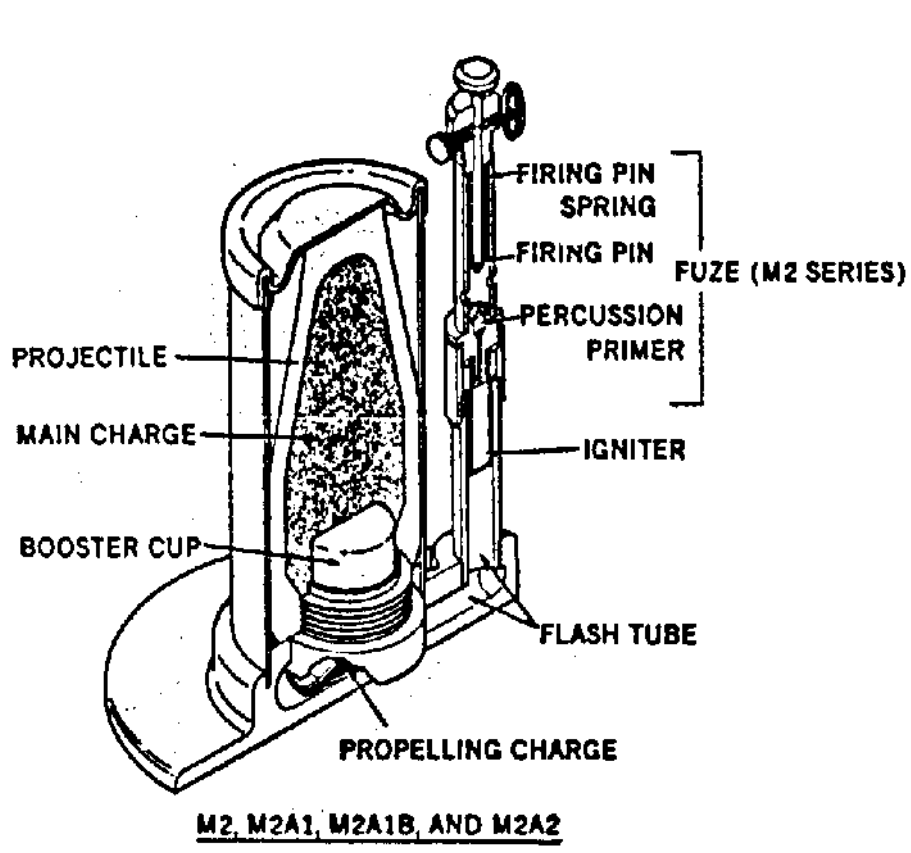

M2, M2A1, M2A1B, AND M2A2

Hazards of Initiation: Pull/Pressure Fuze, Cocked Striker, Movement, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! (Often found in Con Tien, Doc Mieu)

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Lực kéo/Áp lực, Cò mổ (Búa gõ), Dịch chuyển, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! (Thường gặp ở Cồn Tiên, Dốc Miếu)

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, APERS, M18A1 Claymore**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Fragmentation/Mìn sát thương, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 216.00mm

Length/Chiều dài: 83.00mm

Weight/Trọng lượng: 1.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp C-4

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 680.00g

Appearance – Nhận dạng

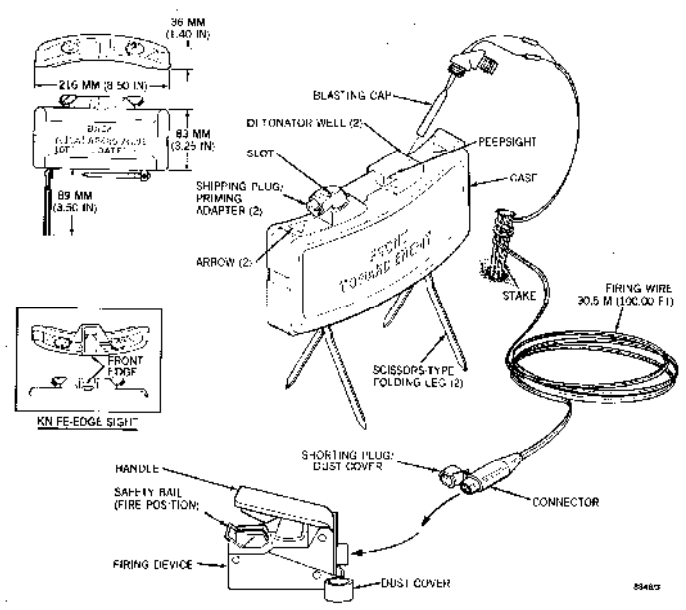

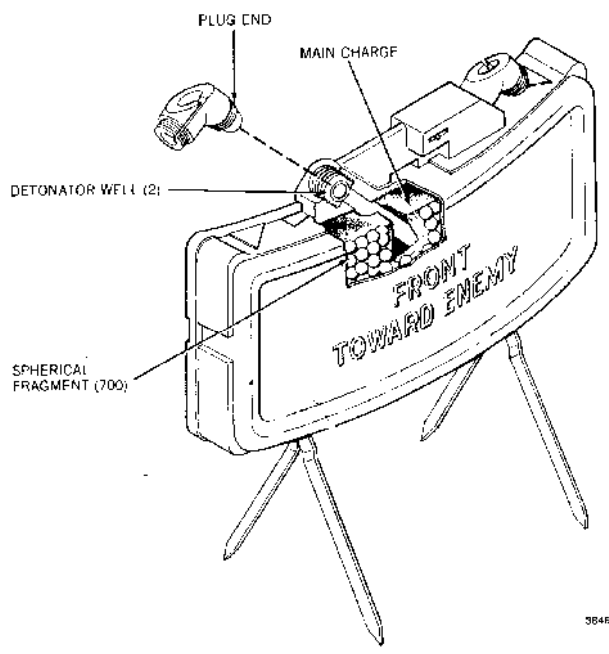

Hazards of Initiation: Electrically or Non-electrically-initiated, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ có thể kích nổ bằng điện hoặc không dùng điện, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, Dual Purpose, Frag, Dir., DH-10**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Dual Purpose, Fragmentation/Mìn lưỡng dụng, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: Viet Nam/Việt Nam

Diameter/Đường kính: 457.20mm

Length/Chiều dài: 101.60mm

Weight/Trọng lượng: 9.07kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

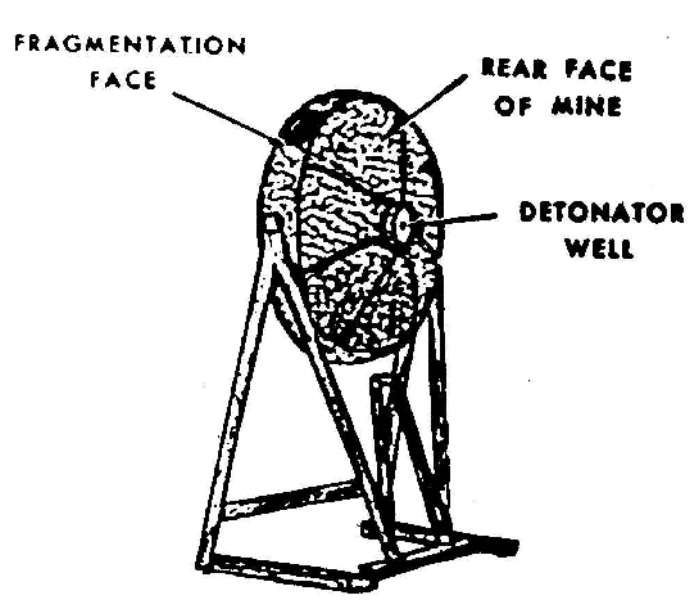

Hazards of Initiation: Fuze Type Unknown, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Loại đầu nổ chưa xác định, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, Frag, Pinnaple-shaped**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Fragmentation/Mìn sát thương, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: Viet Nam/Việt Nam

Diameter/Đường kính: 127.00mm

Length/Chiều dài: 254.00mm

Weight/Trọng lượng: Unknown/Không xác định

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Unknown/Không xác định

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: Unknown/Không xác định

Appearance – Nhận dạng

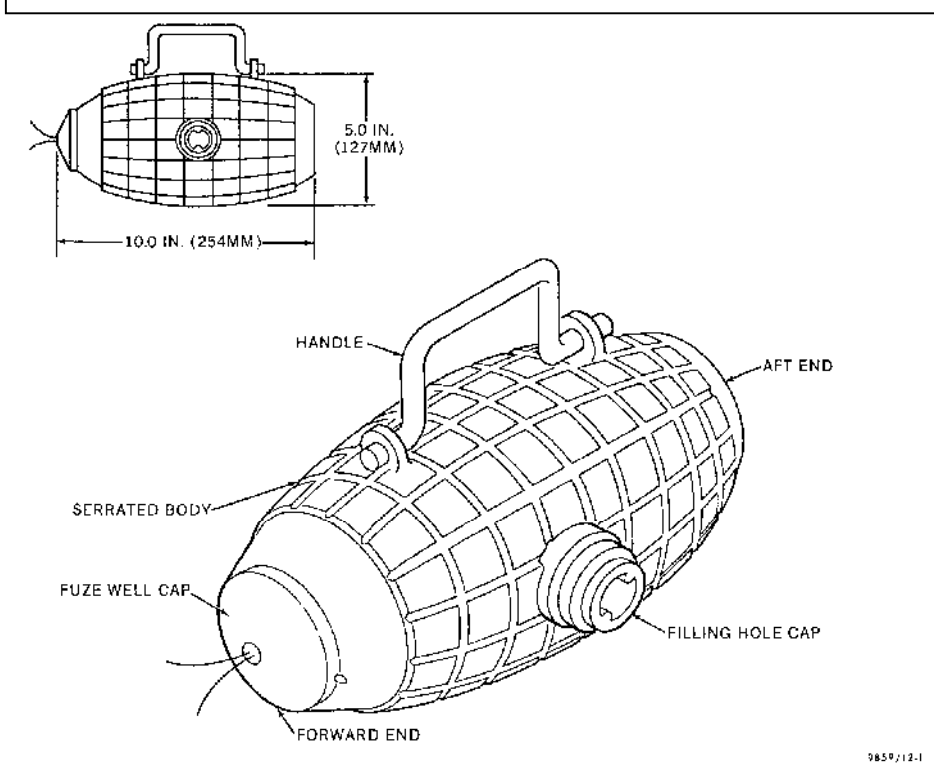

Hazards of Initiation: Fuze Type Unknown, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Loại đầu nổ chưa xác định, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, Frag, APERS, Pomz-2**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-personnel, Fragmentation/Mìn sát thương, Mìn phân mảnh

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 60.00mm

Length/Chiều dài: Unknown/Không xác định

Weight/Trọng lượng: 2.30kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 75.00g

Appearance – Nhận dạng

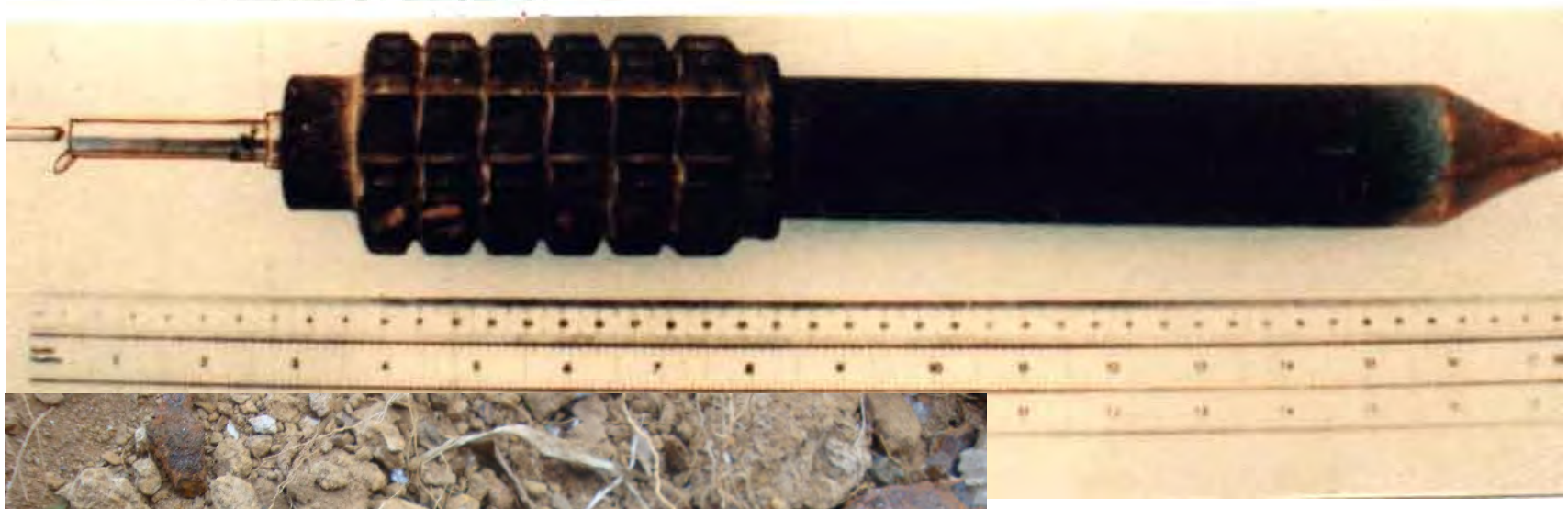

Hazards of Initiation: Tripwire Fuze, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ dây vướng, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, AT, Heavy, M15 with M600;601;603 Fuzes**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-tank/Mìn chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 334.00mm

Length/Chiều dài: 125.00mm

Weight/Trọng lượng: 13.16kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 10.00kg

Appearance – Nhận dạng

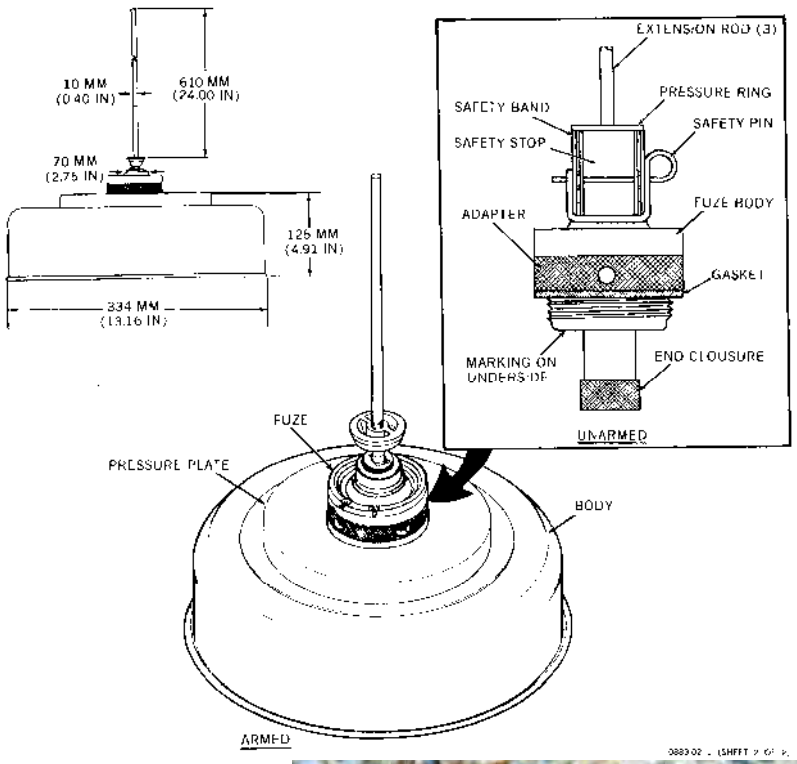

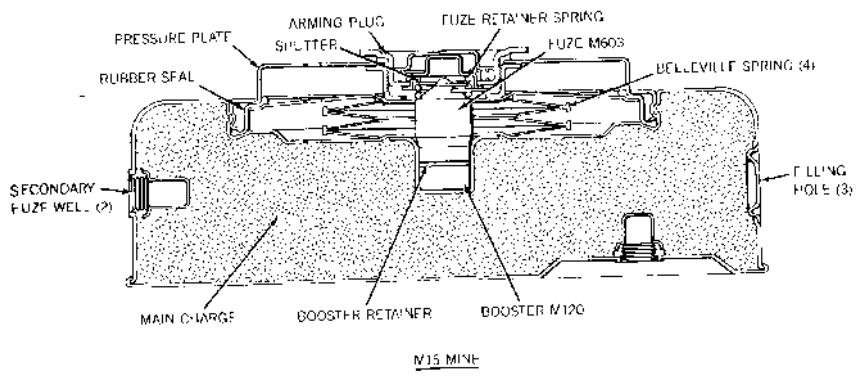

M15 MINE

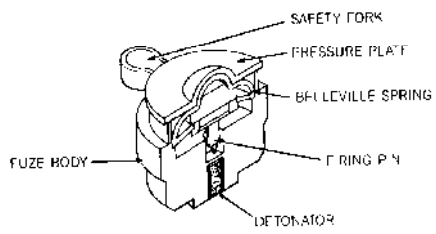

M603 FUZE

0889-02-212 (SHEET 1 OF 2)

Hazards of Initiation: Pressure- actuated, Cocked Striker, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! (Often found in Khe Sanh, Huong Hoa)

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Áp lực, Cò mổ (Búa gõ), Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! (Thường gặp ở Khe Sanh, Hướng Hóa)

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, AT, Non-Metallic, M19**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-tank/Mìn chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: 332.mm

Length/Chiều dài: 75.00mm

Weight/Trọng lượng: 12.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Comp B

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 9.50kg

Appearance – Nhận dạng

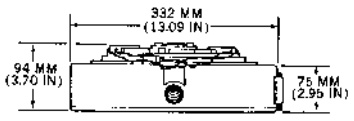

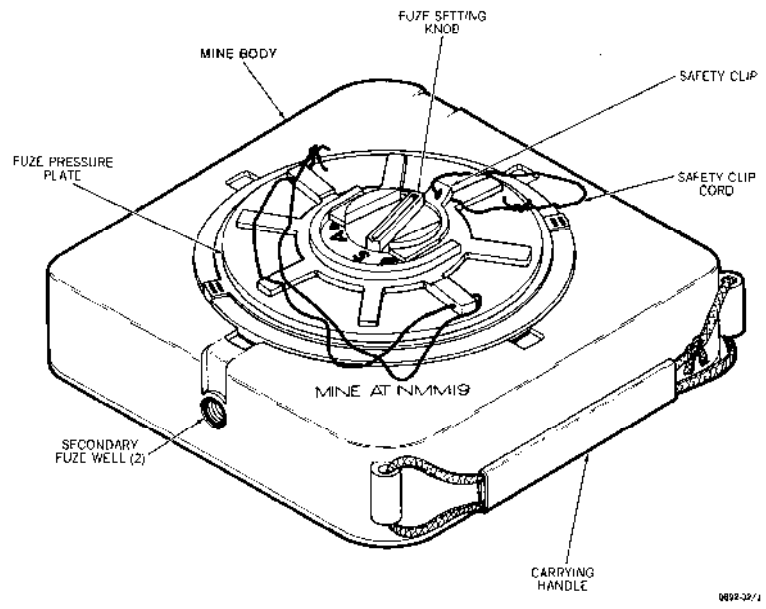

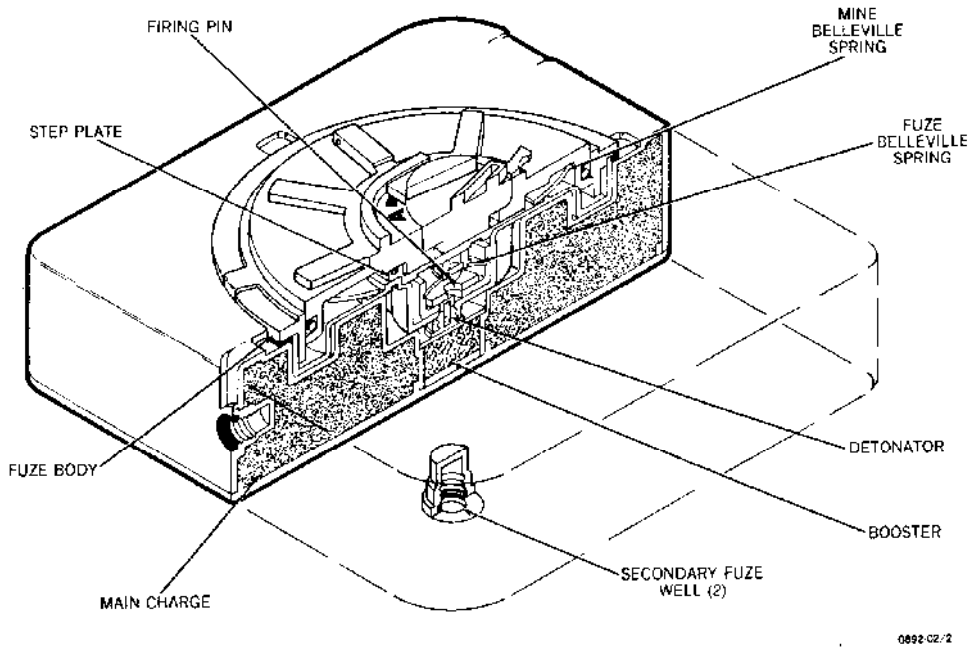

Hazards of Initiation: Pressure- actuated, Cocked Striker, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! (Often found in Khe Sanh, Huong Hoa)

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Áp lực, Cò mổ (Búa gõ), Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! (Thường gặp ở Khe Sanh, Hướng Hóa)

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, AT, M7A1;A2**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-tank/Mìn chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: US/Hoa Kỳ

Diameter/Đường kính: Unknown/Không xác định

Length/Chiều dài: 177.80mm

Weight/Trọng lượng: 2.04kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Tetrytol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 1.47kg

Appearance – Nhận dạng

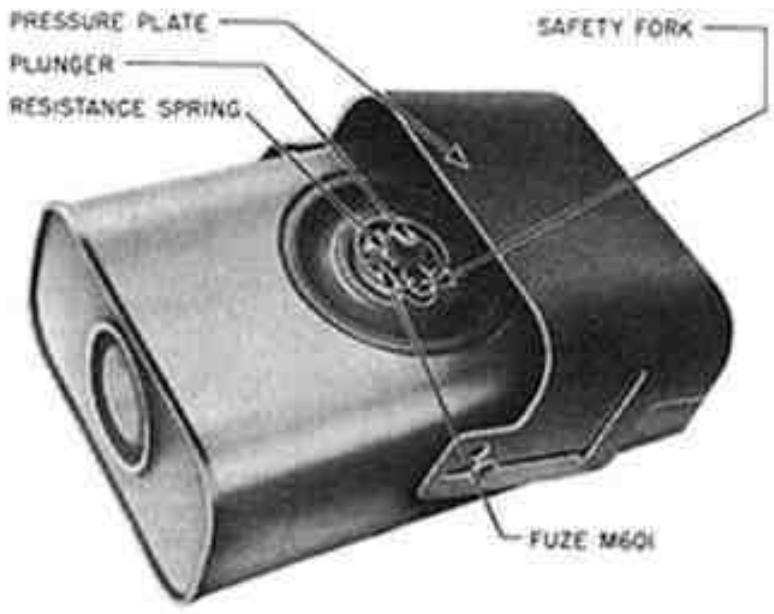

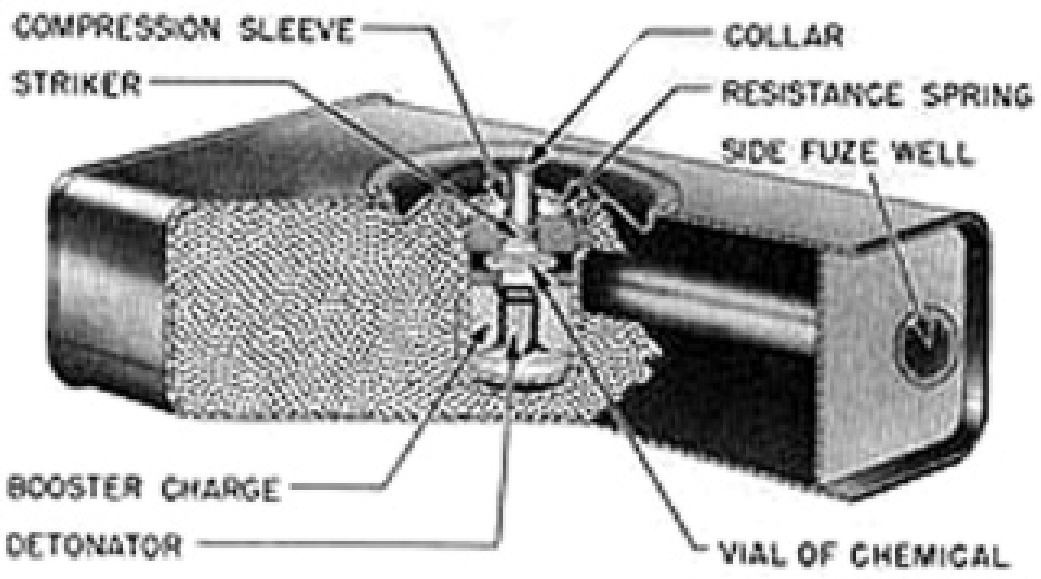

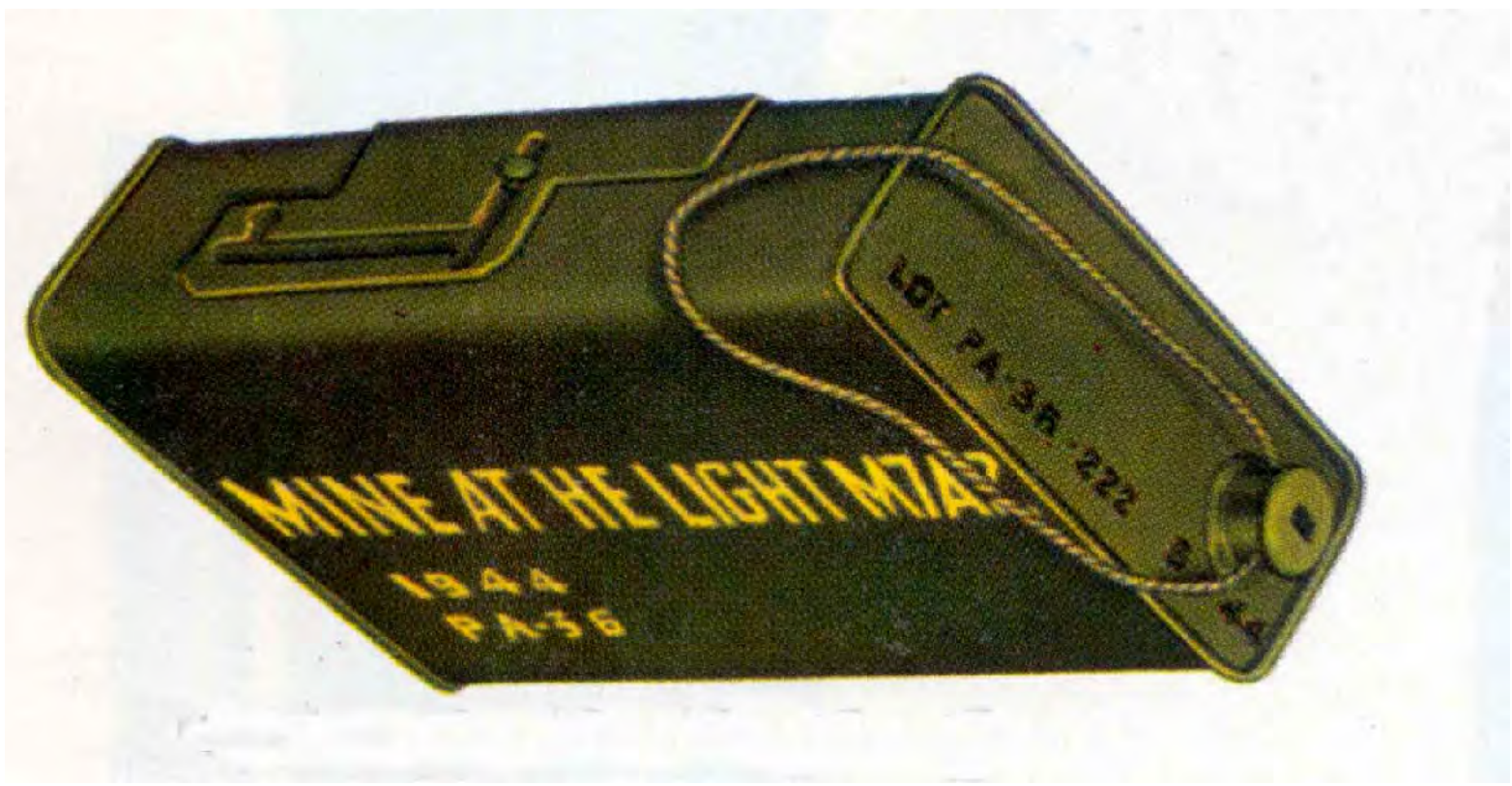

Hazards of Initiation: Fuze Type Unknown, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner! (Often found in Gio Linh)

Nguy cơ kích nổ: Loại đầu nổ chưa xác định, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển! (Thường gặp ở Gio Linh)

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, AT, TM-41**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-tank/Mìn chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 254.00mm

Length/Chiều dài: 140.00mm

Weight/Trọng lượng: 5.40kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: Amatol

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 3.90kg

Appearance – Nhận dạng

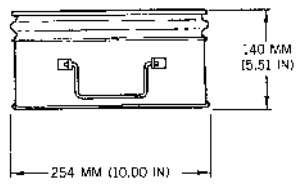

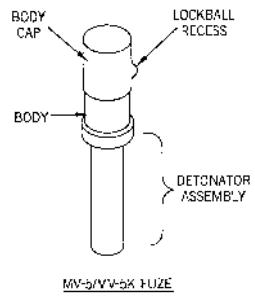

MV-5/VV-5K FUZE

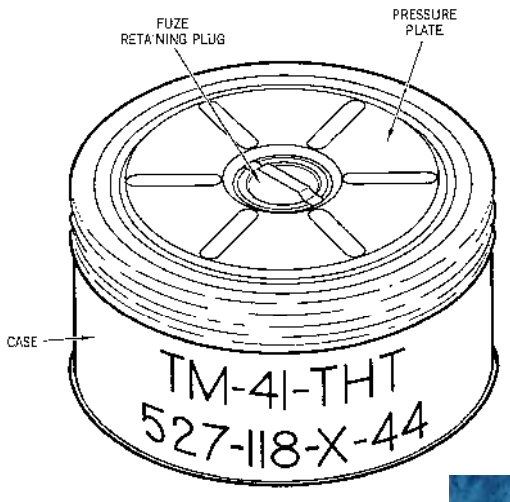

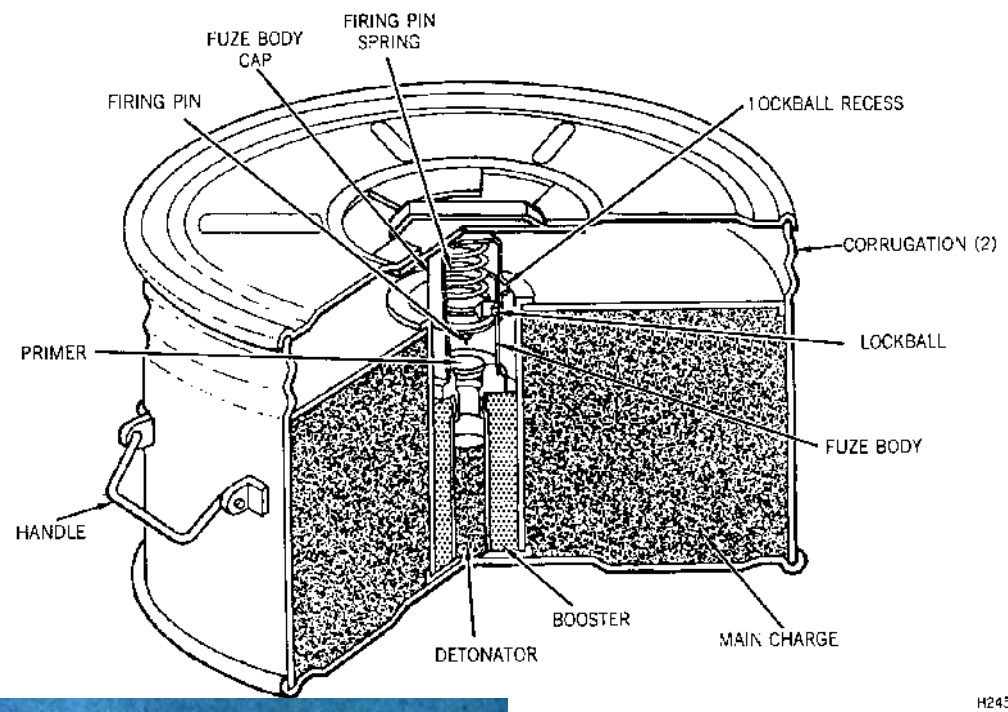

H2451_03_2U

Hazards of Initiation: Pressure- actuated, Cocked Striker, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Áp lực, Cò mổ (Búa gõ), Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, AT, TM-46**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-tank/Mìn chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 305.00mm

Length/Chiều dài: 94.00mm

Weight/Trọng lượng: 8.60kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: TNT

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 6.00kg

Appearance – Nhận dạng

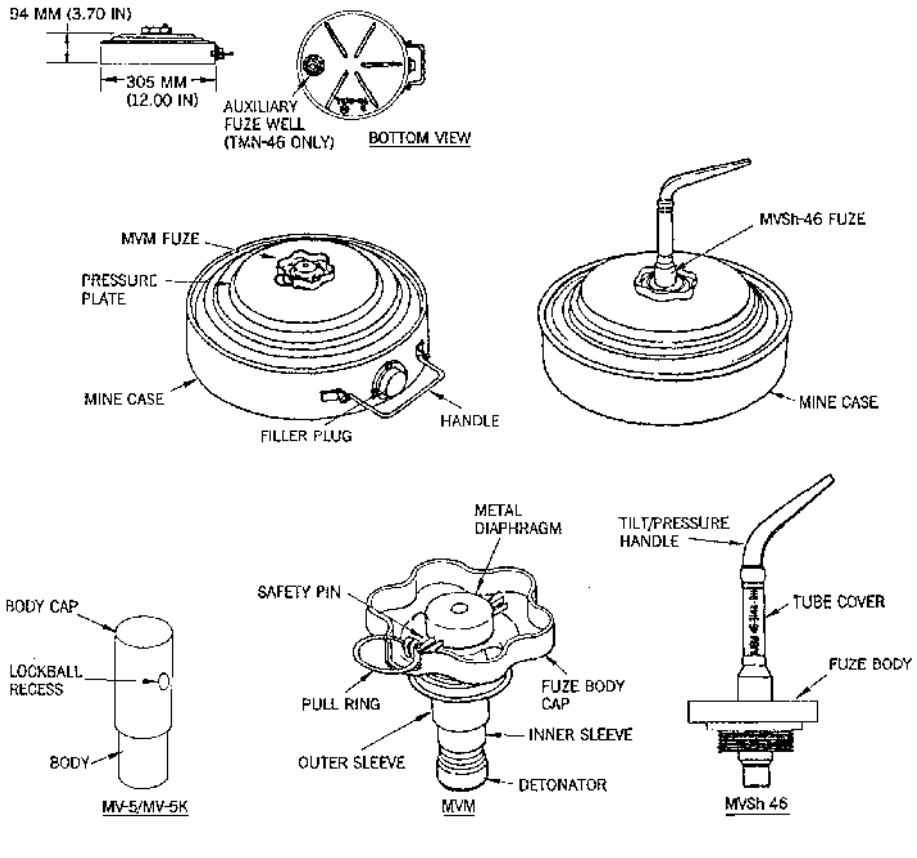

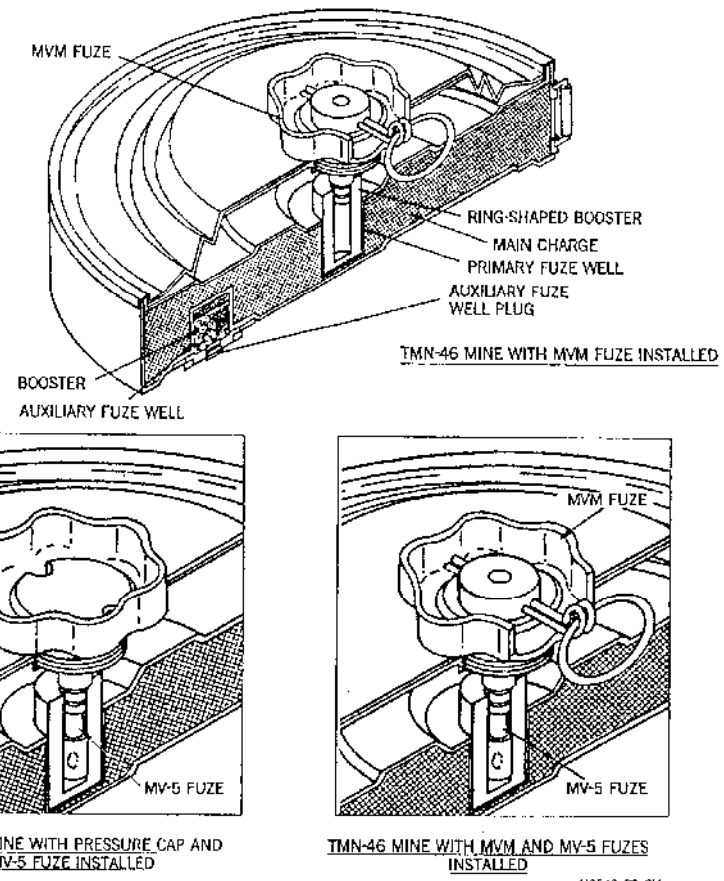

Hazards of Initiation: Pressure- actuated, Cocked Striker, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Áp lực, Cò mổ (Búa gõ), Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

General Information – Thông tin chung

Technical Name/Tên kỹ thuật: **Landmine, HE, AT, TM-57**

Family/Nhóm: Mine/Mìn

Type/Loại: Anti-tank/Mìn chống tăng

Country of Origin/Nước sản xuất: USSR/Liên Xô (cũ)

Diameter/Đường kính: 312.00mm

Length/Chiều dài: 119.00mm

Weight/Trọng lượng: 9.00kg

Explosive/Filler Type – Thuốc nổ/Chất nhồi: RDX/TNT/Aluminum

Net Explosive/Filler Weight – Khối lượng thuốc nổ/chất nhồi: 7.00kg

Appearance – Nhận dạng

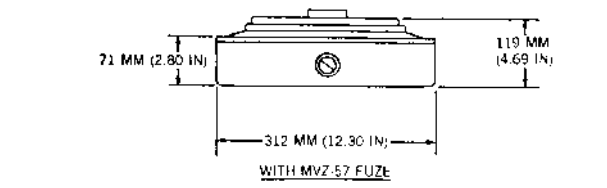

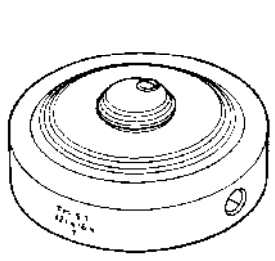
WITH MVZ-57 FUZE

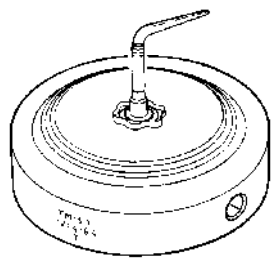
WITH MVSh-57 FUZE

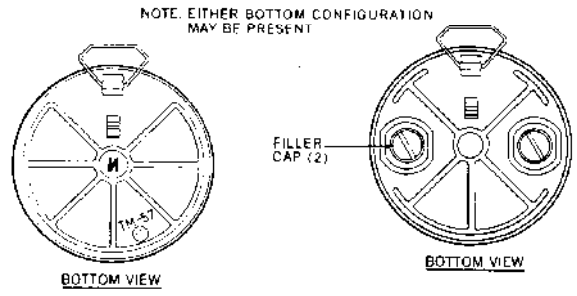

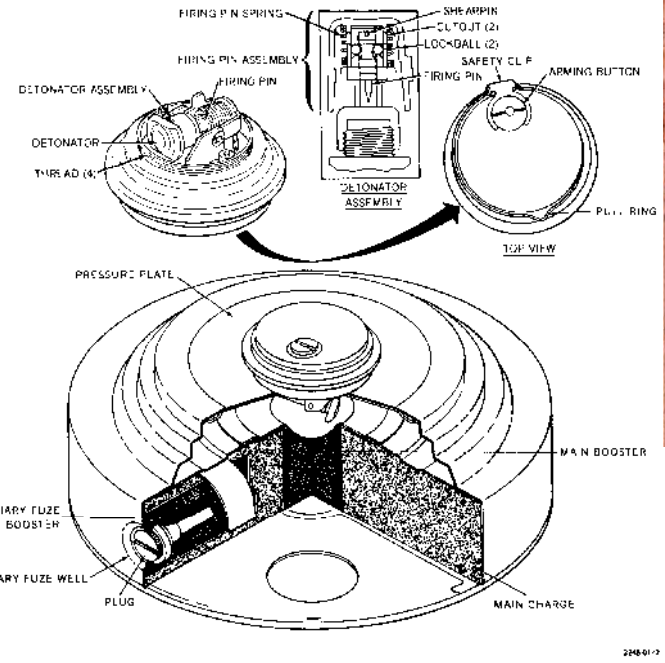

Hazards of Initiation: Pressure- actuated, Booby Trap
Do not touch, jar, disturb or move the item in any manner!

Nguy cơ kích nổ: Đầu nổ Áp lực, Bẫy mìn
Không đụng vào, va đập hay cố dịch chuyển, di chuyển!

Explosive Remnants of War often found in Quang Tri Province, Viet Nam
Bom mìn vật nổ sau chiến tranh thường gặp ở tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

****

Compiled in 2009
Biên soạn năm 2009

Directed by
Chỉ đạo biên soạn
Nguyễn Đức Chính

Implementation organizer
Tổ chức thực hiện
Hoàng Nam

Data Processing and Designed by
Xử lý thông tin, thiết kế, trình bày
Phan Văn Hùng

Photographs
Ảnh
Project RENEW Staff/Nhân viên Dự án RENEW
ORDATA II Software/Phần mềm Ordata II
and some photos from other Mine Action organizations operating in Quang Tri
và một số hình ảnh từ các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bom mìn ở Quảng Trị

Technical information
Thông số/Thông tin kỹ thuật
ORDATA II Software/Phần mềm Ordata II

Technical Advisor
Cố vấn kỹ thuật
Bùi Trọng Hồng

In 500 cuốn, khổ 23cm x 32,5cm tại Công ty In TNHH Quảng cáo Thương mại và In W&W, Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số ….. …….. do Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị cấp ngày…… tháng…… năm 2009.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2009

Explosive Remnants of War
often found in Quang Tri Province, Viet Nam
Bom mìn vật nổ sau chiến tranh
thường gặp ở tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Project RENEW Coordination Office
103 Nguyen Binh Khiem St., Dong Ha City, Quang Tri Province

Văn phòng Điều phối Dự án RENEW
103 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

email: projectrenewvietnam@gmail.com; website: www.landmines.org.vn